

1. THÔNG TIN CHUNG

| | | | |
|----------------------------------|-----|--------------------------------|------|
| Đôi lời về vấn đề an toàn | 1-2 | GIÁ TRỊ LỰC SIẾT | 1-12 |
| Hướng dẫn sử dụng tài liệu | 1-3 | ĐI BÓ DÂY VÀ CÁP | 1-16 |
| NHẬN BIẾT ĐỜI XE | 1-5 | ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT | 1-17 |
| THÔNG SỐ KỸ THUẬT | 1-6 | LỊCH BẢO DƯỠNG | 1-28 |





THÔNG TIN CHUNG

Đôi lời về vấn đề an toàn

Thông tin bảo dưỡng

Những thông tin về sửa chữa và bảo dưỡng trong tài liệu này dành cho những kỹ thuật viên có tay nghề và trình độ kỹ thuật.

Nếu cố ý thực hiện công việc sửa chữa và bảo trì mà không có kiến thức, dụng cụ và thiết bị yêu cầu có thể gây tổn thương cho bạn hoặc cho người khác. Thậm chí có thể làm hư hỏng xe hoặc gây mất an toàn.

Tài liệu này mô tả các quy trình, phương pháp sửa chữa và bảo dưỡng rất hữu ích. Trong đó, một số hạng mục yêu cầu phải sử dụng các dụng cụ và thiết bị chuyên dụng. Bất cứ ai có ý định sử dụng phụ tùng thay thế, quy trình bảo dưỡng hay dụng cụ không theo khuyến cáo của Honda phải tự xác định những rủi ro có thể xảy ra với an toàn của bản thân và việc vận hành xe an toàn.

Nếu cần thiết phải thay thế một phụ tùng; chi tiết nào đó nên sử dụng sản phẩm chính hiệu của Honda với đúng số phụ tùng hoặc loại phụ tùng tương đương. Chúng tôi đặc biệt khuyến cáo không sử dụng phụ tùng kém chất lượng để thay thế.

Vì sự an toàn của khách hàng

Việc bảo trì và bảo dưỡng đúng phương pháp là cốt yếu đảm bảo cho sự an toàn của khách hàng và ổn định của xe. Bất cứ lỗi hay sơ suất nào trong quá trình bảo dưỡng xe có thể gây mất an toàn khi điều khiển xe, gây hư hỏng xe hay gây thương tích cho người khác.

⚠ CẢNH BÁO

Thực hiện bảo dưỡng hay sửa chữa không đúng có thể gây mất an toàn dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Hãy nghiêm túc thực hiện theo các quy trình và lưu ý được nêu trong cuốn hướng dẫn bảo trì này và các tài liệu sửa chữa khác.

Vì sự an toàn của bạn

Vì tài liệu hướng dẫn này chỉ dành cho các kỹ thuật viên, do đó chúng tôi không đề cập đến những cảnh báo về các nguyên tắc an toàn cơ bản (ví dụ: đeo găng tay bảo hộ khi cầm nắm các chi tiết nóng). Nếu bạn chưa được đào tạo về an toàn hoặc cảm thấy không tự tin về kiến thức sửa chữa an toàn của mình, chúng tôi khuyến cáo bạn không nên thực hiện các quy trình được nêu trong cuốn sách này.

Sau đây là một vài lưu ý quan trọng nhất liên quan đến an toàn sửa chữa chung: Tuy nhiên, chúng tôi không thể cảnh báo cho bạn về mọi mối nguy hiểm có thể phát sinh trong quá trình sửa chữa. Chỉ bạn mới có thể quyết định được có nên tự thực hiện công việc đó hay không.

⚠ CẢNH BÁO

Không thực hiện theo hướng dẫn và lưu ý trong cuốn sách này có thể gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.

Hãy thực hiện theo các quy trình và lưu ý được nêu trong cuốn sách này một cách cẩn thận.

Những lưu ý quan trọng về an toàn

Chắc chắn rằng bạn đã hiểu rõ tất cả các nguyên tắc về an toàn cơ bản tại cửa hàng, mặc trang phục bảo hộ thích hợp và sử dụng các thiết bị bảo hộ. Khi thực hiện bất cứ công việc sửa chữa nào, cần đặc biệt chú ý những vấn đề sau:

- Hãy đọc tất cả các hướng dẫn trước khi bắt đầu sửa chữa và chắc chắn bạn có đầy đủ dụng cụ, phụ tùng sửa chữa hoặc thay thế và có các kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc sửa chữa một cách an toàn và hoàn chỉnh.
- Hãy bảo vệ mắt bằng kính an toàn, kính bảo hộ hoặc mặt nạ khi sử dụng búa, khoan, mài, làm việc ở khu vực có khí/chất lỏng nén và làm việc với lò xo hoặc các thiết bị tích năng lượng khác. Nếu cảm thấy không chắc chắn, hãy đeo kính bảo vệ mắt.
- Sử dụng các trang bị bảo hộ khác khi cần như giày, găng tay. Làm việc với các chi tiết nóng hoặc sắc nhọn có thể gây bỏng hoặc tổn thương đến bạn. Vì vậy, trước khi tiếp xúc với các chi tiết có khả năng gây thương tích cho bản thân, hãy trang bị găng tay bảo hộ.
- Tự bảo vệ bản thân và người khác mỗi khi nâng xe. Khi nâng xe lên bằng thiết bị tời hoặc kích, hãy đảm bảo chắc chắn thiết bị đó được chống đỡ chắc chắn. Hãy sử dụng giá kích.

Chắc chắn là bạn đã tắt máy trước khi thực hiện bất cứ công việc bảo dưỡng nào, chỉ mở máy khi công việc bảo dưỡng yêu cầu. Điều này sẽ giúp hạn chế được những nguy cơ tiềm ẩn sau:

- Nhiễm độc khí Co từ khí xả của động cơ. Hãy chắc chắn rằng khu vực vận hành động cơ đủ thông thoáng.
- Bỏng có thể do các chi tiết nóng hoặc do dung dịch làm mát. Hãy để động cơ và hệ thống xả nguội trước khi thực hiện các công việc bảo dưỡng.
- Tổn thương do các chi tiết chuyển động. Nếu hướng dẫn yêu cầu phải vận hành động cơ, đảm bảo tay, các ngón tay và quần áo không bị vướng, hay nằm trên đường chuyển động.

Hơi xăng dầu và khí Hydro từ bình điện là các chất có thể gây nổ. Để giảm thiểu khả năng cháy nổ, hãy cẩn thận khi làm việc ở khu vực có xăng và bình điện.

THÔNG TIN CHUNG



- Chỉ sử dụng các dung môi không cháy, không sử dụng xăng để làm sạch các chi tiết.
- Không xả hoặc chứa xăng vào bình hồ không có nắp.
- Tránh để thuốc lá, tia lửa điện hoặc các nguồn nhiệt gần bình điện và các chi tiết liên quan đến hệ thống nhiên liệu.



THÔNG TIN CHUNG

Hướng dẫn sử dụng tài liệu

Đây là cuốn sách Hướng dẫn Bảo trì "Chi tiết" Những thông tin về sửa chữa và bảo dưỡng xe được mô tả chi tiết trong cuốn sách này. Tham khảo cuốn sách Hướng dẫn Bảo trì Cơ bản để được cung cấp thông tin và hướng dẫn về bảo dưỡng cơ bản.


Hãy tuân thủ theo những khuyến cáo trong phần Lịch Bảo dưỡng để đảm bảo xe luôn hoạt động ở điều kiện tốt nhất. Thực hiện lần bảo dưỡng đầu tiên là rất quan trọng. Vì nó khắc phục được những hao mòn ban đầu trong quá trình chạy rà máy.

Tìm phần bạn cần ở trang này, sau đó chuyển đến nội dung chính ở trang đầu tiên của phần đó.

Sự an toàn của bạn và những người xung quanh là rất quan trọng. Để giúp bạn có thể đưa ra những quyết định sáng suốt, chúng tôi đã đưa ra những thông điệp về an toàn và những thông tin khác trong tài liệu này. Tuy nhiên chúng tôi không thể cảnh báo hết được những nguy hiểm có thể phát sinh trong quá trình sửa chữa.

Vì vậy, bạn phải tự đưa ra những quyết định đúng đắn nhất.

Bạn sẽ tìm thấy những thông tin quan trọng về an toàn dưới các dạng sau:

- Nhãn an toàn – dán trên xe
- Thông báo về An toàn – đứng sau một biểu tượng cảnh báo  và một trong ba từ: NGUY HIỂM, CẢNH BÁO, hoặc CHÚ Ý. Những từ này có ý nghĩa như sau:

▲NGUY HIỂM Bạn SẼ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không làm theo hướng dẫn.

▲CẢNH BÁO Bạn CÓ THỂ SẼ bị TỬ VONG hoặc THƯƠNG TÍCH NGHIÊM TRỌNG nếu không làm theo hướng dẫn.

▲CHÚ Ý Bạn CÓ THỂ bị THƯƠNG TÍCH nếu không thực hiện theo hướng dẫn.

- Hướng dẫn – cách bảo dưỡng xe đúng cách và an toàn.

Khi đọc cuốn sách này, bạn sẽ tìm thấy những thông tin có biểu tượng **LƯU Ý** đứng trước nó. Thông tin này được đưa ra nhằm mục đích tránh gây hư hỏng xe, các tài sản khác hoặc gây ô nhiễm môi trường.

TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN, HÌNH MINH HỌA, HƯỚNG DẪN VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐƯỢC ĐƯA RA TRONG CUỐN SÁCH NÀY

DỰA TRÊN NHỮNG THÔNG TIN MỚI NHẤT VỀ SẢN PHẨM CÓ ĐƯỢC TẠI THỜI ĐIỂM

IN TÀI LIỆU Công ty Honda Motor CÓ QUYỀN THAY ĐỔI BẤT CỨ LÚC NÀO MÀ KHÔNG CẦN THÔNG BÁO VÀ KHÔNG CHỊU BẤT CỨ TRÁCH NHIỆM NÀO. KHÔNG ĐƯỢC TÁI BẢN BẤT CỨ PHẦN NÀO CỦA TÀI LIỆU NẾU KHÔNG CÓ SỰ CHO PHÉP BẰNG VĂN BẢN CỦA Công ty Honda Motor. TÀI LIỆU NÀY DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI CÓ KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ BẢO DƯỠNG XE MÁY, XE TAY GA, HOẶC XE ATVS CỦA Honda.

© Công ty Honda Motor.

VĂN PHÒNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU DỊCH VỤ

Ngày xuất bản: Tháng 4 năm 2016



CÁC BIỂU TƯỢNG

Các biểu tượng sử dụng trong tài liệu này cho biết các quy trình sửa chữa chi tiết. Nếu cần bổ sung thông tin liên quan đến các biểu tượng này thì thông tin đó sẽ được giải thích cụ thể dưới dạng văn bản mà không cần đến các biểu tượng.

BIỂU TƯỢNG HƯỚNG DẪN

| | | | |
|--|-------------------------------------|--|--|
| | Quy trình tháo/lắp Tháo đầu nối. | | Quy trình lắp Nối đầu nối. |
| | Trình tự tháo sử dụng số thứ tự. | | Thứ tự lắp sử dụng số thứ tự. |
| | Siết theo lực siết tiêu chuẩn | | Thay mới trước khi lắp. |
| | Kiểm tra phụ tùng. | | Đo đạc để kiểm tra. |
| | Vặn khóa điện sang vị trí OFF. | | Vặn khóa điện sang vị trí ON. |
| | Khởi động động cơ. | | Đo điện trở hoặc kiểm tra thông mạch. |
| | Đo điện áp. | | Đo cường độ dòng điện. |
| | Sử dụng dụng cụ đặc biệt của Honda. | | Tham khảo sách Hướng dẫn Bảo trì "Cơ bản" để được hướng dẫn. |

BIỂU TƯỢNG BÔI TRƠN VÀ BỊT KÍN

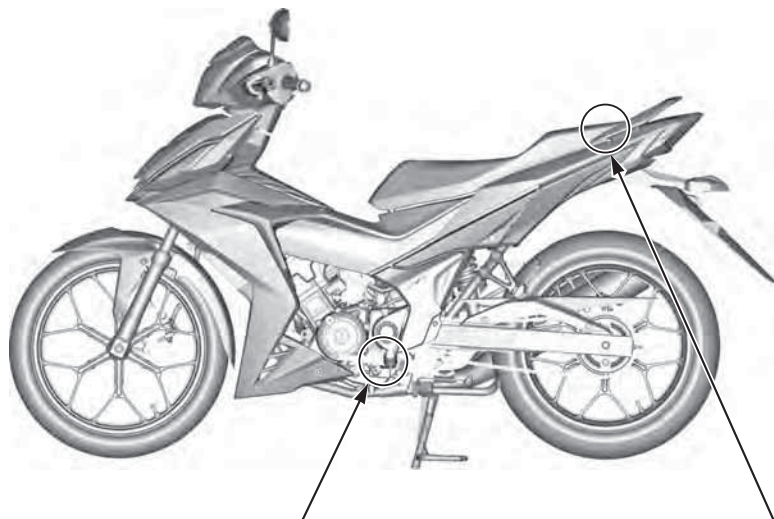
| | | | |
|--|--|--|--|
| | Sử dụng dầu động cơ khuyến dùng. | | Bôi hỗn hợp dầu mô lúp đen (hỗn hợp dầu động cơ và mỡ mô lúp đen theo tỉ lệ 1:1) |
| | Bôi mỡ khuyến dùng. Sử dụng mỡ đa dụng trừ khi có chỉ định khác. | | Bôi keo bịt kín. |
| | Bôi keo khóa. Chỉ dùng keo khóa chịu áp lực trung bình trừ khi có chỉ định khác. | | Sử dụng dầu phanh DOT 3 hoặc DOT 4. |
| | Sử dụng dầu giảm xóc chỉ định hoặc dầu giảm xóc thông thường. | | |



THÔNG TIN CHUNG

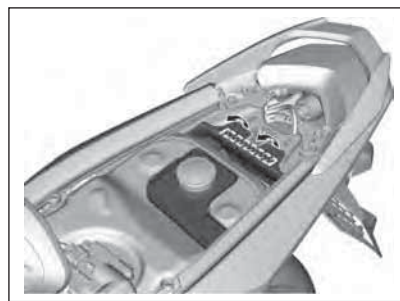
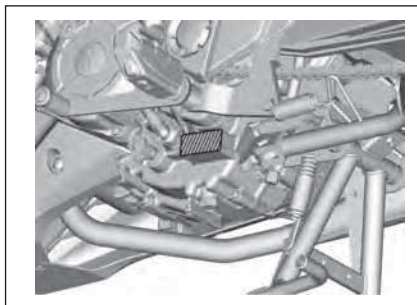
NHẬN BIẾT ĐỜI XE

- Tên đời xe: FS150F-G
- Nơi sản xuất: Việt Nam



SỐ MÁY

SỐ KHUNG





THÔNG SỐ KỸ THUẬT

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHUNG

| MỤC | | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | |
|---------------------------|---|--|---------------------------------------|
| KÍCH THƯỚC | Chiều dài | 2.025 mm | |
| | Chiều rộng | 725 mm | |
| | Chiều cao | 1.102 mm | |
| | Khoảng cách hai bánh xe | 1.276 mm | |
| | Chiều cao yên | 780 mm | |
| | Chiều cao gác chân | 271 mm | |
| | Khoảng sáng gầm xe | 150 mm | |
| | Trọng lượng bản thân | 122 kg | |
| | Khả năng chở tối đa | 161 kg | |
| KHUNG XE | Kiểu khung xe | Kiểu ống đôi | |
| | Giảm xóc trước | Giảm xóc ống lồng | |
| | Hành trình giảm xóc trước | 89 mm | |
| | Giảm xóc sau | Càng sau | |
| | Hành trình giảm xóc sau | 88 mm | |
| | Kích thước lốp trước | 90/80 - 17M/C 46P | |
| | Kích thước lốp sau | 120/70 - 17M/C 58P | |
| | Nhãn hiệu lốp trước | NF66 (IRC) | |
| | Nhãn hiệu lốp sau | NR82 (IRC) | |
| | Phanh trước | Phanh đĩa thủy lực | |
| | Phanh sau | Phanh đĩa thủy lực | |
| | Góc nghiêng phuộc trước | 25°10' | |
| | Chiều dài vết quét | 83,2 mm | |
| | Dung tích bình xăng | 4,5 lít | |
| ĐỘNG CƠ | Bố trí xy lanh | XY lanh đơn nghiêng 40° so với phương thẳng đứng | |
| | Đường kính xy lanh và hành trình piston | 57,300 x 57,843 mm | |
| | Dung tích xy lanh | 149,16 cm ³ | |
| | Tỷ số nén | 11,3: 1 | |
| | Truyền động xu páp | Dẫn động xích đôi DOHC | |
| | Xu páp hút | mở | 7° trước điểm chết trên khi nâng 1mm |
| | | đóng | 38° sau điểm chết trên khi nâng 1mm |
| | Xu páp xả | mở | 33° trước điểm chết dưới khi nâng 1mm |
| | | đóng | 2° sau điểm chết trên (khi nâng 1mm) |
| | Hệ thống bôi trơn | Bơm ướt và áp suất cưỡng bức | |
| | Kiểu bơm dầu | Trochoid | |
| | Hệ thống làm mát | Dung dịch làm mát | |
| | Lọc gió | Lọc gió giấy nhòn | |
| | Trọng lượng động cơ khô | 27,8 kg | |
| Hệ thống kiểm soát khí xả | Hệ thống kiểm soát thông hơi vách máy, Bộ chuyển đổi chất xúc tác ba nguyên tố | | |
| HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU | Loại | PGM-FI | |
| | Trụ ga | 30 mm | |



THÔNG TIN CHUNG

| MỤC | | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | |
|---------------|---|---|---------------|
| TRUYỀN ĐỘNG | Hệ thống ly hợp | Loại nhiều đĩa ma sát, ướt | |
| | Hệ thống vận hành ly hợp | Vận hành bằng dây cáp | |
| | Truyền động | 6 tốc độ | |
| | Giảm tốc sơ cấp | 3,260 (75/23) | |
| | Giảm tốc cuối | 2,933 (44/15) | |
| | Tỷ số răng | Số 1 | 3,083 (37/12) |
| | | Số 2 | 1,941 (33/17) |
| | | Số 3 | 1,500 (30/20) |
| | | Số 4 | 1,227 (27/22) |
| | | Số 5 | 1,041 (25/24) |
| Số 6 | | 0,923 (24/26) | |
| Kiểu sang số | Hệ thống trả số vận hành bằng chân trái 1- N - 2 - 3 - 4 - 5 - 6 | | |
| HỆ THỐNG ĐIỆN | Hệ thống đánh lửa | Bán dẫn hoàn toàn | |
| | Hệ thống khởi động | Cần khởi động và mô tơ khởi động điện | |
| | Hệ thống sạc | Máy phát điện xoay chiều đầu ra một pha | |
| | Tiết chế/chỉnh lưu | LED và bán dẫn 1 pha mở bằng SCR | |
| | Hệ thống chiếu sáng | Bình điện | |

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỘNG CƠ & NHIÊN LIỆU

HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|------------------------------|--|
| Mã số nhận biết bộ họng ga | GQ1LA |
| Tốc độ cầm chừng | 1.500 ± 100 (vòng/phút) |
| Hành trình tự do tay ga | 2 – 6 mm |
| Áp suất nhiên liệu cầm chừng | 267 – 326 kPa |
| Lưu lượng bơm (tại 12 V) | tối thiểu 103 cm ³ /10 giây |

HỆ THỐNG BÔI TRƠN

Đơn vị: mm

| MỤC | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|-------------------------|--|----------|
| Dung tích dầu động cơ | Sau khi xả | 1,1 lít |
| | Sau khi rã máy | 1,3 lít |
| Dầu động cơ khuyến dùng | Dầu máy Honda 4 kỳ hoặc loại tương đương Phân loại theo nhãn API: SG hoặc cao hơn Tiêu chuẩn JASO T903: MA Độ nhớt: SAE 10W-30 | - |
| Rô to bơm dầu | Khe hở đỉnh | 0,15 |
| | | 0,20 |

HỆ THỐNG LÀM MÁT

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | |
|-----------------------------|---------------------------------|------------------|
| Dung tích dung dịch làm mát | Thay thế | 0,68 lít |
| | Sau khi rã máy | 0,76 lít |
| Áp suất giảm nắp tản nhiệt | 107,9 – 137,3 kPa | |
| Bộ ổn nhiệt | Bắt đầu mở | 74,5 – 77,5 °C |
| | Mở hoàn toàn | 85 °C |
| | Nâng van | tối thiểu 3,5 mm |
| Chất chống đông khuyến dùng | Dung dịch làm mát Honda PRE-MIX | |



ĐẦU QUY LÁT/XU PÁP

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | | GIỚI HẠN |
|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|----------|
| Áp suất nén xy lanh | | 1.650 kPa tại 680 vòng/phút | | – |
| Khe hở xu páp | | HỤT | 0,16 ± 0,03 | – |
| | | XẢ | 0,25 ± 0,03 | – |
| Trục cam | Chiều cao vấu cam | HỤT | 30,504 – 30,744 | 30,490 |
| | | XẢ | 30,002 – 30,242 | 29,990 |
| Khe dầu | | 0,020 – 0,062 | | 0,082 |
| Cò mổ, trục cò mổ | Đường kính ngoài trục cò mổ | HỤT/ XẢ | 9,972 – 9,987 | – |
| | Đường kính trong cò mổ. | HỤT/ XẢ | 10,000 – 10,015 | – |
| Xu páp, dẫn hướng xu páp | Đường kính ngoài thân xu páp | HỤT | 4,475 – 4,490 | 4,465 |
| | | XẢ | 4,465 – 4,480 | 4,455 |
| | Đường kính trong dẫn hướng xu páp | HỤT/ XẢ | 4,500 – 4,512 | 4,542 |
| | | HỤT/ XẢ | 13,9 – 14,1 | – |
| | Chiều rộng đế xu páp | HỤT/ XẢ | 0,90 – 1,10 | 1,50 |
| Chiều dài tự do lò xo xu páp | | Ngoài | 37,62 | 36,37 |
| | | Trong | 34,11 | 33,61 |
| Độ vênh đầu quy lát | | – | | 0,10 |
| Chiều cao gu đông bắt ống xả | | 22,5 – 23,5 | | – |

XY LANH/PISTON

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | | GIỚI HẠN |
|--|---------------------------------------|---|---------------|----------|
| Xy lanh | Đường kính trong | 57,300 – 57,310 | | 57,400 |
| | Độ vênh | – | | 0,10 |
| Piston, chốt piston | Đường kính ngoài piston | 57,270 – 57,298 tại 10 mm tính từ chân váy piston | | 57,210 |
| | Đường kính trong lỗ chốt piston | 14,002 – 14,008 | | 14,020 |
| | Đường kính ngoài chốt piston | 13,994 – 14,000 | | 13,980 |
| Xéc măng | Khe hở miệng xéc măng | Vòng đỉnh | 0,10 – 0,25 | 0,45 |
| | | Vòng thứ 2 | 0,38 – 0,52 | 0,60 |
| | | Vòng dầu (vòng bên) | 0,20 – 0,70 | 0,85 |
| | Khe hở giữa xéc-măng và rãnh xéc-măng | Vòng đỉnh | 0,015 – 0,050 | – |
| | | Vòng số 2 | 0,015 – 0,050 | – |
| Đường kính trong lỗ đầu nhỏ thanh truyền | | 14,010 – 14,028 | | 14,038 |

LY HỢP/TRỤC SƠ CẤP

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | | GIỚI HẠN |
|--|------------------------------|-----------------|--|----------|
| Hành trình tự do ly hợp | | 10 – 20 | | – |
| Ly hợp | Độ dày đĩa ly hợp | 2,30 – 2,50 | | 2,10 |
| | Độ vênh đĩa ly hợp | – | | 0,30 |
| | Chiều dài tự do lò xo ly hợp | 25,2 | | 24,2 |
| Đường kính trong bánh răng bị động sơ cấp | | 24,000 – 24,021 | | – |
| Dẫn hướng ngoài ly hợp | Đường kính ngoài | 23,959 – 23,980 | | – |
| | Đường kính trong | 16,991 – 17,009 | | – |
| Đường kính ngoài trục chính tại dẫn hướng ngoài ly hợp | | 16,966 – 16,984 | | – |



THÔNG TIN CHUNG

MÁY PHÁT/LY HỢP KHỞI ĐỘNG

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|-----------------------------|------------------|-----------------|----------|
| Bánh răng bị động khởi động | Đường kính trong | 22,010 – 22,031 | – |
| | Đường kính ngoài | 39,622 – 39,635 | – |

VÁCH MÁY/TRỤC CƠ/BỘ CÂN BẰNG

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|--------------|-------------------|-------------|----------|
| Thanh truyền | Khe hở bên | 0,10 – 0,35 | 0,40 |
| | Khe hở hướng kính | 0 – 0,008 | 0,02 |
| Trục cơ | Độ đảo | – | 0,03 |

BỘ TRUYỀN ĐỘNG

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Truyền động | Đường kính trong bánh răng | M5, M6 | 20,000 – 20,021 |
| | | C1 | 18,000 – 18,018 |
| | | C2 | 23,000 – 23,021 |
| | | C3, C4 | 23,000 – 23,021 |
| | Đường kính ngoài bạc bánh răng | M5, M6 | 19,959 – 19,980 |
| | | C1 | 17,959 – 17,980 |
| | | C2, C3, C4 | 22,959 – 22,980 |
| | Đường kính trong bạc lót bánh răng | M5 | 17,000 – 17,018 |
| | | C1 | 15,000 – 15,018 |
| | | C2, C4 | 20,020 – 20,041 |
| | Đường kính ngoài trục chính | tại bạc lót M5 | 16,966 – 16,984 |
| | Đường kính ngoài trục thứ cấp | tại bạc C1 | 14,966 – 14,984 |
| tại bạc lót C2 | | 19,978 – 19,989 | |
| tại bạc lót C4 | | 19,979 – 20,000 | |
| Cân sang số, trục cân sang số | Đường kính trong cân sang số | 10,000 – 10,018 | |
| | Đường kính ngoài trục cân sang số | 9,986 – 9,995 | |
| | Độ dày kẹp | 4,93 – 5,00 | |



THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHUNG XE

BÁNH TRƯỚC/GIẢM XÓC TRƯỚC/CỔ LÁI

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|-------------------|---------------------------|------------------------------|----------|
| Áp suất lốp ngoài | | 200 kPa | – |
| Độ đảo trục | | – | 0,2 |
| Độ đảo vành xe | Hướng tâm | – | 2,0 |
| | Dọc trục | – | 2,0 |
| Đôi trọng bánh xe | | tối đa 60 g | – |
| Giảm xóc trước | Chiều dài tự do của lò xo | 237,1 | 232,4 |
| | Dầu giảm xóc khuyến cáo | Dầu giảm xóc Honda Ultra 10W | – |
| | Mức dầu giảm xóc | 71 | – |
| | Dung tích dầu giảm xóc | 96 ± 1 cm ³ | – |

BÁNH SAU/GIẢM XÓC SAU

Đơn vị: mm

| MỤC | | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|---------------------------|-----------|--------------|----------|
| Áp suất lốp ngoài | | 225 kPa | – |
| Độ đảo trục | | – | 0,2 |
| Độ đảo vành xe | Hướng tâm | – | 2,0 |
| | Dọc trục | – | 2,0 |
| Độ chùng xích tải | | 20 – 30 | 50 |
| Kích cỡ xích tải/Mắt xích | RK | 428HSB-120RJ | – |
| | KMC | 428HG-120L | – |

PHANH THỦY LỰC

Đơn vị: mm

| | MỤC | TIÊU CHUẨN | GIỚI HẠN |
|-------|-------------------------------------|-----------------|----------|
| Trước | Dầu phanh quy định | DOT3 hoặc 4 | – |
| | Độ dày đĩa phanh | 4,0 ± 0,2 | 3,5 |
| | Độ vênh đĩa phanh | – | 0,30 |
| | Đường kính trong xy lanh chính | 11,000 – 11,043 | – |
| | Đường kính ngoài piston chính | 10,957 – 10,984 | – |
| | Đường kính trong xy lanh ngâm phanh | 33,96 – 34,01 | – |
| | Đường kính ngoài piston ngâm phanh | 33,878 – 33,928 | – |
| Sau | Dầu phanh quy định | DOT3 hoặc 4 | – |
| | Độ dày đĩa phanh | 4,0 ± 0,2 | 3,5 |
| | Độ vênh đĩa phanh | – | 0,30 |
| | Đường kính trong xy lanh chính | 12,700 – 12,743 | – |
| | Đường kính ngoài piston chính | 12,657 – 12,684 | – |
| | Đường kính trong xy lanh ngâm phanh | 32,030 – 32,080 | – |
| | Đường kính ngoài piston ngâm phanh | 31,948 – 31,998 | – |



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỆ THỐNG ĐIỆN

HỆ THỐNG PGM-FI

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|-------------------------------|-------------------|
| Điện trở cảm biến IAT (20°C) | 1,8 – 2,4 kΩ |
| Điện trở cảm biến ECT (20°C) | 2,3 – 2,7 kΩ |
| Điện trở kim phun xăng (24°C) | 11 – 13 Ω |
| Điện trở IACV (25°C) | 120 – 140 Ω |

HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT |
|------------------------------|--|
| Bugì | MR9C-9N (NGK), U27EPR-N9 (DENSO) |
| Khe hở bugì | 0,8 – 0,9 mm |
| Điện áp đỉnh cuộn đánh lửa | tối thiểu 100 V |
| Điện áp đỉnh cảm biến CKP | tối thiểu 0,7 V |
| Thời điểm đánh lửa (Dấu "F") | 7° trước điểm chết trên tại tốc độ cầm chừng |

BÌNH ĐIỆN/HỆ THỐNG SẠC

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | | |
|--------------|--------------------------|------------------------------------|------------------|
| Bình điện | Loại | YTZ6V/GTZ6V | |
| | Dung tích | 12 V – 5 Ah (10 HR) | |
| | Điện áp (20°C) | Sạc đầy | tối thiểu 12,8 V |
| | | Cần sạc | Dưới 12,3 V |
| | Dòng điện sạc | Bình thường | 0,5 A/5 – 10 h |
| Nhanh | | 2,5 A/1 h | |
| Dòng điện rò | Tối đa 0,02 mA | | |
| Máy phát | Công suất | Công suất 0,180 kW/5.000 vòng/phút | |
| | Điện trở cuộn sạc (20°C) | 0,2 – 1,2 Ω | |

ĐÈN/ĐỒNG HỒ/CÔNG TẮC

| MỤC | THÔNG SỐ KỸ THUẬT | |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|
| Bóng đèn (LED) | Đèn pha Hi/Lo | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Đèn phanh/đèn sau | 12 V – 18/5 W |
| | Đèn tín hiệu báo rẽ trước | 12 V – 10 W x 2 |
| | Đèn tín hiệu báo rẽ sau | 12 V – 10 W x 2 |
| | Đèn vị trí | 12 V – 5 W x 2 |
| | Đèn soi biển số | 12 V – 5 W |
| | Đèn chiếu sáng | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Đèn báo pha | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Đèn báo không số | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Đèn báo rẽ | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Đèn báo nhiệt độ | LED (Đi ốt phát quang) |
| | MIL | LED (Đi ốt phát quang) |
| | Cầu chì | Cầu chì chính |
| Cầu chì phụ | | 10 A x 5 |
| Điện trở cảm biến mực xăng | Đầy | 6 – 10 Ω |
| | Cạn | 384 – 396 Ω |



GIÁ TRỊ LỰC SIẾT

- Phải siết các ốc khóa theo lực siết tiêu chuẩn trừ một số loại đặc biệt.
- SỐ LƯỢNG: Số lượng, ĐƯỜNG KÍNH: Đường kính ren (mm), TRQ: Mô men lực siết (N·m)

GIÁ TRỊ LỰC SIẾT TIÊU CHUẨN

| LOẠI BU LÔNG/ỐC/VÍT | TRQ | LOẠI BU LÔNG/ỐC/VÍT | TRQ |
|------------------------------|-----|------------------------------|-----|
| Bu lông và ốc lục giác 5 mm | 5,2 | Vít 5 mm | 4,2 |
| Bu lông và ốc lục giác 6 mm | 10 | Vít 6 mm | 9,0 |
| Bu lông và ốc lục giác 8 mm | 22 | Bu lông mặt bích 6 mm | 12 |
| Bu lông và ốc lục giác 10 mm | 34 | Bu lông mặt bích và ốc 8 mm | 27 |
| Bu lông và ốc lục giác 12 mm | 54 | Bu lông mặt bích và ốc 10 mm | 39 |

BỘ BƠM XĂNG

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Ốc bắt tâm cố định bơm xăng | 4 | 6 | 12 | T2-4 |

LỌC GIÓ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|----------------|----------|------------|----------|---------|
| Vít ốp lọc gió | 7 | 5 | 1,1 | |

THÂN BƯỚM GA

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--------------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Ốc khóa A dây ga (bên hợng ga) | 1 | 6 | 4,5 | |
| Ốc khóa B dây ga (bên hợng ga) | 1 | 6 | 4,5 | |
| Vít bộ cảm biến | 2 | 4 | 2,1 | |
| Vít bắt IACV | 3 | 4 | 2,1 | |
| Vít bắt giá dây ga | 1 | 5 | 5,1 | |
| Bu lông bắt ống nối kim phun | 2 | 6 | 12 | |

HỆ THỐNG BÔI TRƠN

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------|----------|------------|----------|---------|
| Bu lông xả dầu | 1 | 12 | 24 | |
| Bu lông bắt bơm dầu | 2 | 5 | 7,0 | |

HỆ THỐNG LÀM MÁT

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--------------------------------------|----------|------------|----------|---------------|
| Ốc bắt quạt làm mát | 1 | 3 | 1,0 | Bôi keo khóa. |
| Bu lông bắt ốp vỏ mô tơ quạt làm mát | 2 | 6 | 8,4 | |
| Vít bắt mô tơ quạt làm mát | 3 | 4 | 2,7 | |
| Cánh quạt bơm dung dịch làm mát | 1 | 7 | 10 | |
| Bu lông ốp hộp ổn nhiệt | 2 | 6 | 13 | |

ĐẦU QUY LÁT

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------|----------|------------|----------|------------------|
| Nắp lỗ thò điếm | 1 | 30 | 8,0 | Tra dầu động cơ. |
| Nắp lỗ thò điếm | 1 | 14 | 10 | Tra dầu động cơ. |
| Bu lông đầu quy lát | 2 | 6 | 10 | |
| Vít cân nâng xích cam | 1 | 6 | 4,2 | |
| Bu lông bắt giá đỡ trục cam | 8 | 6 | 12 | Tra dầu động cơ. |
| Ốc bắt đầu quy lát | 4 | 8 | 30 | Tra dầu động cơ. |



THÔNG TIN CHUNG

XY LANH/PISTON

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------|----------|------------|----------|---------|
| Gu đồng xy lanh | 4 | 8 | - | T2-27 |

LY HỢP/CƠ CẤU SANG SỐ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Bu lông lò xo ly hợp | 4 | 6 | 12 | |
| Ốc khóa tâm ly hợp | 1 | 14 | 74 | Tra dầu động cơ. |
| Ốc khóa bánh răng truyền động sơ cấp | 1 | 14 | 74 | Tra dầu động cơ. |
| Bu lông cần hãm heo số | 1 | 6 | 12 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Bu lông bắt tấm hãm heo số | 1 | 6 | 12 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Chốt lò xo hồi vị cần sang số | 1 | 8 | 25 | |
| Bu lông bắt tấm chắn ốp vách máy phải | 2 | 6 | 12 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |

MÁY PHÁT/LY HỢP KHỞI ĐỘNG

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Bu lông ly hợp khởi động | 3 | 8 | 30 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Ốc vô lăng điện | 1 | 12 | 64 | Tra dầu động cơ. |
| Bu lông bắt stato | 3 | 6 | 10 | |
| Cảm biến CKP | 2 | 6 | 10 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |

VÁCH MÁY/HỢP SỐ/BỘ CÂN BẰNG

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Bu lông bắt tấm định vị vòng bi trục chính | 2 | 6 | 12 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |

CỤM ĐỘNG CƠ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ | |
|-------------------------------|---------------|------------|----------|---------|--|
| Ốc giá treo động cơ | Trước | 1 | 10 | 59 | |
| | Trên phía sau | 1 | 10 | 59 | |
| | Dưới phía sau | 1 | 10 | 59 | |
| Bu lông tâm cô định không tải | 2 | 6 | 10 | | |

CÁC ỐP THÂN VỎ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---|----------|------------|----------|---------|
| Vít bắt đèn báo rẽ | 6 | 5 | 1,1 | |
| Bu lông giá đế chân chính bên trái/phải | 2 | 8 | 20 | |

CHÂN CHỐNG NGHIÊNG

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------|----------|------------|----------|------------|
| Bu lông bắt chân chống cạnh | 1 | 10 | 10 | |
| Ốc bắt chân chống cạnh | 1 | 10 | 44 | Ốc tự xiết |



ÔNG XÃ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Gu giông bắt ống xả | 2 | 8 | – | T3-25 |
| Bu lông bắt tấm ốp bảo vệ ống xả | 2 | 6 | 10 | |
| Vít bắt tấm ốp bảo vệ nắp đuôi xe | 3 | 5 | 5,2 | |

BÁNH TRƯỚC

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Ốc trục trước | 1 | 12 | 59 | Ốc tự xiết |
| Bu lông bắt đĩa phanh trước | 6 | 8 | 42 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |

GIẢM XÓC

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|----------|------------|----------|---------------|
| Bu lông bắt đầu dưới giảm xóc | 4 | 10 | 64 | |
| Bu lông giác chìm giá m xóc trước | 2 | 8 | 20 | Bôi keo khóa. |

TAY LÁI

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Ốc bắt cổ tay lái | 1 | 10 | 59 | Ốc tự xiết |
| Vít bắt đôi trọng tay lái | 2 | 6 | 9,0 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Bu lông chốt tay phanh | 1 | 6 | 2,0 | |
| Bu lông chốt cân ly hợp | 1 | 6 | 9,8 | |

CỔ LÁI

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Ốc thân cổ lái | 1 | 26 | – | T3-31 |
| Ốc điều chỉnh thân cổ lái | 1 | 26 | – | T3-31 |

BÁNH SAU

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Ốc trục sau | 1 | 12 | 59 | Ốc tự xiết |
| Ốc bắt nhông tải sau | 4 | 10 | 64 | Ốc tự xiết |
| Bu lông đĩa phanh sau | 4 | 8 | 42 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |

GIẢM XÓC SAU

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--------------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Bu lông bắt phía trên giảm xóc | 1 | 10 | 54 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Ốc bắt đầu dưới giảm xóc | 1 | 10 | 44 | Ốc tự xiết |
| Ốc càng sau | 1 | 12 | 54 | |

PHANH TRƯỚC

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---|----------|------------|----------|---------|
| Bu lông dầu ống phanh trước | 2 | 10 | 34 | |
| Vít nắp bình chứa dầu xy lanh phanh chính | 2 | 4 | 1,5 | |
| Bu lông chốt tay phanh | 1 | 6 | 1,0 | |
| Ốc chốt tay phanh | 1 | 6 | 6,0 | |
| Vít bắt công tắc đèn phanh trước | 1 | 4 | 1,2 | |



THÔNG TIN CHUNG

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-------------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Chốt treo má phanh trước | 1 | 10 | 17 | |
| Bu lông bắt ngàm phanh trước | 2 | 8 | 30 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |
| Bu lông chốt ngàm phanh trước | 1 | 8 | 17 | |
| Van xả khí ngàm phanh trước | 1 | 8 | 5,4 | |

PHANH SAU

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--|----------|------------|----------|---------------|
| Bu lông dầu ống phanh sau | 2 | 10 | 34 | |
| Vít nắp bình chứa dầu xy lanh chính phía sau | 2 | 4 | 1,5 | |
| Vít bắt khớp nối ống dầu xy lanh chính phanh sau | 1 | 4 | 1,5 | Bôi keo khóa. |
| Ốc khóa cần đẩy xy lanh chính phanh sau | 1 | 8 | 17 | |
| Chốt treo má phanh sau | 1 | 10 | 17 | |
| Van xả khí phanh sau | 1 | 8 | 5,4 | |
| Bu lông bắt xy lanh chính phanh sau | 2 | 6 | 12 | |
| Bu lông bình chứa dầu xy lanh chính phanh sau | 1 | 6 | 10 | |

HỆ THỐNG PGM-FI

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-------------------------|----------|------------|----------|---------|
| CẢM BIẾN ECT | 1 | 10 | 12 | |
| Cảm biến O ₂ | 1 | 12 | 24 | |

HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|------|----------|------------|----------|---------|
| Bugì | 1 | 10 | 16 | |

KHỞI ĐỘNG ĐIỆN

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Ốc cực mô tơ khởi động | 1 | 6 | 7,0 | |
| Bu lông lắp ráp mô tơ khởi động | 2 | – | 4,9 | |

HỆ THỐNG ĐÈN

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|----------|------------|----------|---------|
| Bu lông điều chỉnh độ rọi đèn pha | 1 | 4 | 2,0 | |

ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|---------------------|----------|------------|----------|---------|
| Vít bắt cụm đồng hồ | 5 | 5 | 1,0 | |

KHÁC

| MỤC | SỐ LƯỢNG | ĐƯỜNG KÍNH | LỰC SIẾT | GHI CHÚ |
|--------------------------|----------|------------|----------|---------------------------------------|
| Bu lông bắt cảm biến VS | 1 | 6 | 9,8 | |
| Bu lông bắt khóa an toàn | 1 | 5 | 4,9 | |
| Bu lông bắt cảm biến góc | 2 | 6 | 6,0 | Bu lông (ALOC), thay thế bu lông mới. |



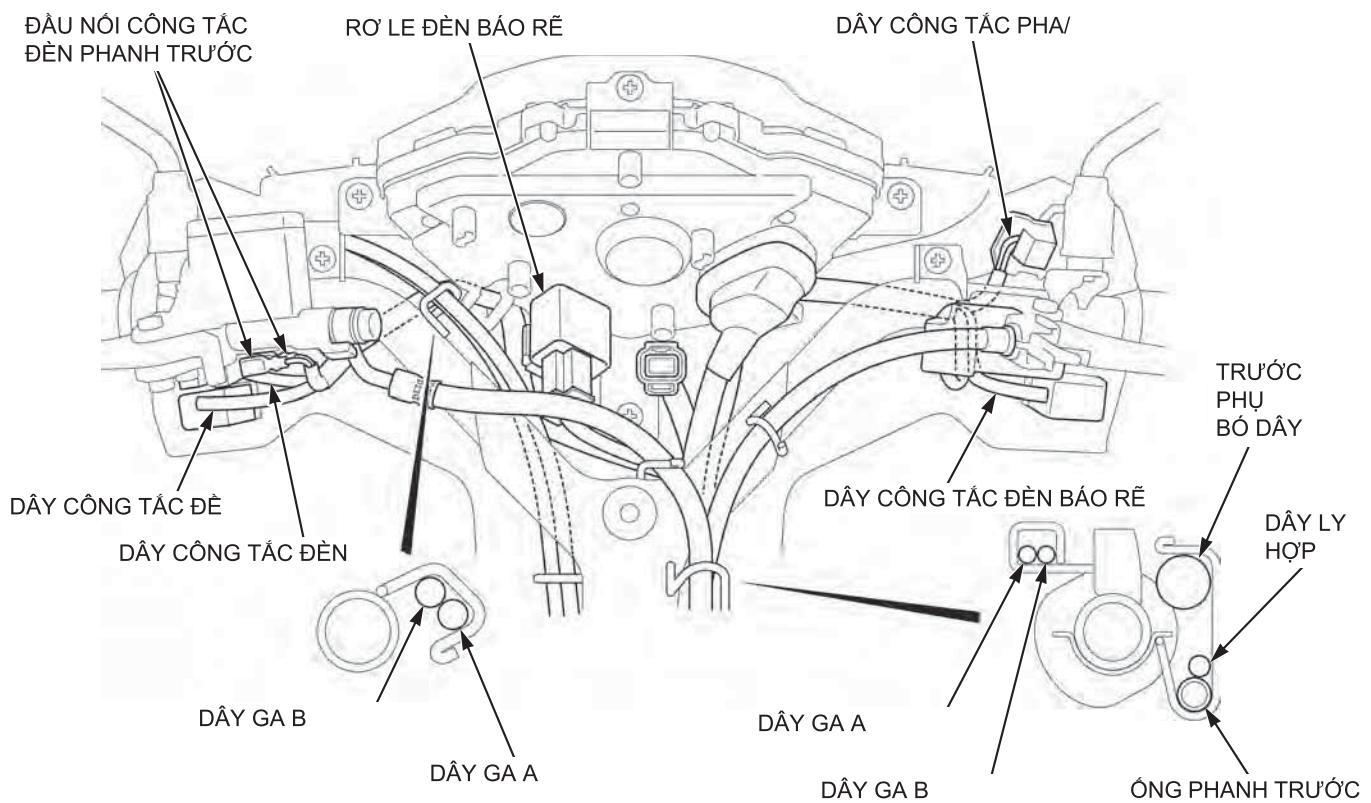
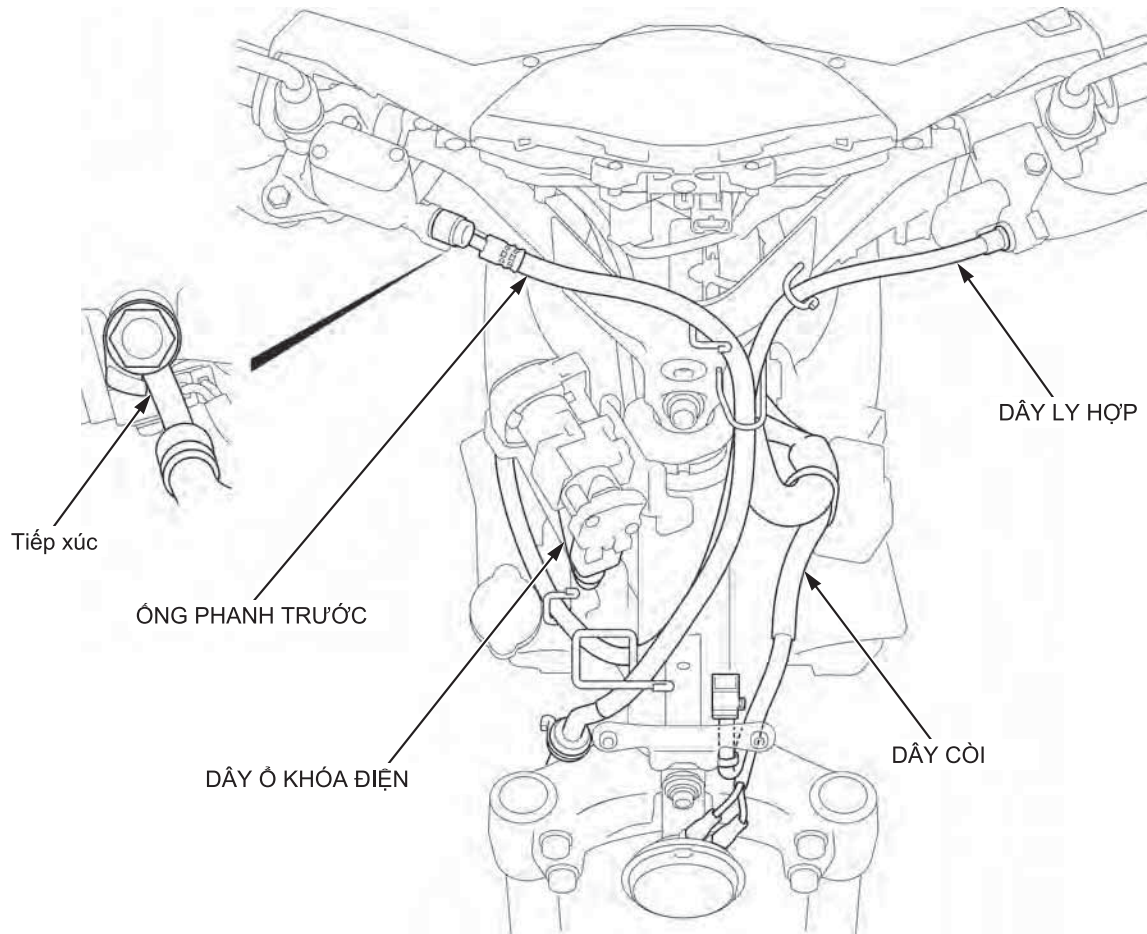
DANH SÁCH DỤNG CỤ ĐẶC BIỆT

| TIÊU ĐỀ | Mã số DỤNG CỤ | TÊN DỤNG CỤ |
|----------------|-----------------|---|
| Xăng & Động cơ | 07406-0040004 | Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu |
| | 070MJ-K260100 | Cụm dẫn hướng đồng hồ đo áp suất nhiên liệu |
| | 070MF-KVS0300 | Dụng cụ tháo vỏ bơm nhiên liệu |
| | 070PZ-ZY30100 | Đầu nối SCS |
| | 07709-0010001 | Khóa mở nắp thời điểm |
| | 070MG-0010100 | Bích hãm cần nâng xích cam |
| | 07757-0010000 | Dụng cụ nén lò xo xu páp |
| | 07HMH-ML00101 | Đũa cắt dẫn hướng xu páp |
| | 07HMD-ML00101 | Đóng dẫn hướng xu páp, 4,3 mm |
| | 07GMB-KT70101 | Dụng cụ giữ tâm ly hợp |
| | 07725-0040001 | Vam giữ vô lăng điện |
| | 07KMC-HE00100 | Dụng cụ kéo vô lăng, 30 mm |
| | Khung & thân xe | 07746-0050300 |
| 07746-0050100 | | Trục tháo vòng bi |
| 07749-0010000 | | Dụng cụ đóng |
| 07746-0010100 | | Dẫn hướng, 32 x 35 mm |
| 07746-0040200 | | Định vị, 12 mm |
| 07748-0010001 | | Dụng cụ tháo phốt dầu |
| 07746-0010300 | | Dẫn hướng, 42 x 47 mm |
| 07702-0020001 | | Cờ lê tháo chốt |
| 07916-KM10000 | | Dụng cụ mở bu lông giác chìm |
| 07GMD-KS40100 | | Trục tháo vòng bi |
| 07947-KA20200 | | Dẫn hướng đóng phốt giảm xóc, 35,2 mm |
| 07746-0010200 | | Dẫn hướng, 37 x 40 mm |
| 07746-0040500 | | Định vị, 20 mm |
| 07914-SA50001 | | Kìm kẹp phanh cài |
| Hệ thống điện | | 070PZ-ZY30100 |
| | 07HGJ-0020100 | Dụng cụ nắn điện áp đỉnh |



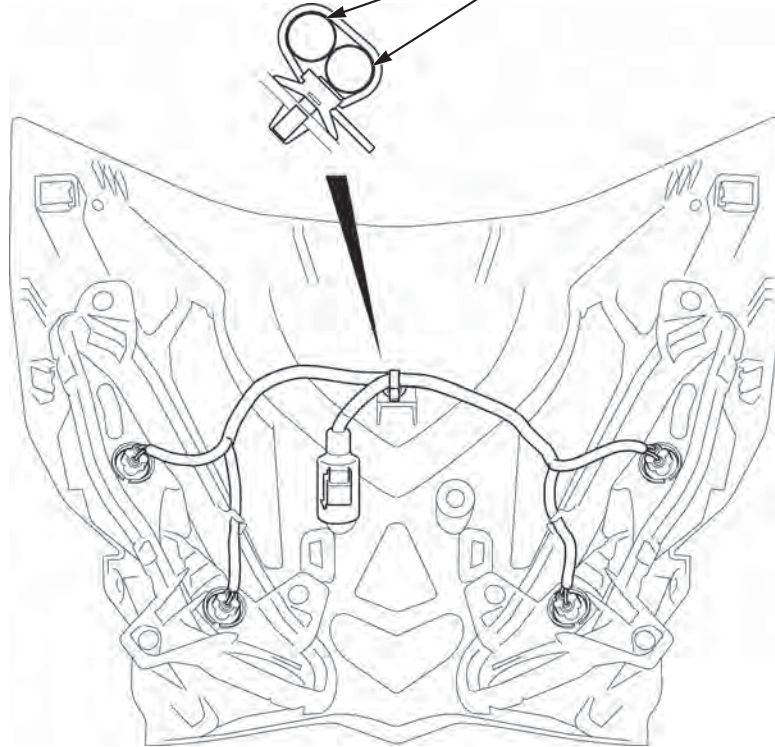
THÔNG TIN CHUNG

ĐI BÓ DÂY & CÁP



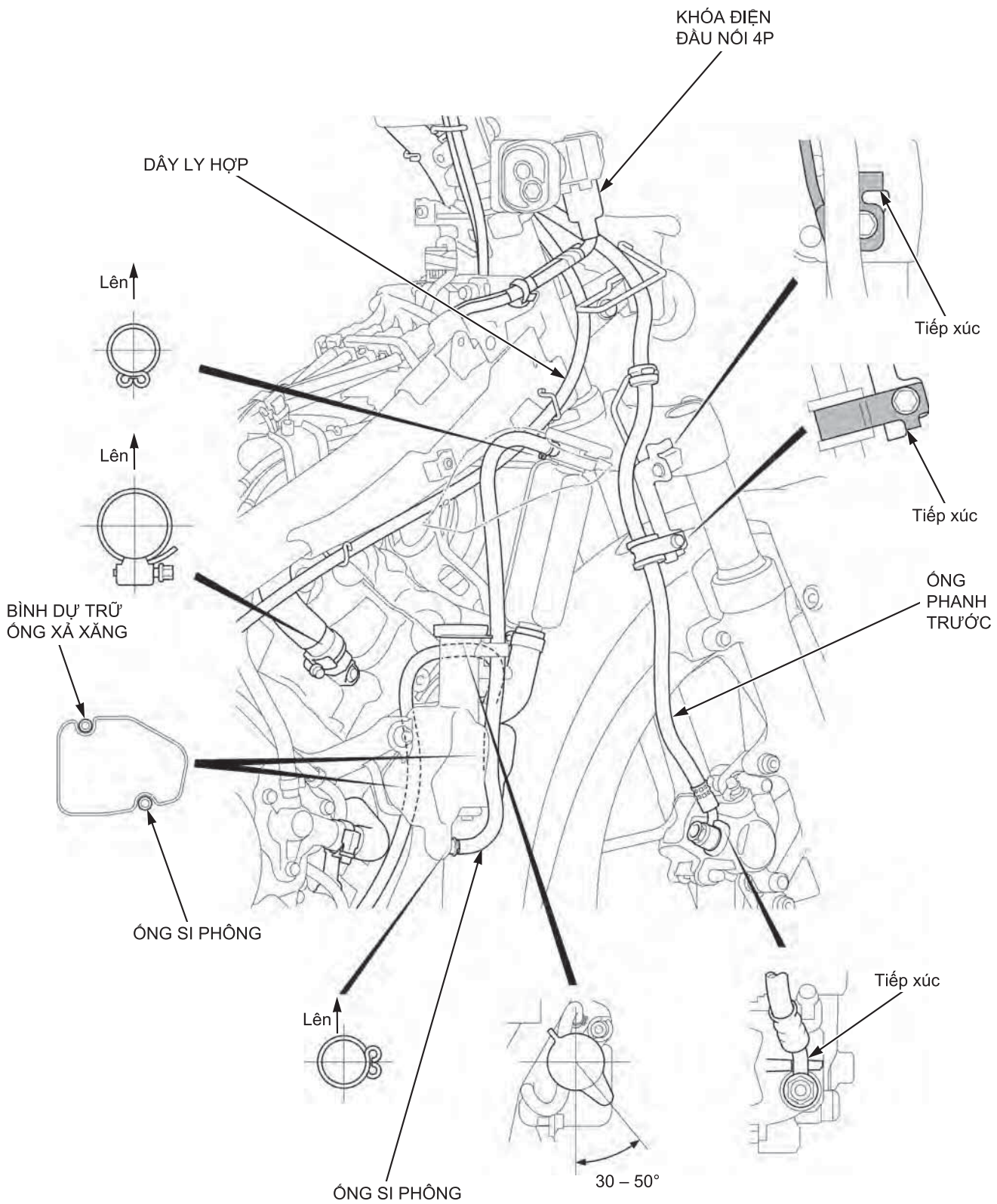


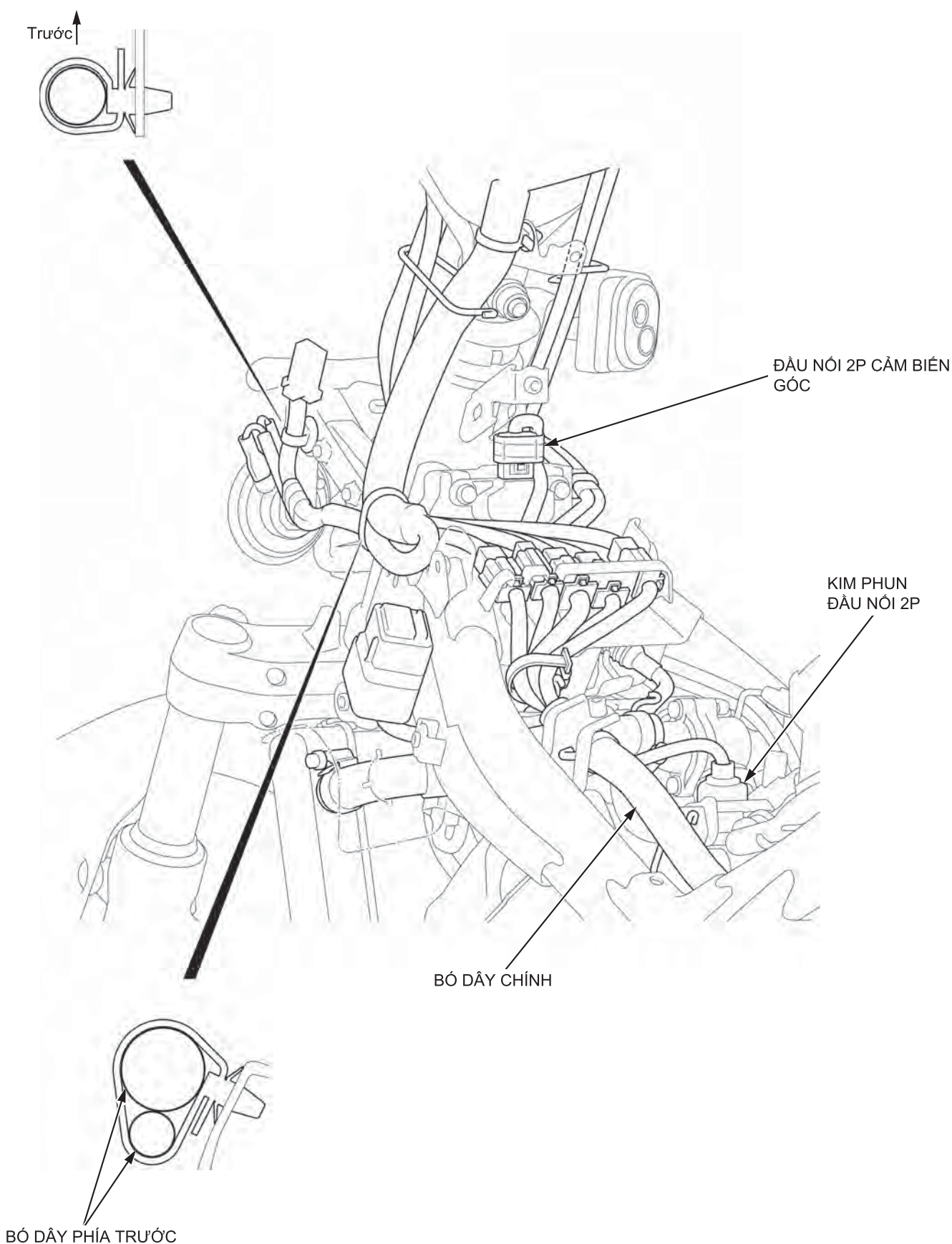
DÂY ĐÈN BÁO RẼ
TRƯỚC





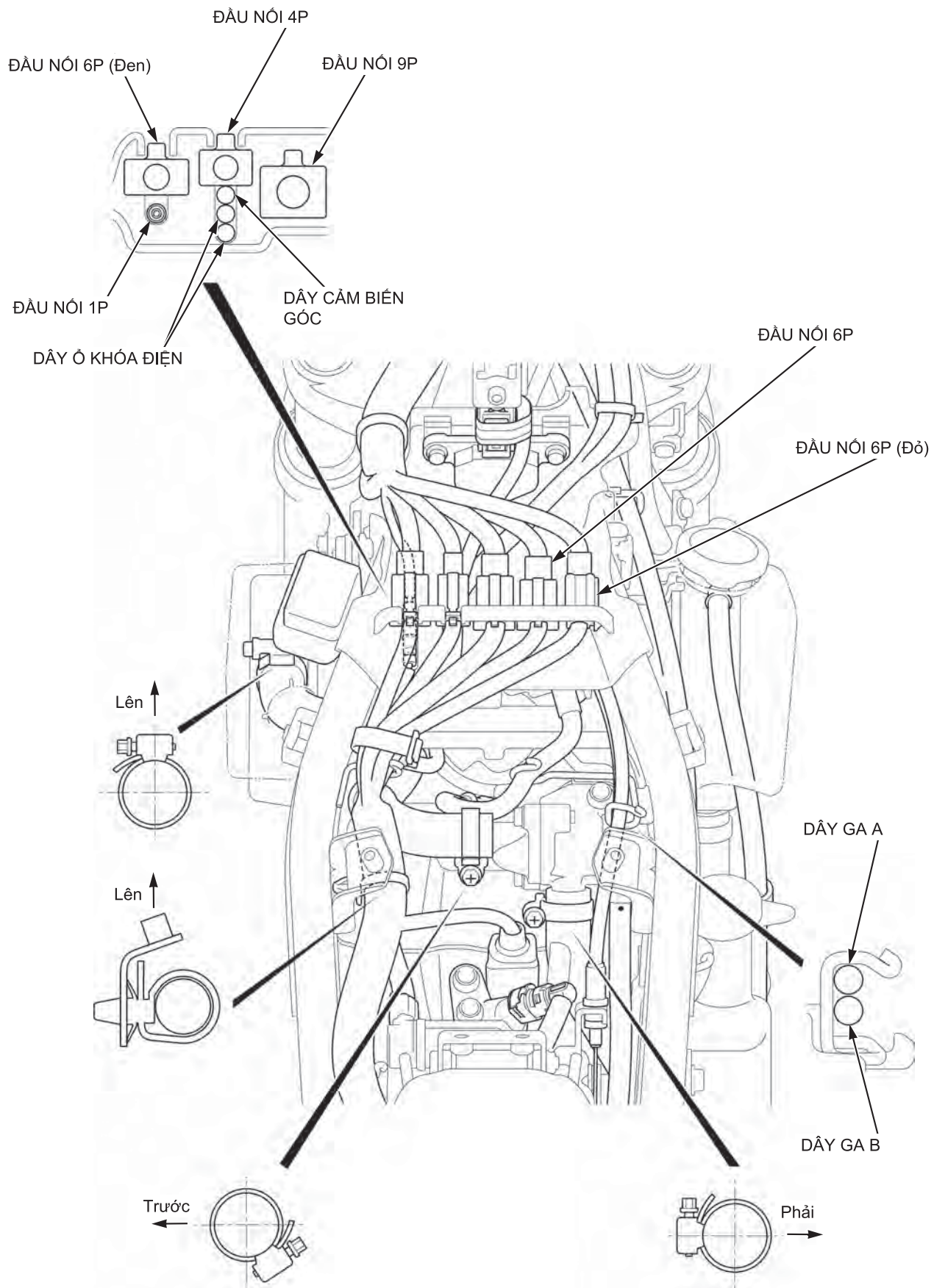
THÔNG TIN CHUNG

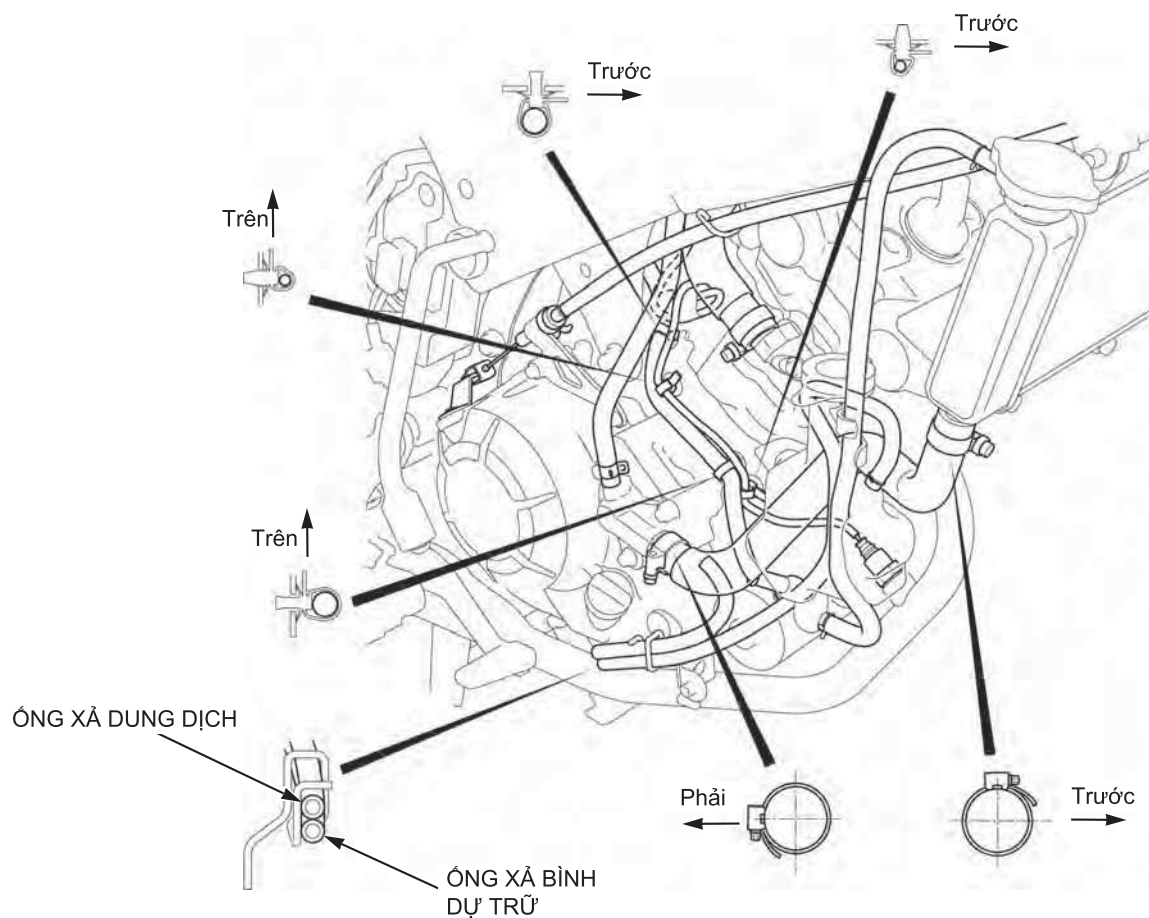
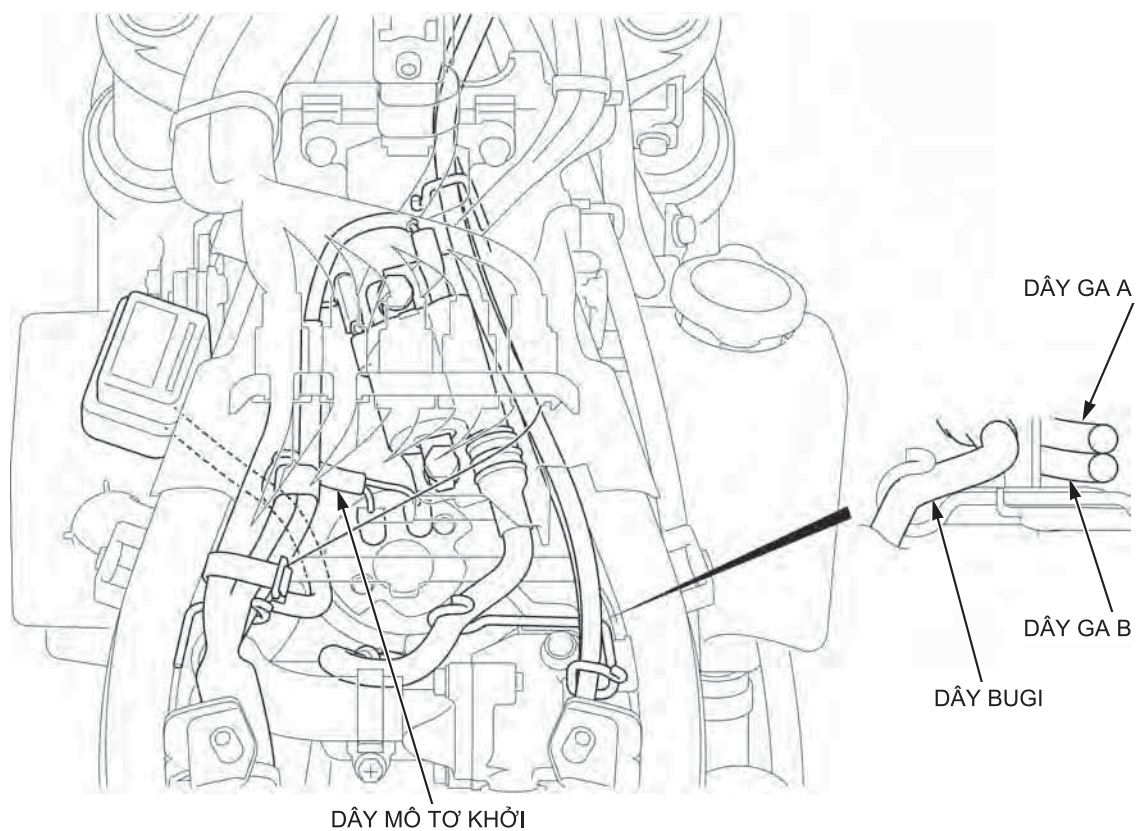






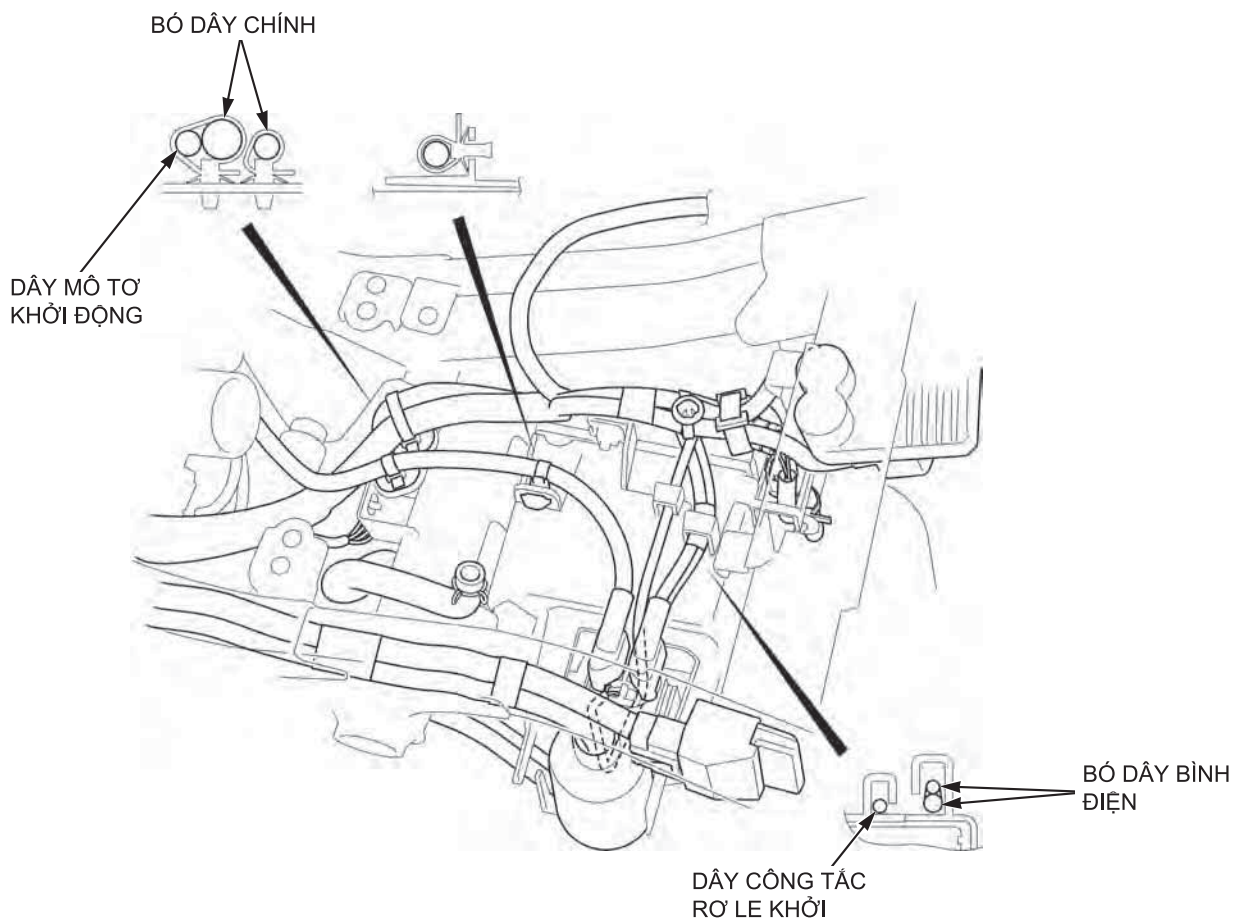
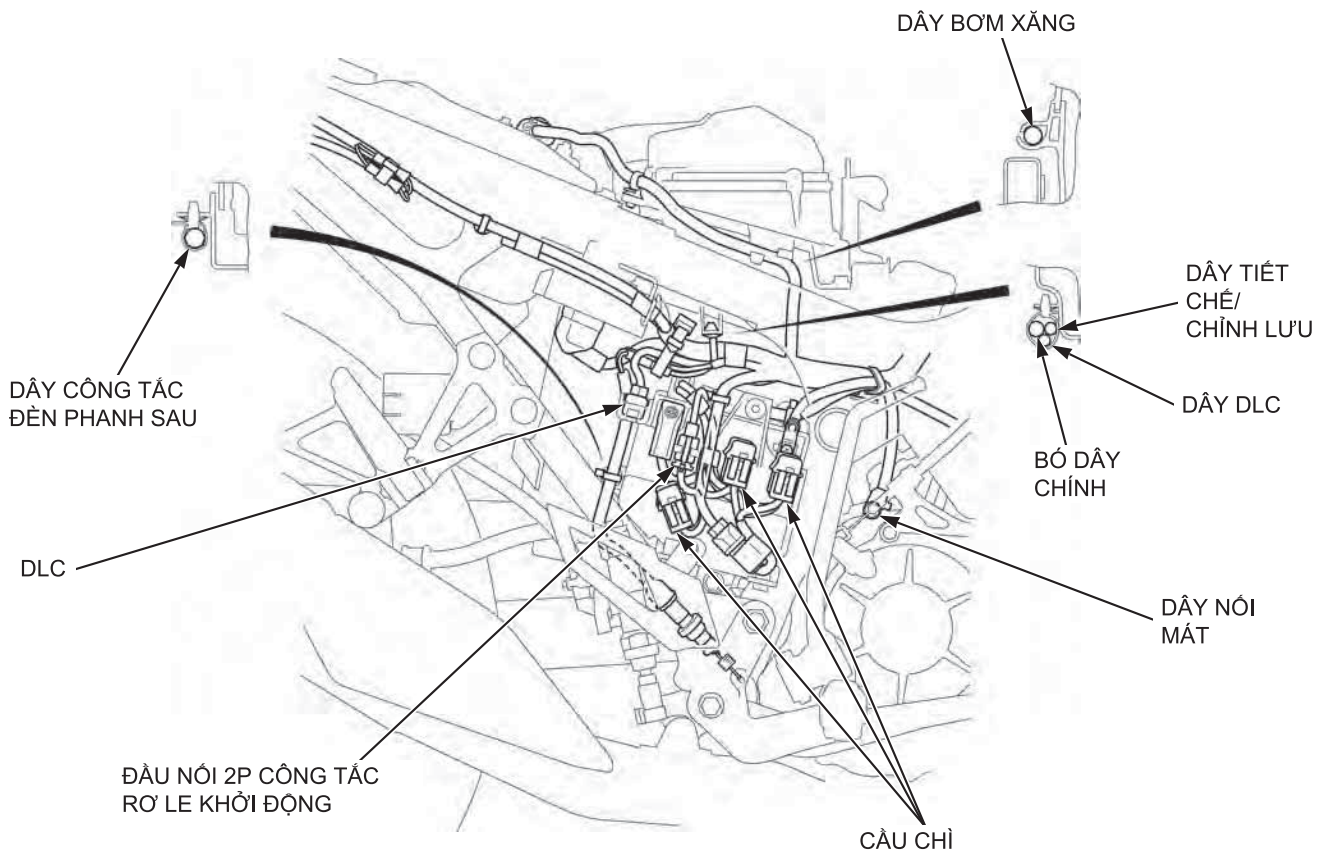
THÔNG TIN CHUNG

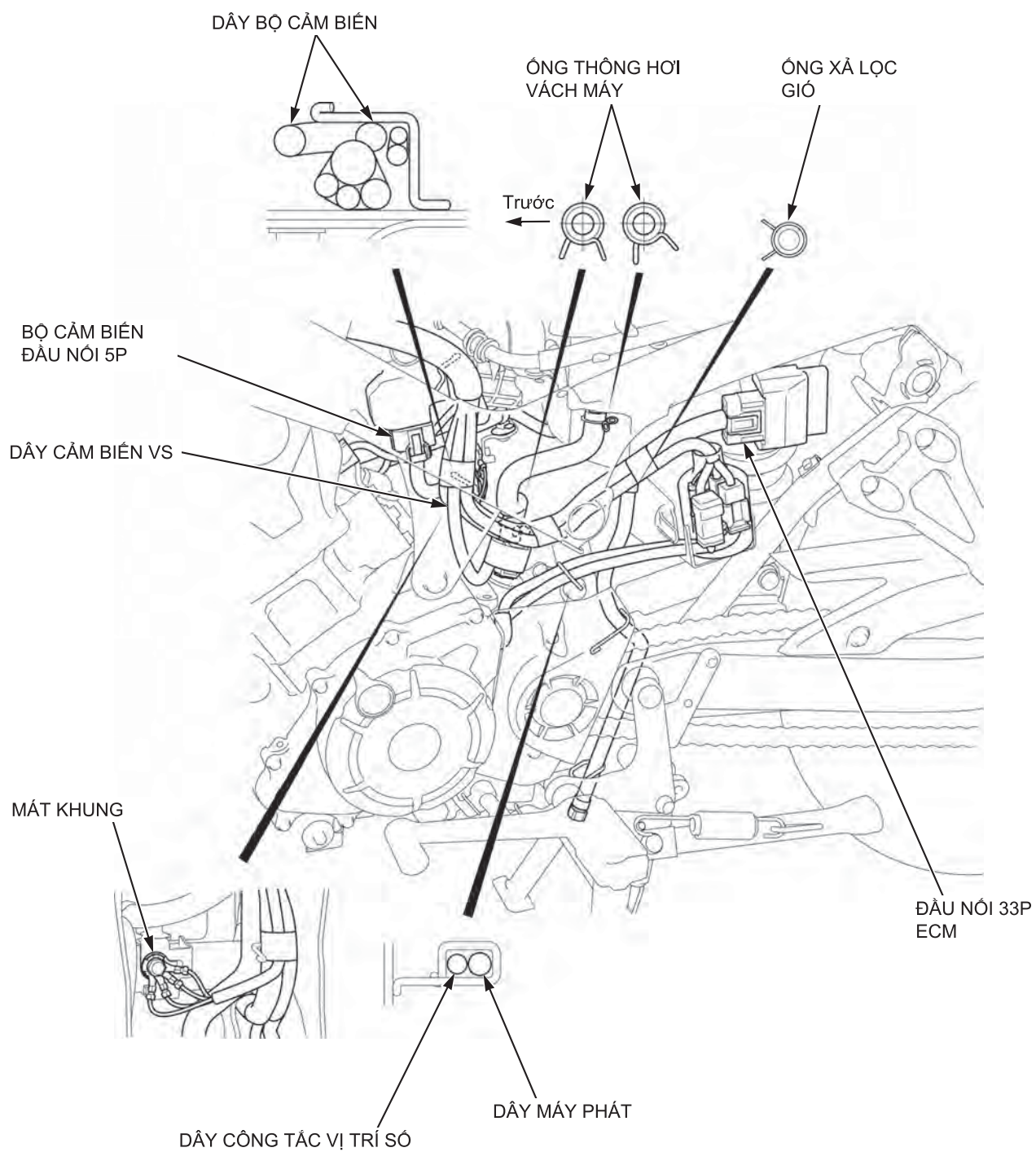






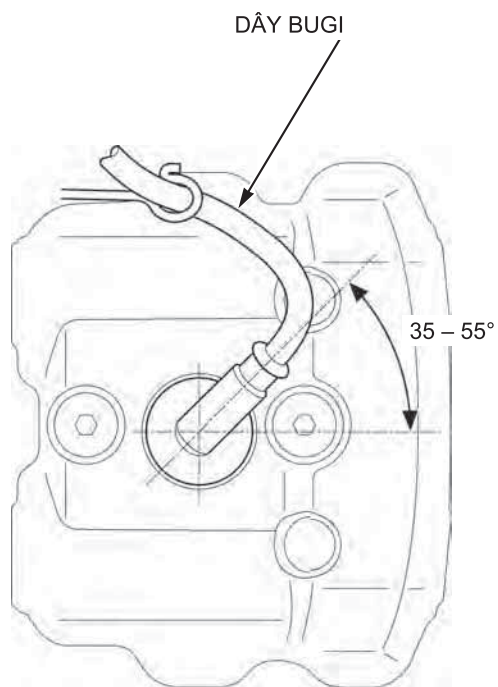
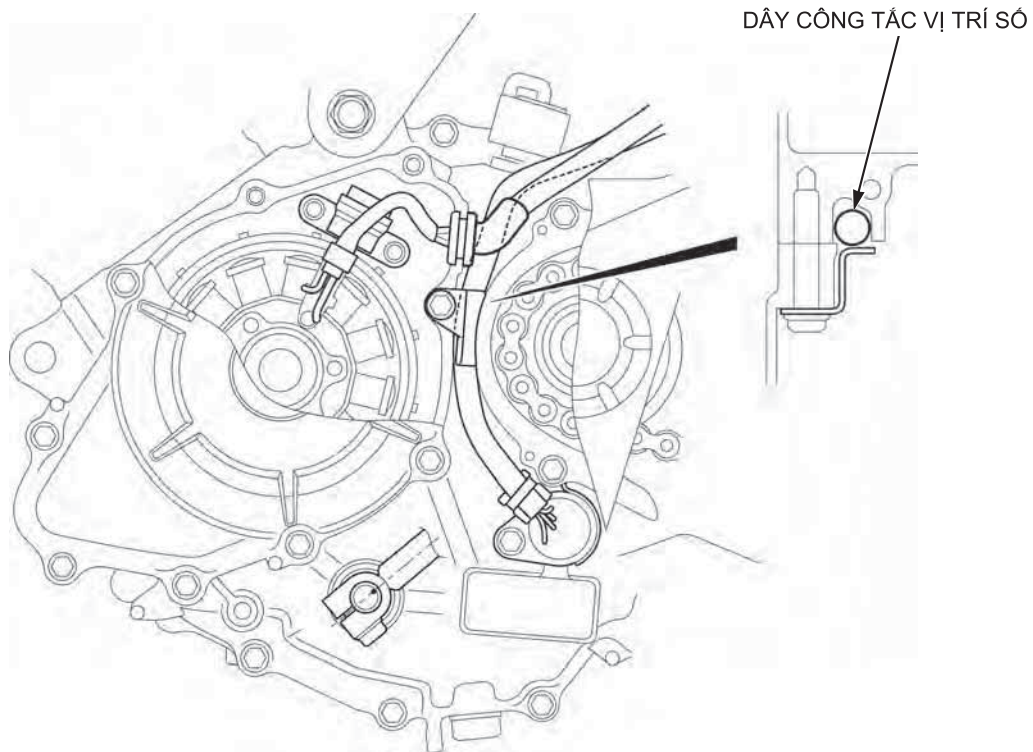
THÔNG TIN CHUNG

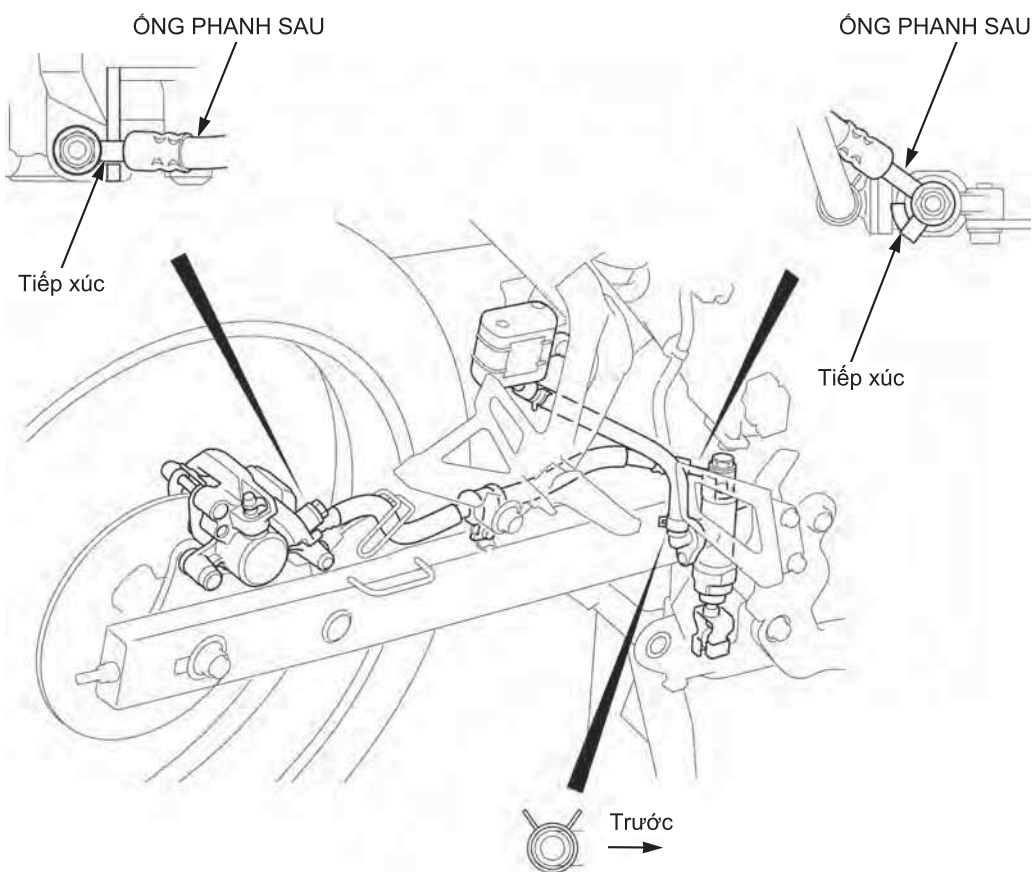
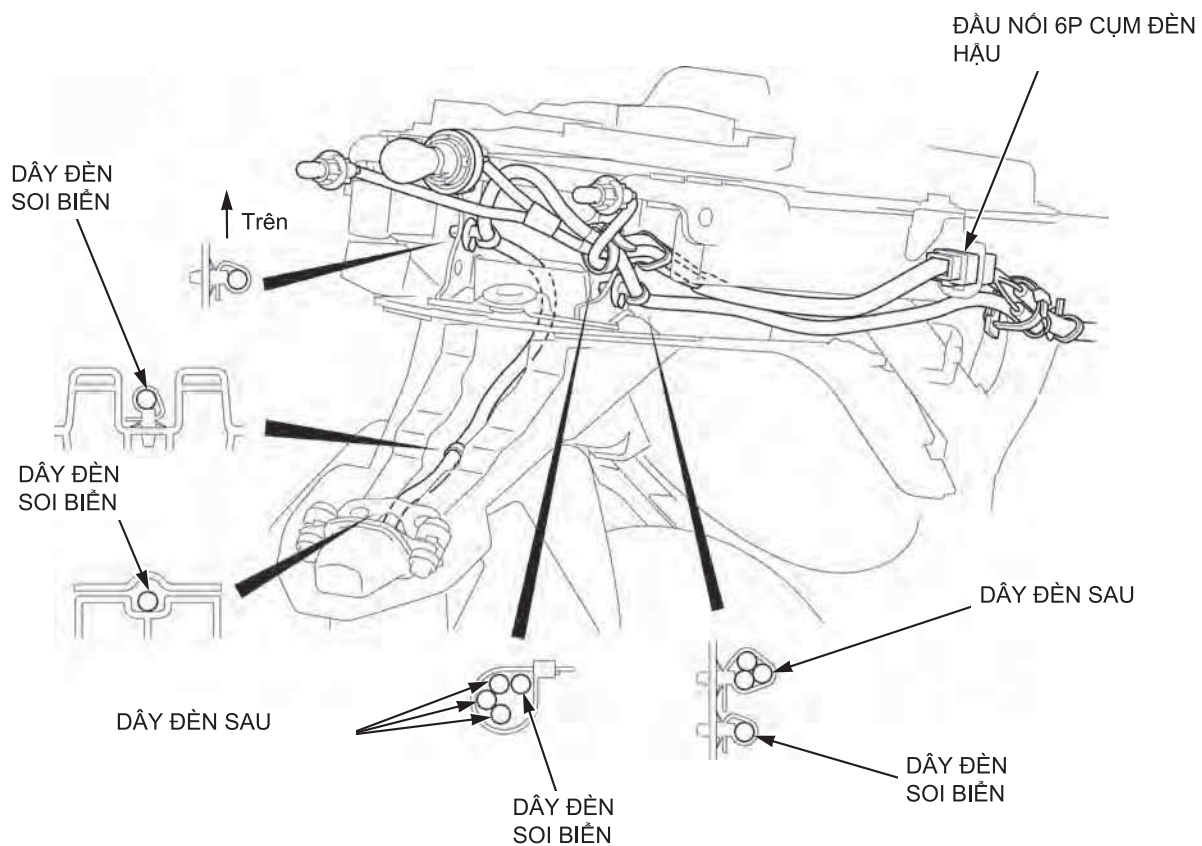






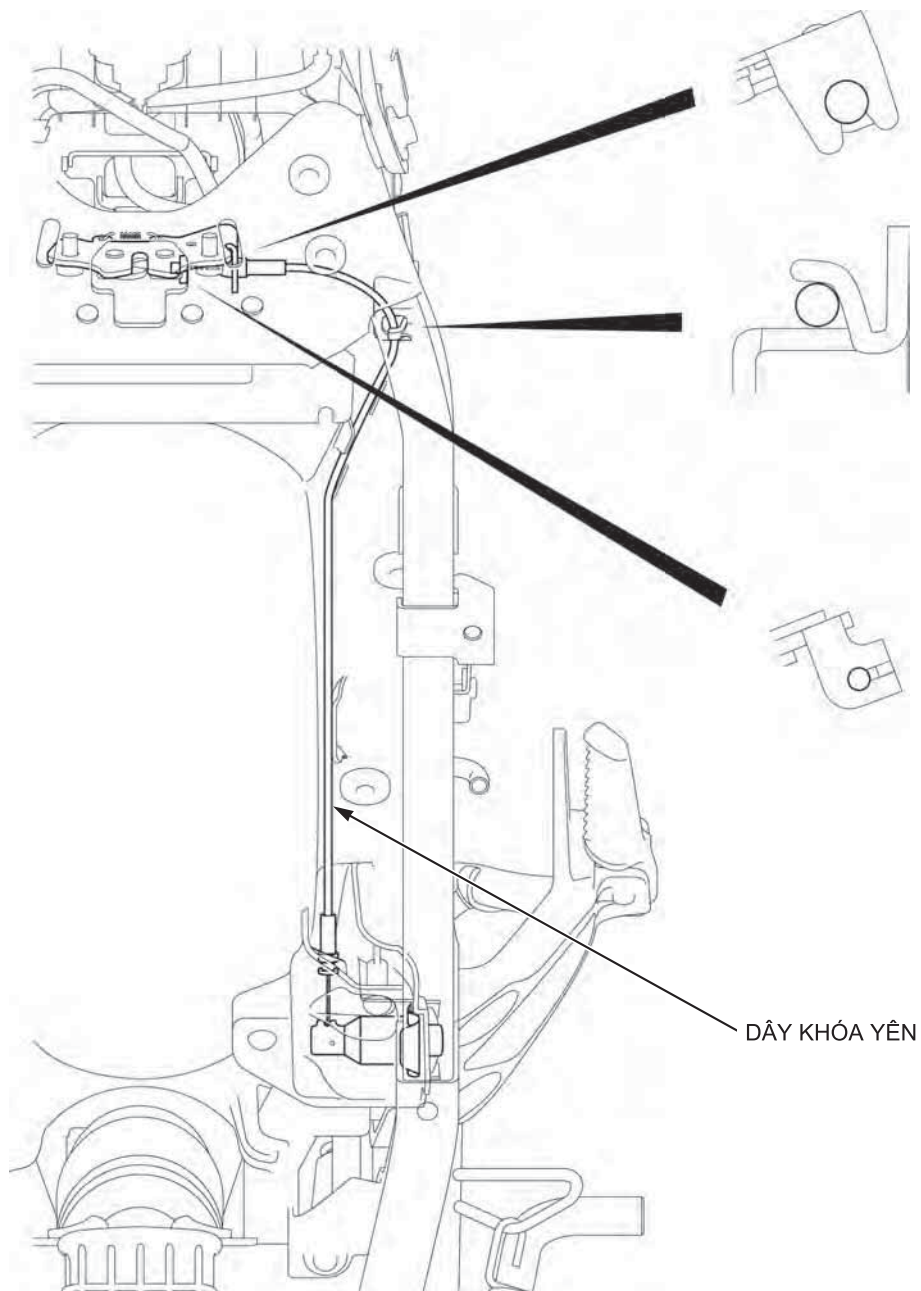
THÔNG TIN CHUNG







THÔNG TIN CHUNG





LỊCH BẢO DƯỠNG

- Thực hiện kiểm tra xe trước khi lái theo tài liệu Hướng dẫn sử dụng vào mỗi kỳ bảo dưỡng định kỳ.
- K: Kiểm tra và Vệ sinh, Điều chỉnh, Bôi trơn, hoặc Thay mới nếu cần. V: Vệ sinh. T: Thay thế. Đ: Điều chỉnh. B: Bôi trơn.
- Những mục sau đây đòi hỏi phải có kiến thức về cơ khí. Một số mục (đặc biệt những mục được đánh dấu * và **) có thể cần thêm dụng cụ và thông tin kỹ thuật. Hãy liên hệ với cửa hàng Honda ủy nhiệm.



- Tham khảo sách Hướng dẫn Bảo trì "Cơ bản" về quy trình bảo dưỡng trừ những hướng dẫn nêu trong cuốn sách này.

| HẠNG MỤC | LƯU Ý | THỜI HẠN (LƯU Ý 1) | | | | | | | | HÀNG NĂM KIỂM TRA | ĐỊNH KỲ THAY THẾ | THAM KHẢO TRANG | |
|---------------------------------|---------|--------------------|-----------------|---|----|----|----|----|----|-------------------|------------------|-----------------|--|
| | | X1.000 km | 1 | 6 | 12 | 18 | 24 | 30 | 36 | | | | |
| * ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| * VẬN HÀNH DÂY GA | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| * LỌC GIÓ | LƯU Ý 2 | | | | | T | | | | T | | T2-7 | |
| THÔNG HƠI VÁCH MÁY | LƯU Ý 3 | | | V | V | V | V | V | V | V | | | |
| BUGI | | | | K | T | K | T | K | T | | | T4-22 | |
| * KHE HỖ XU PÁP | | | | | | | | K | | | | T2-20 | |
| DẦU ĐỘNG CƠ | | | T | T | T | T | T | T | T | T | | T2-14 | |
| ** DẦU ĐỘNG CƠ LƯỚI LỌC XĂNG | | | | | V | | V | | V | | | T2-14 | |
| * TỐC ĐỘ CẦM CHỪNG ĐỘNG CƠ | | | K | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| DUNG DỊCH LÀM MÁT KẾT TÁN NHIỆT | LƯU Ý 4 | | | | K | | K | | K | K | 3 năm | | |
| * HỆ THỐNG LÀM MÁT | | | | | K | | K | | K | K | | | |
| XÍCH TẢI | | | Mỗi 500 km K, B | | | | | | | | | | |
| DẦU PHANH | LƯU Ý 4 | | | K | K | K | K | K | K | K | 2 năm | | |
| MÒN MÁ PHANH | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| HỆ THỐNG PHANH | | | K | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| CÔNG TÁC ĐÈN PHANH | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| ĐỘ RỌI ĐÈN PHA | | | | K | K | K | K | K | K | K | | T4-32 | |
| HỆ THỐNG LY HỢP | | | K | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| CHÂN CHÓNG NGHIÊNG | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| * GIẢM XỐC | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| * ỐC, BU LÔNG, ỐC KHÓA | | | K | | K | | K | | K | K | | | |
| ** BÁNH XE/LỚP XE | | | | K | K | K | K | K | K | K | | | |
| ** VÒNG BI CỎ LÁI | | | | | K | | K | | K | K | | | |

- * Nên giao cho Cửa hàng Honda ủy nhiệm thực hiện, trừ khi người sử dụng có đủ dụng cụ thích hợp, có kiến thức về sửa chữa và tay nghề cơ khí.
- **Để đảm bảo an toàn, chúng tôi khuyến cáo những mục này chỉ nên thực hiện bởi Cửa hàng bán xe và dịch vụ do Honda ủy nhiệm.
- Honda khuyến cáo Cửa hàng Ủy nhiệm nên chạy thử xe sau mỗi lần bảo dưỡng định kỳ.

LƯU Ý:

- Nếu số km trên đồng hồ lớn hơn bảng ở trên, hãy lặp lại quy trình bảo dưỡng tương tự.
- Phải bảo dưỡng thường xuyên hơn khi xe chạy trong những khu vực ẩm ướt hoặc bụi bẩn.
- Bảo dưỡng thường xuyên hơn khi chạy xe trong mưa hoặc kéo hết ga.

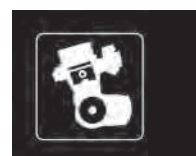


THÔNG TIN CHUNG

4. Việc thay mới đòi hỏi phải có kỹ năng về cơ khí.

2. XĂNG & ĐỘNG CƠ

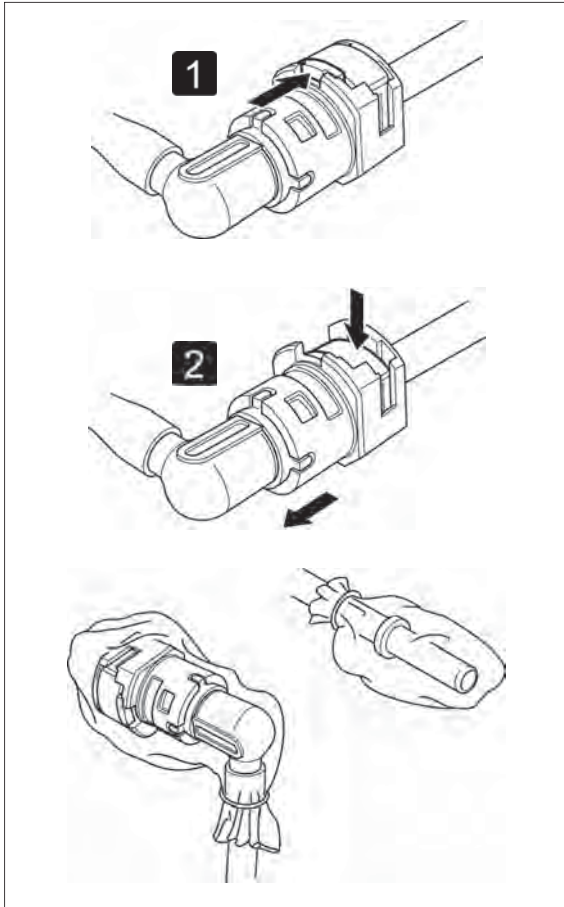
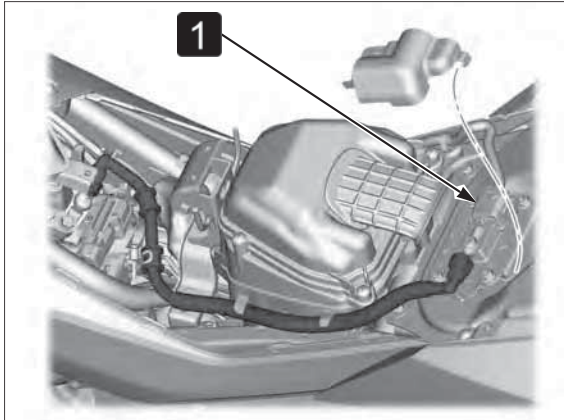
| | | | |
|-------------------------|------|-------------------------------|------|
| ĐƯỜNG ỐNG XĂNG | 2-2 | ĐẦU QUY LÁT | 2-20 |
| BỘ BƠM XĂNG | 2-4 | XY LẠNH/PISTON | 2-27 |
| BÌNH XĂNG | 2-6 | TRUYỀN ĐỘNG | 2-28 |
| LỌC GIÓ | 2-7 | HỘP GIẢM TỐC CUỐI | 2-31 |
| BỘ HỘNG GA | 2-8 | MÁY PHÁT ĐIỆN/KHỞI ĐỘNG | 2-33 |
| HỆ THỐNG BÔI TRƠN | 2-13 | VÁCH MÁY/TRỤC CƠ | 2-36 |
| HỆ THỐNG LÀM MÁT | 2-15 | CỤM ĐỘNG CƠ | 2-37 |





XĂNG & ĐỘNG CƠ

ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG



- Chiếc xe này sử dụng chất liệu nhựa cho các bộ phận của ống dẫn xăng. Không được làm cong hoặc xoắn ống.
- Ốp ống chính phía sau T3-7
- **1** Đầu nối 5P bơm xăng
- Để động cơ nổ cầm chừng cho đến khi dừng hẳn.
- Dây cực âm (-) bình điện T4-28



- Không sử dụng các dụng cụ trong quá trình tháo. Nếu đầu nối không dịch chuyển, kéo và đẩy đầu nối cho đến khi dễ rời ra.
- Kiểm tra khớp nối nhanh xem có bị bẩn không và lau sạch nếu cần.
- Đặt 1 khăn sạch lên trên khớp nối nhanh.
- **1** Đẩy lấy của vòng giữ về phía trước.
- **2** Ấn lấy xuống và tháo đầu nối ra khỏi khớp nối ống xăng.
- Kiểm tra tình trạng của lấy và thay ống xăng nếu cần.
- Để tránh làm hỏng và ngăn bụi bẩn lọt vào bên trong ống, hãy dùng túi nhựa để bọc đầu ống và đầu nối đã tháo ra.
- Ép đầu nối lên ống nối bơm xăng/kim phun cho đến khi lấy được khóa với tiếng kêu "CLICK". Nếu thấy khó tiếp xúc, hãy bôi một ít dầu động cơ vào đầu ống.
- Đảm bảo mỗi nối khớp vào chắc chắn, kiểm tra ngoại quan và bằng cách kéo đầu nối ra.
- Sau khi lắp các chi tiết đã tháo, vặn khóa điện sang vị trí ON. (Không khởi động động cơ.)
Bơm xăng sẽ hoạt động khoảng 2 giây, và áp suất nhiên liệu sẽ tăng. Lặp lại 2 hoặc 3 lần và kiểm tra không có rò rỉ ở hệ thống cung cấp xăng.



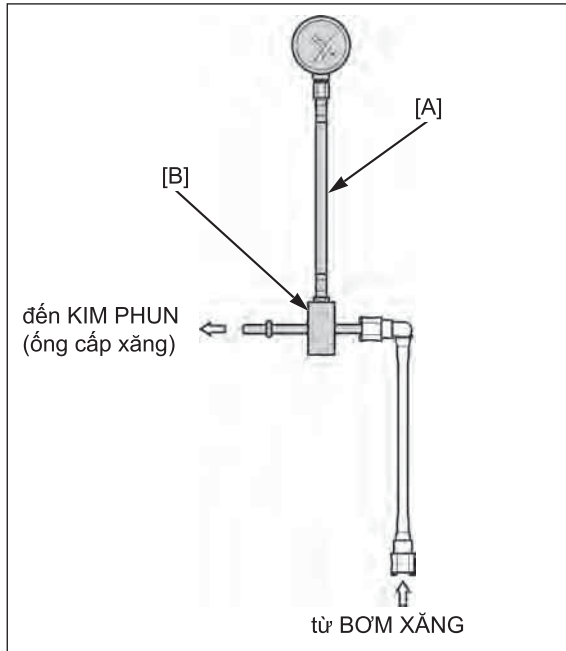
KIỂM TRA NGUỒN CẤP XĂNG



- Nếu trong bình còn xăng mà vẫn xuất hiện các triệu chứng như:
động cơ hoạt động yếu, thiếu xăng hoặc không khởi động được động cơ,
hãy thực hiện như sau:
- Thực hiện kiểm tra áp suất nhiên liệu. T2-3
- Nếu áp suất nhiên liệu nằm trong tiêu chuẩn, hãy thực hiện kiểm tra lưu lượng xăng. T2-3
- Thực hiện kiểm tra lưu lượng xăng với lượng xăng tiêu chuẩn.
. T2-3



KIỂM TRA ÁP SUẤT NHIÊN LIỆU



- Khớp nối nhanh (bên bơm xăng)

- Gắn đồng hồ đo áp suất nhiên liệu và các đường ống phân phối.

[A] Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu: 07406-0040004

[B] Bộ dẫn hướng đồng hồ đo áp suất: 070MJ-K260100



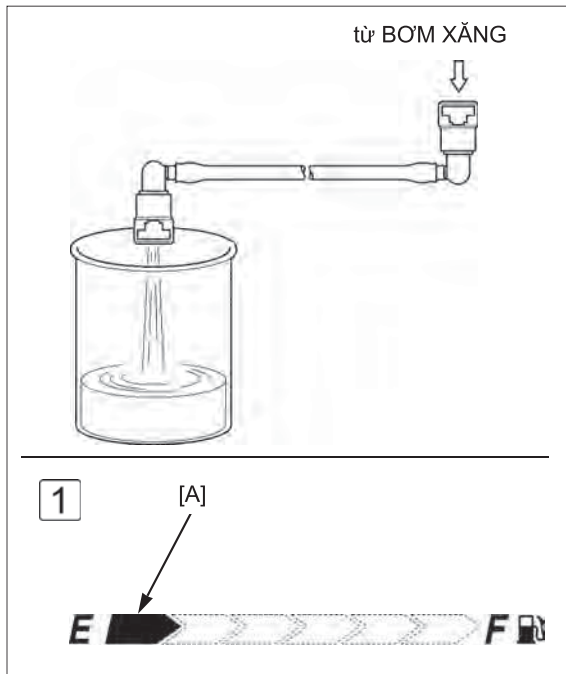
- Nối tạm thời dây âm bình điện và đầu nối 5P bơm xăng. Khởi động động cơ và để ở tốc độ cầm chừng và đọc áp suất nhiên liệu.

Tiêu chuẩn: 267 – 326 kPa



- Nếu áp suất nhiên liệu cao hơn mức quy định, hãy thay thế bộ bơm xăng . T2-4
- Nếu áp suất thấp hơn mức quy định thì kiểm tra như sau:
 - Rò rỉ đường ống xăng
 - Kiểm tra xem kim đồng hồ có quay bất thường hay bị rung khi xem kết quả đo hay không.
 - Nếu kim đồng hồ xoay hoặc rung, hãy thay thế bơm xăng. T2-5
 - Nếu kim đồng hồ quay không ổn định, hãy thay bộ bơm xăng. T2-4

KIỂM TRA LƯU LƯỢNG XĂNG



- Khớp nối nhanh (bên kim phun)

- Đưa đầu ống vào một bình đựng xăng tiêu chuẩn. Dùng khăn lau sạch xăng tràn ra.



- Bơm xăng hoạt động trong 2 giây. Lặp lại 5 lần để đảm bảo đầy đủ thời gian đo.

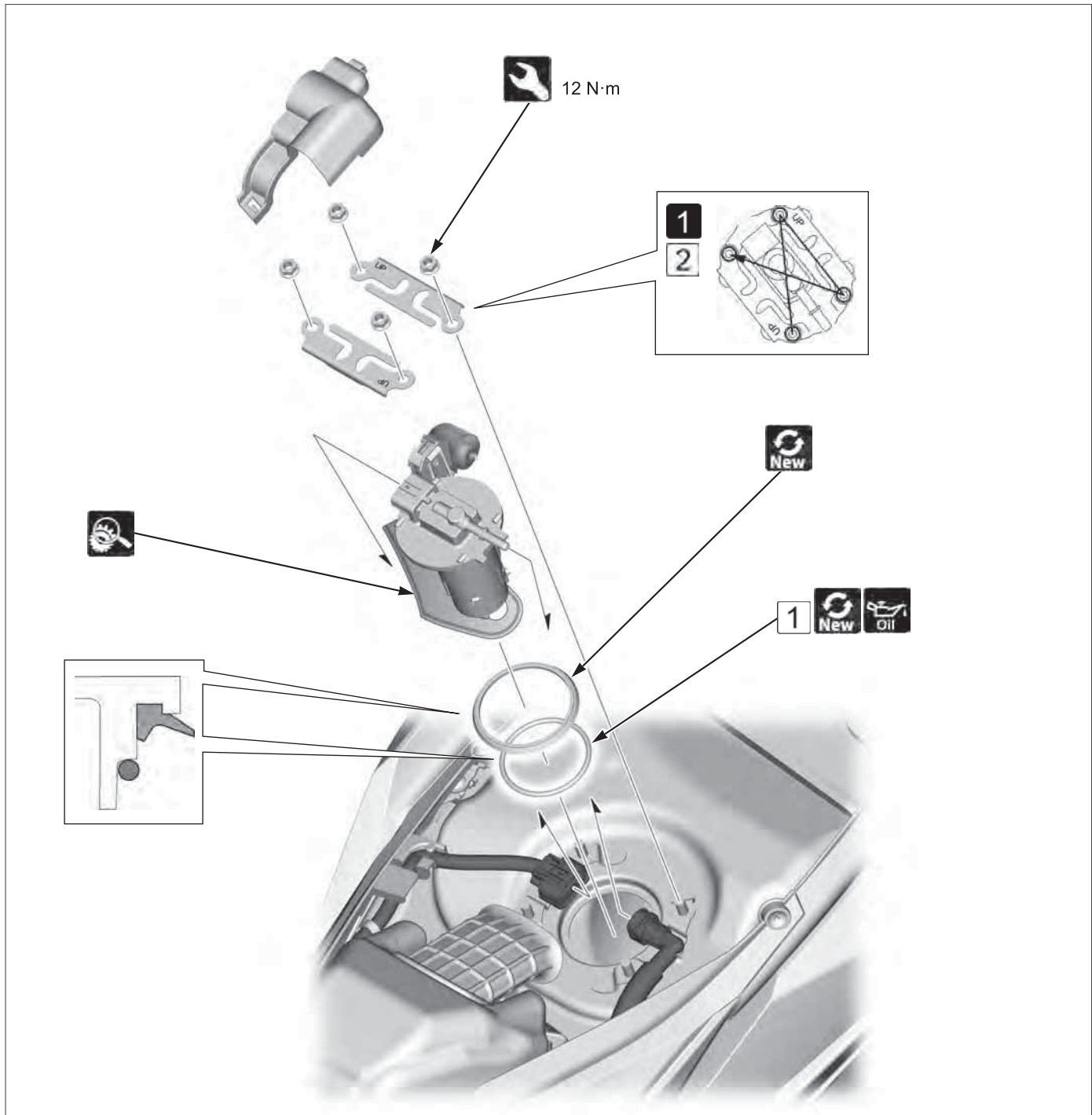
Tiêu chuẩn: Tối thiểu 103 cm³ / 10 giây



- Nếu áp suất thấp hơn mức tiêu chuẩn, hãy kiểm tra như sau:
 - Tắc ống xăng
 - Bộ bơm xăng
- 1 Đặt xe trên bề mặt bằng phẳng bằng chân chống đứng. Điều chỉnh lượng xăng trong bình sao cho các vạch trên đồng hồ báo xăng nằm trong dải quy định [A], sau đó kiểm tra lưu lượng xăng.
- Nếu lượng xăng vượt quá thông số quy định, hãy kiểm tra các chi tiết hư hỏng khác.
- Nếu lượng xăng ở dưới mức quy định, hãy thay lọc xăng. T2-5



BỘ BƠM XĂNG



- Khớp nối nhanh (bên bơm xăng) T2-2



- Bơm xăng từ bình xăng.

- **1** Nới lỏng các ốc theo đường chéo một vài bước.

- Cần thận tháo bộ bơm xăng ra khỏi thùng xăng để tránh làm hỏng cảm biến mực xăng.



- **1** Bôi tối đa 1 g dầu động cơ vào phớt O mới sau đó lắp phớt O vào bộ bơm xăng.

- **2** Siết các ốc bắt tãm chắn bộ bơm xăng theo lực siết quy định như hình vẽ.



- Tắc hoặc hỏng lọc xăng

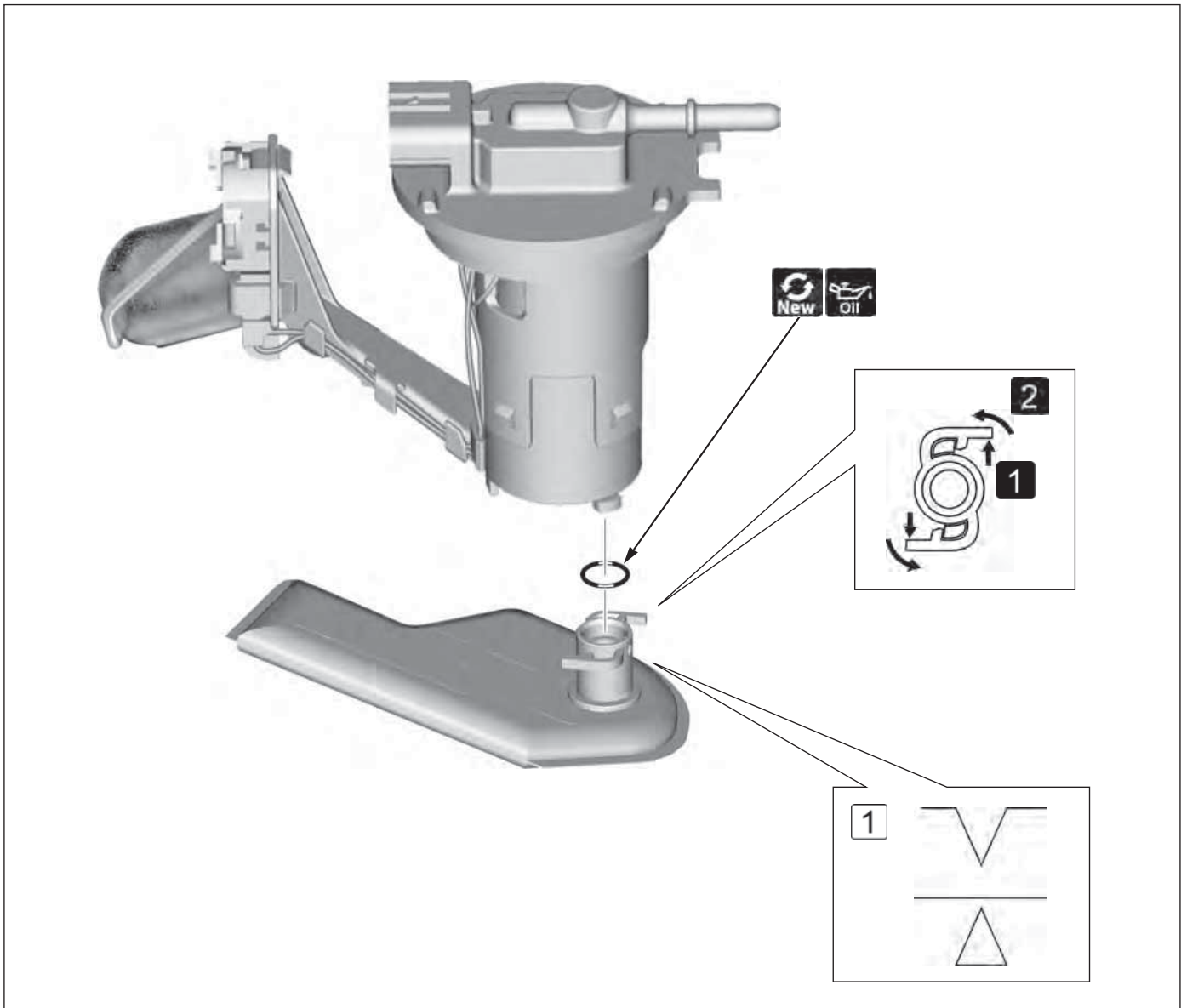
- Nếu lọc xăng bị tắc, hãy thay mới nó.





- Hư hỏng bơm xăng và kiểm tra



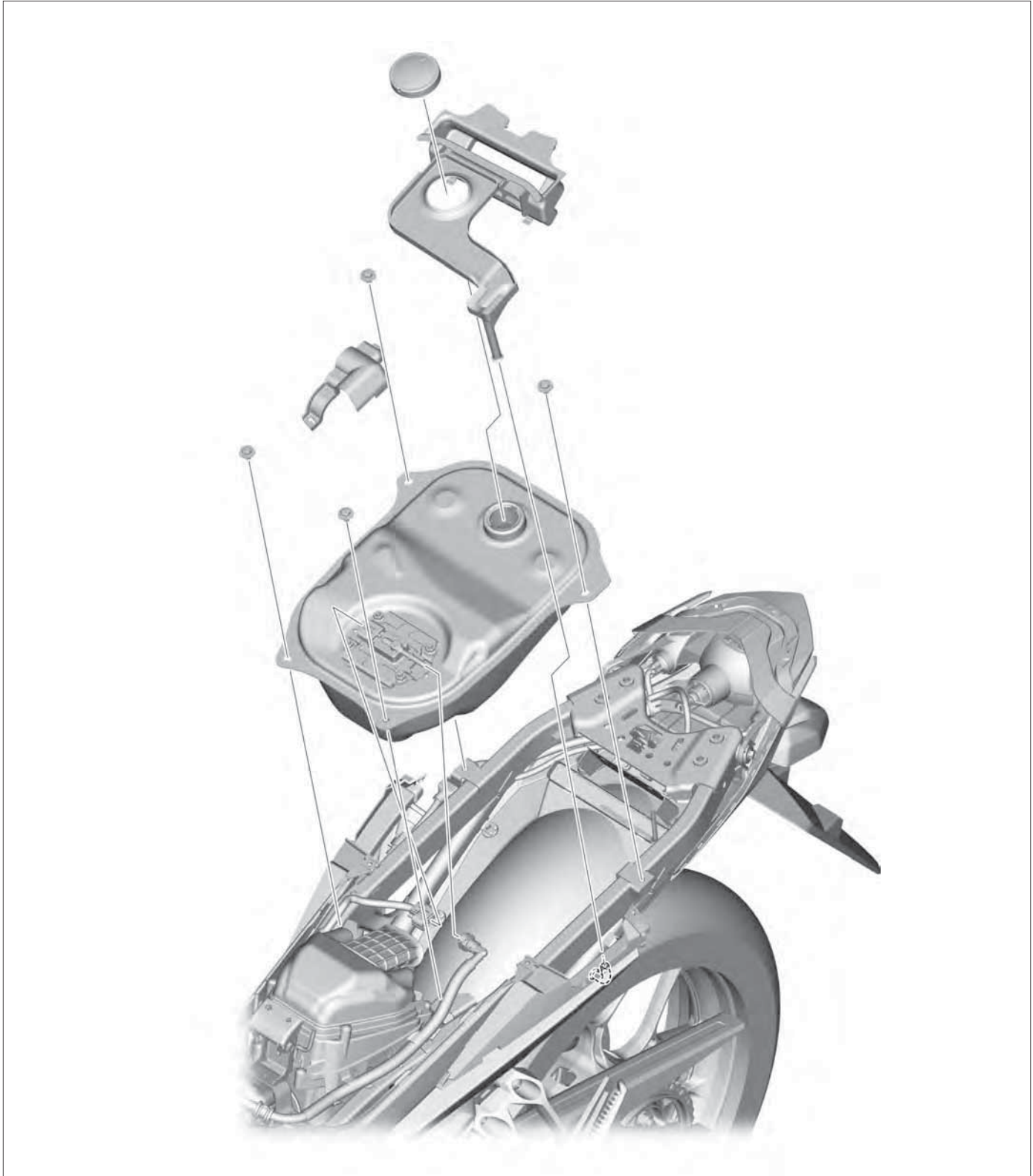
BỘ LỌC XĂNG



- 
 - Bộ bơm xăng T2-4
 - **1** Tháo các móc ra khỏi bích hãm bằng cách căng nhẹ hai đầu móc.
 - **2** Xoay lọc xăng theo hướng như hình vẽ.
 - Nhấc lọc xăng lên và tháo ra khỏi bơm xăng.
- 
 - **1** Khớp các ký hiệu tam giác trên lọc xăng với thân bơm xăng.
 - Xoay lọc xăng cho đến khi các móc được khóa chặt hoàn toàn vào bích hãm.



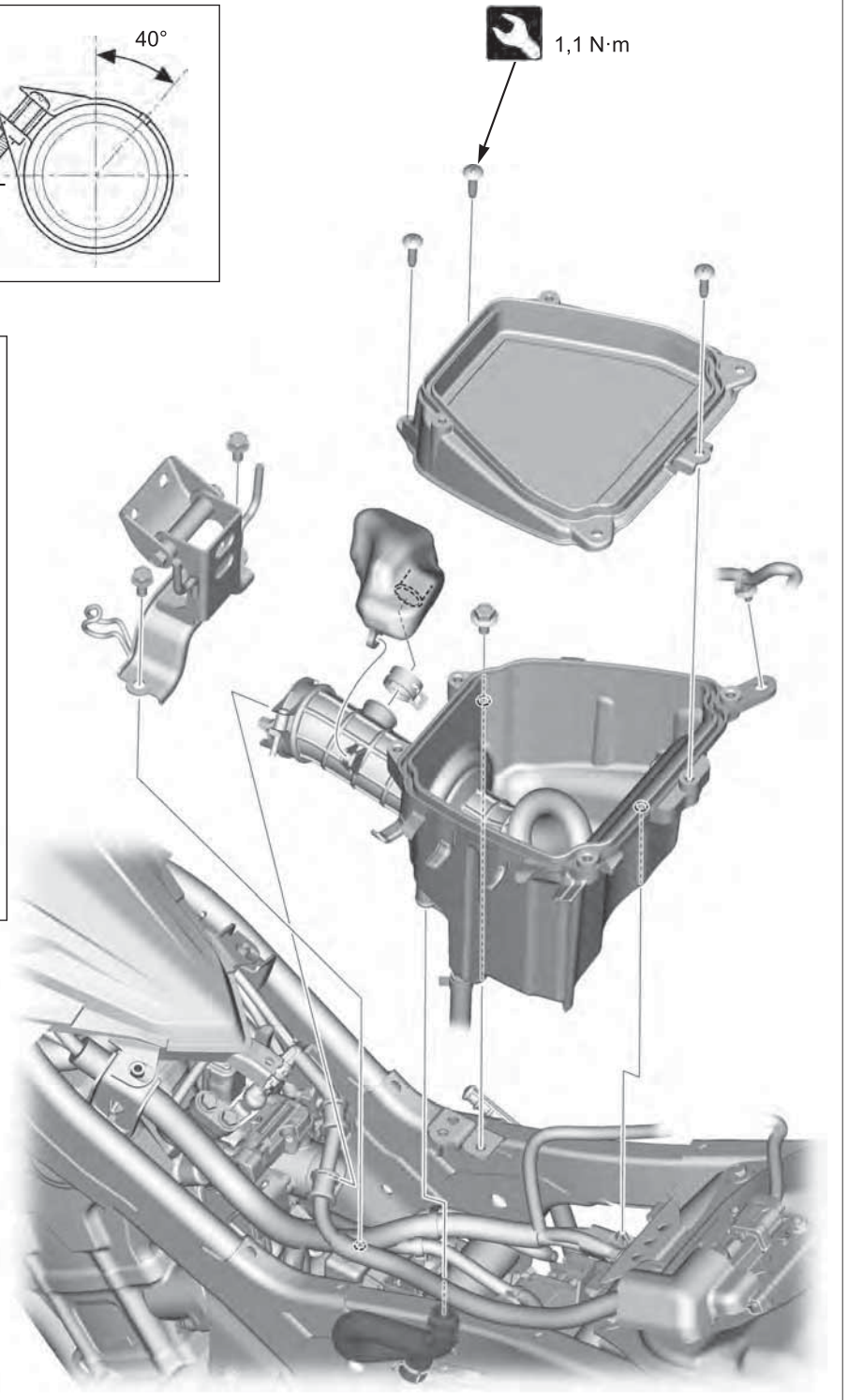
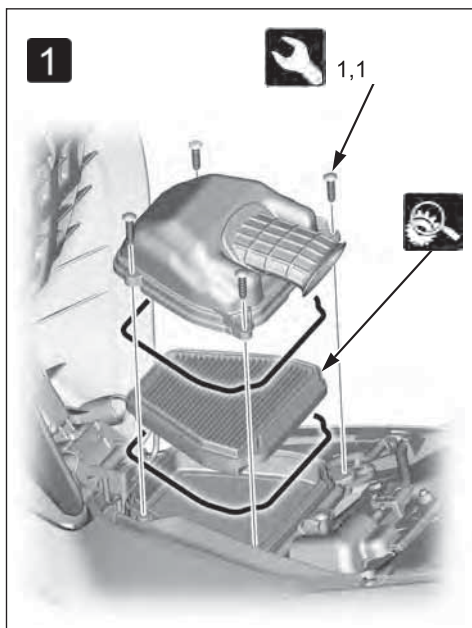
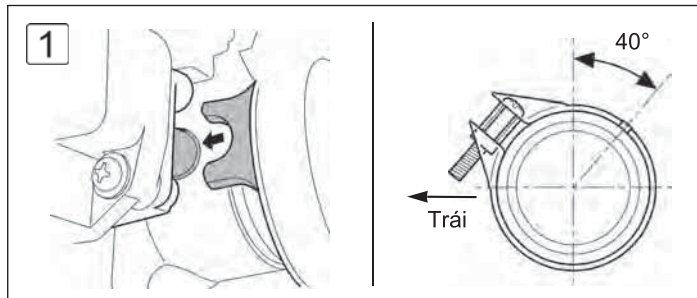
BÌNH XĂNG








- Khớp nối nhanh (bên bơm xăng) T2-2
- Ốp đuôi xe T3-17



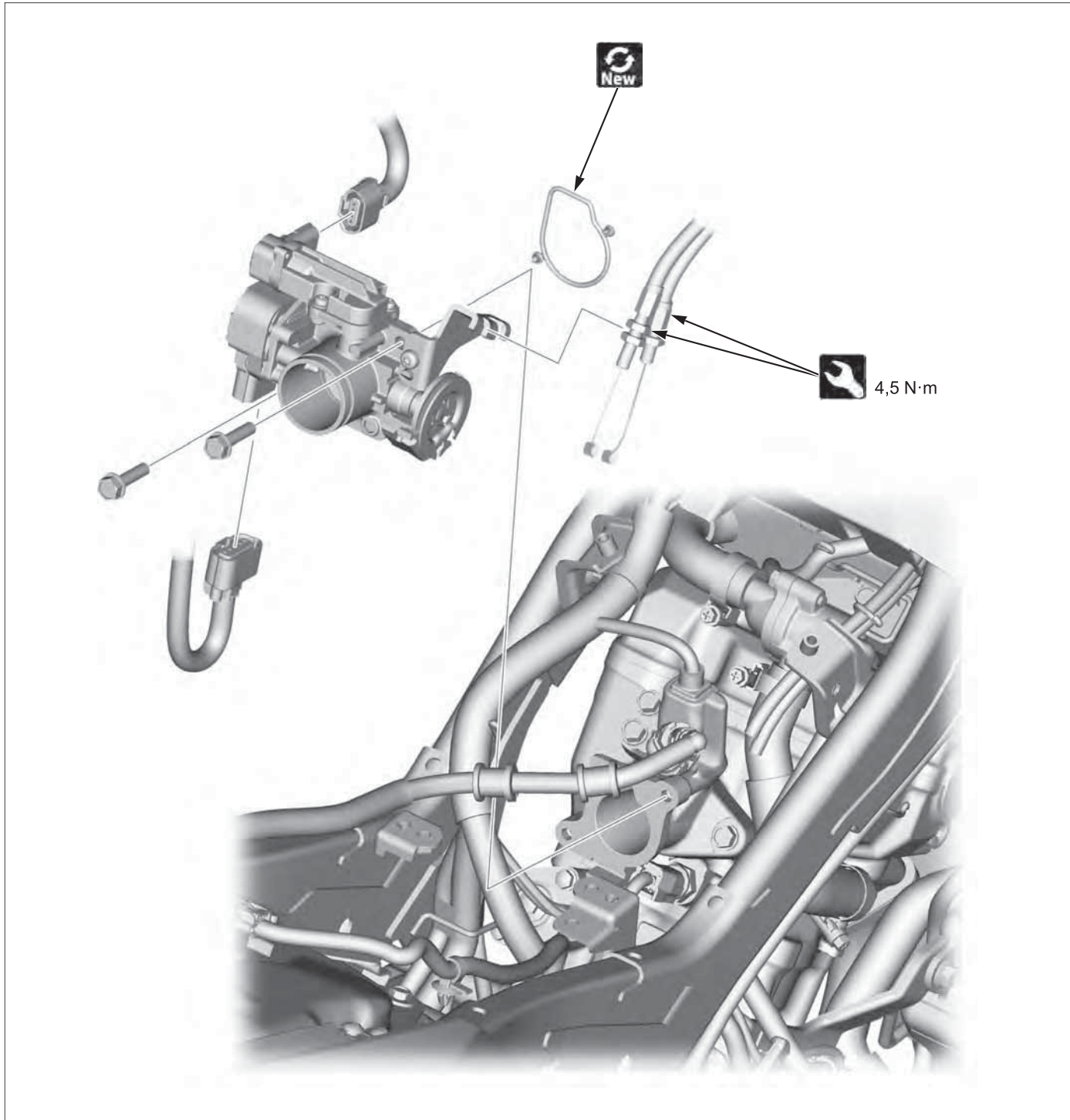
LỌC GIÓ



-  **1** Mở yên xe.
-  Thay mới tấm lọc gió theo lịch bảo dưỡng định kỳ. T1-28
-  Thay thế tấm lọc gió khi lọc gió bị bẩn hoặc hư hỏng nặng.
-  Ốp định vị lọc gió T3-19
-  **1** Khớp vấu vào rãnh.



BỘ HỘNG GA



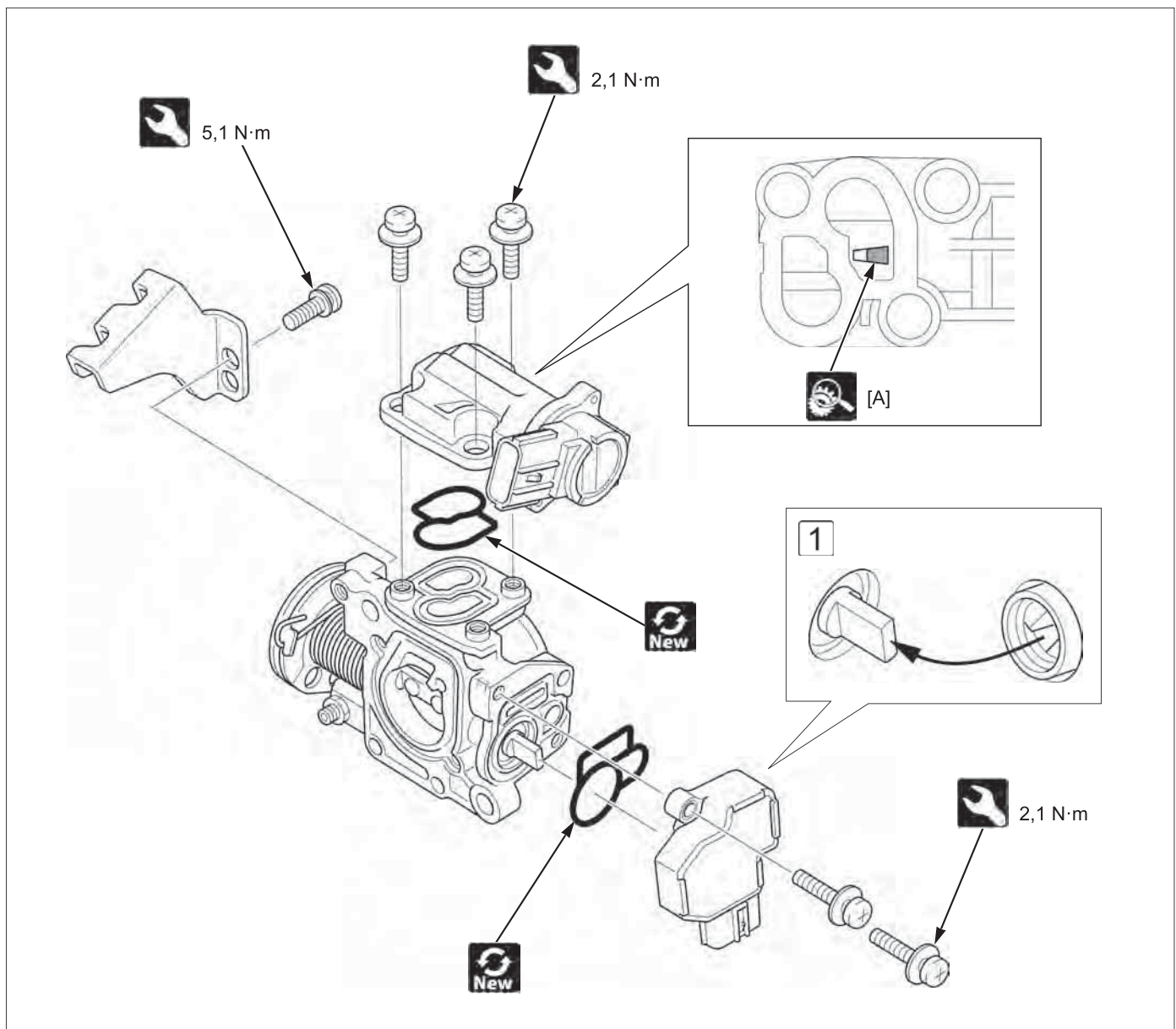
• Lọc gió T2-7



• Nếu thay mới họng ga, thực hiện theo quy trình cài đặt lại cảm biến TP T2-11.



• Vệ sinh họng ga và kiểm tra



- Bộ bướm ga được lắp đặt tại nhà máy. Vì thế không được tháo rời theo cách khác với hướng dẫn trong tài liệu này.
- Không được nói lỏng hoặc vặn ốc sơn màu trắng của trống ga. Nói lỏng hoặc siết các ốc vít này có thể làm hỏng bộ bướm ga.
- Không giữ tay vào trống ga khi đang lắp bộ cảm biến.

Bộ cảm biến

- Thân ga T2-8
- 1 Lắp bộ cảm biến vào bướm ga sao cho khớp kẹt của bộ cảm biến TP với vấu trên van ga.
- Thực hiện quy trình thiết lập cảm biến TP T2-11.

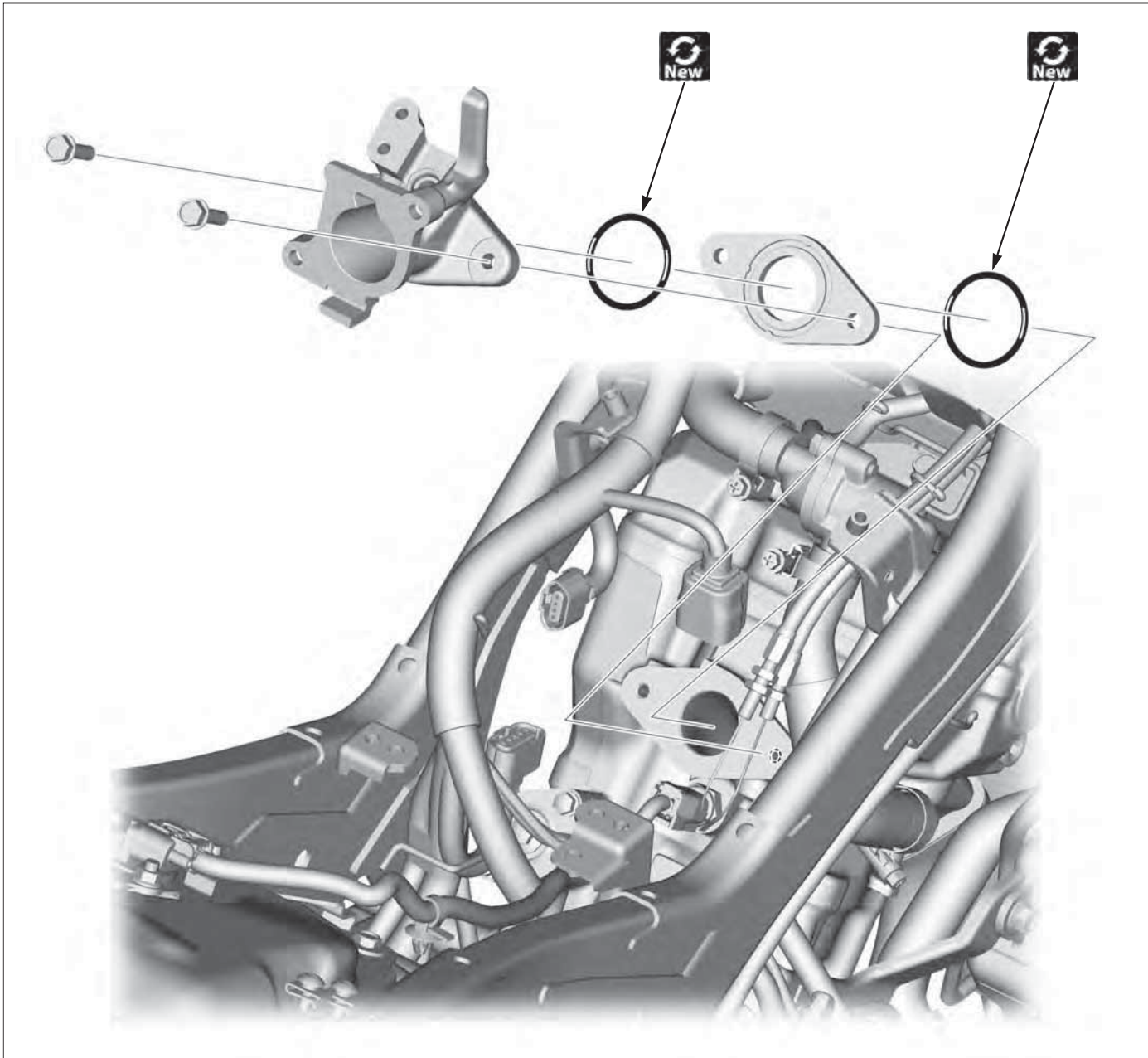
IACV

- Ốp ống chính phía sau T3-7
- Kiểm tra IACV xem có bị mòn hay hư hỏng không.
- Có thể kiểm tra hoạt động của IACV bằng mắt thường như sau:
 1. Nối đầu nối 4P IACV.
 2. Vặn khóa điện sang vị trí ON, kiểm tra hoạt động của miếng trượt [A].



XĂNG & ĐỘNG CƠ

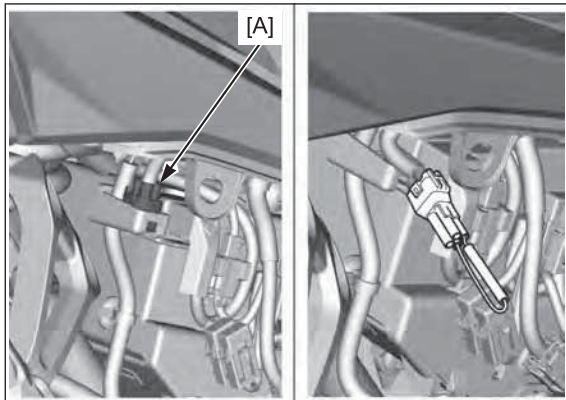
Ống nạp



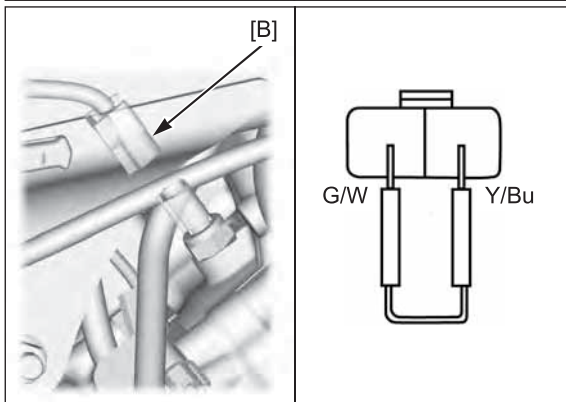
- Họng ga T2-8
- Kim phun T2-12



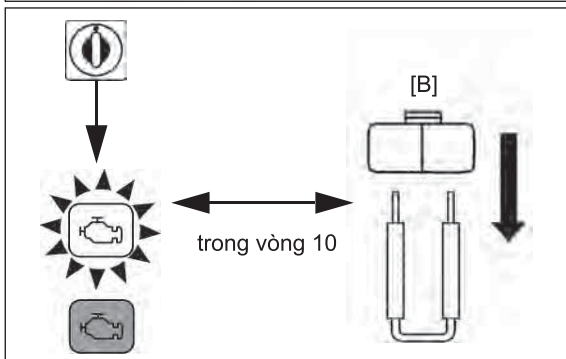
QUY TRÌNH CÀI ĐẶT CẢM BIẾN TP



- Đảm bảo DTC không nằm trong ECM. Nếu DTC được lưu trữ trong ECM, chế độ khởi tạo ECM sẽ không khởi động theo quy trình sau:
- Nắp bảo dưỡng bình điện T3-7
- Tháo nắp đầu nối ra khỏi DLC [A].
- Tháo dụng cụ đặc biệt ra khỏi DLC.
Đầu nối SCS: 070PZ-ZY30100

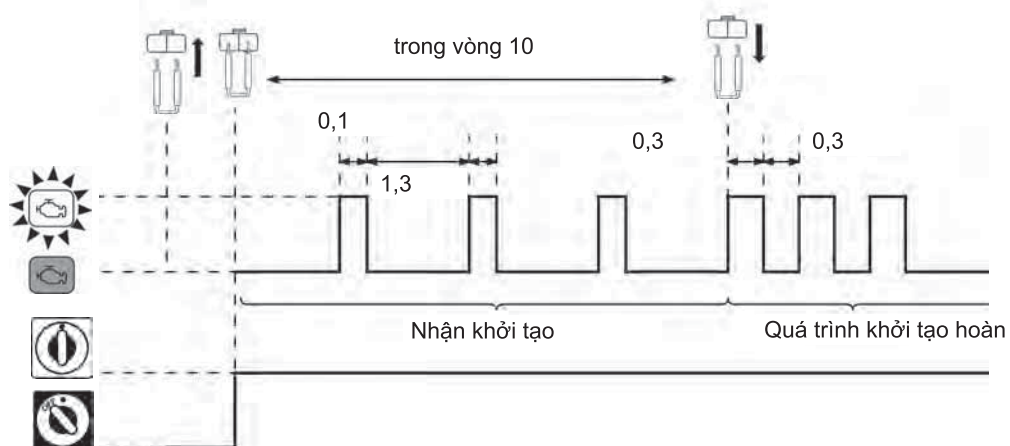


- Đầu nối 2P cảm biến ECT [B].
- Ngắn các cực cảm biến ECT bằng dây cáp nối.
Nối: G/W – Y/Bu



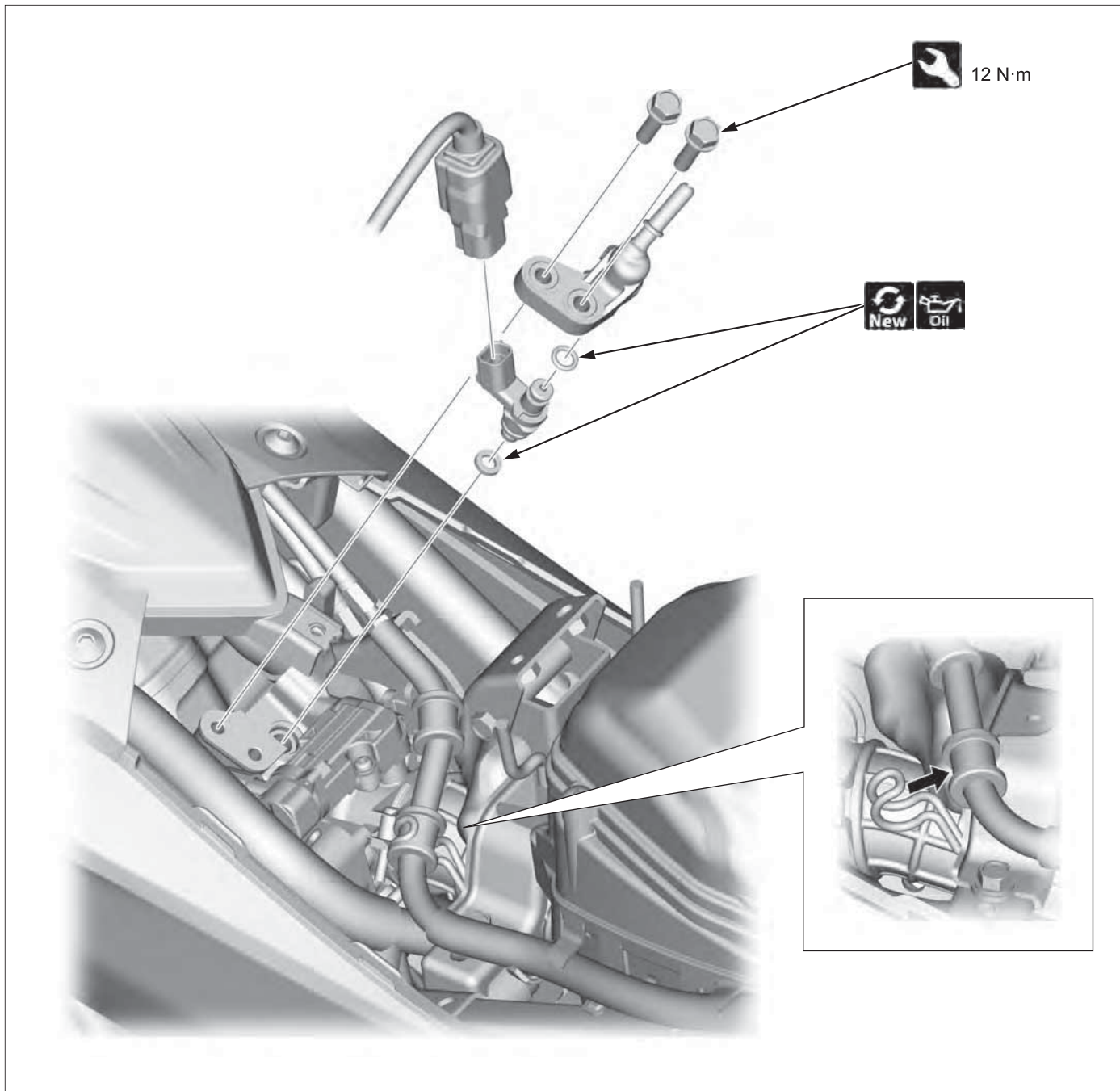
- Bật khóa điện ON, sau đó tháo đoạn cáp nối ra khỏi đầu nối 2P cảm biến ECT trong vòng 10 giây trong khi đèn MIL nhấp (dạng nhận cài đặt).
- Kiểm tra xem đèn MIL có nhấp nháy không. Sau khi tháo đoạn cáp nối, đèn MIL sẽ bắt đầu nhấp nháy (dạng hoàn tất cài đặt). Nếu đoạn cáp nối được nối trên 10 giây, đèn MIL sẽ sáng ON (dạng không thành công). Thử lại từ bước đầu tiên.
- Kiểm tra tốc độ cảm chừng động cơ.

Quy trình khởi tạo và dạng nháy của đèn MIL





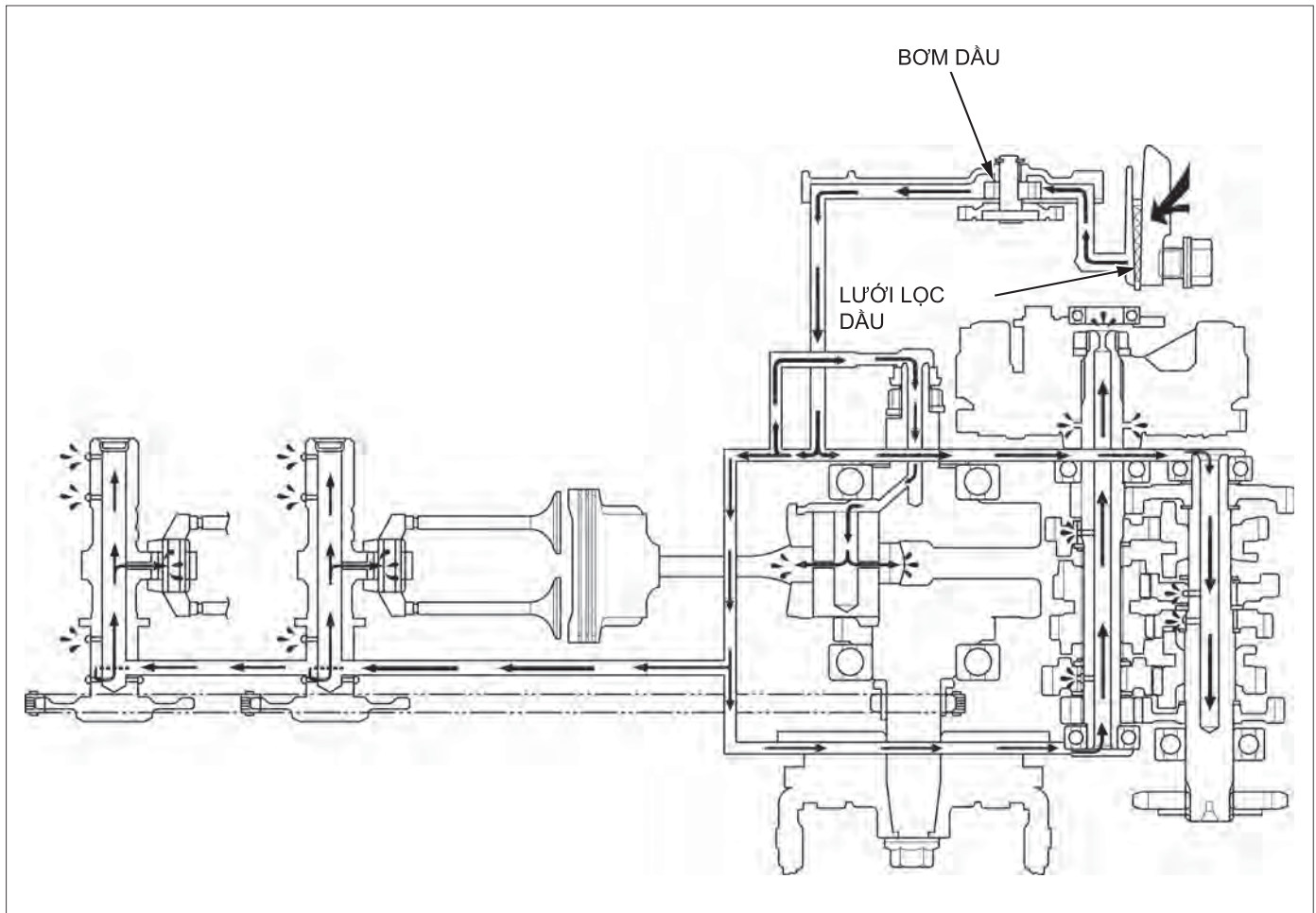
KIM PHUN



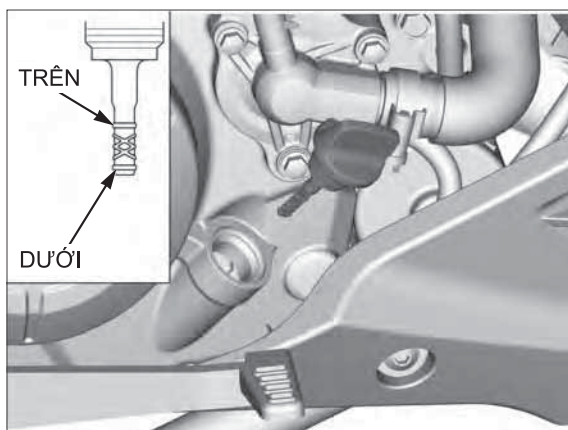
- Ốp ống chính phía sau T3-7
- Khớp nối nhanh (bên kim phun) T2-2



HỆ THỐNG BÔI TRƠN SƠ ĐỒ HỆ THỐNG



KIỂM TRA MỨC DẦU ĐỘNG CƠ



- Dừng xe trên bề mặt bằng phẳng bằng chân chống đứng.
- Để động cơ nổ cầm chừng khoảng 3-5 phút.



- Đợi khoảng 2-3 phút.



- Tháo que/nắp thăm dầu và lau sạch dầu bám trên que thăm dầu bằng khăn sạch.
- Vệ sinh và đưa que/nắp thăm dầu vào mà không vặn, rồi rút ra và kiểm tra mức dầu.
- Nếu mức dầu quá thấp hoặc gần đến vạch dưới ở que thăm dầu, nên đổ thêm dầu khuyến cáo cho đến mức trên.
- Kiểm tra để đảm bảo phớt O trên nắp/que thăm dầu vẫn còn tốt, và thay thế nếu cần thiết.

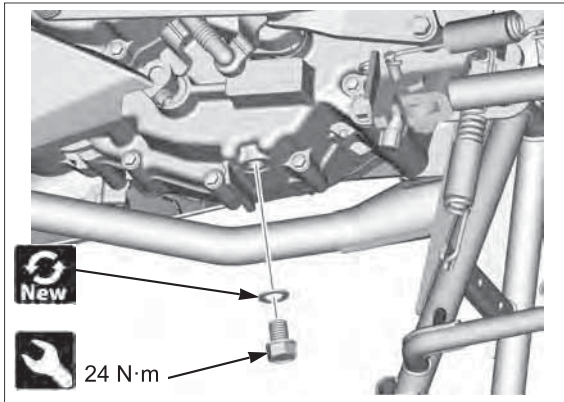


- **DẦU ĐỘNG CƠ KHUYẾN DÙNG:**
Dầu máy Honda 4 thì hoặc loại dầu tương đương.
Phân loại theo nhãn API: SG hoặc cao hơn
Tiêu chuẩn JASO T903: MA
Độ nhớt: SAE 10W-30



XĂNG & ĐỘNG CƠ

THAY DẦU ĐỘNG CƠ



• Xả hết dầu ra.

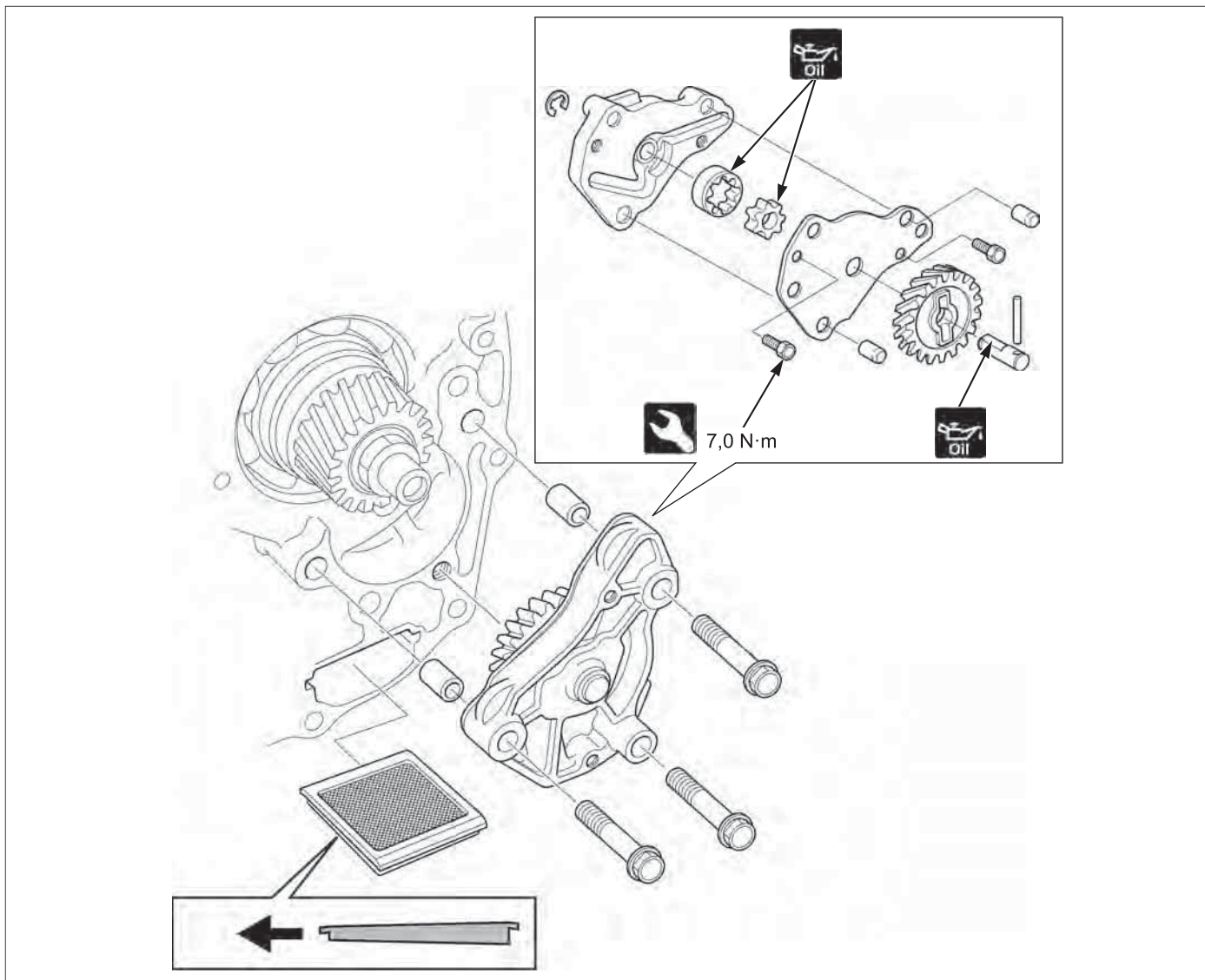


• Đổ dầu khuyến dùng vào động cơ.



• **DUNG TÍCH DẦU ĐỘNG CƠ:**
1,1 lít sau khi xả
1,3 lít sau khi rã máy

LƯỚI LỌC DẦU ĐỘNG CƠ/BƠM DẦU



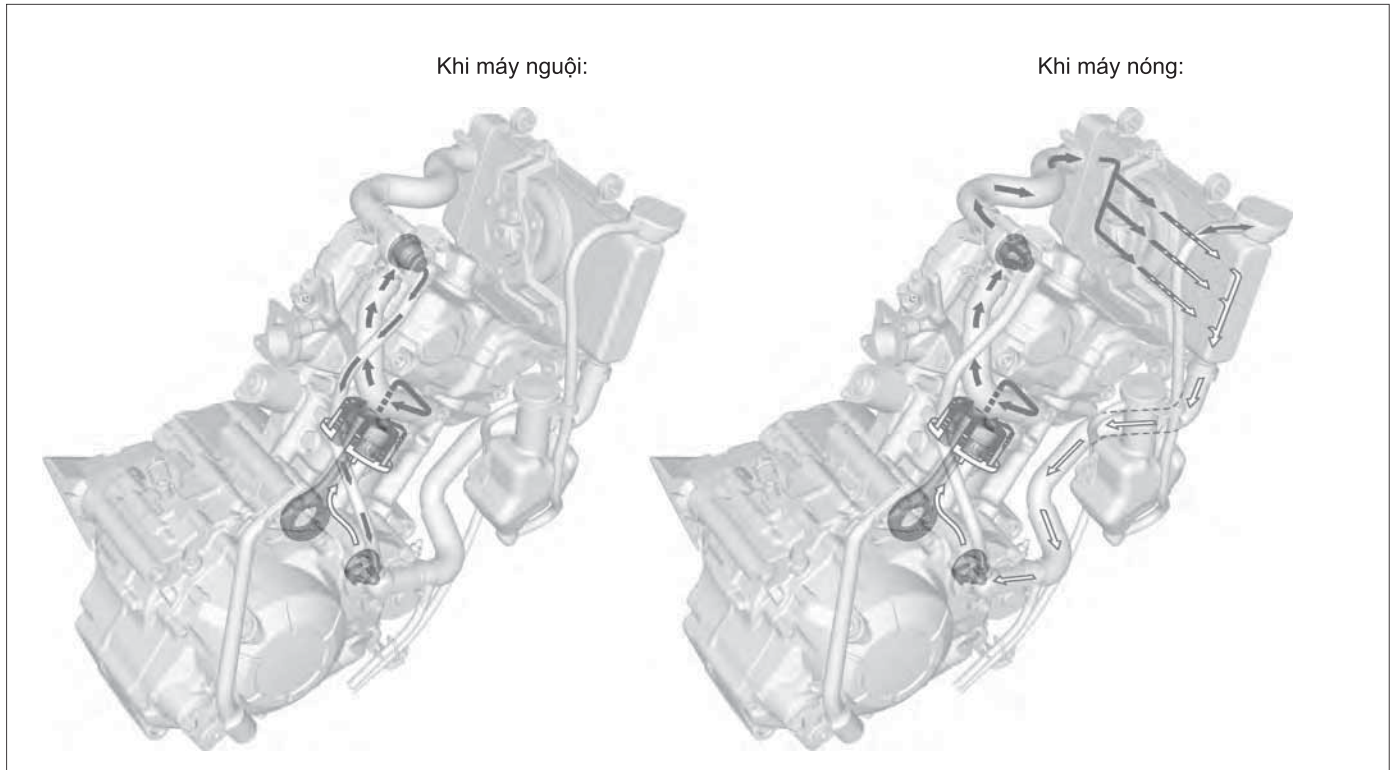
• Ốp vách máy phải T2-28



• Kiểm tra bơm dầu.

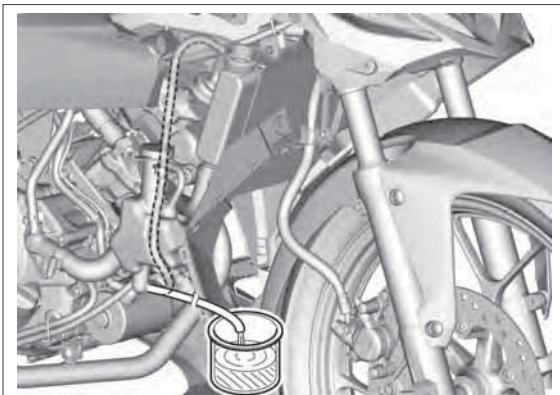
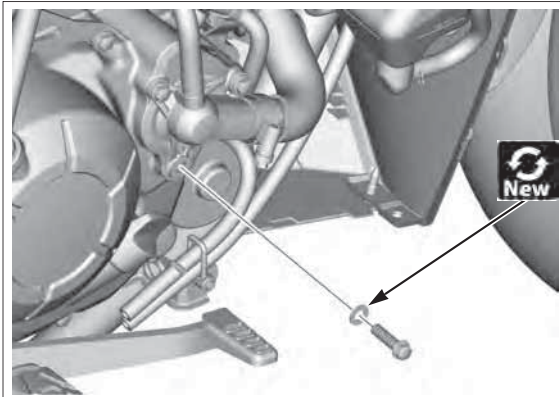


HỆ THỐNG LÀM MÁT SƠ ĐỒ HỆ THỐNG



THAY THẾ DUNG DỊCH LÀM MÁT

Xả dầu động cơ



• Kiểm tra hệ thống dung dịch làm mát



- Óp bên phải T3-4
- Nắp két tản nhiệt
- Bu lông xả
- Đệm kín
- Dung dịch làm mát ra khỏi hệ thống

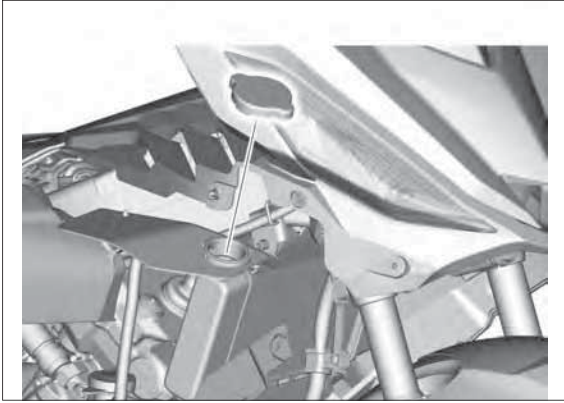


- Ống si phông ra khỏi két tản nhiệt.
- Dung dịch làm mát ra khỏi bình dự trữ



XĂNG & ĐỘNG CƠ

Xả khí/Bơm thêm khí



- Đổ dung dịch làm mát vào hệ thống qua miệng bình chứa cho đến cổ bình.

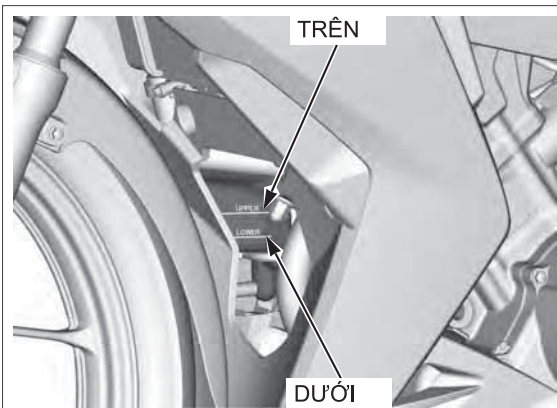
CHẤT CHỐNG ĐÔNG KHUYẾN CÁO: Dung dịch làm mát Honda PRE-MIX



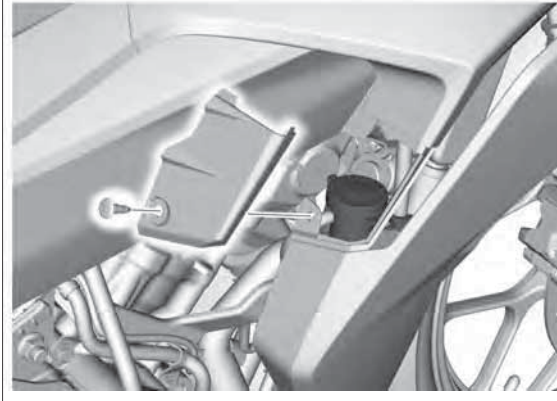
- Khởi động động cơ và để nổ cầm chừng khoảng 2 – 3 phút.
- Tăng ga 3 hoặc 4 lần để xả khí hệ thống.



- Tắt máy và đổ thêm dung dịch làm mát tới cổ bình.
- Lắp nắp bình lại.

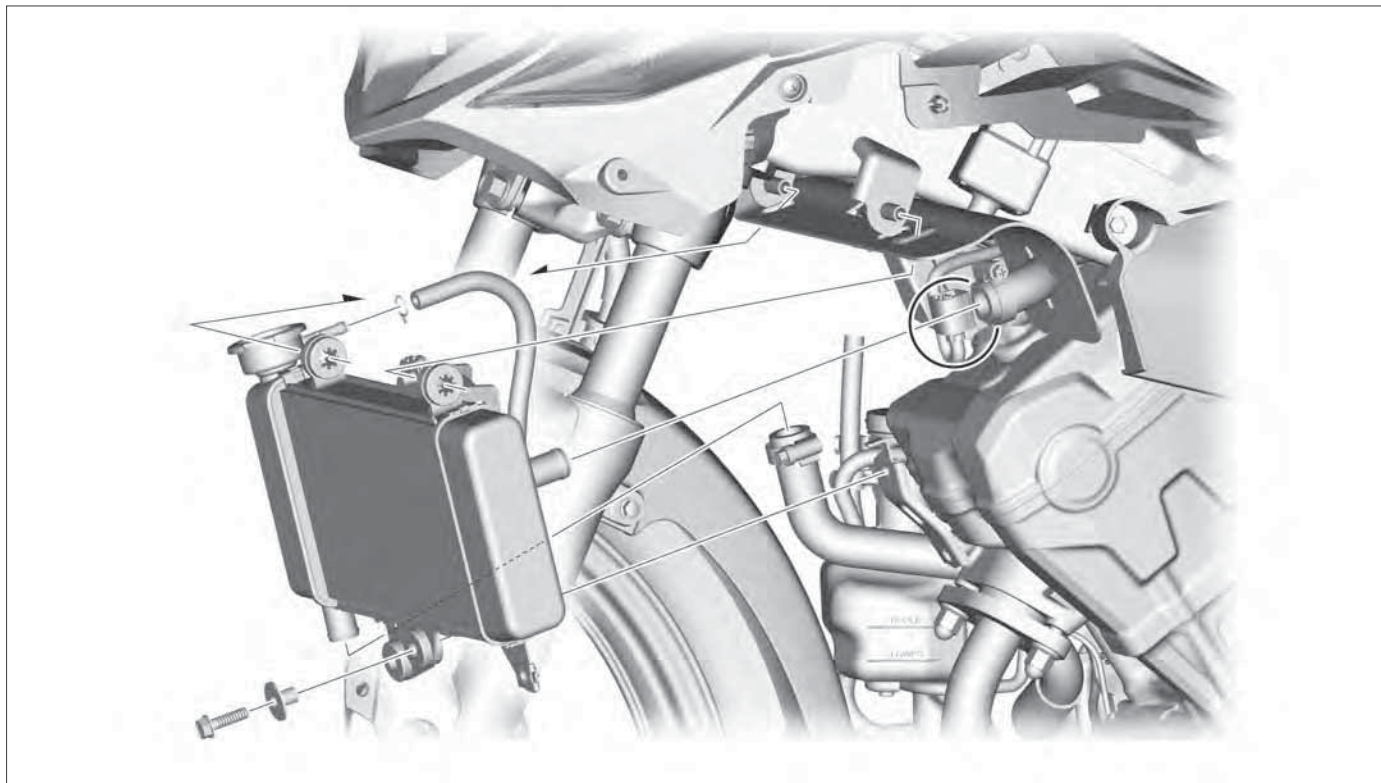


- Đổ dung dịch làm mát khuyến dùng vào bình dự trữ cho đến vạch trên.

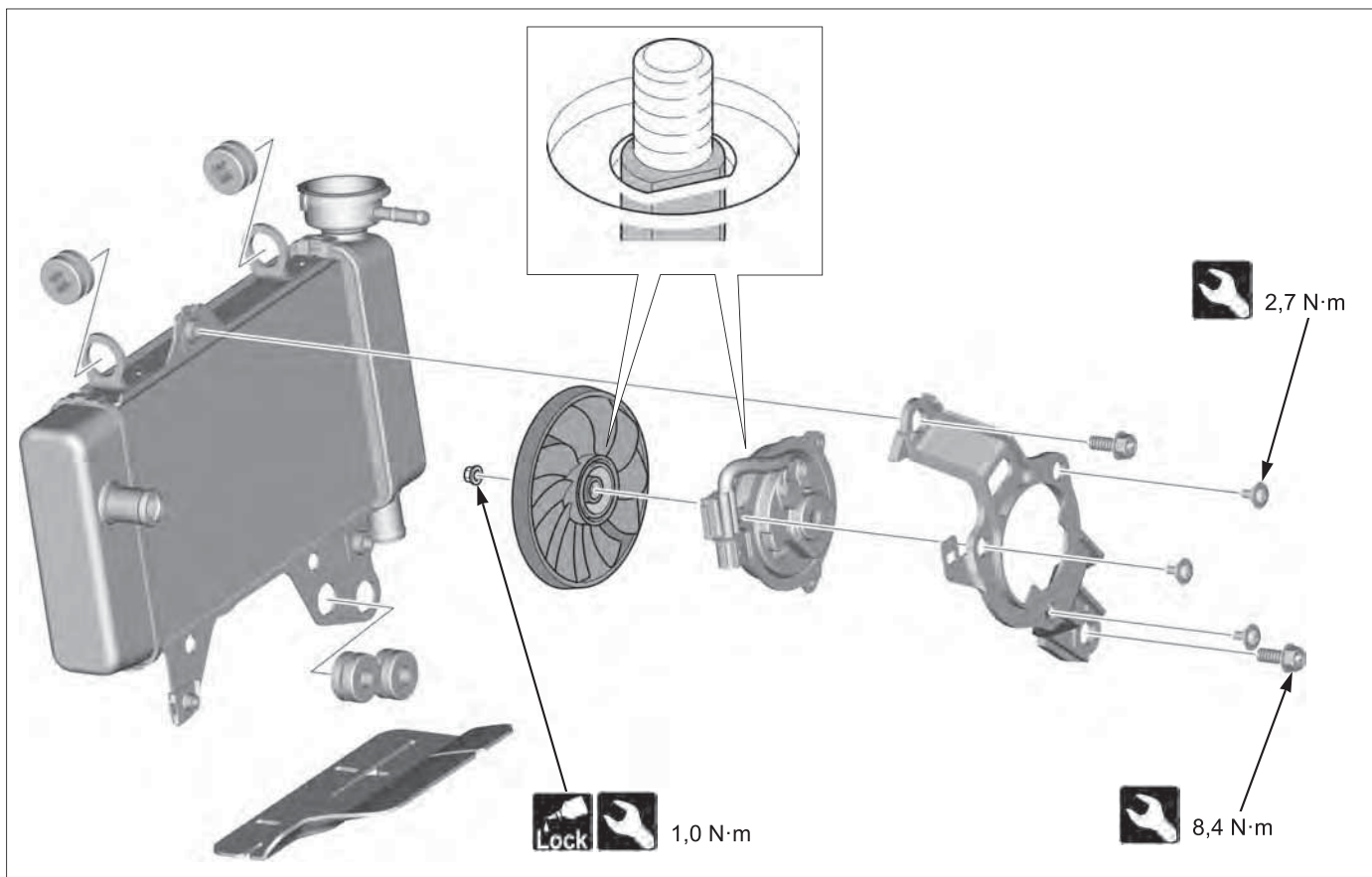




KẾT TÀN NHIỆT/QUẠT LÀM MÁT



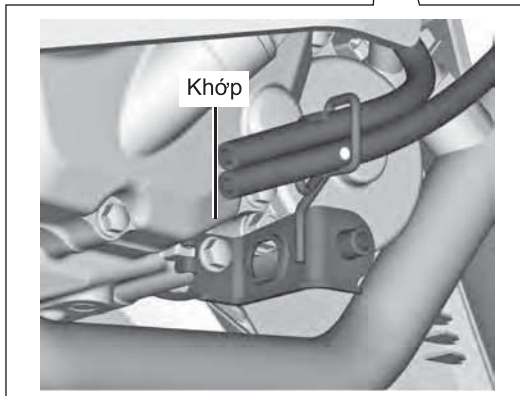
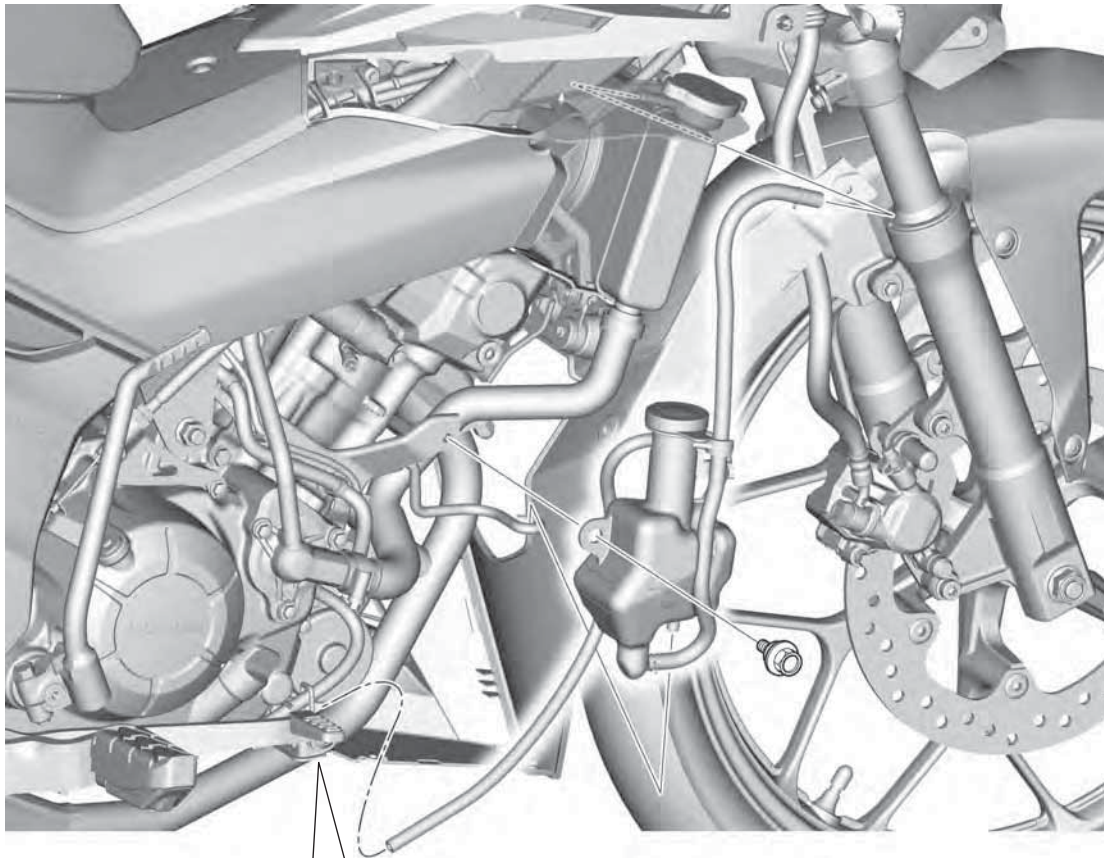
• Ốp cạnh T3-4





XĂNG & ĐỘNG CƠ

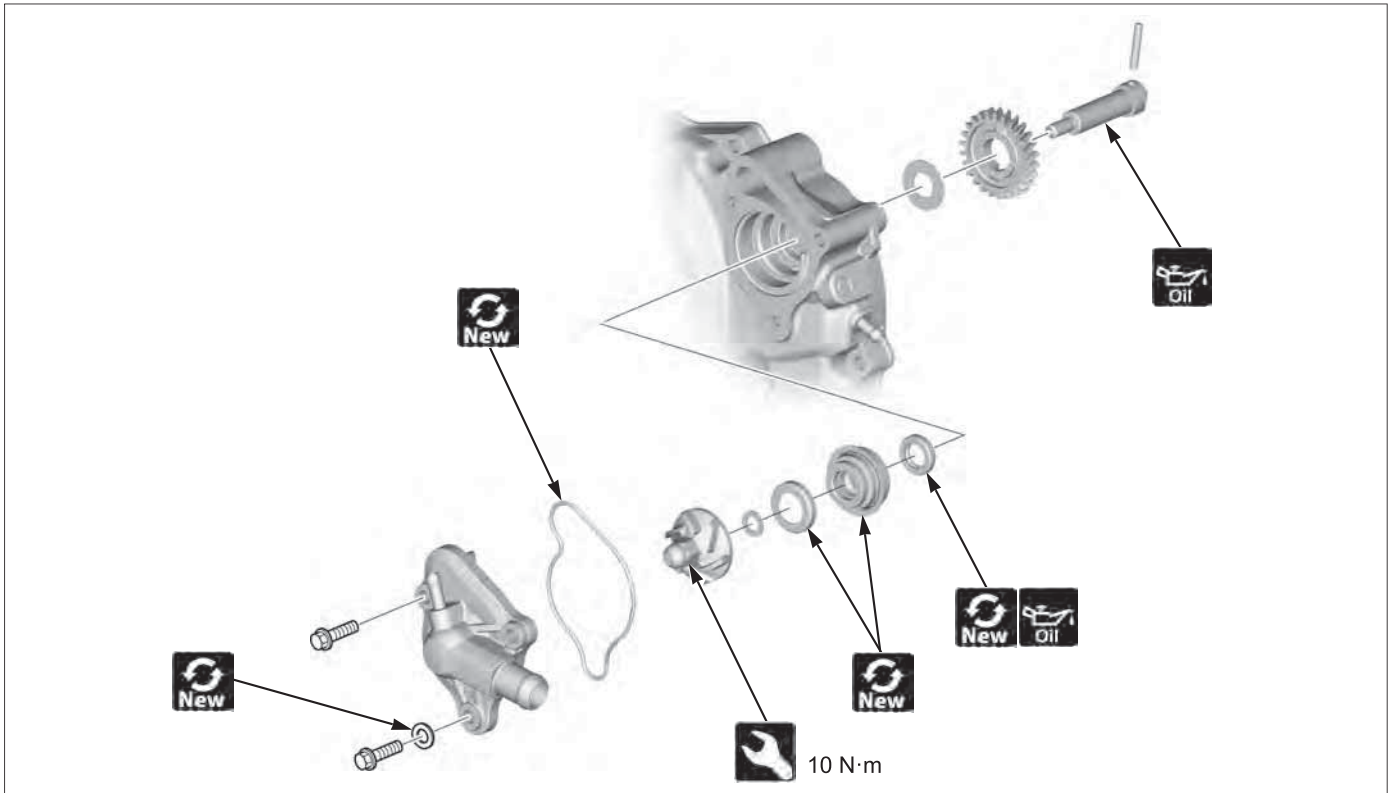
BÌNH DỰ TRỮ KẾT TẢN NHIỆT



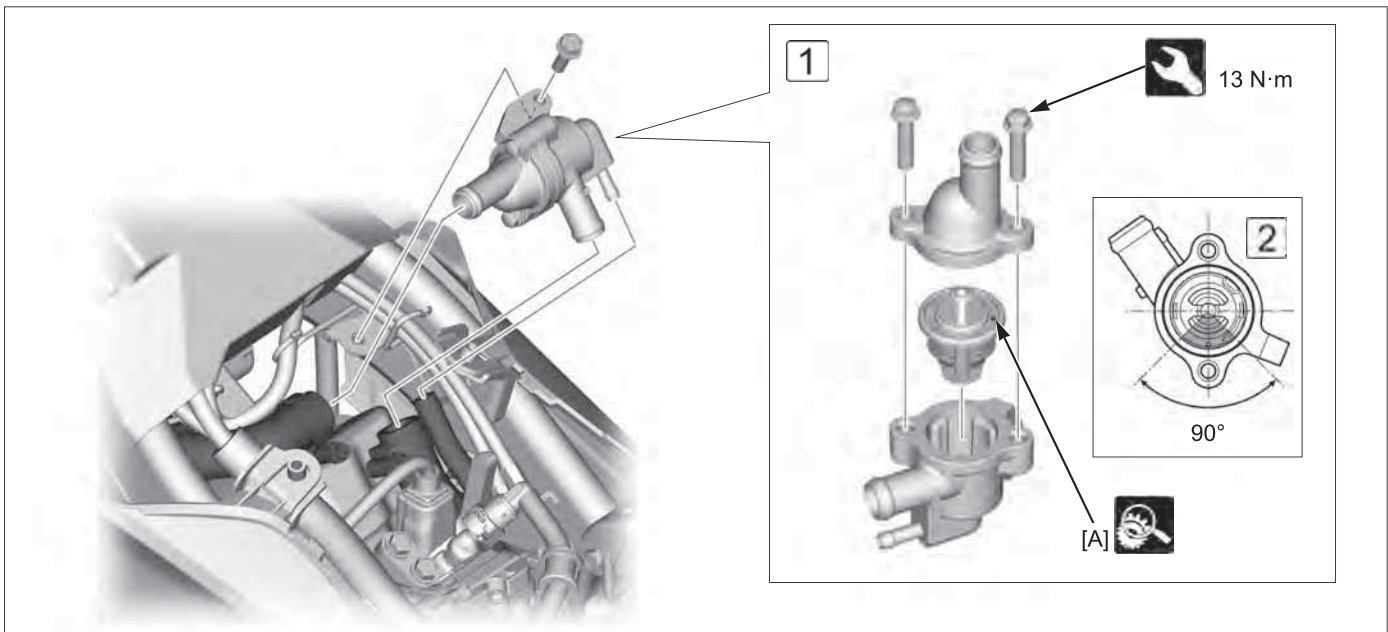
- Ốp bên phải T3-4



BƠM NƯỚC/BỘ ỔN NHIỆT



- Dung dịch làm mát T2-15
- Óp vách máy phải T2-28



- Dung dịch làm mát T2-15
- Óp ống chính T3-3
- Giá đỡ đầu nối T3-13



- 1 Lắp bộ ổn nhiệt vào trong hộp đựng sao cho lỗ [A] ngửa lên phía trên.
- 2 Lắp bộ ổn nhiệt sao cho lỗ này nằm vào trong khoảng giới hạn như hình vẽ.



- Kiểm tra bộ ổn nhiệt

Basic



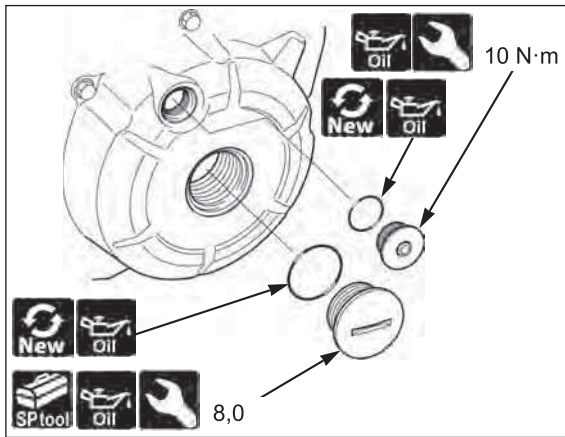
XĂNG & ĐỘNG CƠ

ĐẦU QUY LÁT

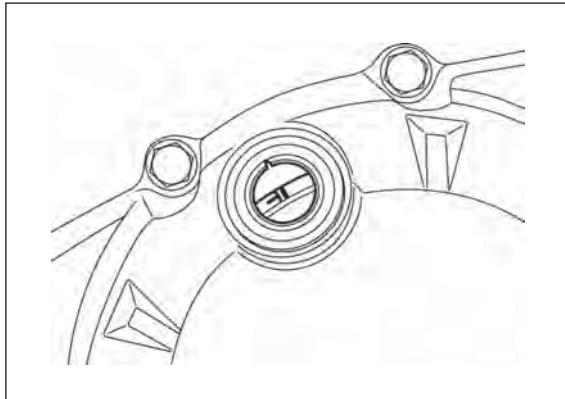
- Có thể thực hiện bảo dưỡng với động cơ treo trên khung.

KHE HỖ XU PÁP

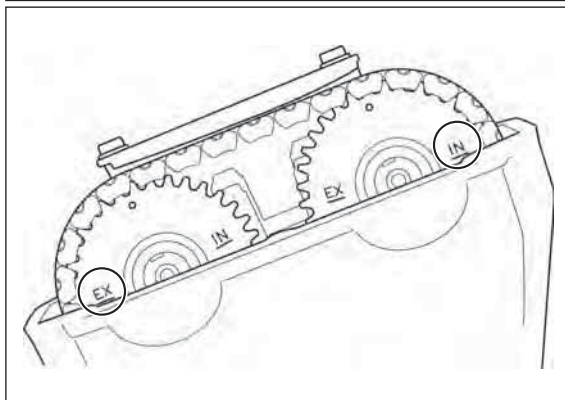
KIỂM TRA



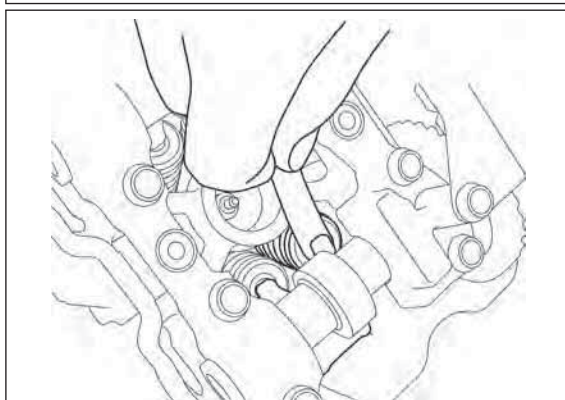
- Kiểm tra khi động cơ nguội (dưới 35 °C).
- Sau khi kiểm tra khe hở xu páp, kiểm tra tốc độ cảm chừng động cơ.
- Ốp đầu quy lát T2-22
- Nắp lỗ thời điểm/phớt O, nắp lỗ trục cơ/phớt O
Khóa mờ nắp thời điểm 07709-0010001



- Xoay trục cơ ngược chiều kim đồng hồ và khớp "dấu T" trên vô lăng với dấu đột trên ốp vách máy phải.



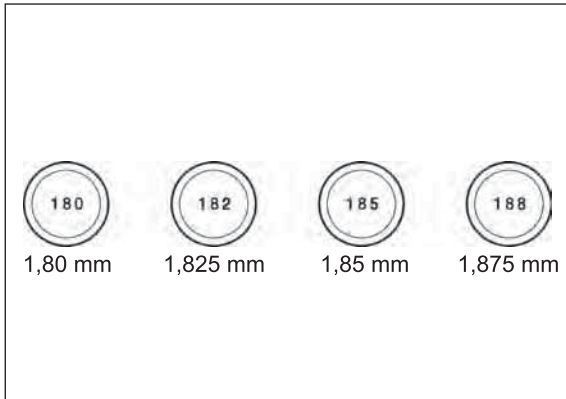
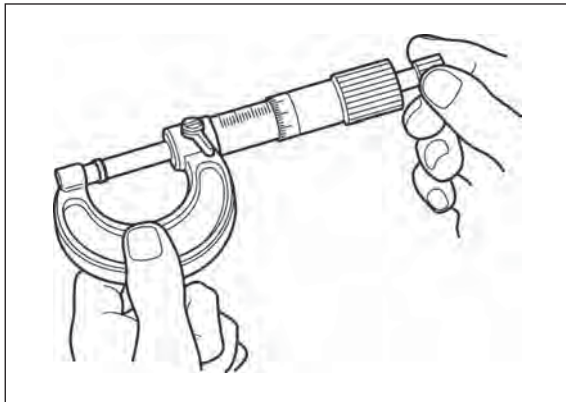
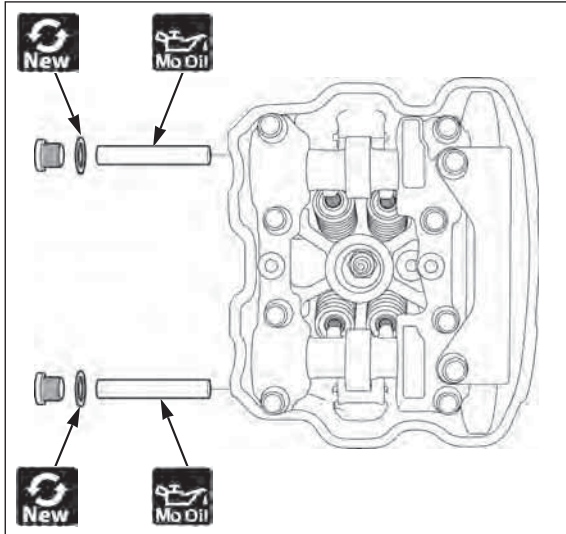
- Các đường dầu chỉ thị ở hai bên nhông cam phải cùng mặt phẳng ngang với bề mặt đầu quy lát.
- Đảm bảo piston tại điểm chết trên TDC ở kỳ nén.



- Khe hở xu páp (Chèn thước lá vào giữa cò mổ và miếng chèn xu páp).
HÚT: 0.16 ± 0.03 mm, XÃ: $0,25 \pm 0,03$ mm



ĐIỀU CHỈNH



- Điều chỉnh khi động cơ nguội (dưới 35 °C).
- Không để miếng chèn xu páp rơi vào trong vách máy.
- Đánh dấu tất cả các miếng chèn để đảm bảo lắp lại đúng vị trí ban đầu.
- Không tháo trục cam và cò mổ.
- Có thể dùng nhíp hoặc nam châm để tháo miếng chèn xu páp ra dễ dàng



- Óp đầu quy lát T2-22
- Miếng chèn xu páp



- Đo độ dày của miếng chèn và ghi lại kết quả.



- Tính độ dày của miếng chèn xu páp mới bằng công thức sau đây

$$A = (B - C) + D$$

A: Độ dày miếng chèn mới

B: Khe hở xu páp đo được

C: Khe hở xu páp tiêu chuẩn

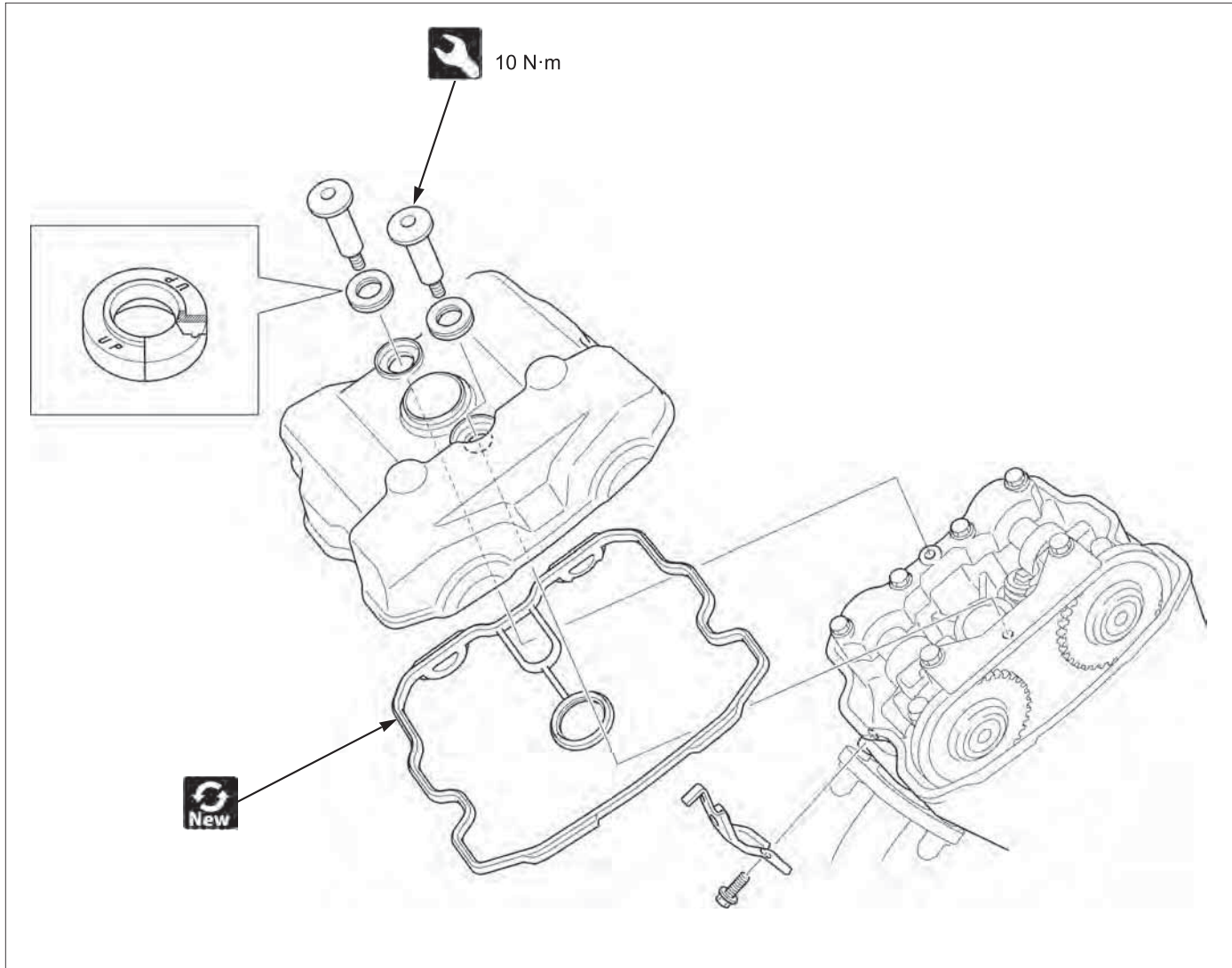
D: Độ dày miếng chèn cũ

- Trên thị trường hiện nay có 57 loại miếng chèn có độ dày khác nhau từ mỏng nhất 1,500 mm đến dày nhất là 2,900 mm, mỗi chiếc có độ dày chênh nhau 0,025 mm.
- Để đo độ dày chính xác cần sử dụng dụng cụ đo vi lượng.
- Rà để xu páp nếu lớp muội các bon dẫn đến kết quả đo vượt quá 2,900 mm
- Miếng chèn mới chọn vào vòng giữ lò xo xu páp.
- Các chi tiết đã tháo
- Xoay trục cam bằng cách xoay trục cơ ngược chiều kim đồng hồ vài lần.
- Kiểm tra lại khe hở xu páp T2-20



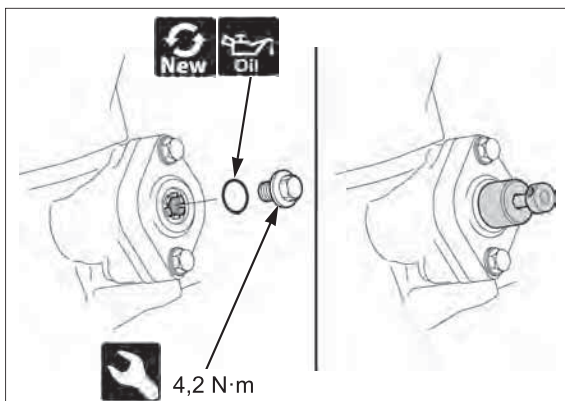
XĂNG & ĐỘNG CƠ

ÓP ĐẦU QUY LÁT



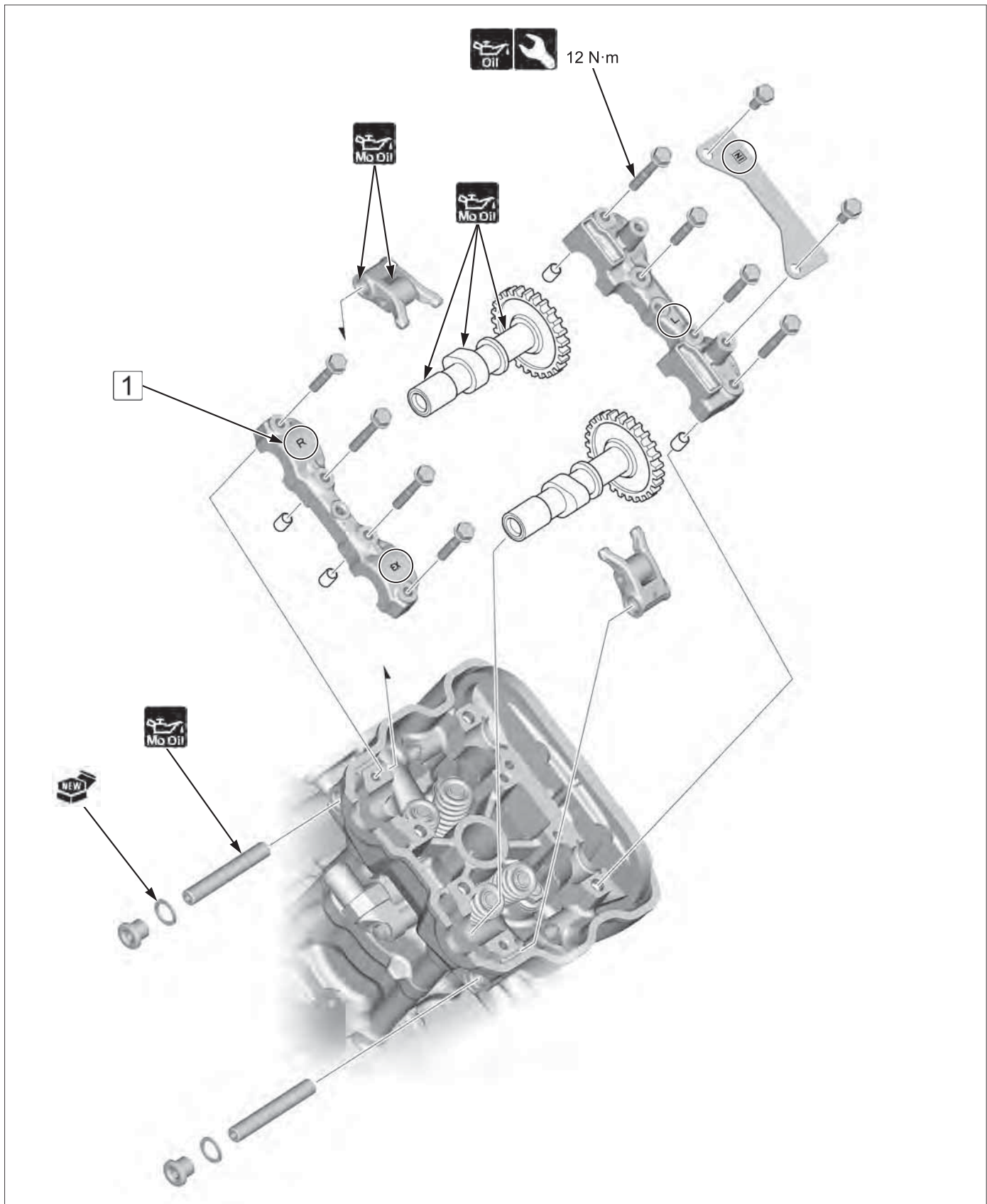
• Bộ ổn nhiệt 2-19

TRỤC CAM/CÒ MỎ



- Óp đầu quy lát T2-22
- Đặt piston tại điểm chết trên TDC ở kỳ nén T2-20
- Lắp dụng cụ đặc biệt vào thân cần nâng xích cam và xoay dụng cụ theo chiều kim đồng hồ cho đến khi không vặn vào được nữa. Giữ tăng xích cam bằng cách đẩy dụng cụ sao cho các lấy của dụng cụ phải ngàm vào các rãnh của tăng xích cam.

Bích hãm cần nâng xích cam 070MG-0010100



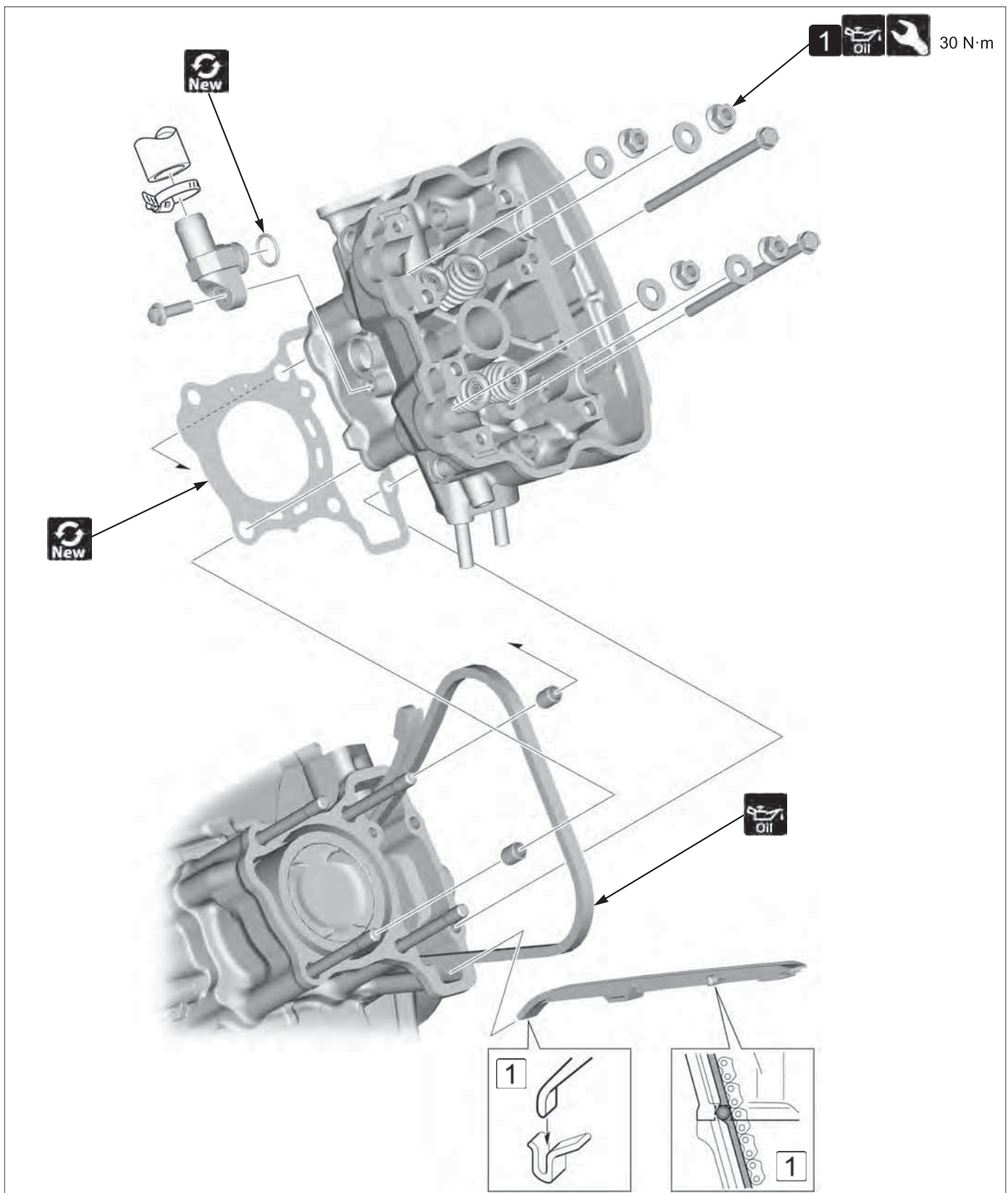
• 1 Lắp giá giữ trục cam và dẫn hướng xích cam B vào đúng vị trí có dấu nhận dạng.



- Kiểm tra trục cam
- Kiểm tra khe hở dầu trục cam



XĂNG & ĐỘNG CƠ



• Trục cam T2-22

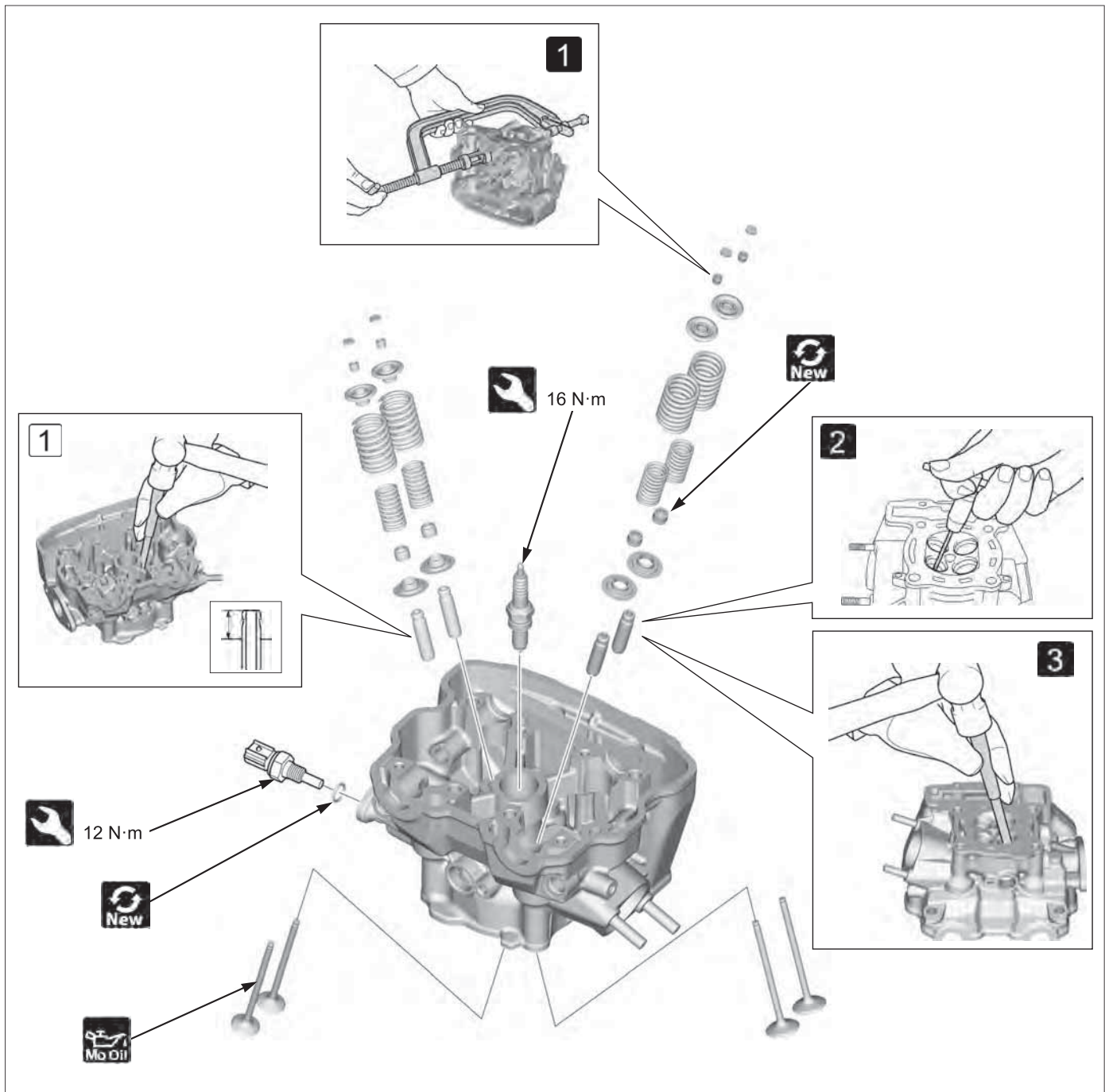
• Ống xả T3-25

• Ống hút T2-10

• **1** Tháo các ốc/đệm giữ trục cam theo đường chéo hai đến ba bước.



• **1** Lắp dẫn hướng xích cam sao cho khớp các chốt của nó với rãnh trên đầu quy lát và phần cuối của nó khớp với rãnh trên vách máy phải.



- 1 Tháo móng chặn xu páp bằng dụng cụ chuyên dụng.

Dụng cụ nén lò xo xu páp 07757-0010000

- 2 Dùng dao cắt dẫn hướng xu páp để cạo hết muội các bon trước khi đo dẫn hướng. Đưa dụng cụ doa vào từ phía buồng đốt và luôn xoay dụng cụ theo chiều kim đồng hồ.

Doa cắt dẫn hướng xu páp 07HMH-ML00101

- 3 Đỡ đầu quy lát và đóng các dẫn hướng xu páp ra khỏi đầu quy lát từ phía buồng đốt

Đóng dẫn hướng xu páp, 4,3 mm: 07HMD-ML00101



- 1 Đóng dẫn hướng mới vào đầu quy lát với độ cao tiêu chuẩn tính từ đầu quy lát.

VẤU LỖI DẪN HƯỚNG XU PÁP HÚT/XÁ 13,9 – 14,1 mm

Đóng dẫn hướng xu páp, 4,3 mm: 07HMD-ML00101



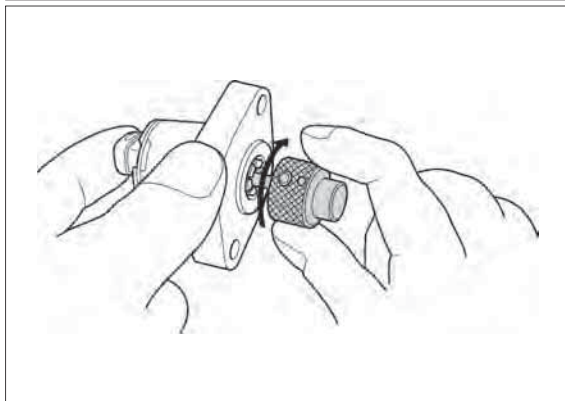
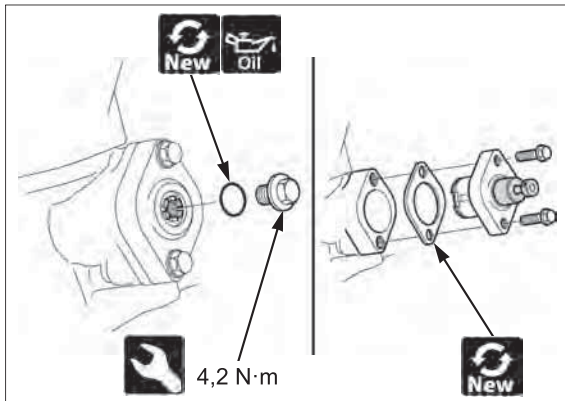
- Kiểm tra xu páp và lò xo xu páp
- Kiểm tra dẫn hướng xu páp
- Kiểm tra bộ xu páp





XĂNG & ĐỘNG CƠ

CẦN TĂNG XÍCH CAM



- Lắp dụng cụ đặc biệt vào thân cần nâng xích cam và xoay dụng cụ theo chiều kim đồng hồ cho đến khi không vặn vào được nữa. Giữ tăng xích cam bằng cách đẩy dụng cụ sao cho các lẫy của dụng cụ phải ngàm vào các rãnh của tăng xích cam.

Bích hãm cần nâng xích cam 070MG-0010100

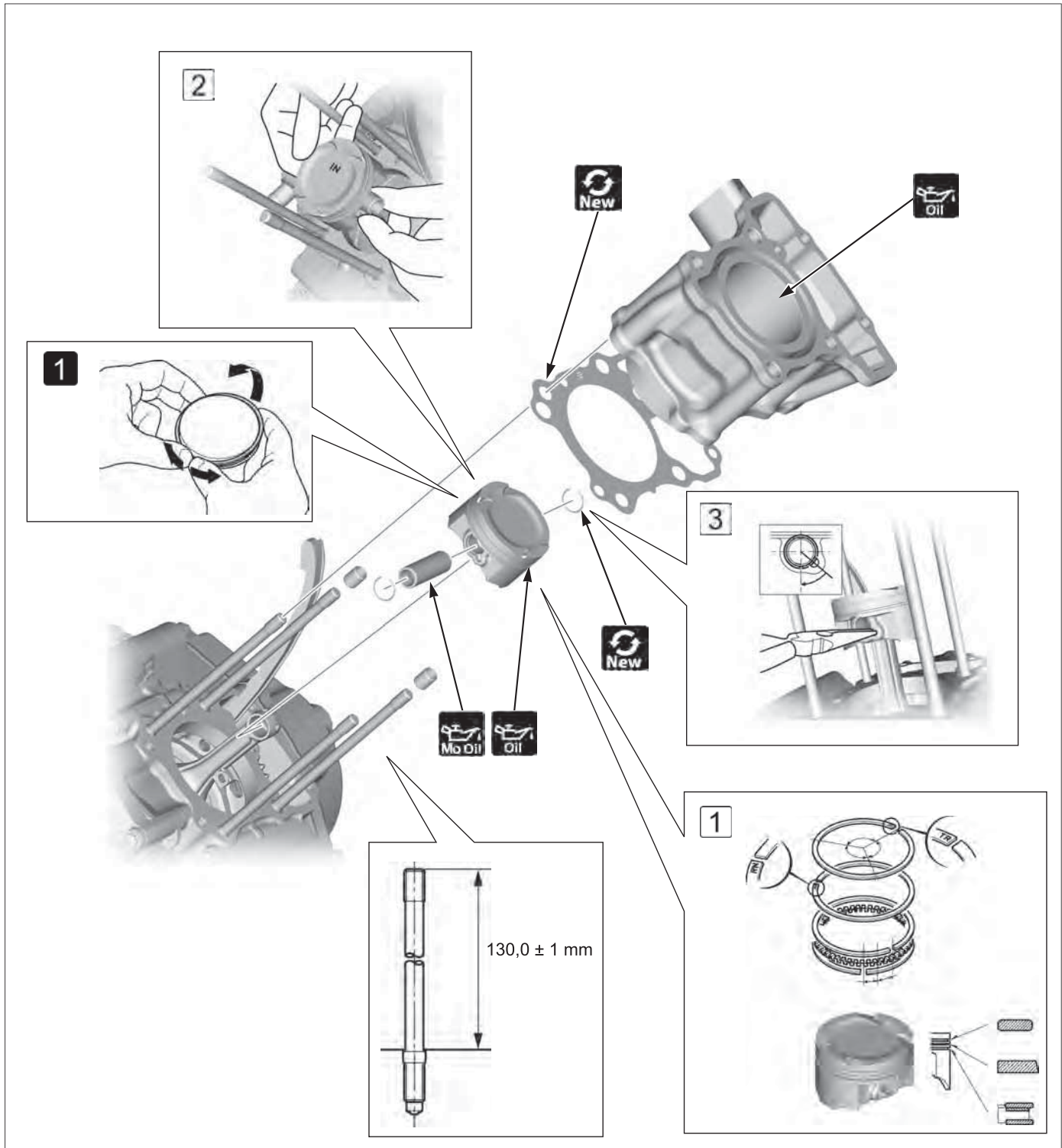


- Kiểm tra hoạt động của nâng xích cam.
 - Trục tăng cam không được chạm vào thân khi bị đẩy.
 - Khi xoay trục tăng cam theo chiều kim đồng hồ cùng với bích hãm tăng cam, trục tăng cam phải được kéo vào thân trục tăng cam. Trục tăng cam phải nhô ra khỏi thân ngay sau khi tháo hãm nâng xích cam.



XY LẠNH/PISTON

- Có thể thực hiện bảo dưỡng với động cơ treo trên khung.



- Dầu quy lát T2-20



- **1** Kéo xéc-măng ra và tháo bằng cách nâng lên ở vị trí đối diện khe hở.



- **1** Careful lắp xéc măng vào các rãnh xéc măng với các vạch dầu hướng lên trên.

- **2** Lắp piston vào sao cho ký hiệu "IN" quay về phía cổ hút.

- **3** Không để khe hở của phe cài chốt piston trùng với phần khuyết của piston. phần khuyết của piston.

- Kiểm tra piston và xéc măng

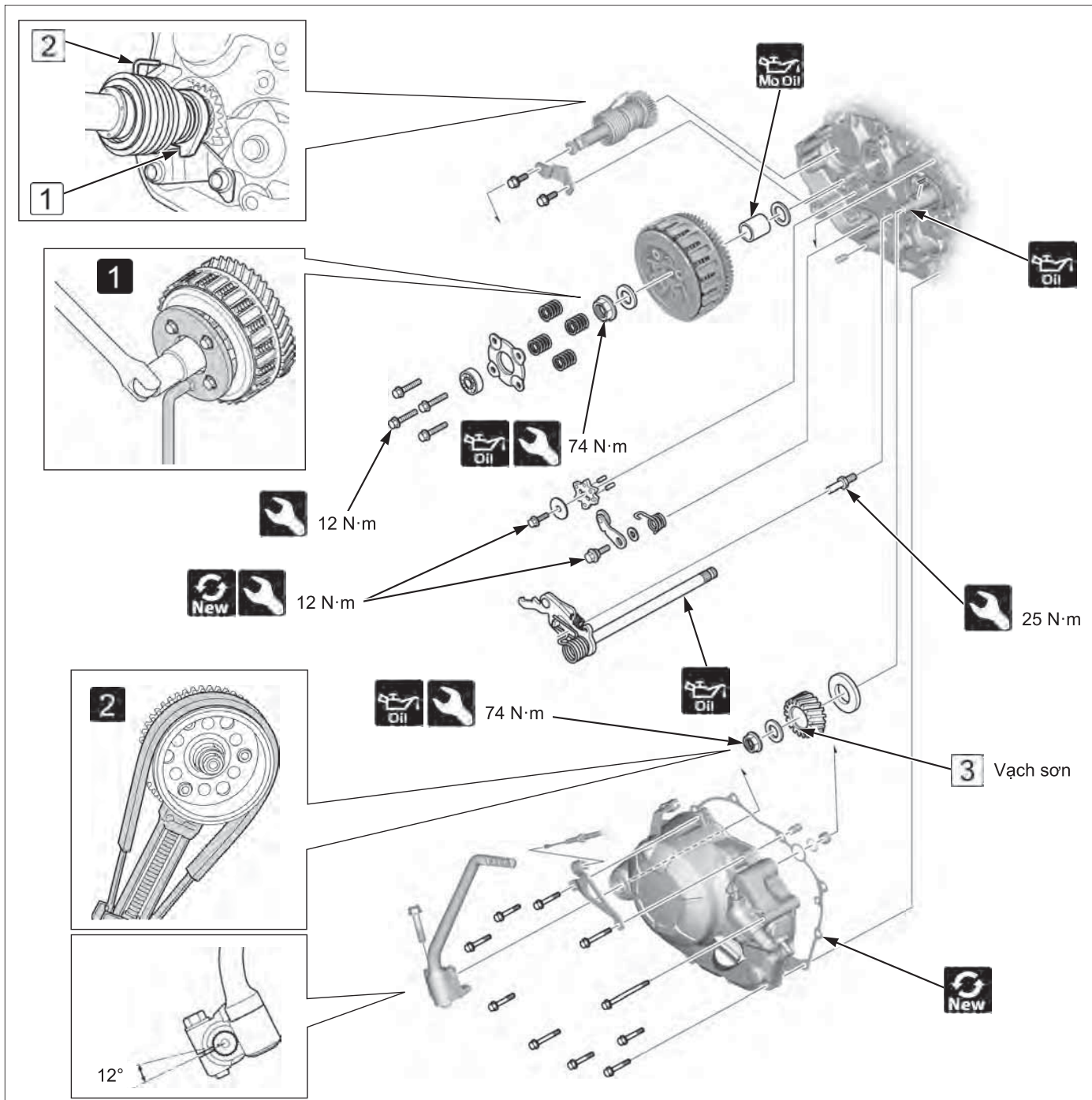
- Kiểm tra xy lanh



XĂNG & ĐỘNG CƠ

CẦN SANG SỐ/CƠ CẤU SANG SỐ/LY HỢP

- Có thể thực hiện bảo dưỡng với động cơ treo trên khung.





- Bàn đạp phanh T3-22
- Ốp vách máy trái T2-31
- Bàn đạp sang số T3-22
- Bơm dầu T2-14

- **1** Nới lỏng ốc khóa tâm ly hợp. **Dụng cụ giữ tâm ly hợp 07GMB-KT70101**
- **2** Giữ vô lăng và nới lỏng ốc khóa bánh răng truyền động sơ cấp. **Vám giữ vô lăng điện 07725-0040001**



- **1** Khớp lấy vào tấm chắn xích hãm.
- **2** Cài một đầu lò xo hồi vị vào vách máy.
- **3** Bánh răng bị động sơ cấp được sơn màu để nhận dạng.

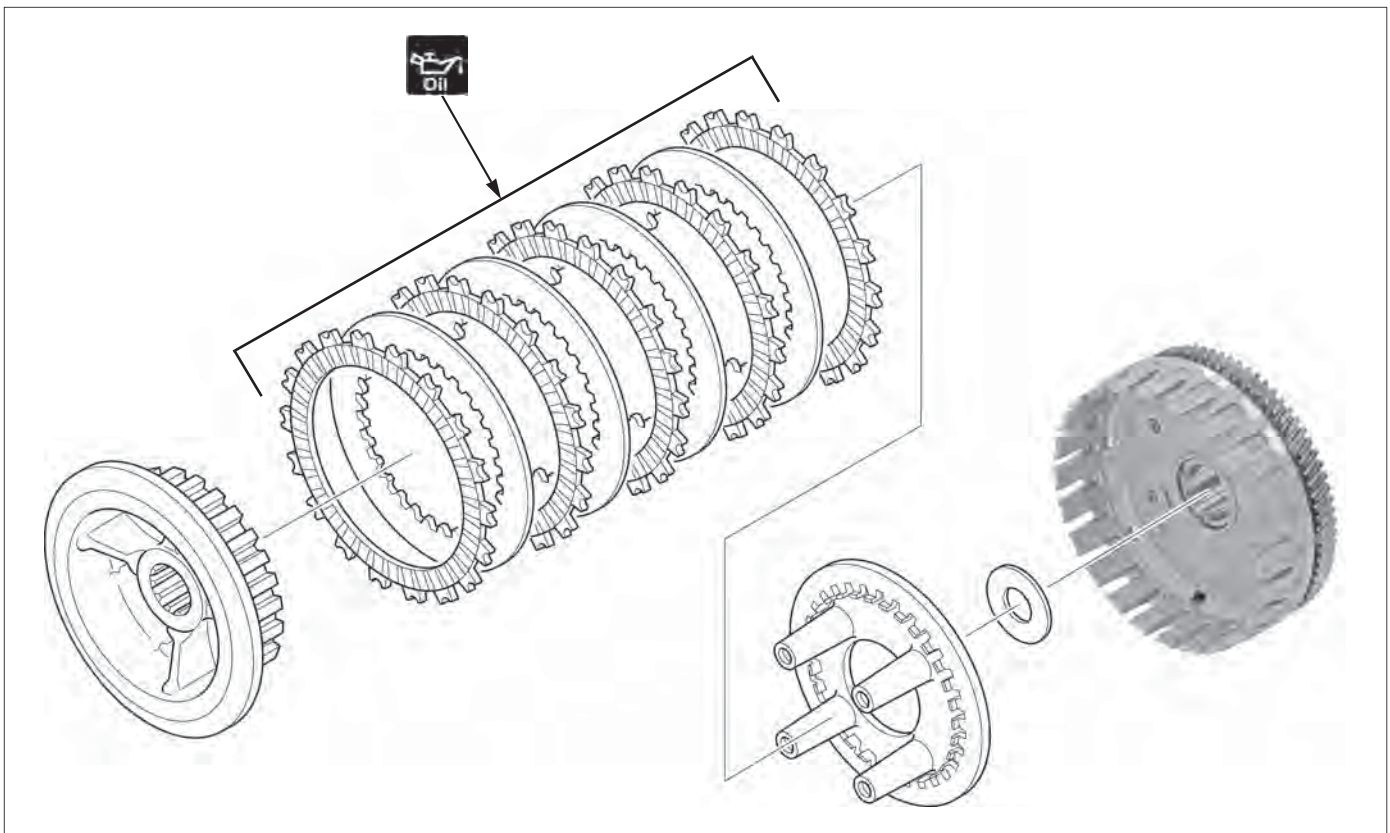
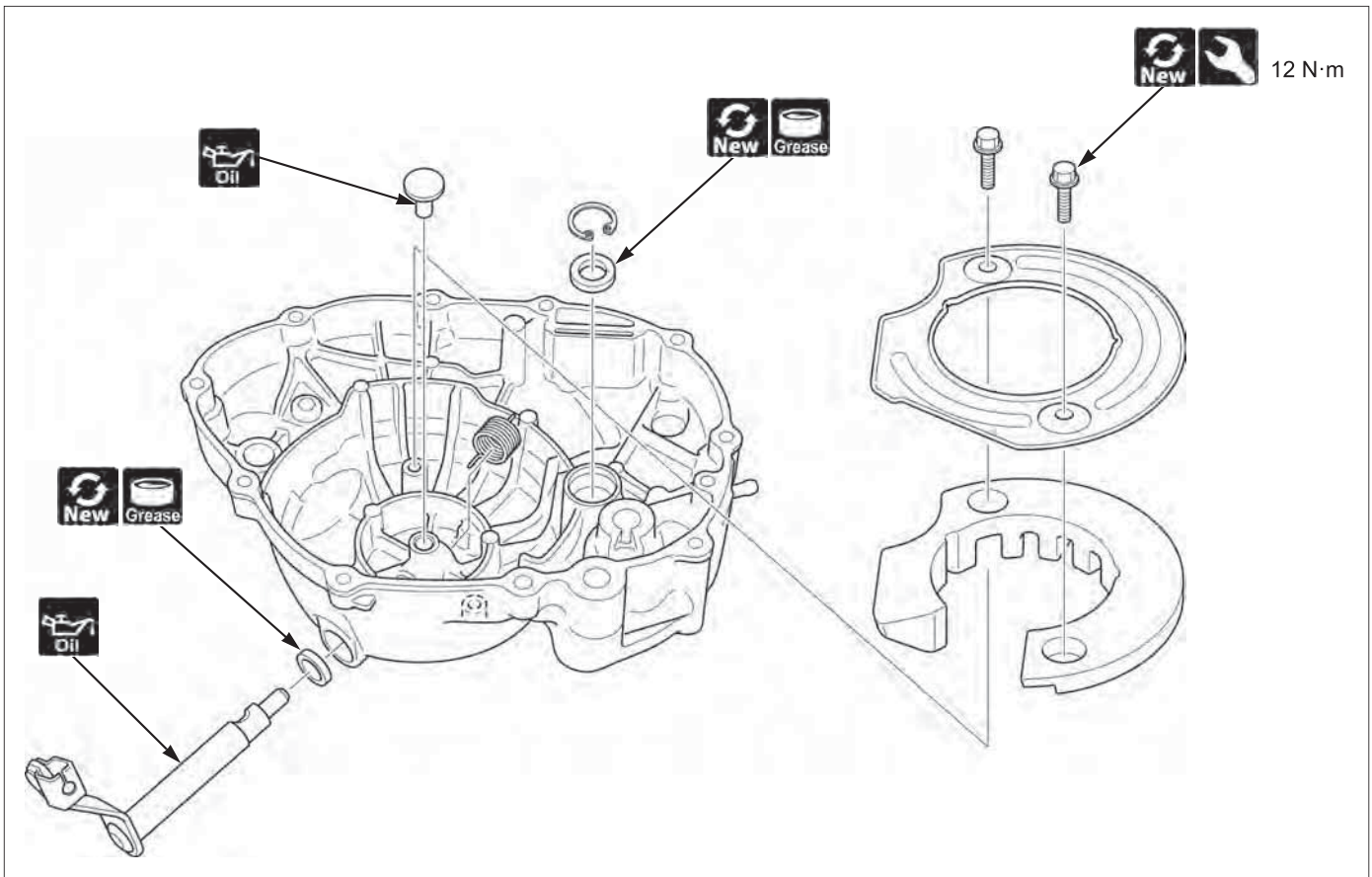
TRẮNG: 23121-K56-N00, XANH: 23122-K56-N00, VÀNG: 23123-K56-N00

Nếu thay mới bánh răng truyền động sơ cấp, hãy chọn bánh răng có màu tương tự như màu của bánh răng cũ.

Nếu thay mới vách máy, nên chọn bánh răng có dấu màu xanh.



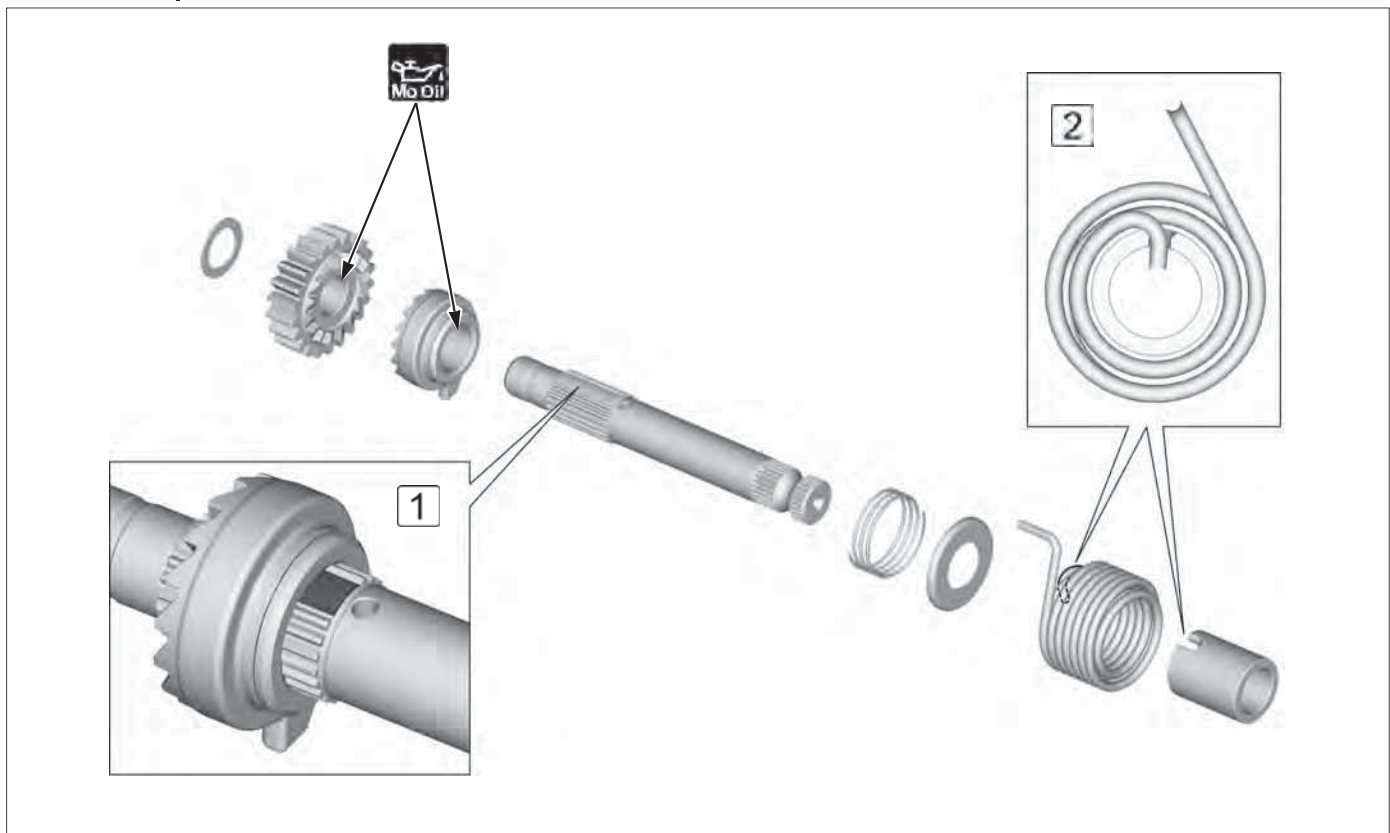
XĂNG & ĐỘNG CƠ



• Kiểm tra ly hợp



CẦN KHỞI ĐỘNG



- 1 Khớp rãnh rộng với răng rộng của trục cần khởi động.
- 2 Cài lò xo hồi vị vào lỗ trên trục cần khởi động, sau đó lắp bạc lót vào bằng cách khớp phần khuyết của nó với lò xo.



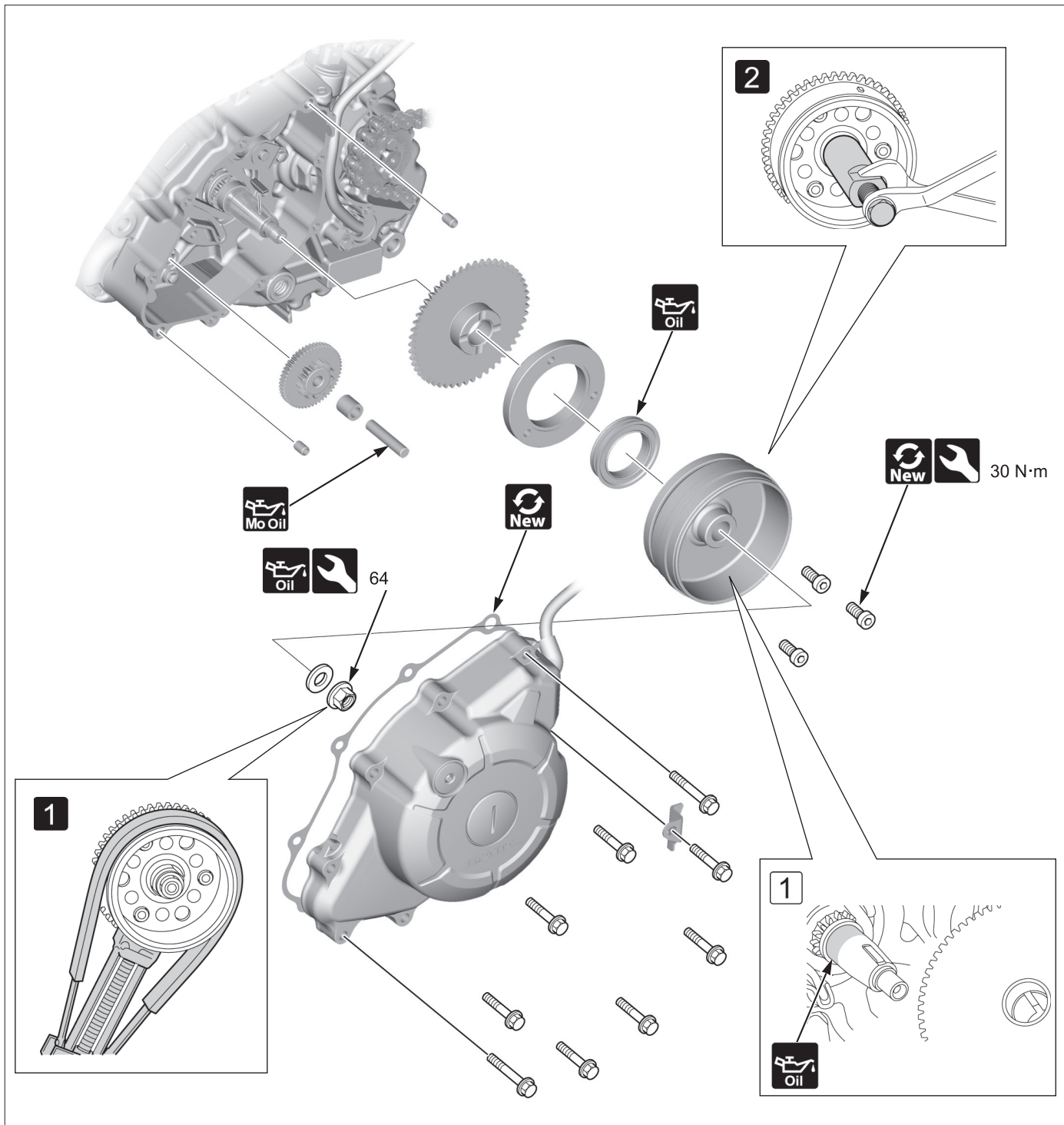
- Kiểm tra cần khởi động

Basic



MÁY PHÁT/LY HỢP KHỞI ĐỘNG

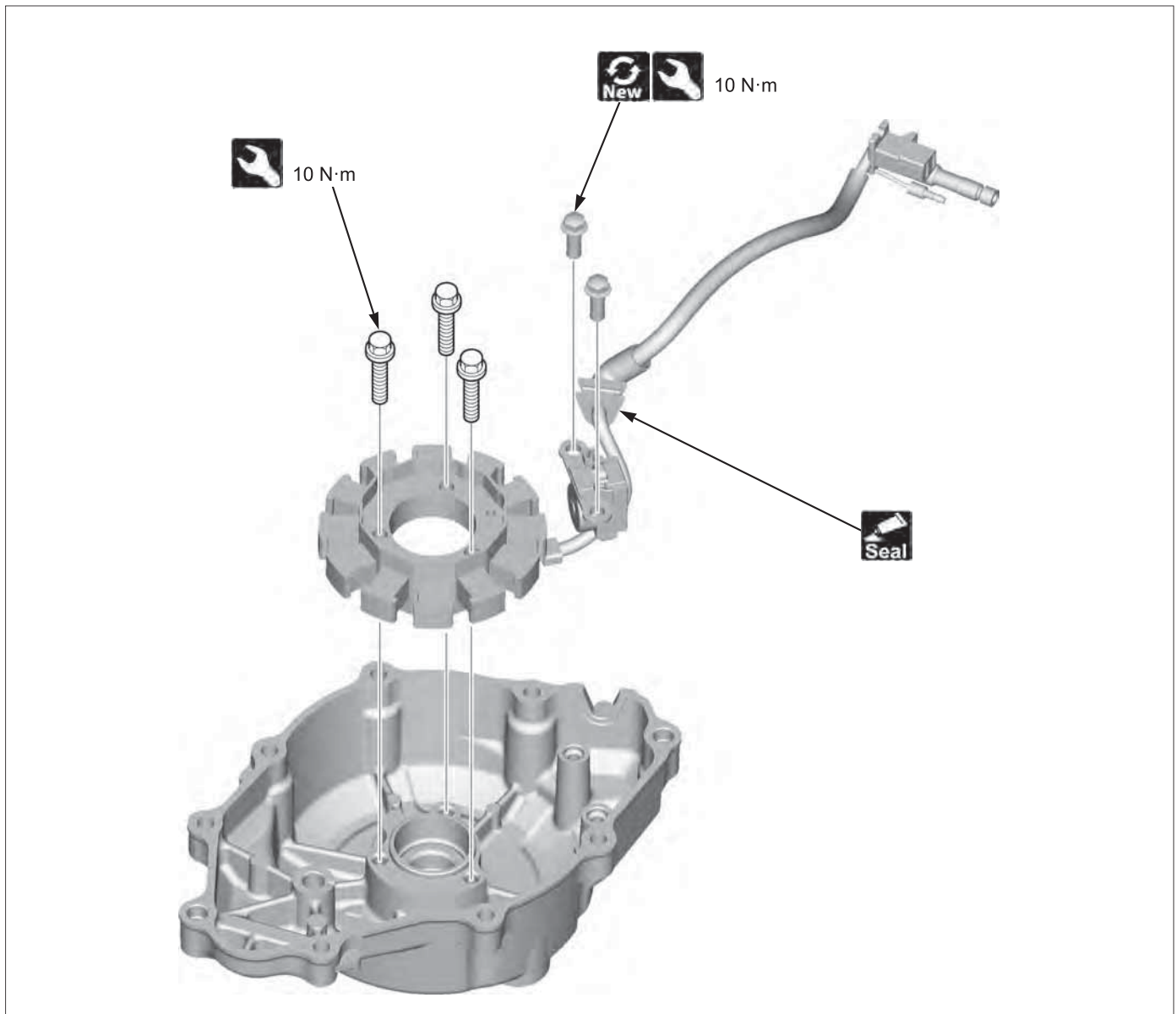
- Có thể thực hiện bảo dưỡng với động cơ treo trên khung.



- Bàn đập sang số T3-22
- Óp nhôm tải T3-21
- **1** Giữ vô lăng điện bằng dụng cụ chuyên dụng để tháo ốc.
Vam giữ vô lăng điện 07725-0040001
- **2** Vô lăng điện
Dụng cụ kéo vô lăng, 30 mm 07KMC-HE00100

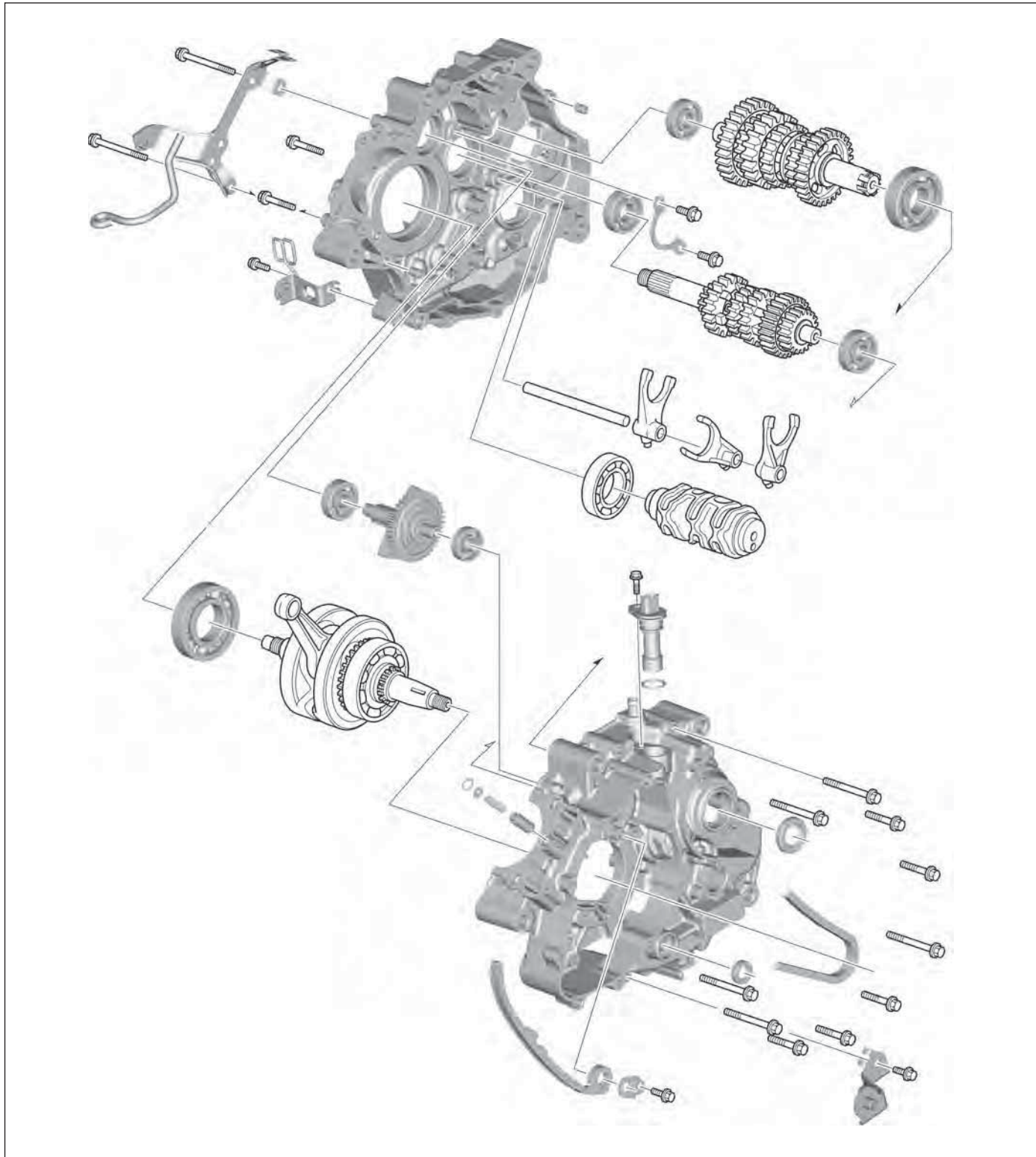


- **1** Vệ sinh dầu mỡ trên bề mặt tiếp xúc giữa trục cơ và vô lăng điện. Bôi dầu động cơ vào bề mặt trượt bánh răng bị động trục cơ bên trái. Lắp vô lăng điện lên vách máy sao cho khớp các rãnh then trên vô lăng điện với then bán nguyệt.

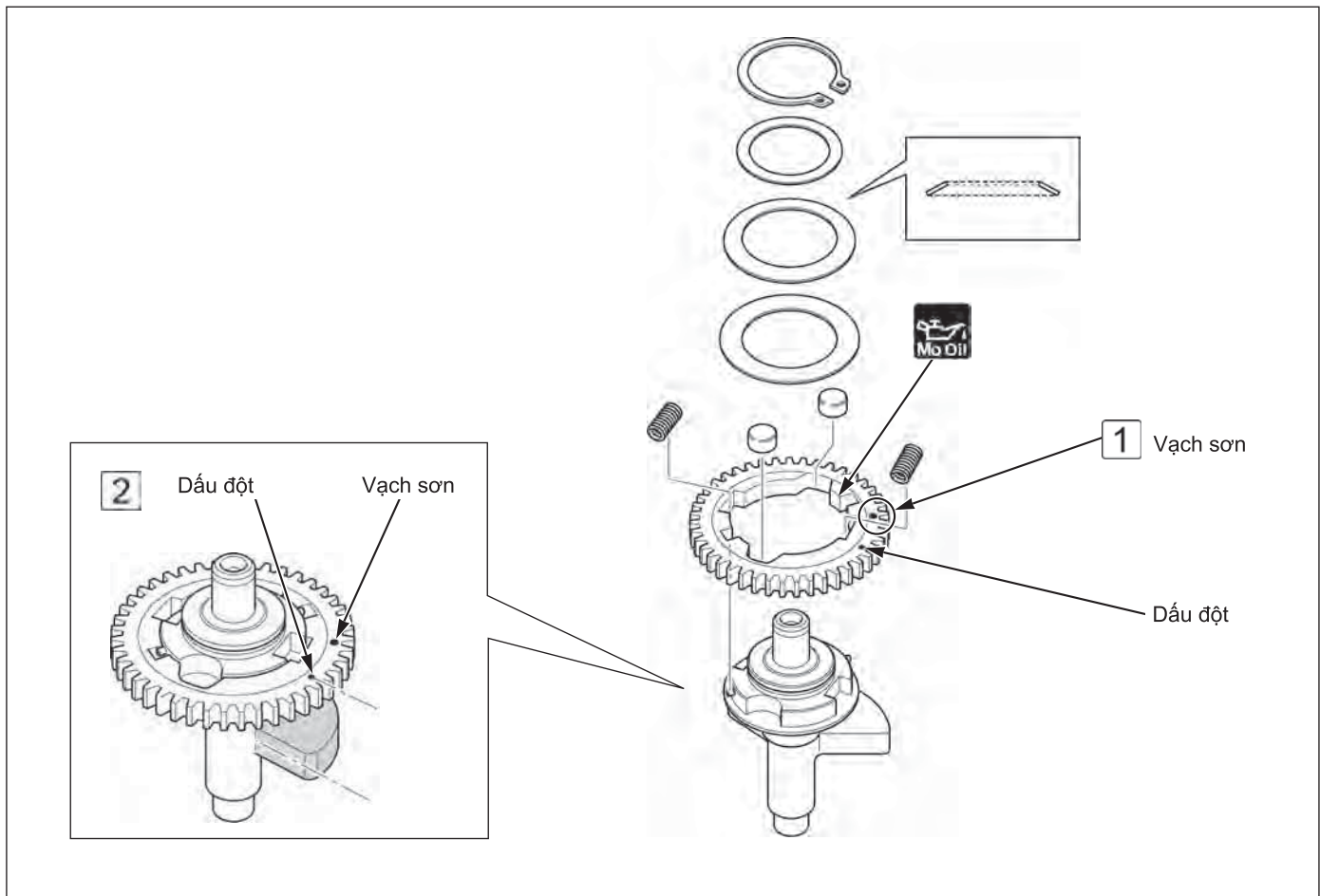




VÁCH MÁY/TRỤC CƠ/BỘ CÂN BẰNG



- Động cơ T2-37
- Xy lạnh/piston T2-27
- Cần khởi động/cơ cấu số/ly hợp T2-28
- Máy phát/ly hợp khởi động T2-31
- Bơm dầu T2-14
- Công tắc vị trí số T4-26
- Tháo các bu lông vách máy theo đường chéo 2-3 bước.
- Úp vách máy phải xuống và tháo rã vách máy.



- 1 Bánh răng bị động bộ cân bằng được sơn màu để nhận dạng.

TRẮNG: 13422-KPP-860

XANH: 13423-KPP-860

VÀNG: 13424-KPP-860

Nếu thay mới bánh răng bị động bộ cân bằng, hãy chọn bánh răng có màu tương tự như màu của bánh răng cũ.

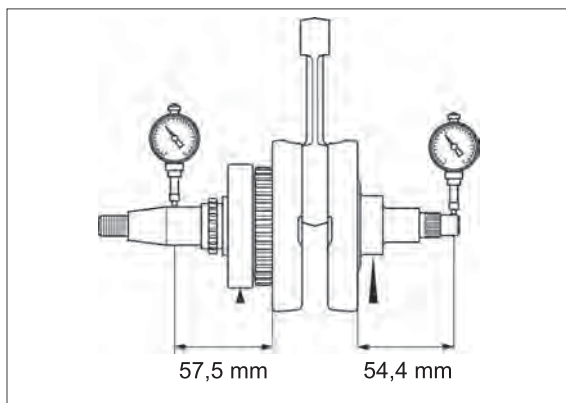
Nếu thay mới vách máy, nên chọn bánh răng có dấu màu xanh.

- 2 Khớp dầu đột trên bánh răng bị động bộ cân bằng như hình vẽ



- Kiểm tra bộ cân bằng

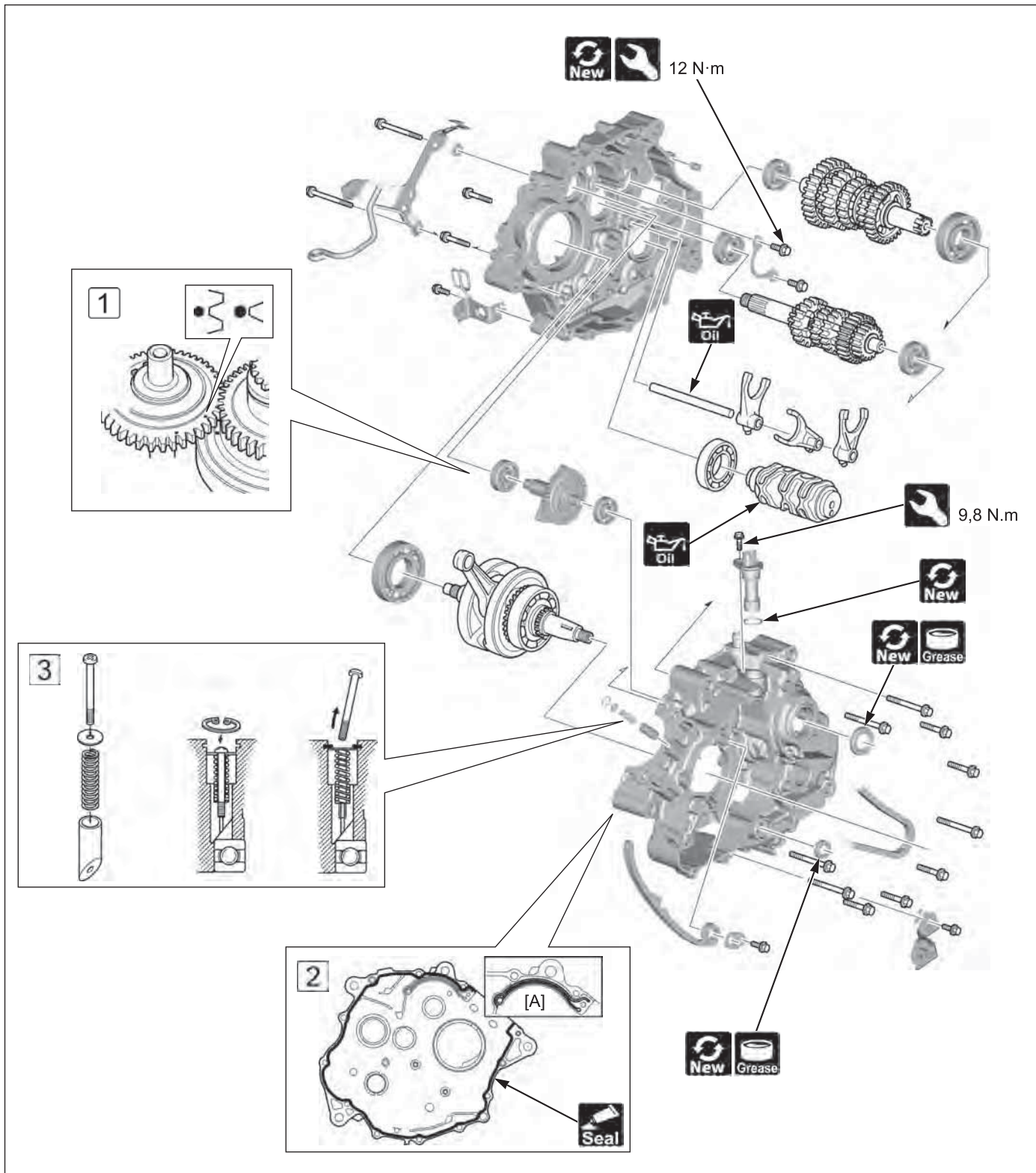
KIỂM TRA ĐỘ ĐÀO TRỤC CƠ



- Đặt trục cơ trên khối V và đo độ lệch tâm sử dụng một đồng hồ so.
Độ đảo 0,03 mm



XĂNG & ĐỘNG CƠ



• 1 Khớp dầu đột bánh răng bị động bộ cân bằng với dầu đột trên trục cơ.



• 2 Bôi chất làm kín (Three bond 1207G, 1215, 1207B, LOCTITE 5060S, 5020 hoặc loại tương đương) vào bề mặt ăn khớp vách máy trái trừ khu vực lỗ dầu [A].



• 3 Sử dụng vít 3mm thích hợp để đẩy vấu, lò xo và vòng đệm.



• Kiểm tra trục cơ

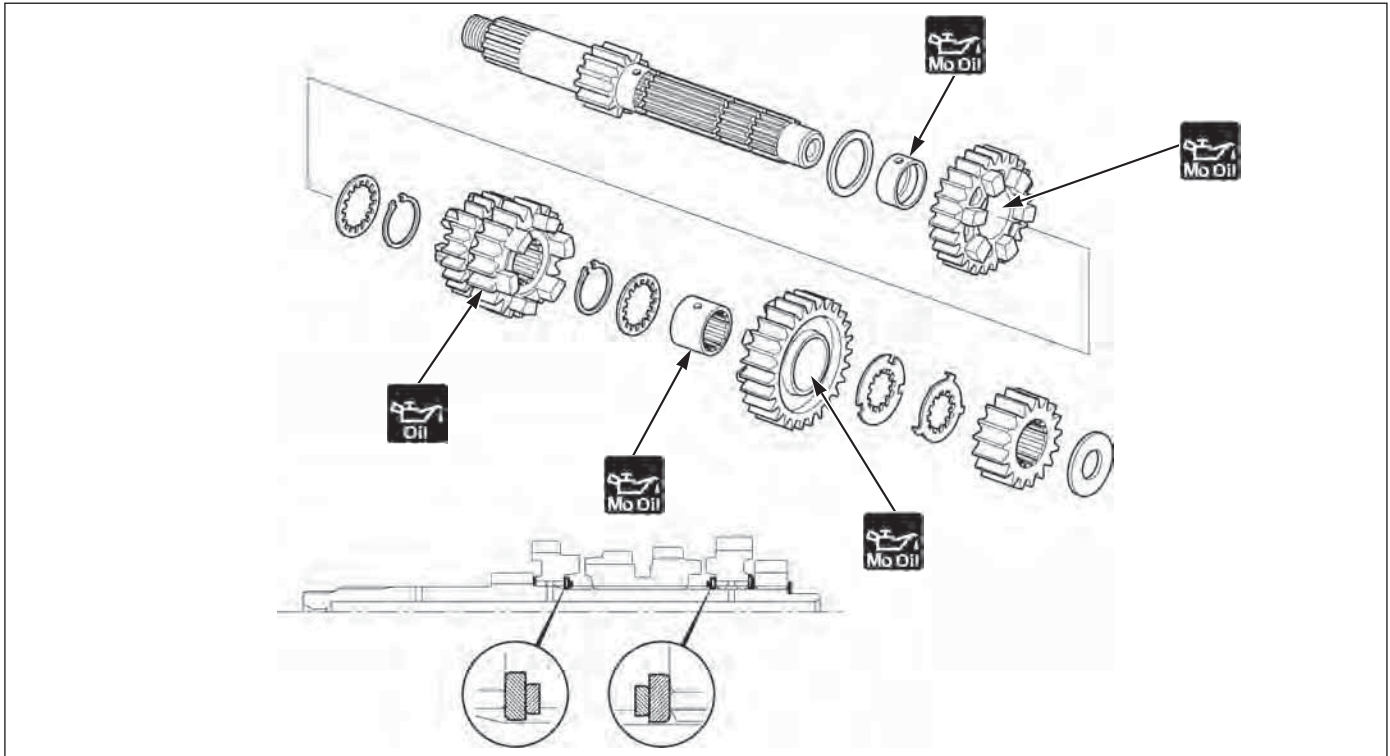
• Kiểm tra thanh truyền

• Kiểm tra trục heo số/heo số/cần sang số



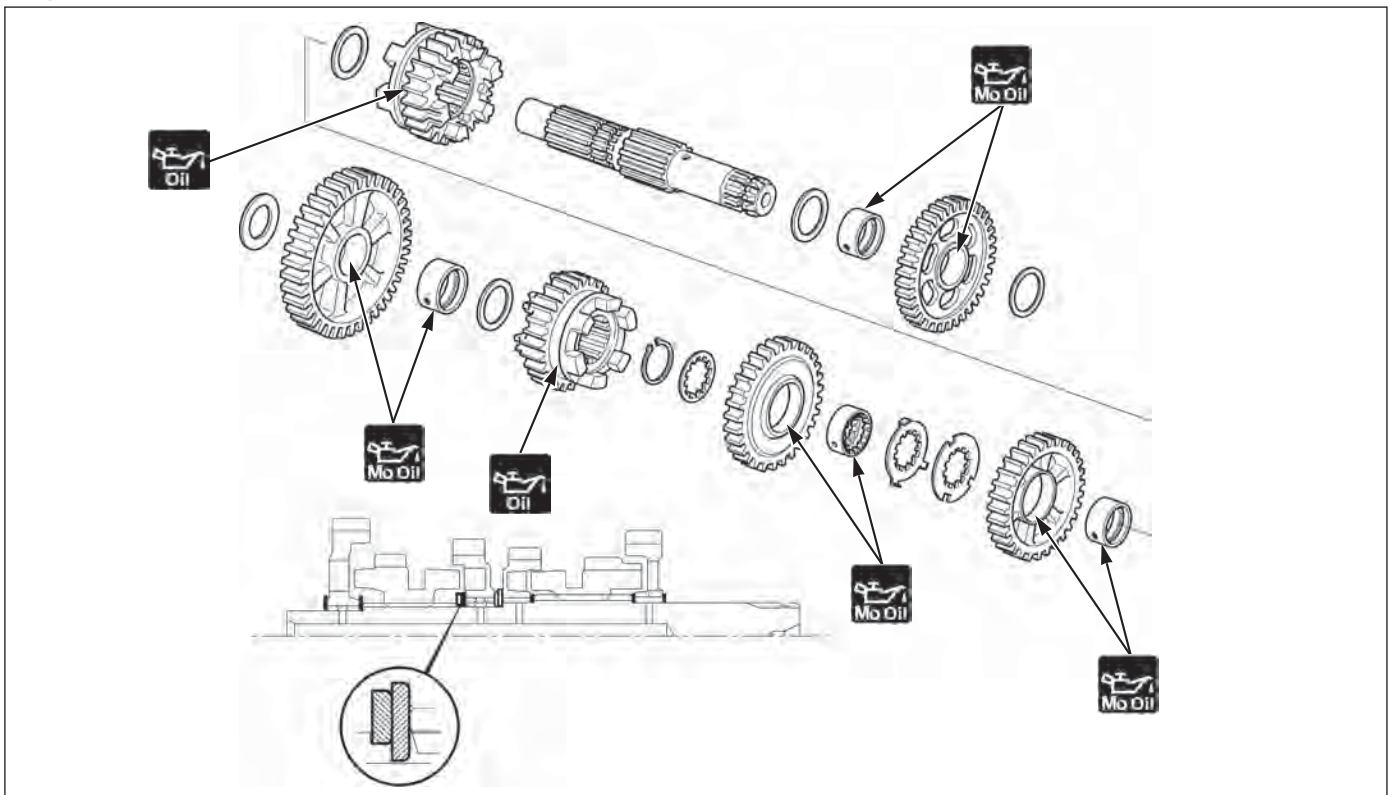
BỘ TRUYỀN ĐỘNG

TRỰC CHÍNH



• Kiểm tra bộ truyền động

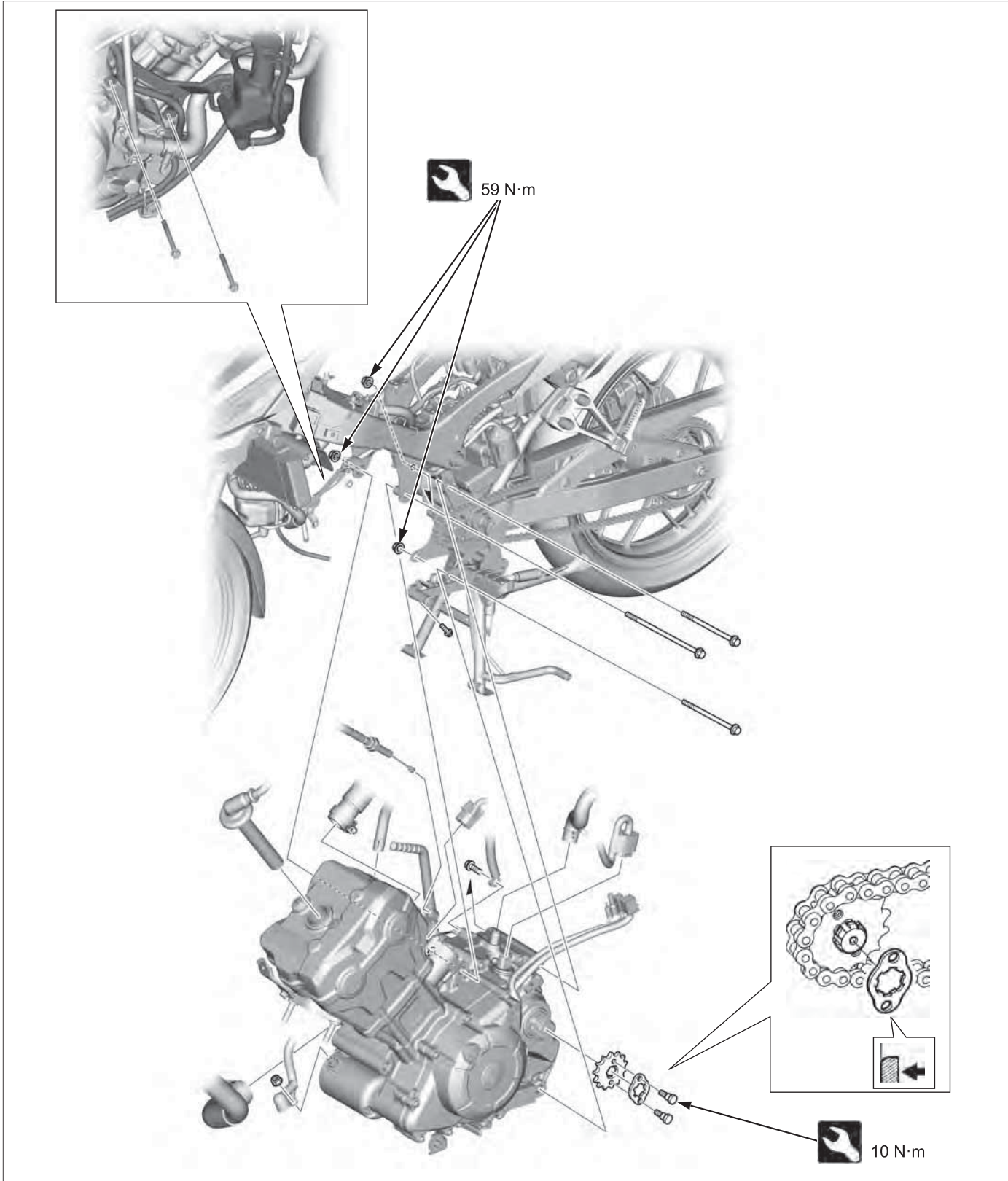
TRỰC TRUNG GIAN



• Kiểm tra bộ truyền động

CỤM ĐỘNG CƠ

MEMO



- Bàn đạp sang số (bên động cơ) T3-22
- Ống xả T3-25
- Thân ga T2-8
- Óp nhôm tải T3-21
- Bàn đạp phanh T3-22
- Tháo kết tản nhiệt bằng cách tháo bu lông bắt phía dưới kết tản nhiệt.

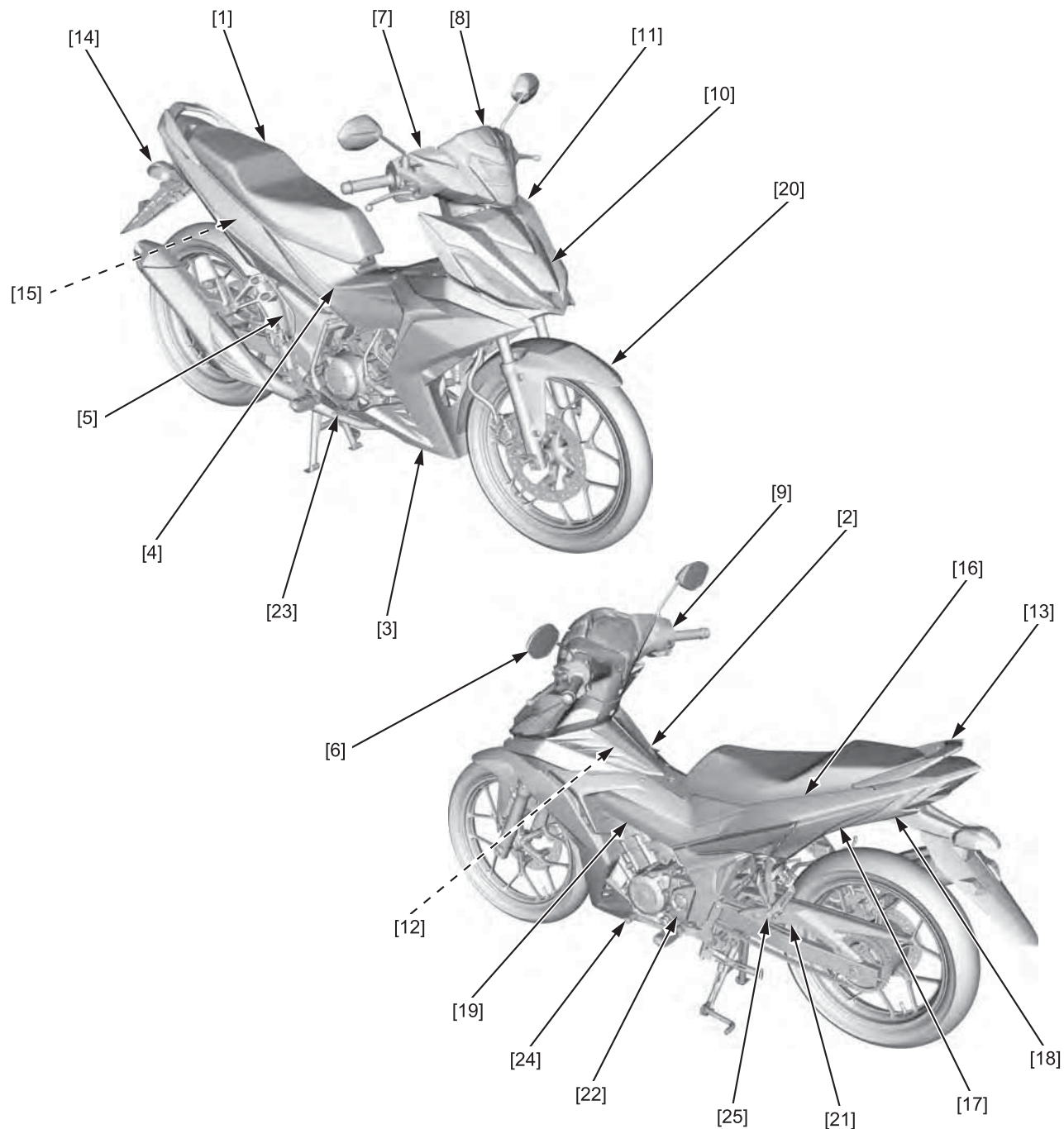
3. KHUNG VÀ THÂN XE

| | | | |
|--------------------------|------|--------------------|------|
| ÓP THÂN XE | 3-2 | CỔ LÁI | 3-21 |
| CHÂN CHỐNG ĐỨNG | 3-14 | BÁNH SAU..... | 3-22 |
| CHÂN CHỐNG NGHIÊNG | 3-14 | GIẢM XÓC SAU | 3-23 |
| ÓNG XÃ | 3-15 | PHANH CBS..... | 3-24 |
| BÁNH TRƯỚC | 3-16 | PHANH TRƯỚC | 3-26 |
| GIẢM XÓC | 3-18 | PHANH SAU..... | 3-28 |
| TAY LÁI | 3-20 | | |





CÁC ỐP THÂN VỎ

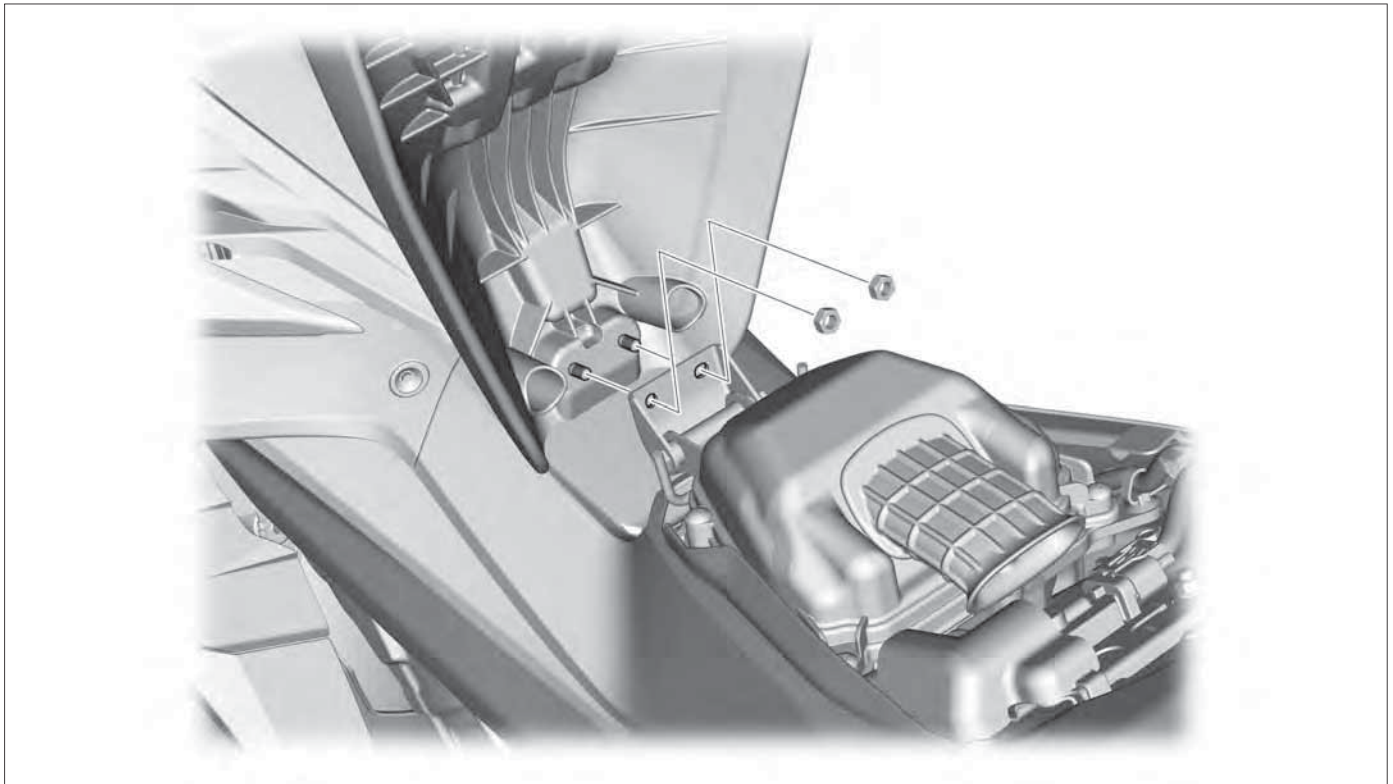


- [1] Yên xe T3-3
- [2] Ốp ống chính T3-3
- [3] Ốp bên T3-4
- [4] Ốp ống chính phía sau T3-7
- [5] Ốp bảo dưỡng bình điện T3-7
- [6] Gương chiếu hậu T3-8
- [7] Ốp trên tay lái T3-8
- [8] Ốp trước tay lái T3-9
- [9] Ốp sau tay lái T3-10
- [10] Mặt nạ trước T3-11
- [11] Ốp trước T3-12
- [12] Giá giữ đầu nối T3-13
- [13] Tay dắt sau T3-14

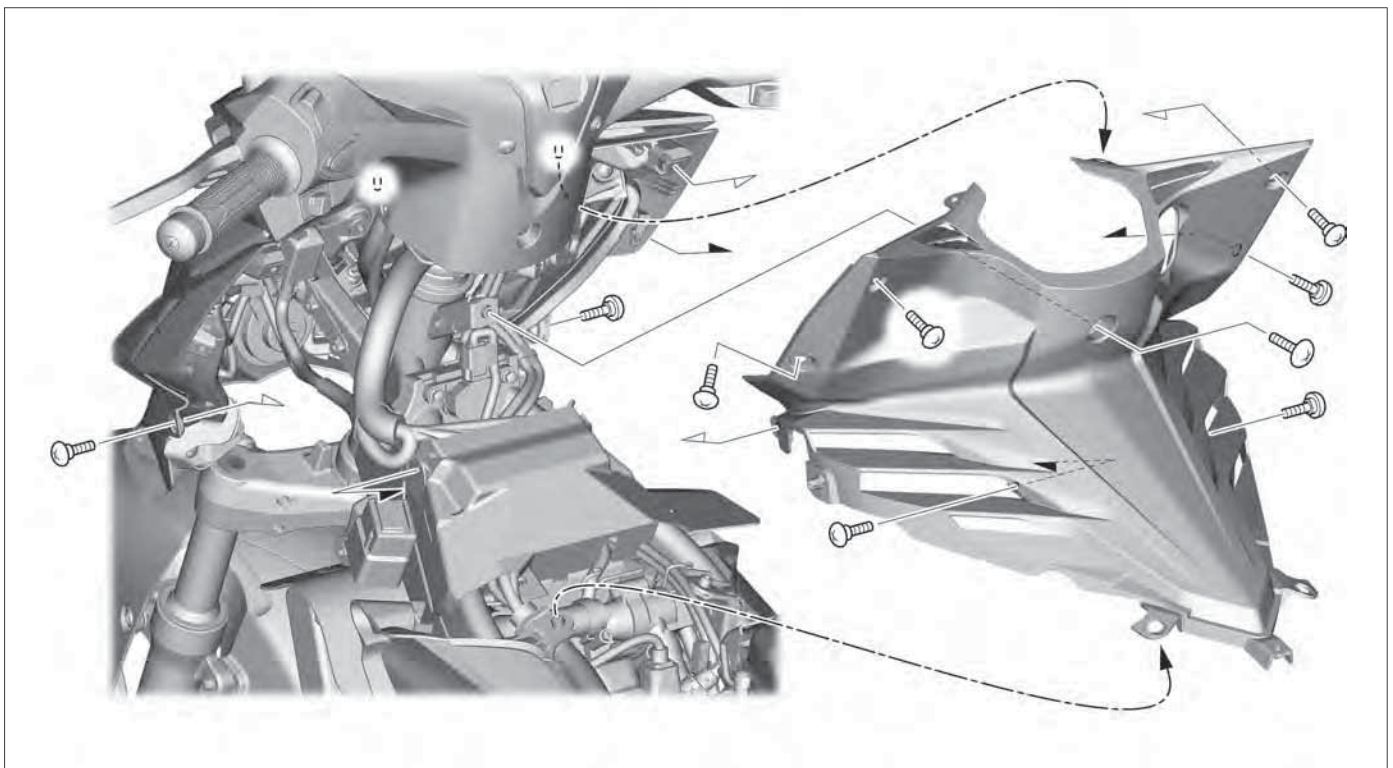
- [14] Chấn bùn trên phía sau/chấn bùn dưới phía sau T3-15
- [15] Chấn bùn sau B T3-16
- [16] Ốp đuôi sau T3-17
- [17] Ốp thân sau T3-18
- [18] Ốp đèn hậu T3-18
- [19] Ốp thân xe T3-19
- [20] Chấn bùn trước T3-20
- [21] Hộp xích tải T3-21
- [22] Ốp nhôm tải T3-21
- [23] Bàn đạp phanh T3-22
- [24] Bàn đạp sang số T3-22
- [25] Giá để chân sau T3-23



YÊN XE



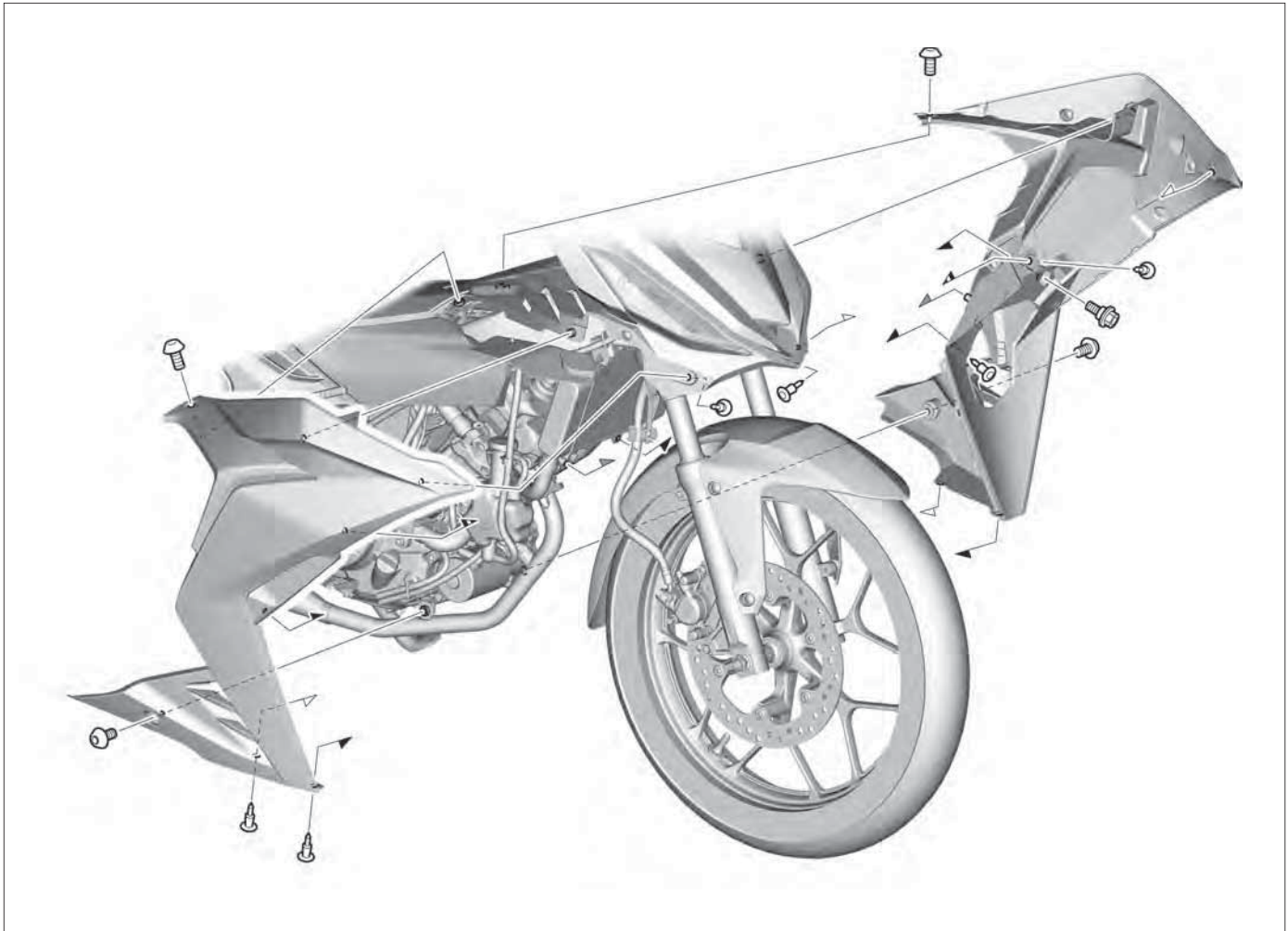
ÓP ỚNG CHÍNH



- Óp cạnh T3-4
- Óp ống chính phía sau T3-7

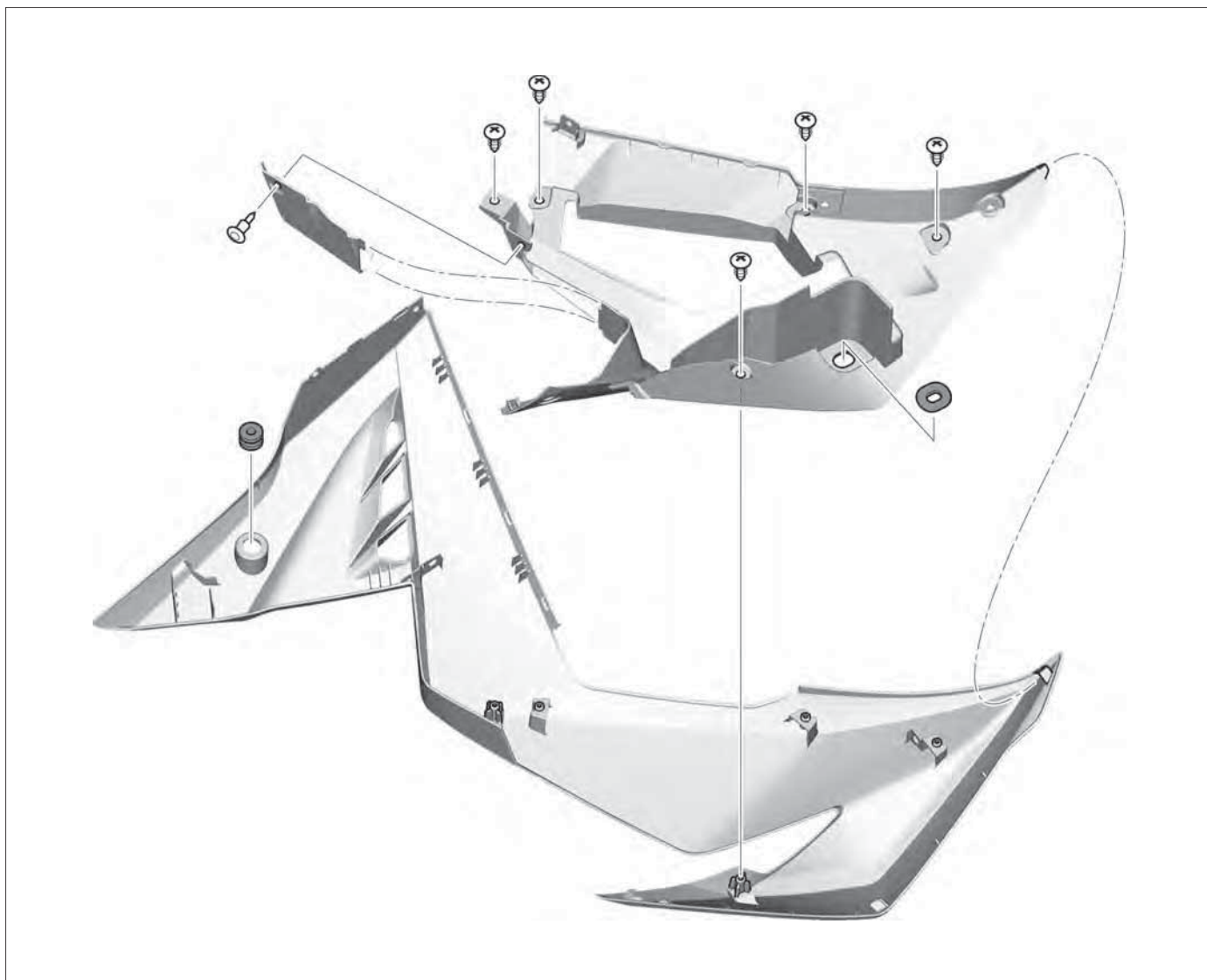


ÓP CẠNH



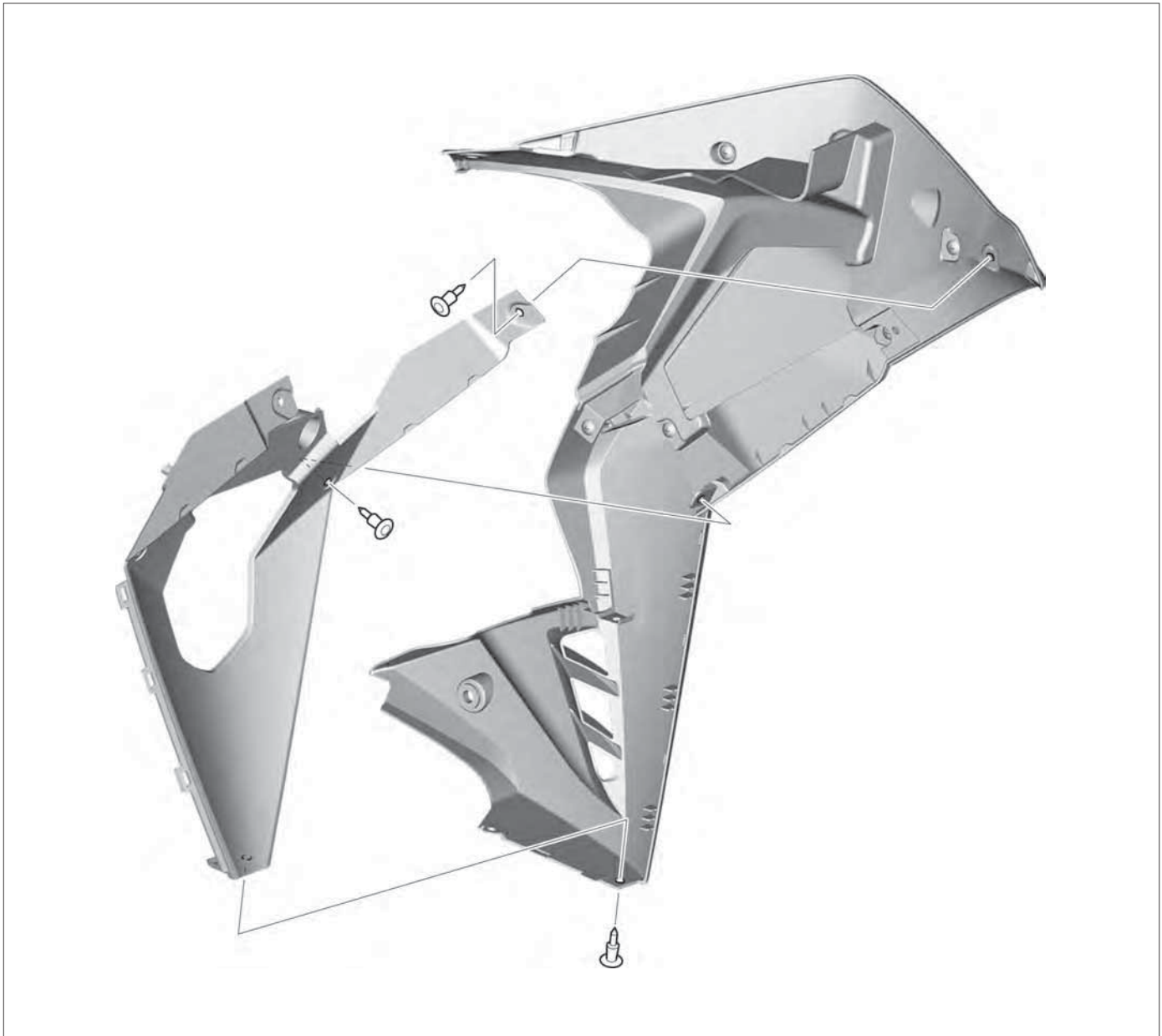


BÊN PHẢI



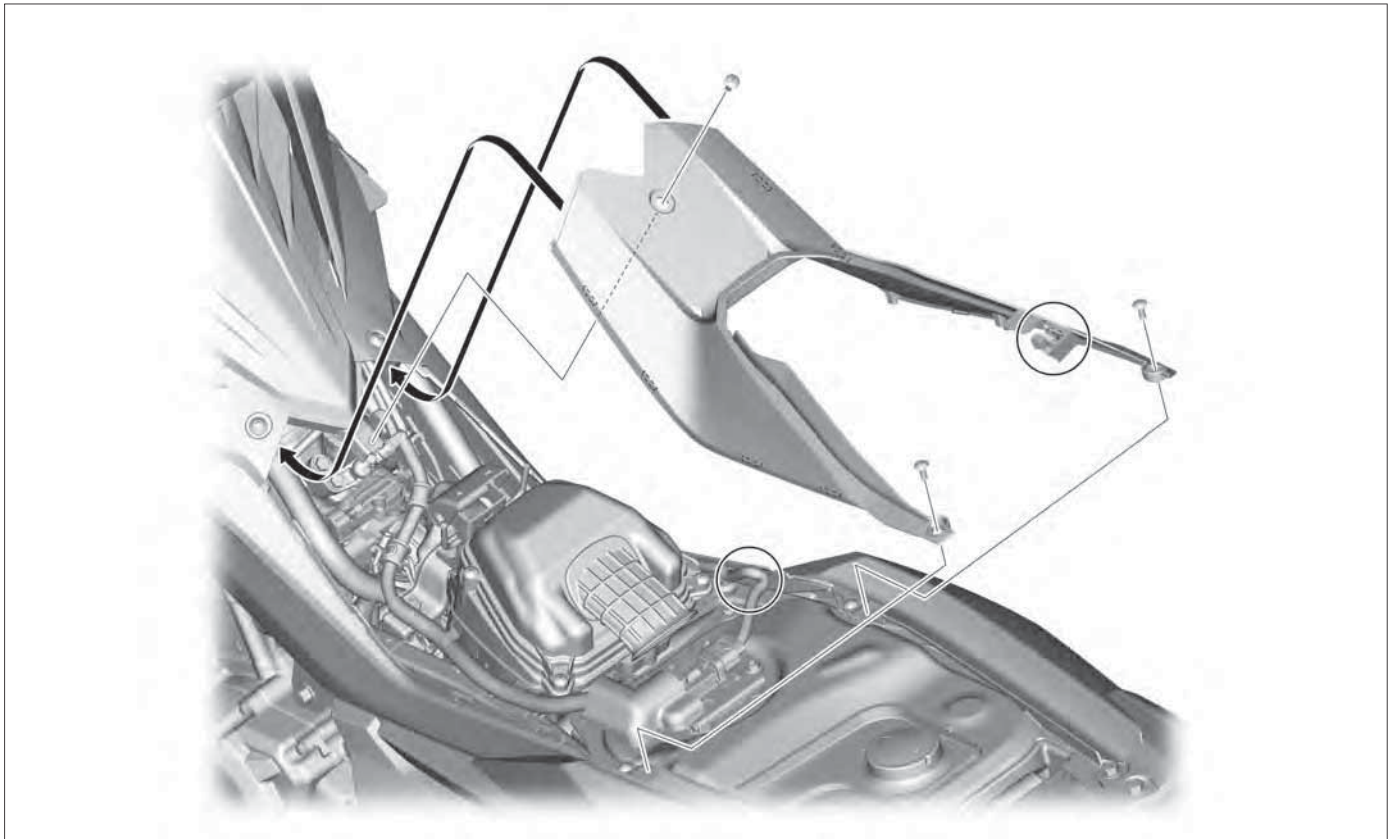


BÊN TRÁI



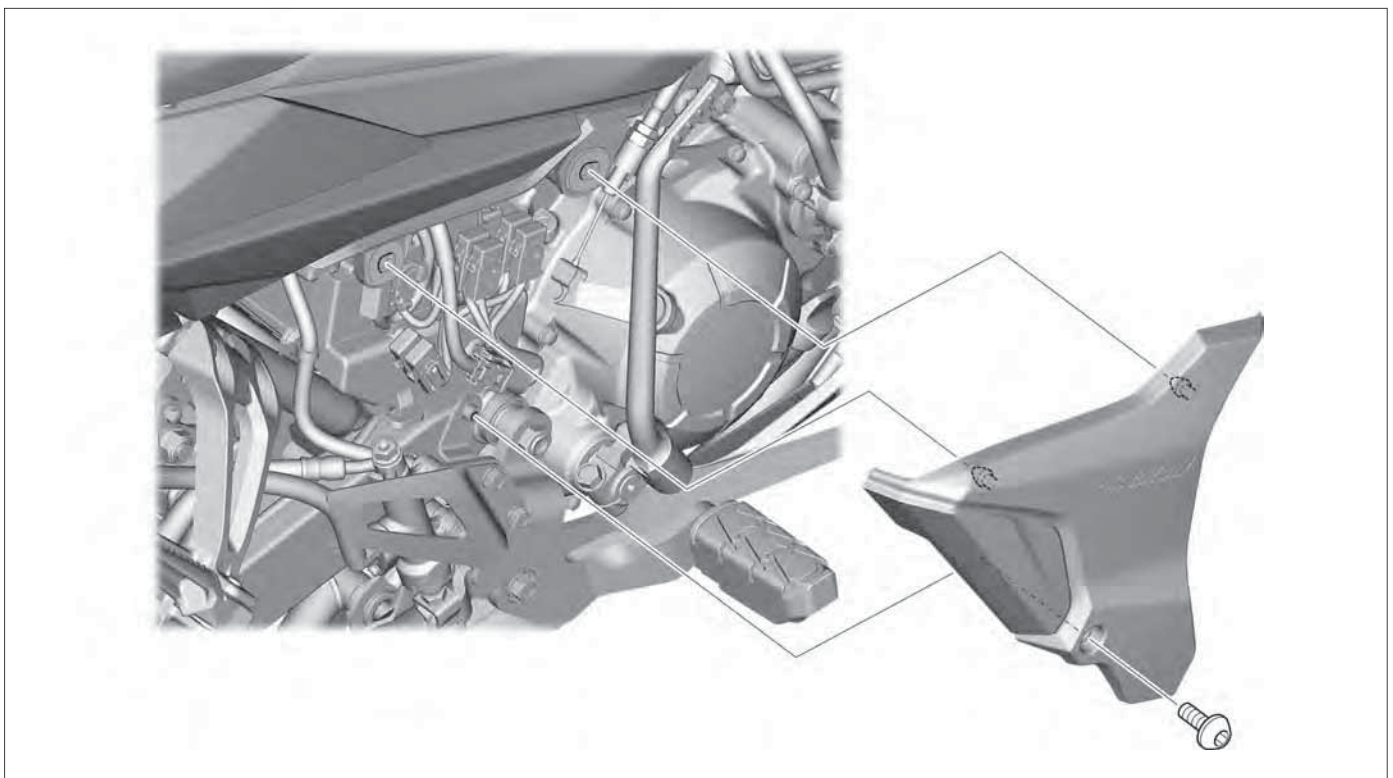


ÓP ỐNG CHÍNH PHÍA SAU



• Yên xe T3-3

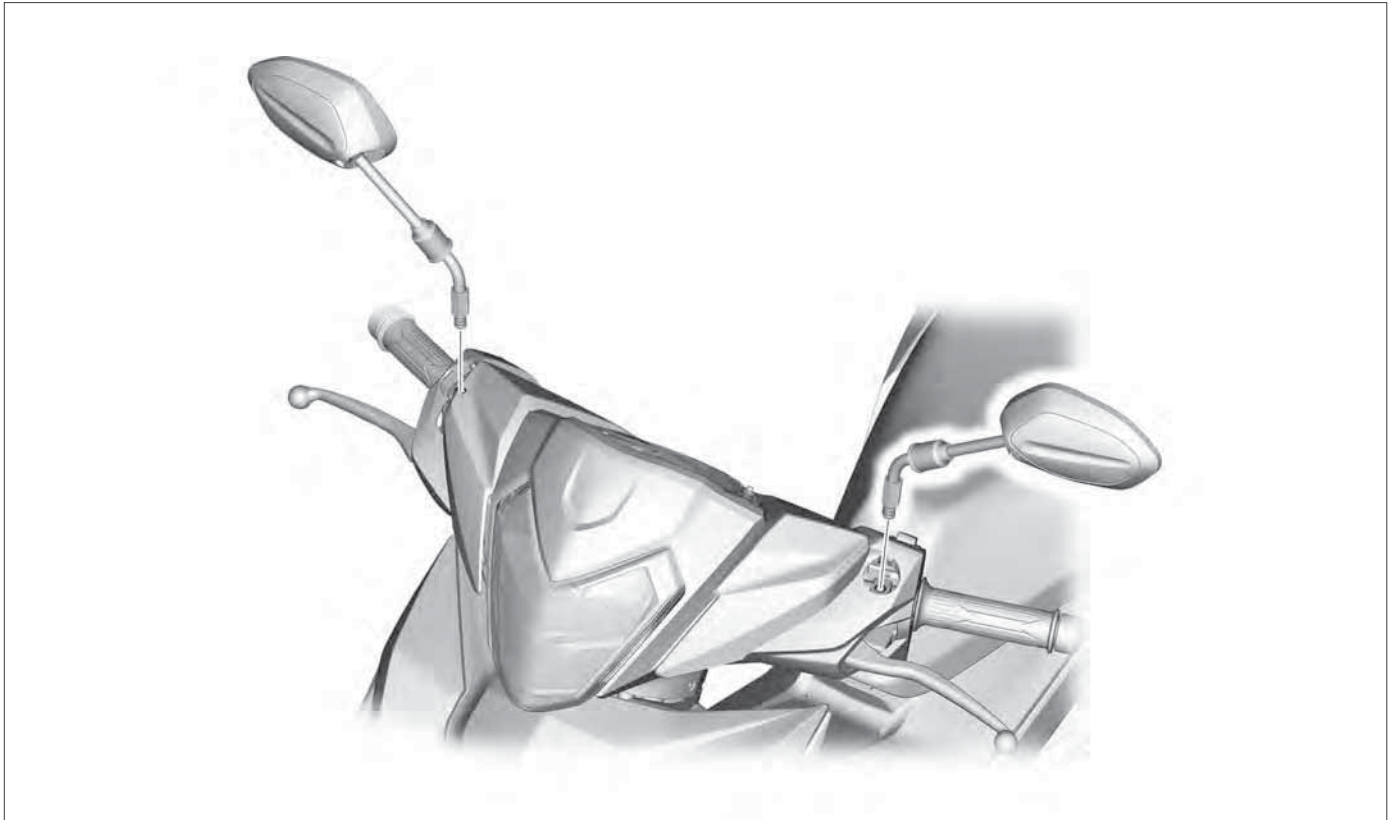
ÓP BẢO DƯỠNG BÌNH ĐIỆN



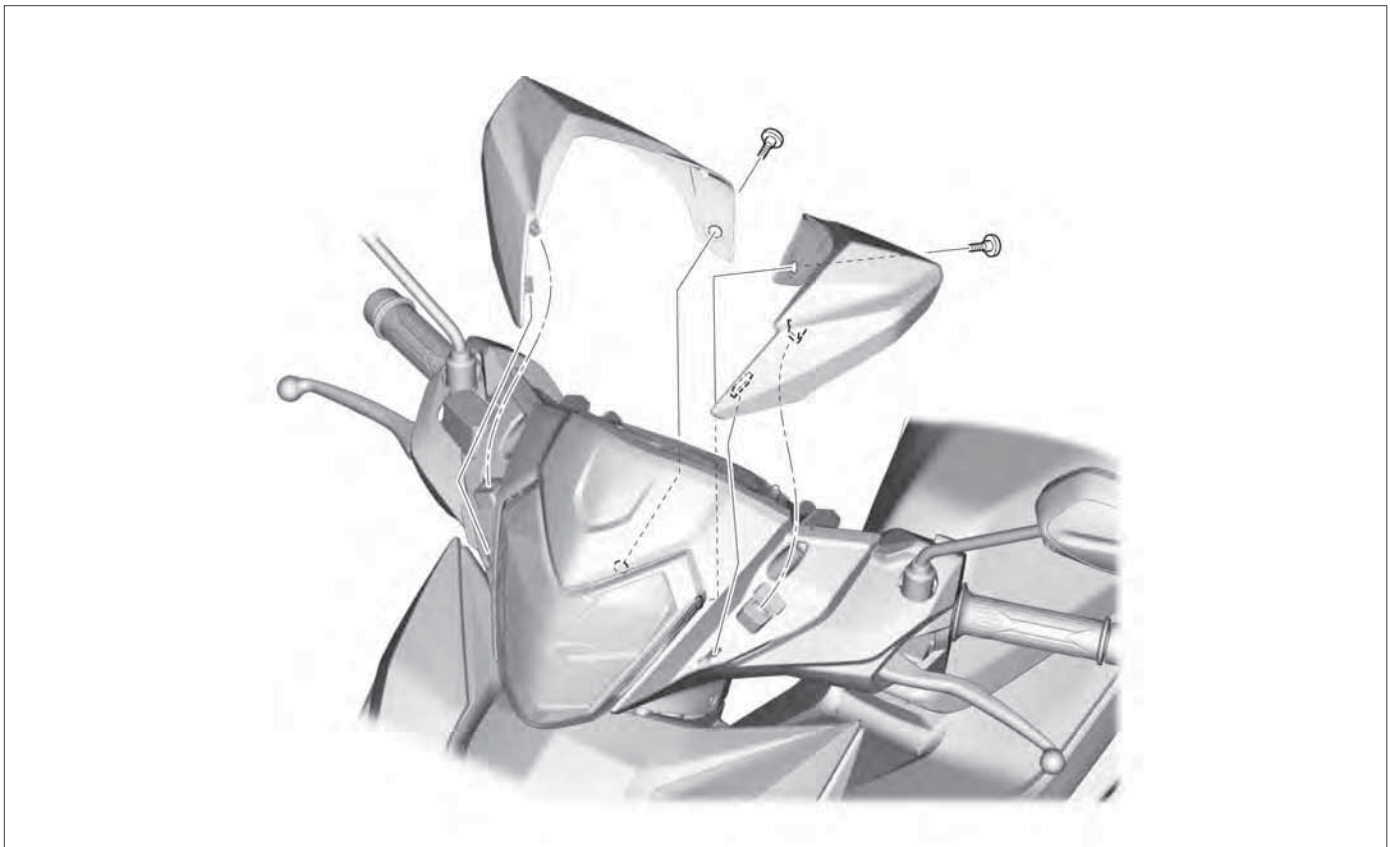


KHUNG & THÂN XE

GƯƠNG CHIẾU HẬU

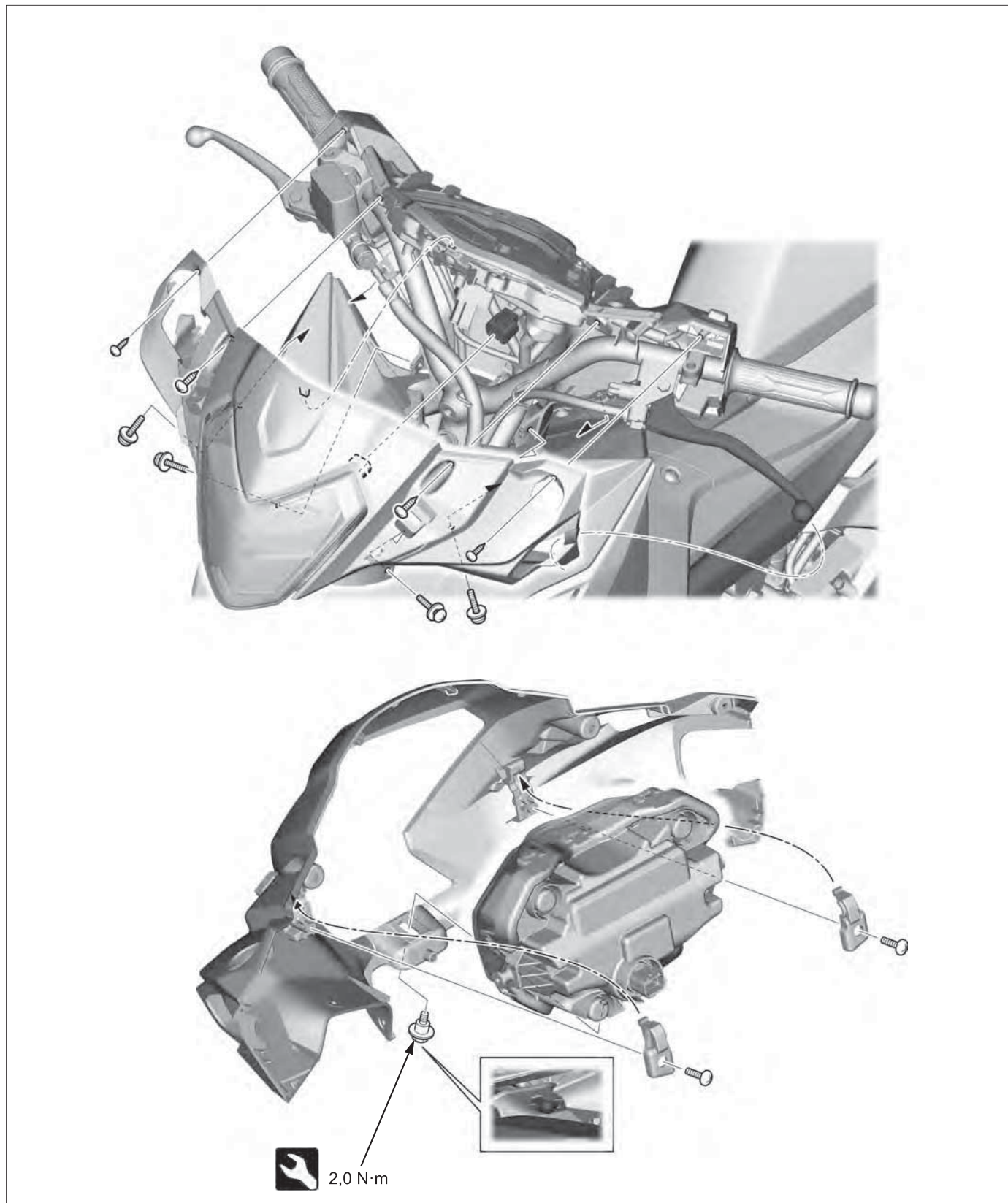


ÓP TRÊN TAY LÁI





ÓP TRƯỚC TAY LÁI



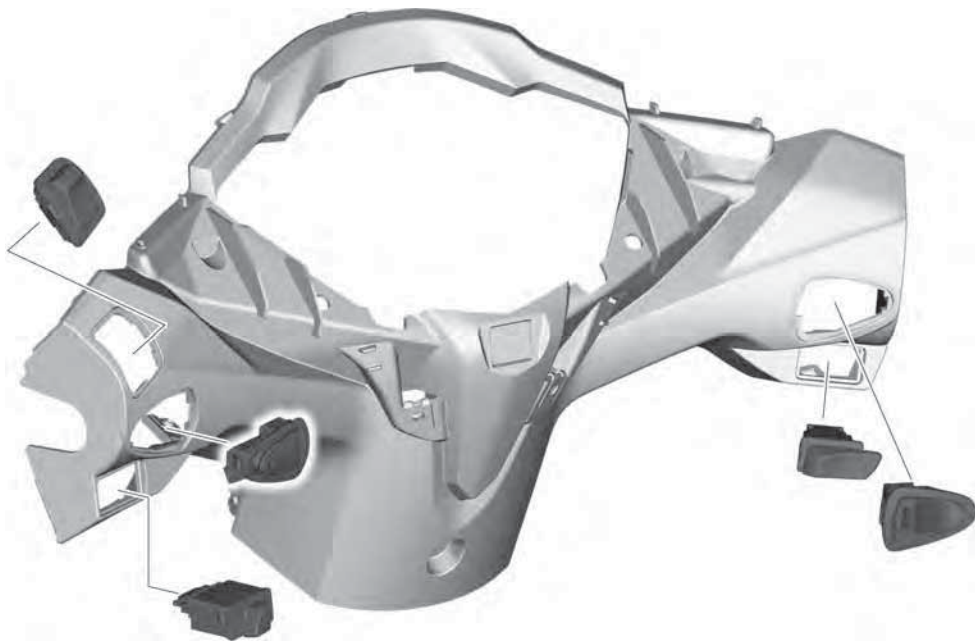
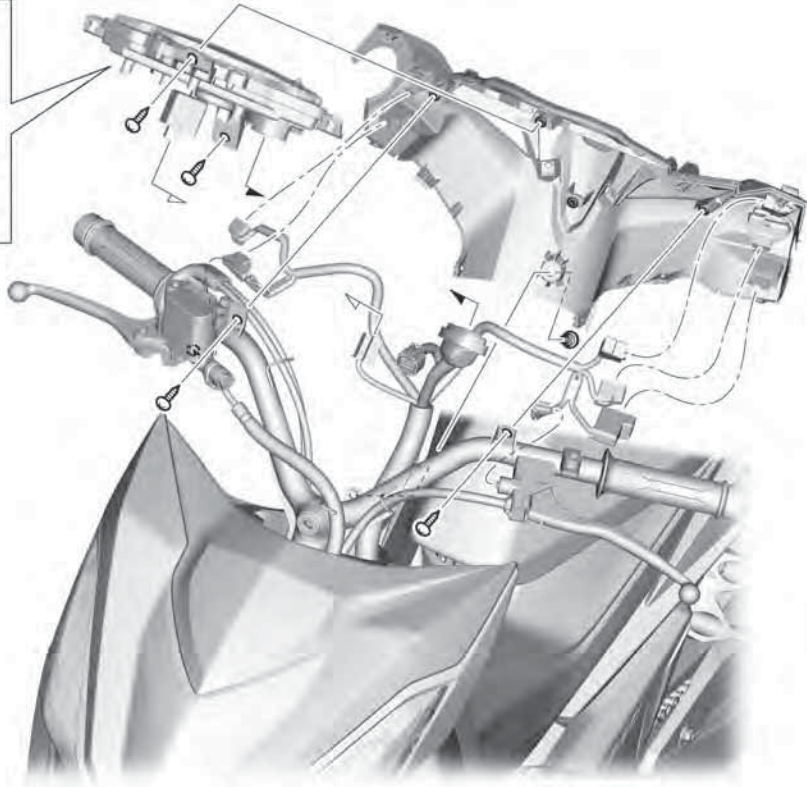
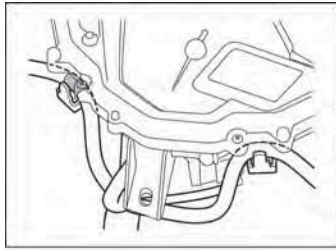
- Gương chiếu hậu T3-8
- Óp trên tay lái T3-8



- Độ rọi đèn pha T4-32



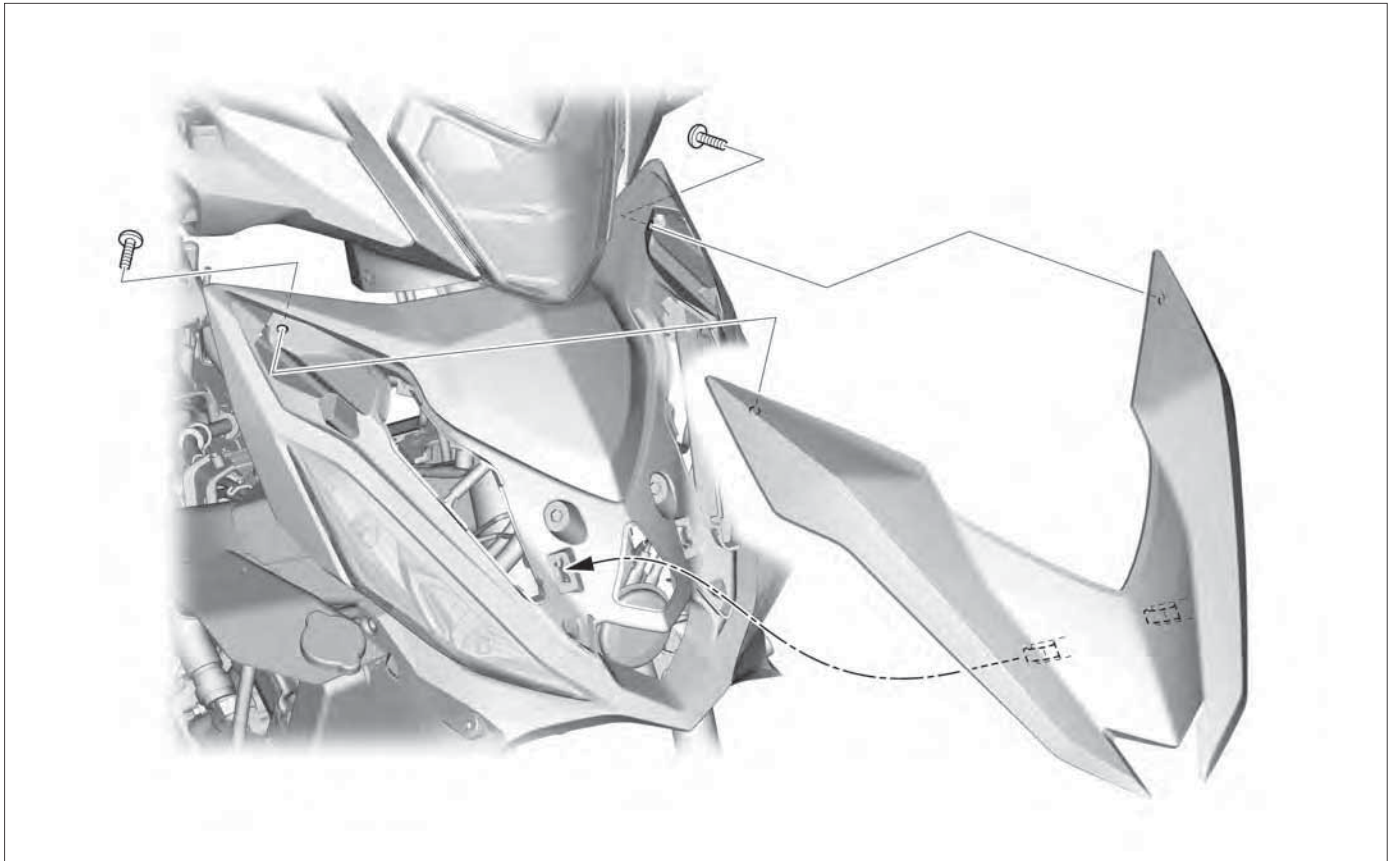
ÓP SAU TAY LÁI



• Óp trước tay lái T3-9



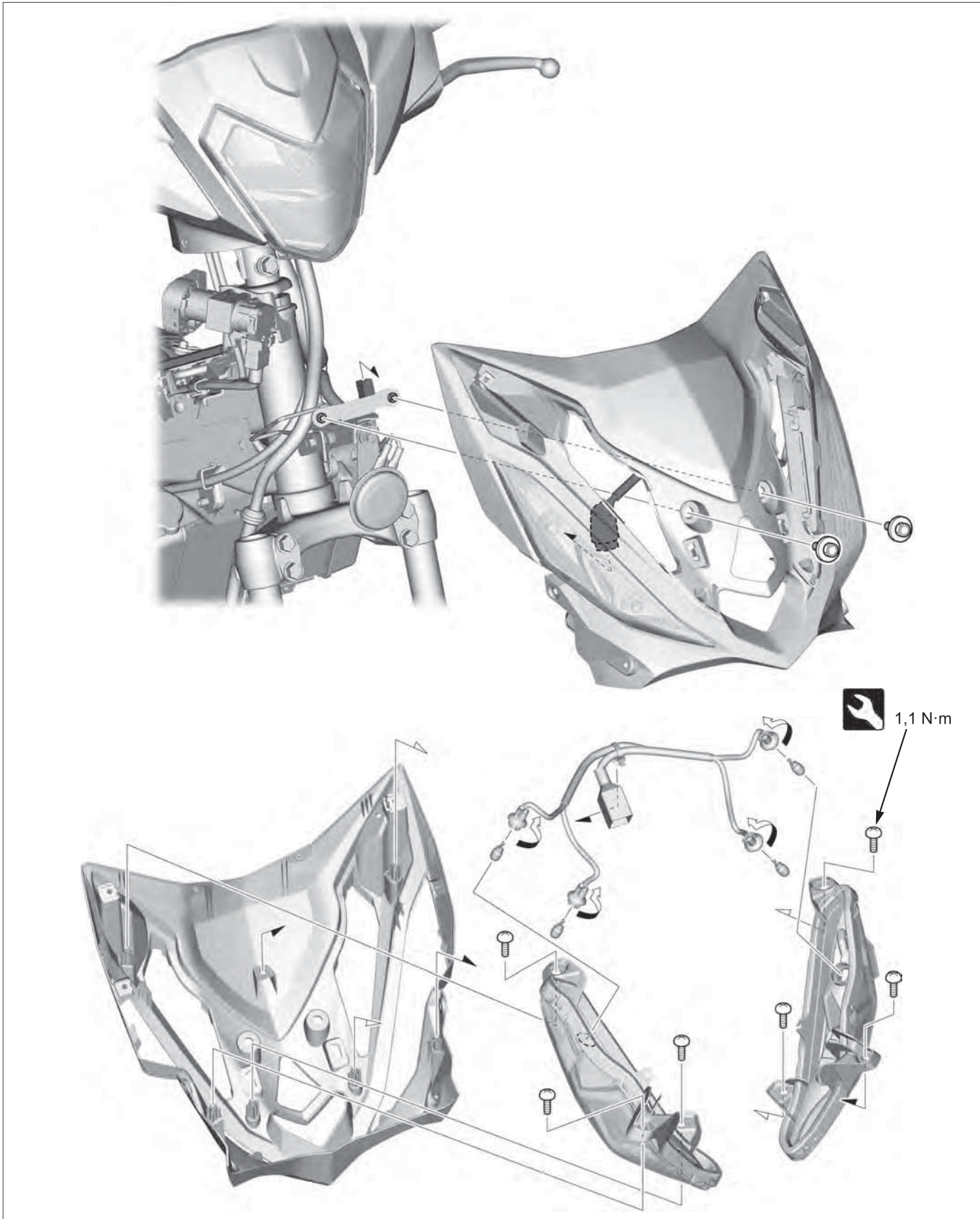
ÓP TRÊN TRƯỚC



- Óp ống chính T3-3



ÓP TRƯỚC



• Óp trên trước T3-11



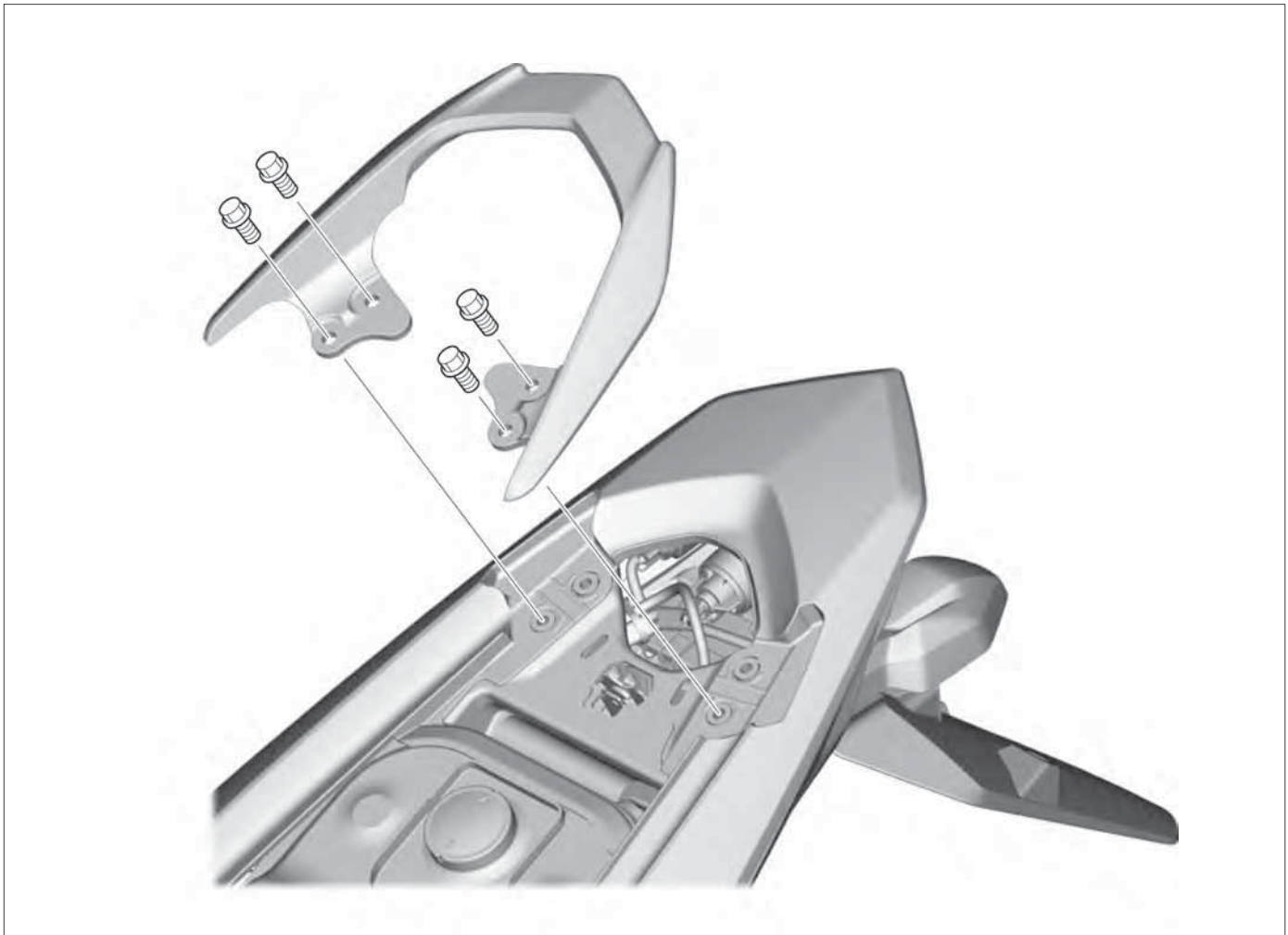
GIÁ GIỮ ĐẦU NÓI



- Ốp ống chính T3-3
- Cắm biến góc T4-20



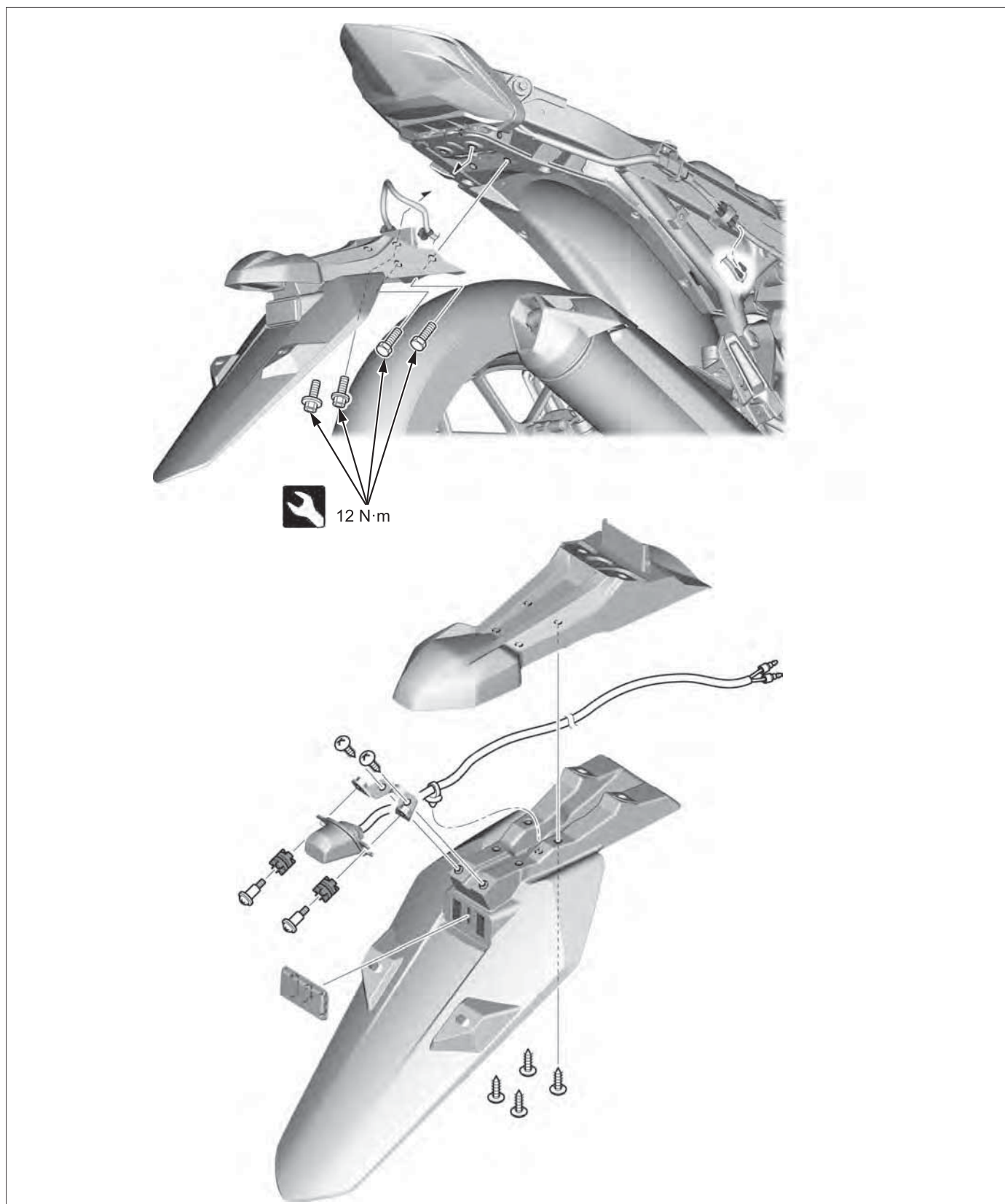
TAY DẮT SAU



• Mở yên xe



CHẮN BÙN TRÊN PHÍA SAU/CHẮN BÙN DƯỚI PHÍA SAU



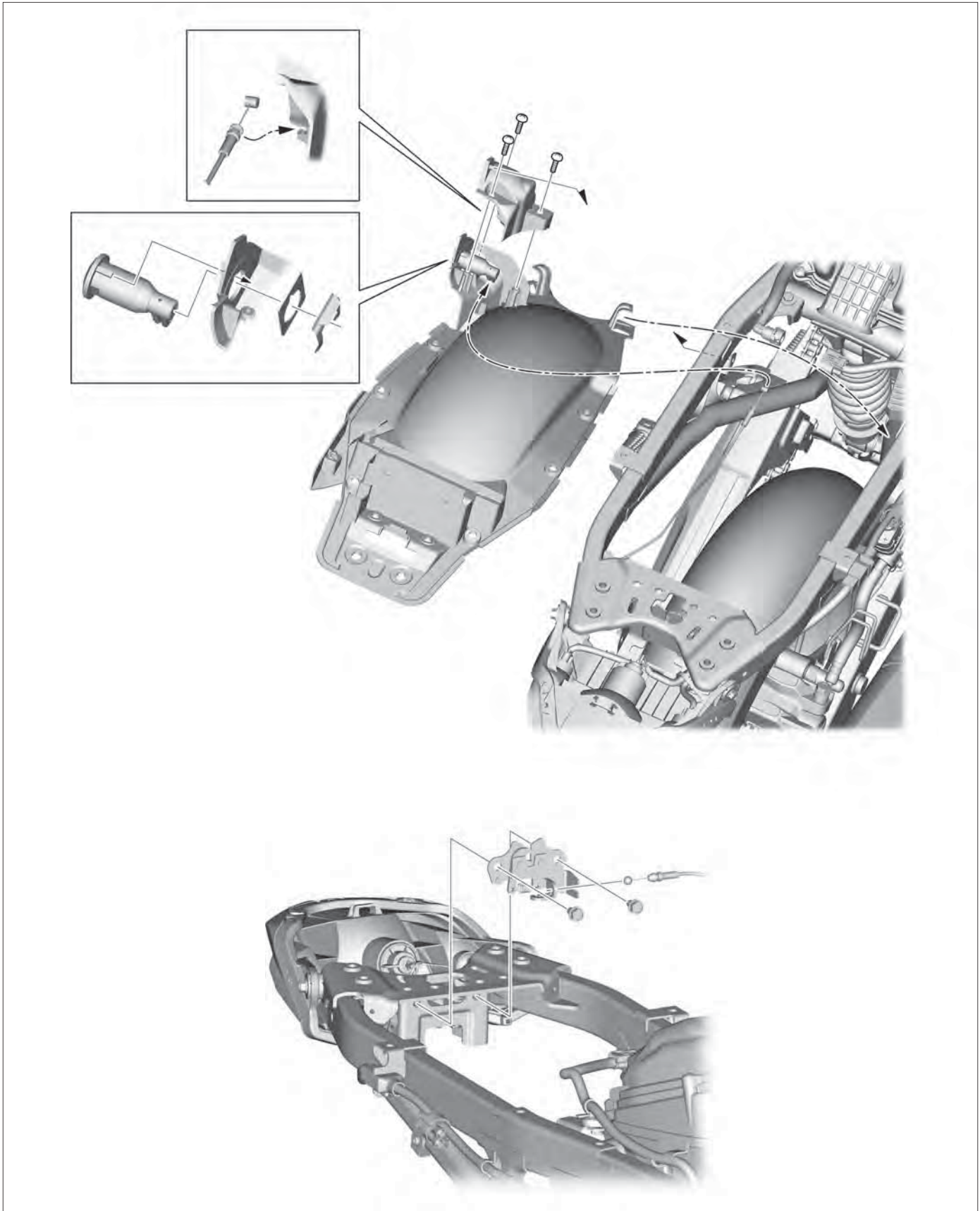
• Ốp đuôi xe T3-18



• Đi bó dây hợp lý T1-17.



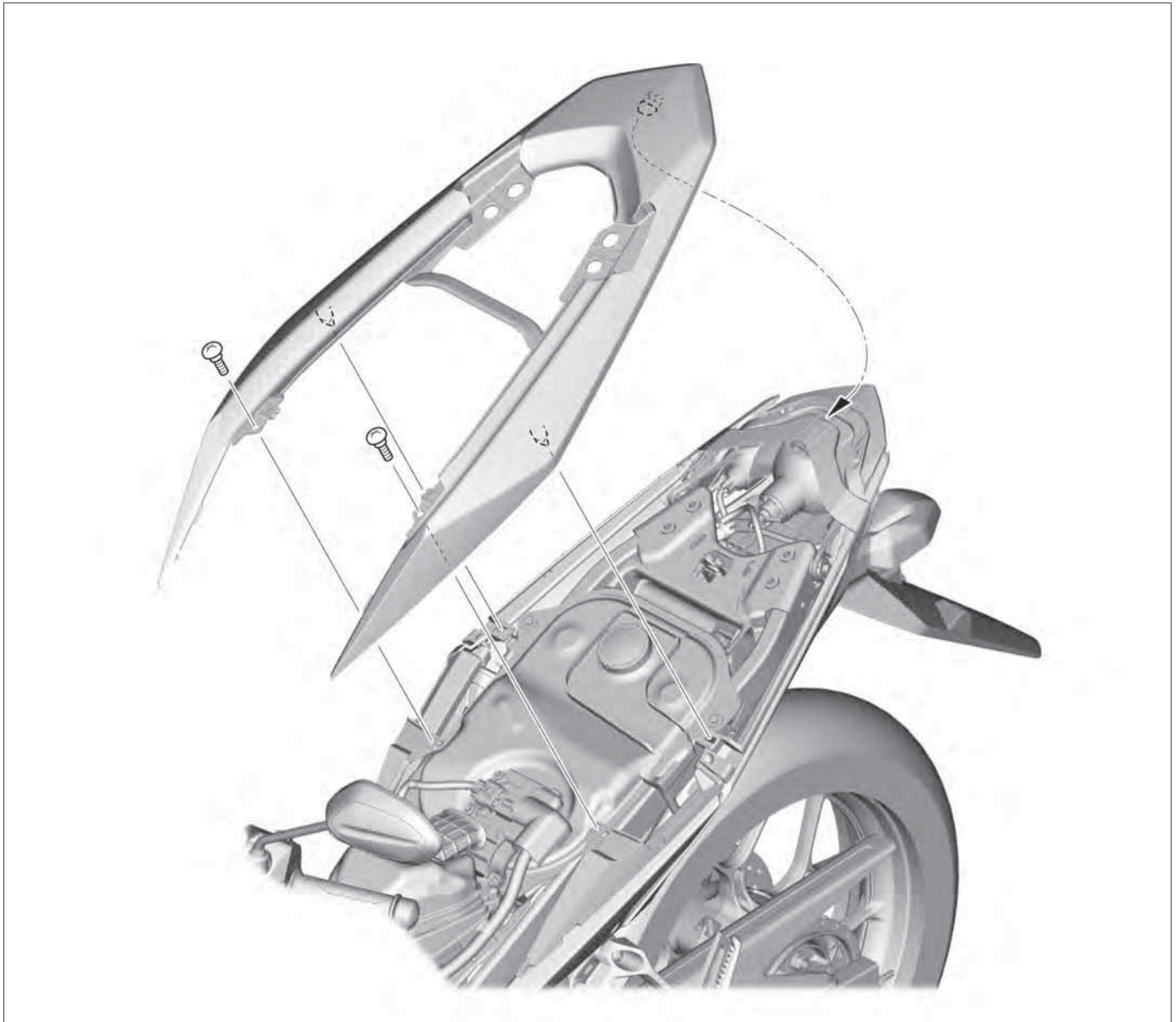
CHẮN BÙN SAU B



- Chắn bùn trên phía sau/Chắn bùn dưới phía sau T3-15
- Bình xăng T2-6



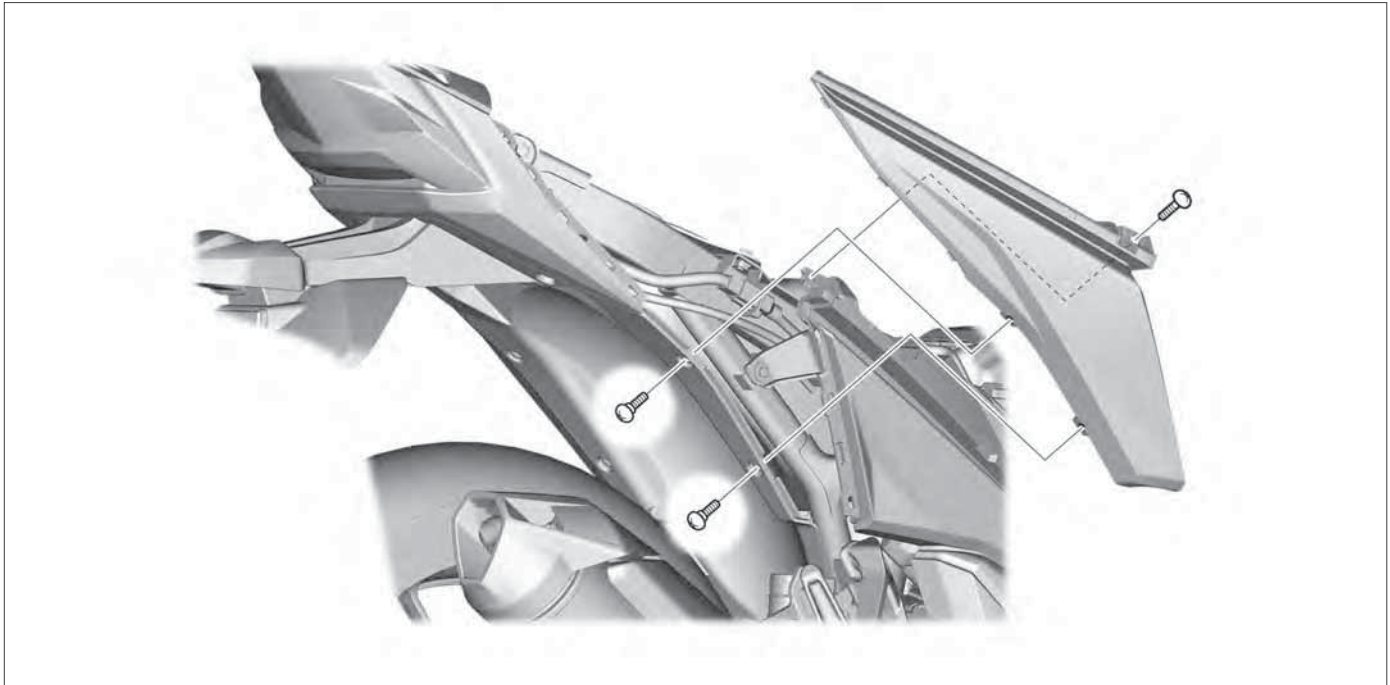
ÓP ĐUÔI SAU



- Óp ống chính phía sau T3-7

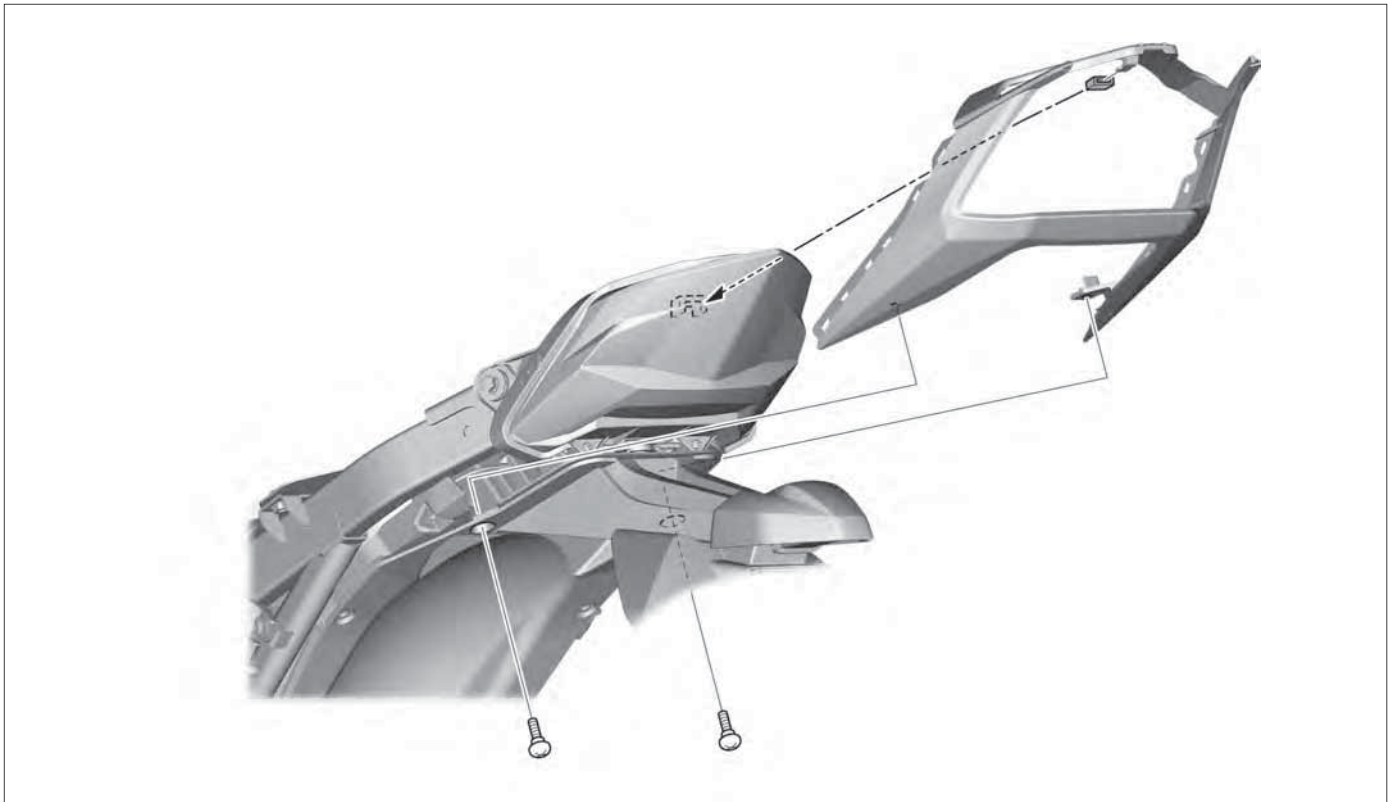


ÓP THÂN SAU



- Óp đuôi sau T3-17

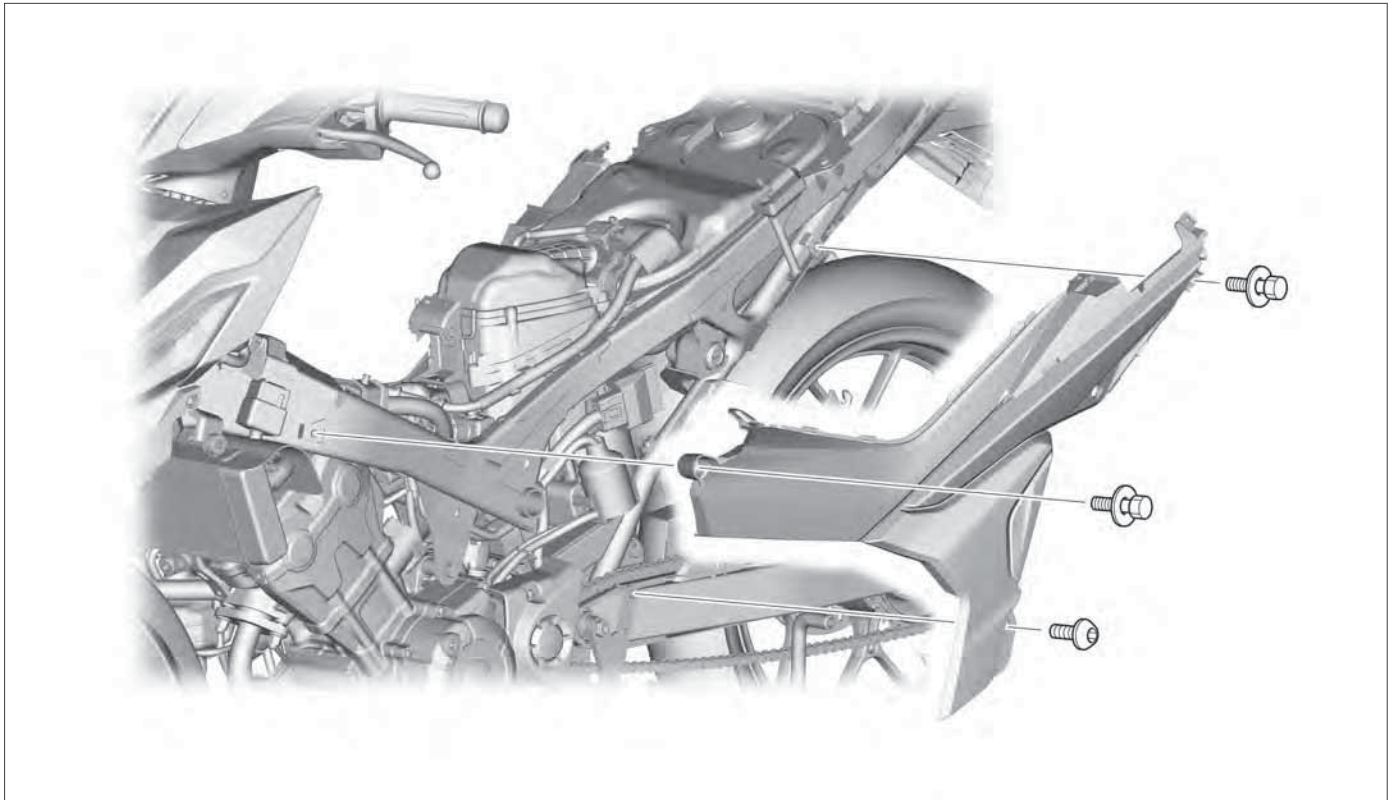
ÓP ĐUÔI SAU



- Óp thân sau T3-18



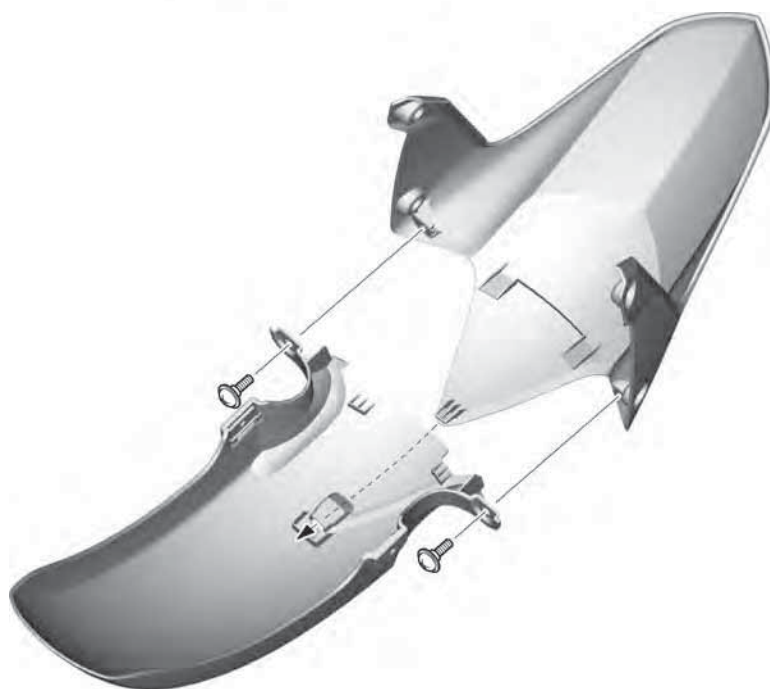
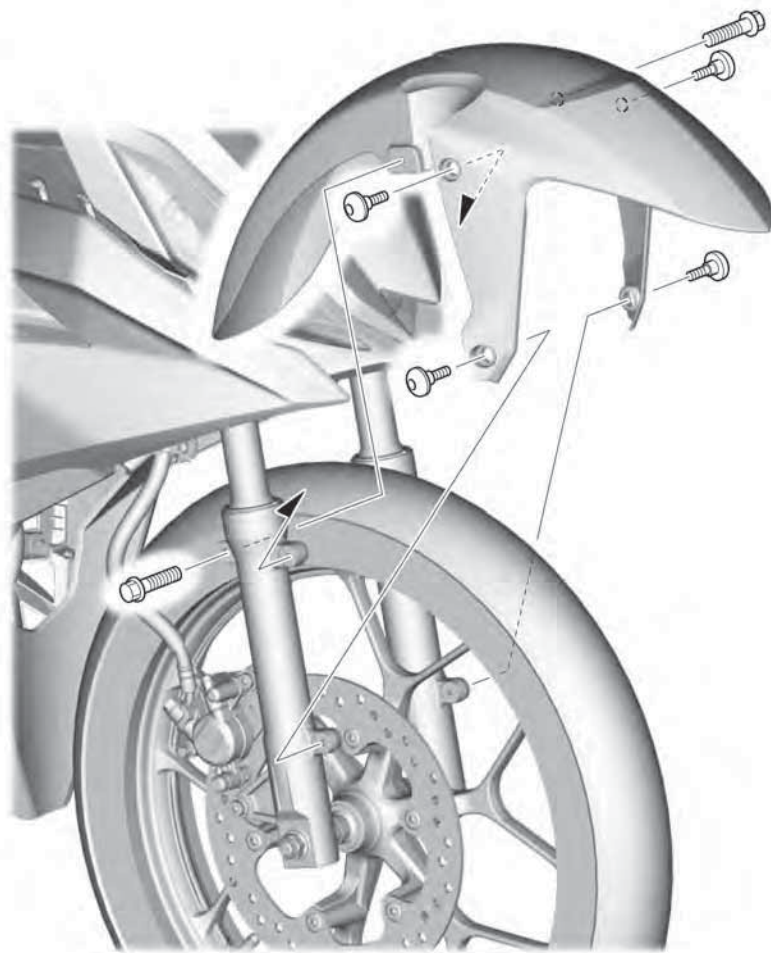
ÓP THÂN



- Óp thân sau T3-18
- Óp ống chính T3-3
- Óp bảo dưỡng bình điện (bên phải) T3-7

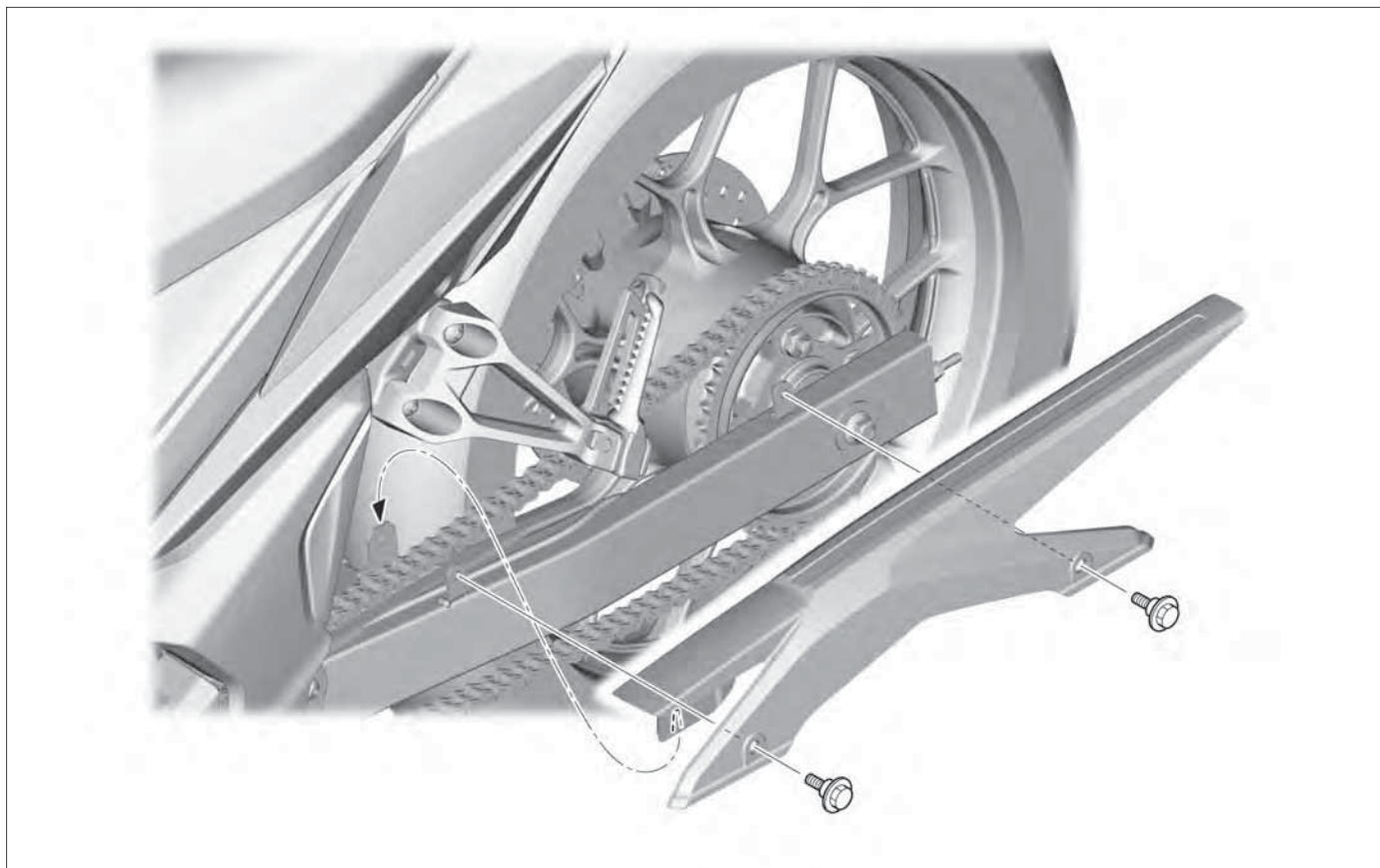


CHẮN BÙN TRƯỚC

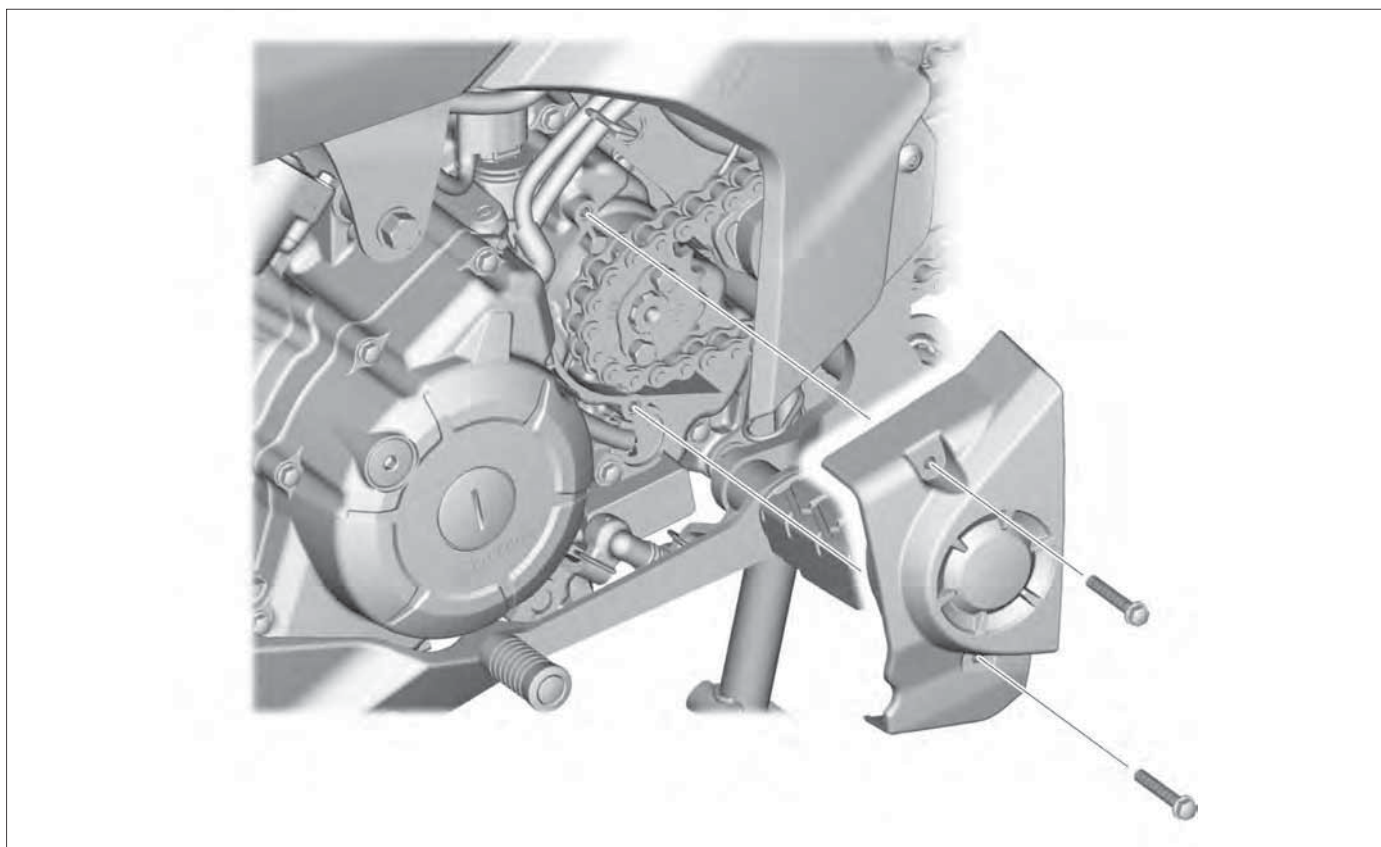




HỘP XÍCH TẢI

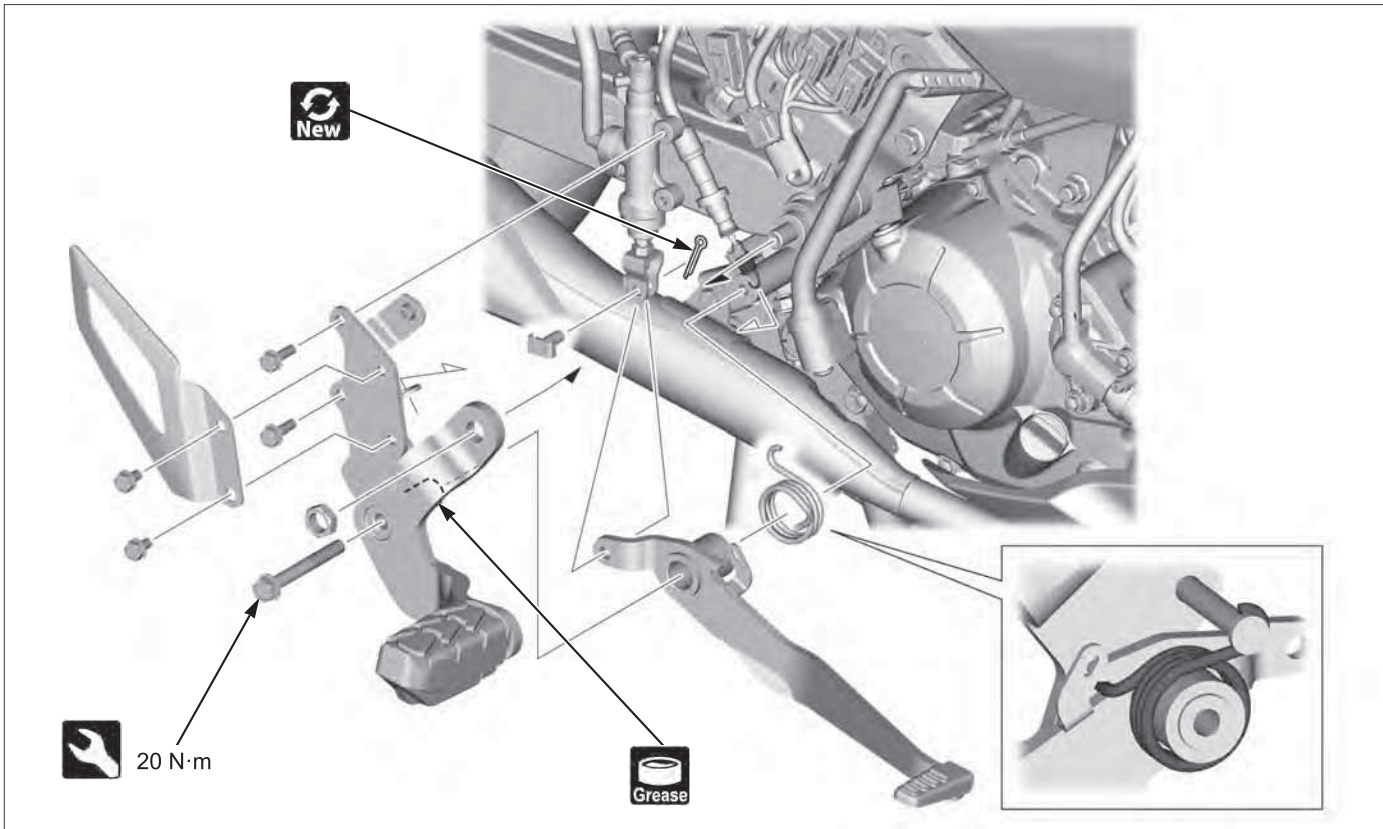


ÓP NHÔNG TẢI



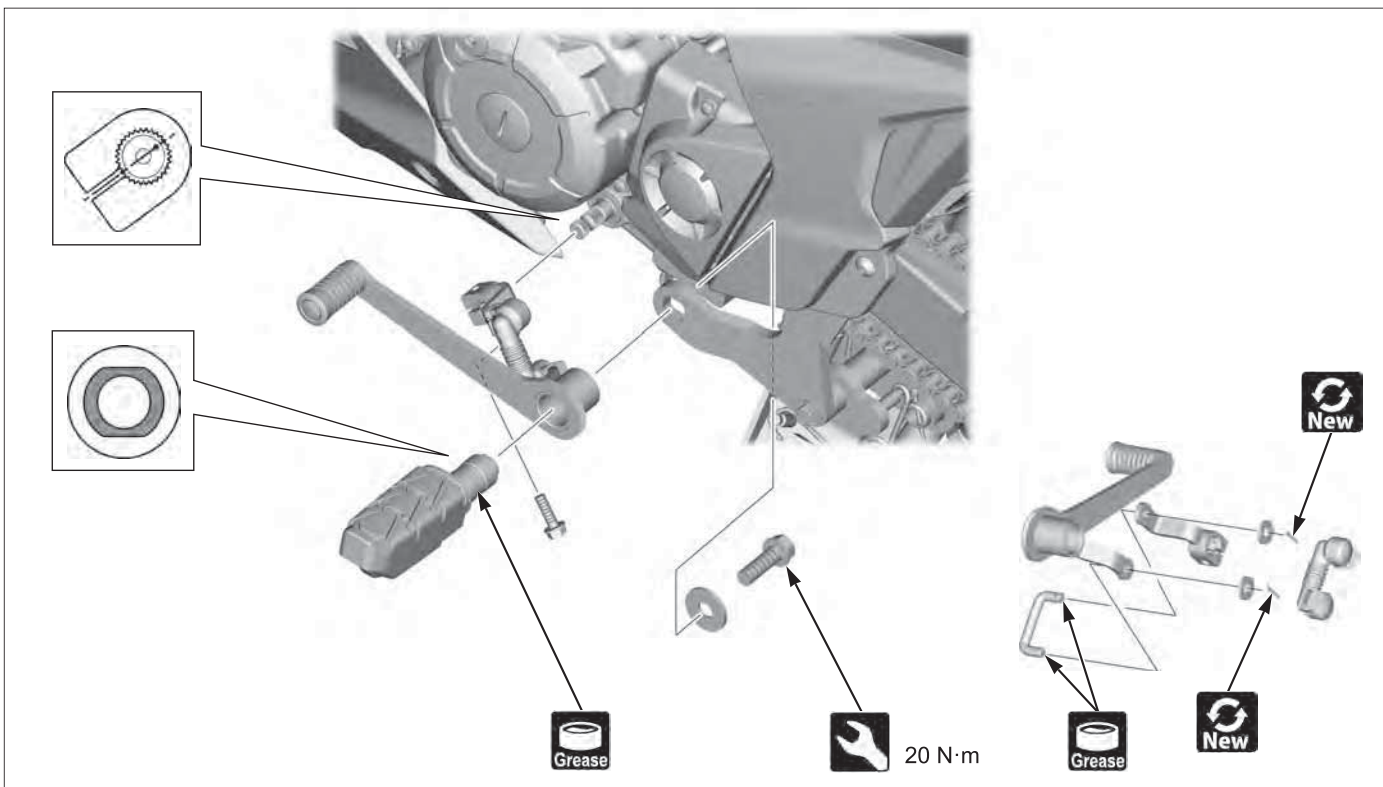


BÀN ĐẠP PHANH



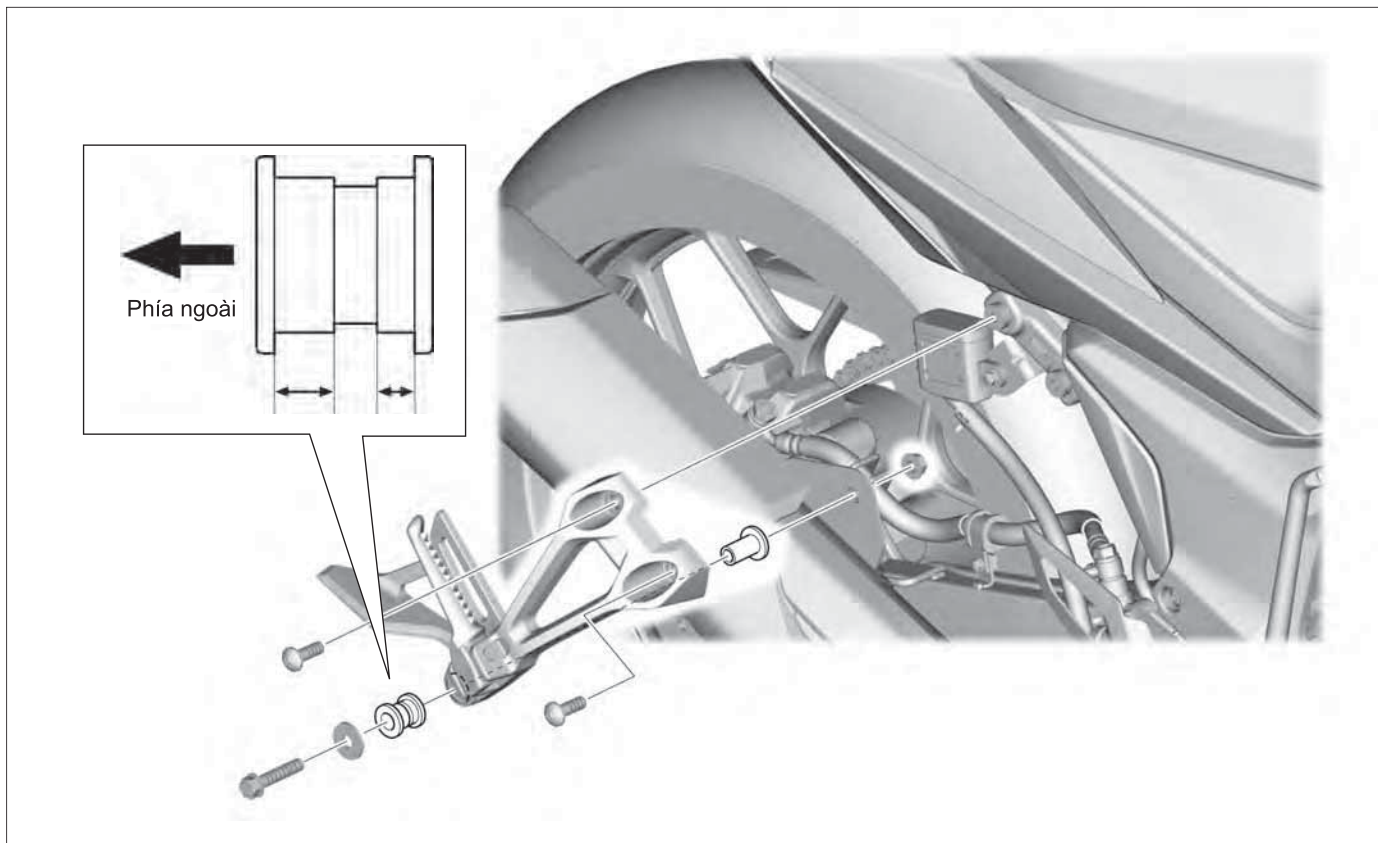
• Ôp bảo dưỡng bình điện T3-7

BÀN ĐẠP SANG SỐ

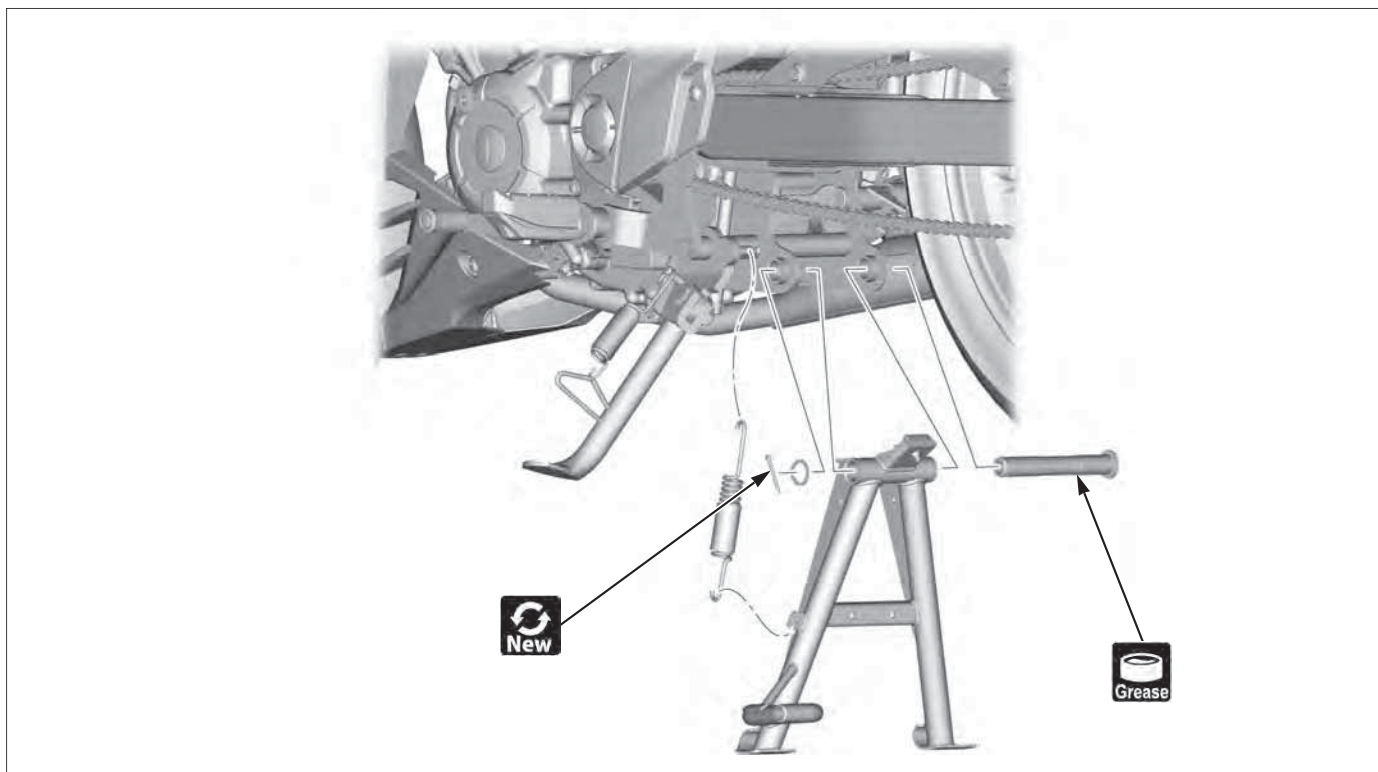




GIÁ ĐÈ CHÂN SAU



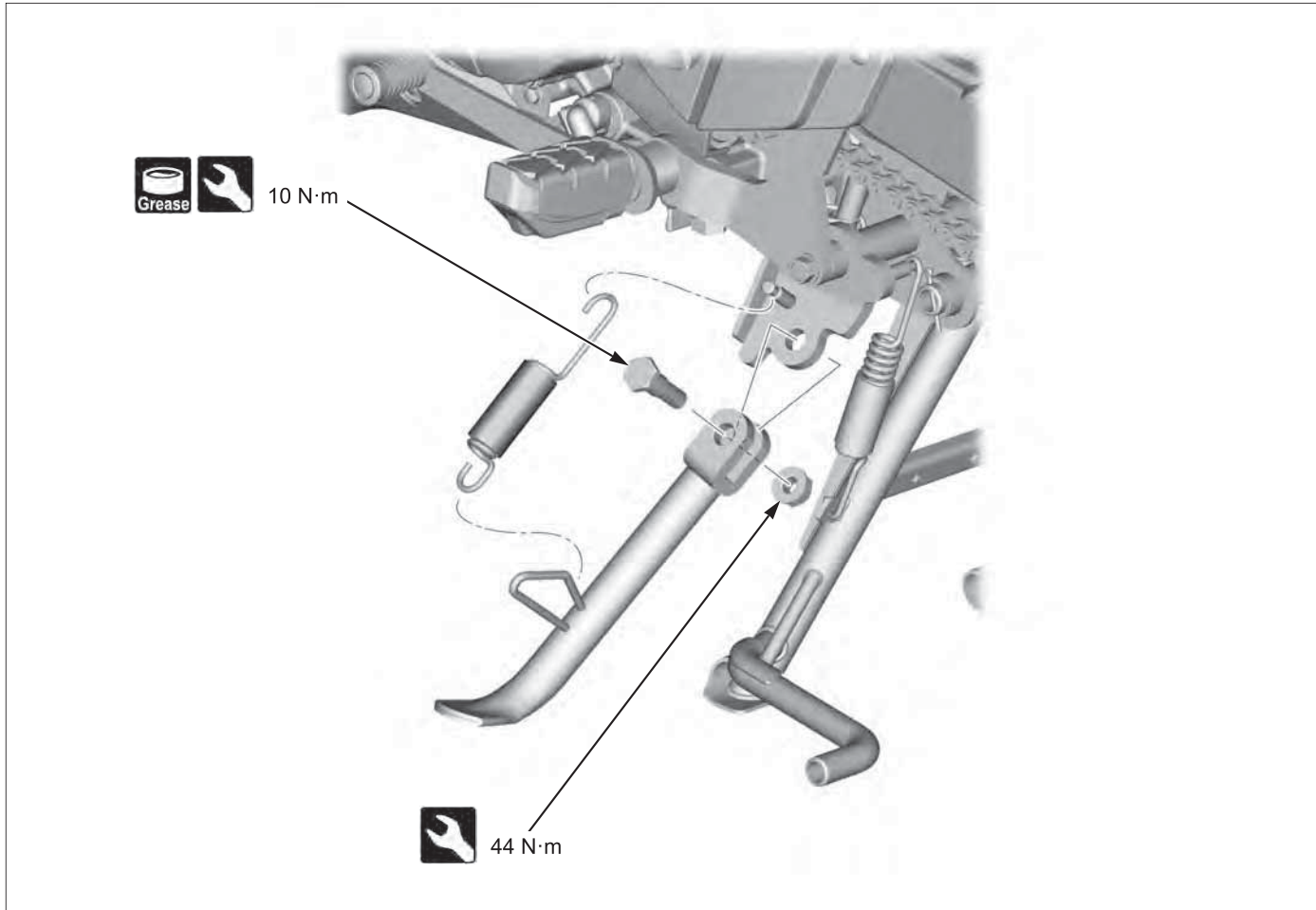
CHÂN CHỐNG ĐỨNG



• Ống xả T3-25

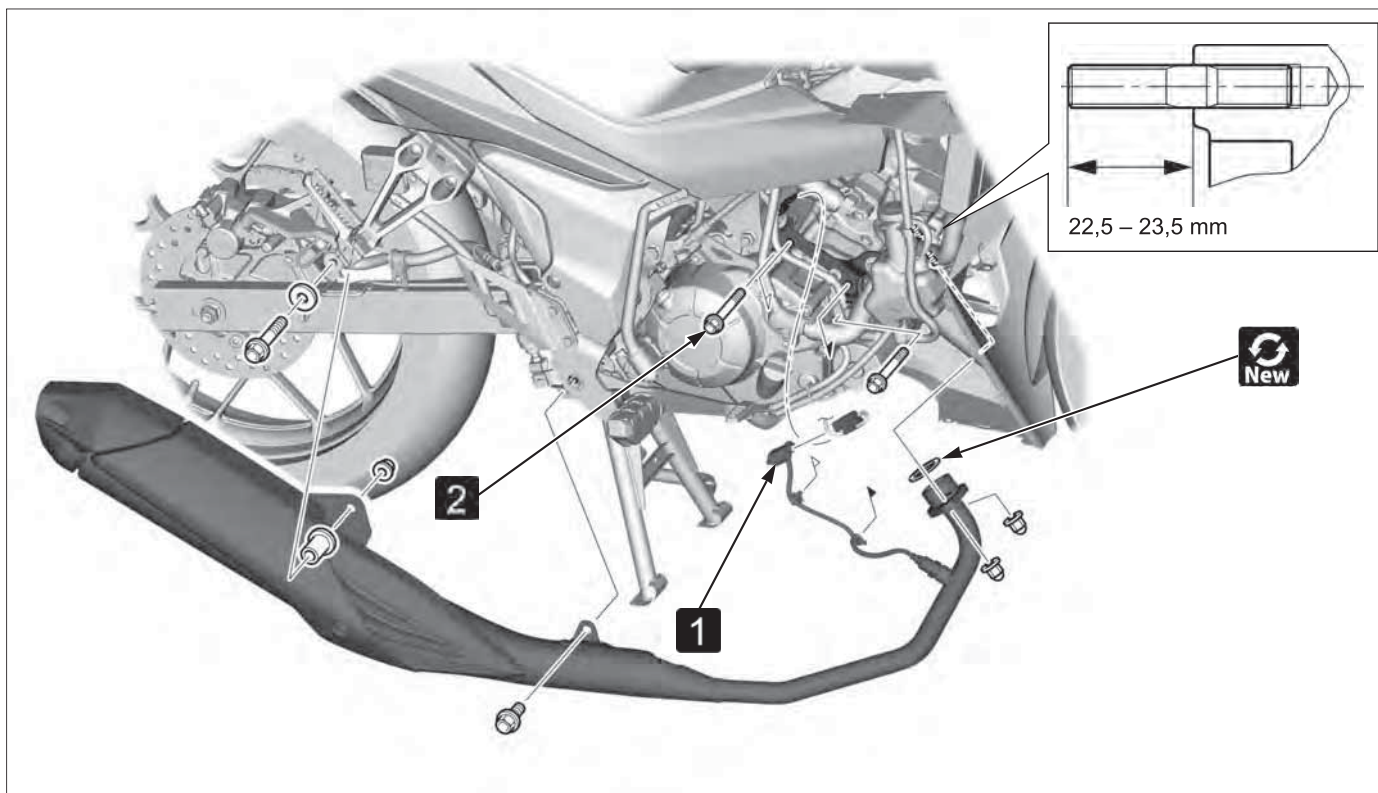


CHÂN CHỐNG NGHIÊNG

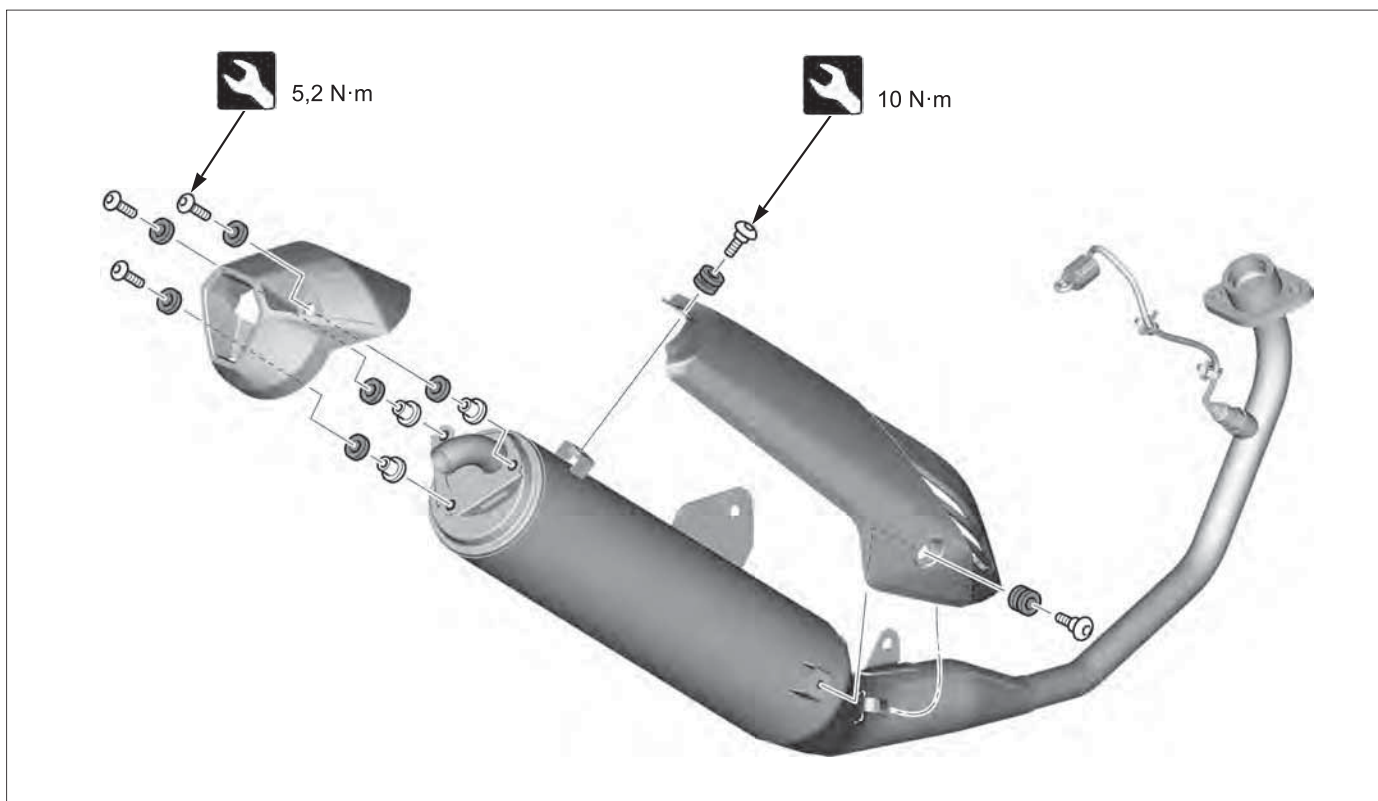




ỐNG XẢ

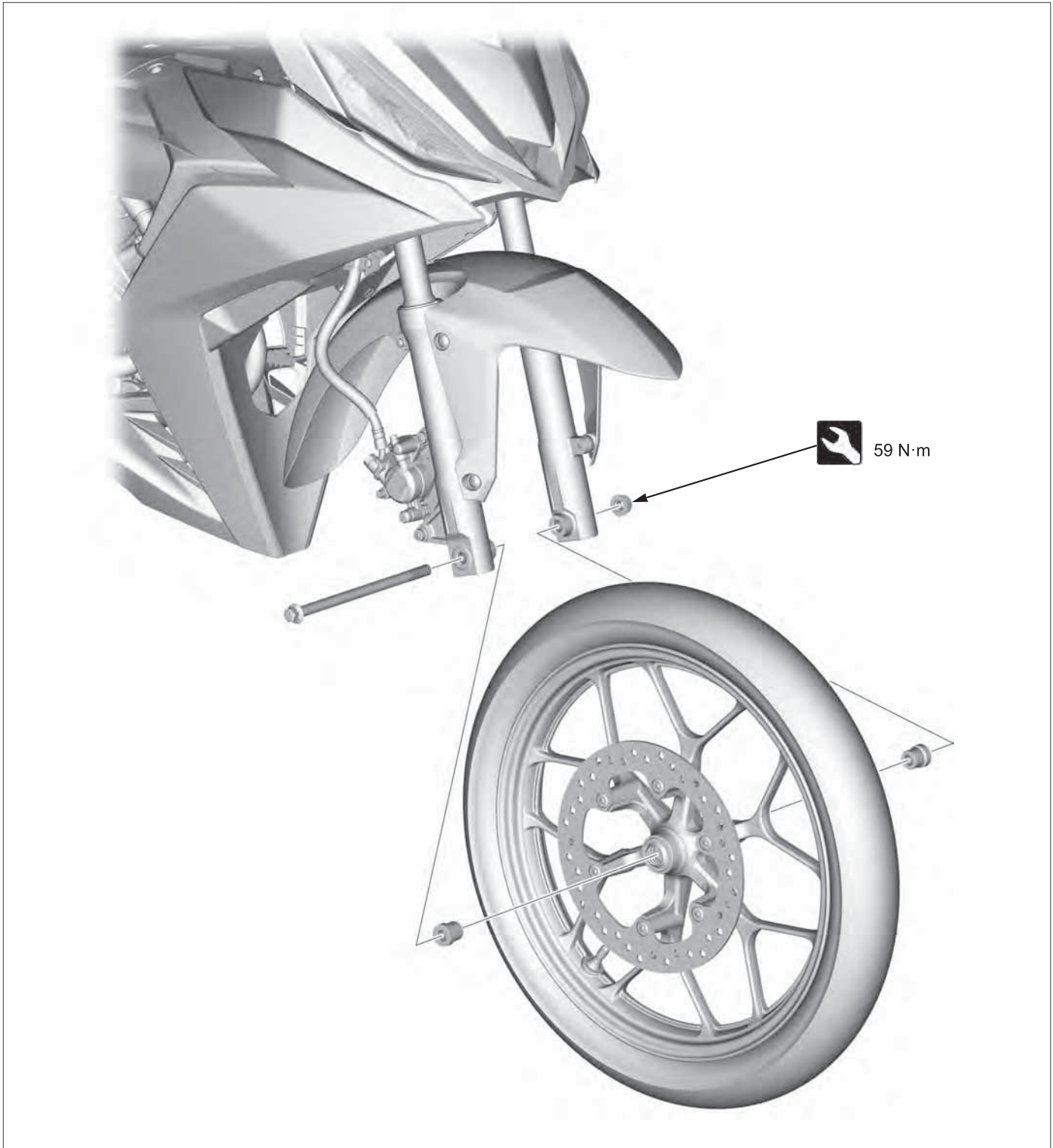


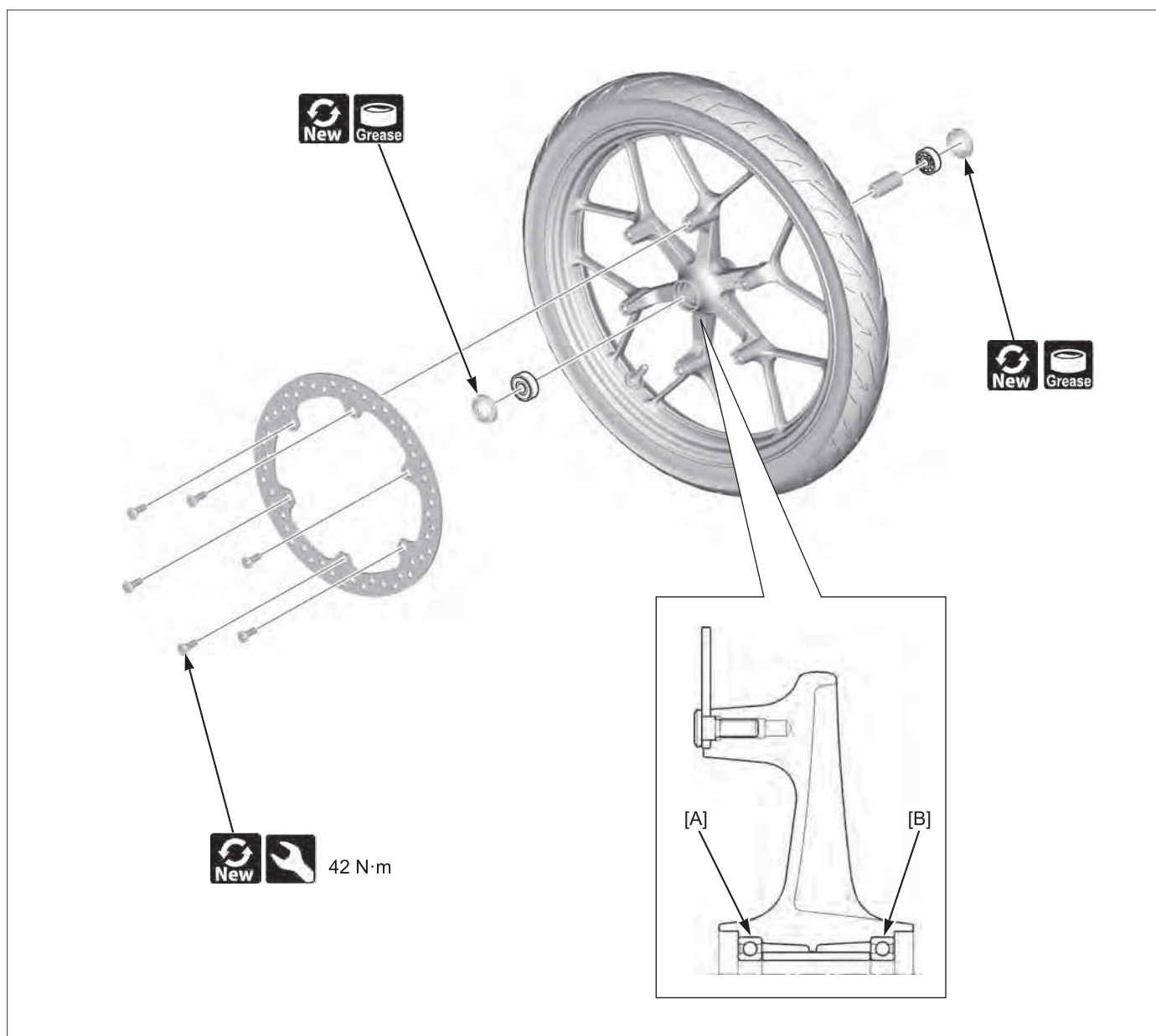
- Óp bên phải T3-4
- 1** Tháo đầu nối cảm biến O₂
- 2** Tháo các bu lông bắt giá giữ bình dự trữ kết tản nhiệt.





BÁNH TRƯỚC





- Lắp đầu tháo bi vào vòng bi. Từ bên đối diện, lắp trực tháo vòng bi và đóng vòng bi ra khỏi moay ơ.

Đầu đóng, 12 mm: 07746-0050300

Trục tháo vòng bi: 07746-0050100



- Đóng vuông góc vòng bi bên phải mới [A] sao cho phía bịt kín hướng ra phía ngoài cho tới khi vừa khít.

Dụng cụ đóng: 07749-0010000

Dẫn hướng, 32 x 35 mm: 07746-0010100

Định vị, 12 mm: 07746-0040200

- Lắp bạc cách.

- Đóng vuông góc vòng bi bên trái mới [B] với phía bịt kín hướng lên cho đến khi vòng trong vừa khít trên bạc cách.

Dụng cụ đóng: 07749-0010000

Dẫn hướng, 32 x 35 mm: 07746-0010100

Định vị, 12 mm: 07746-0040200

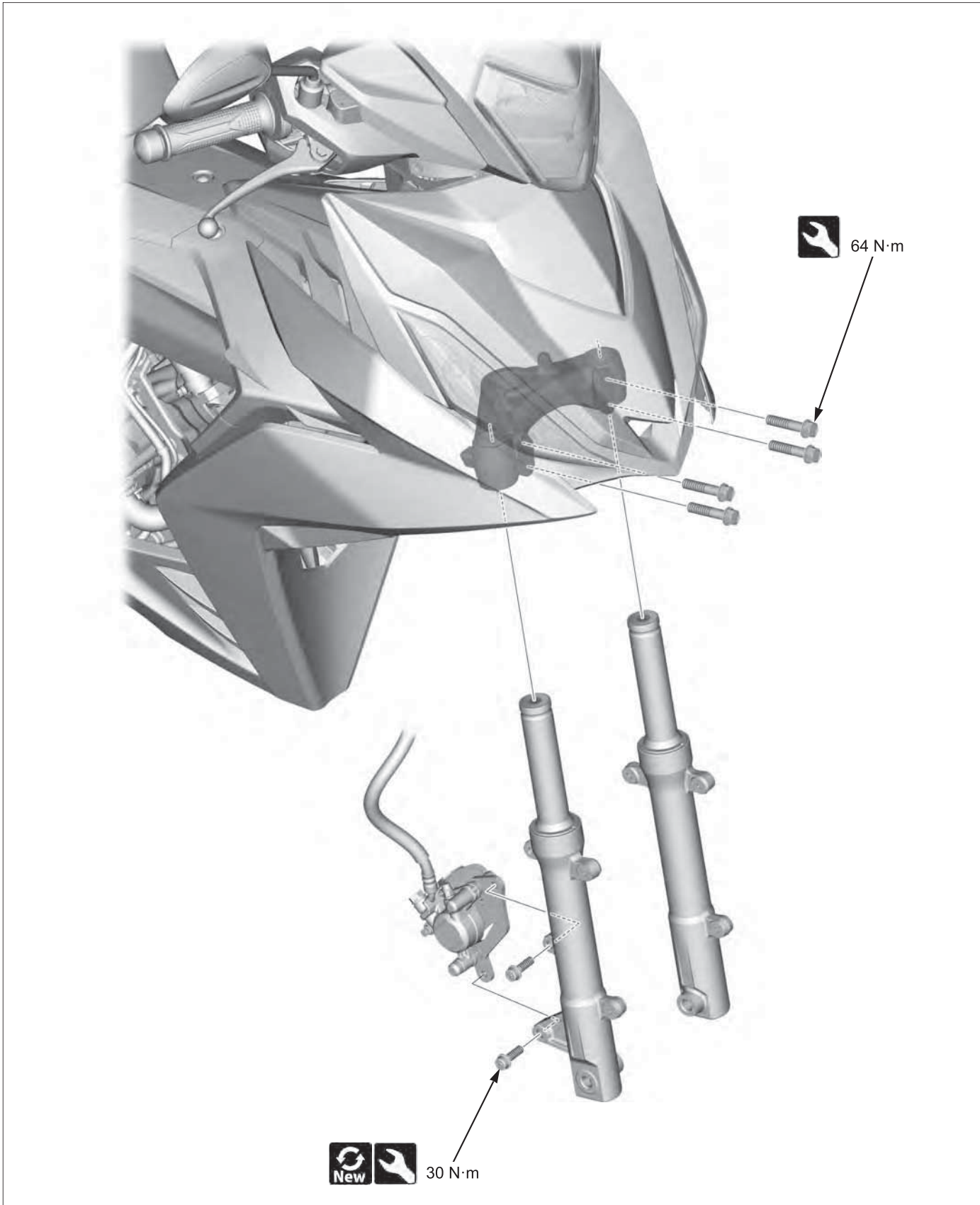


- Tháo bánh xe và kiểm tra

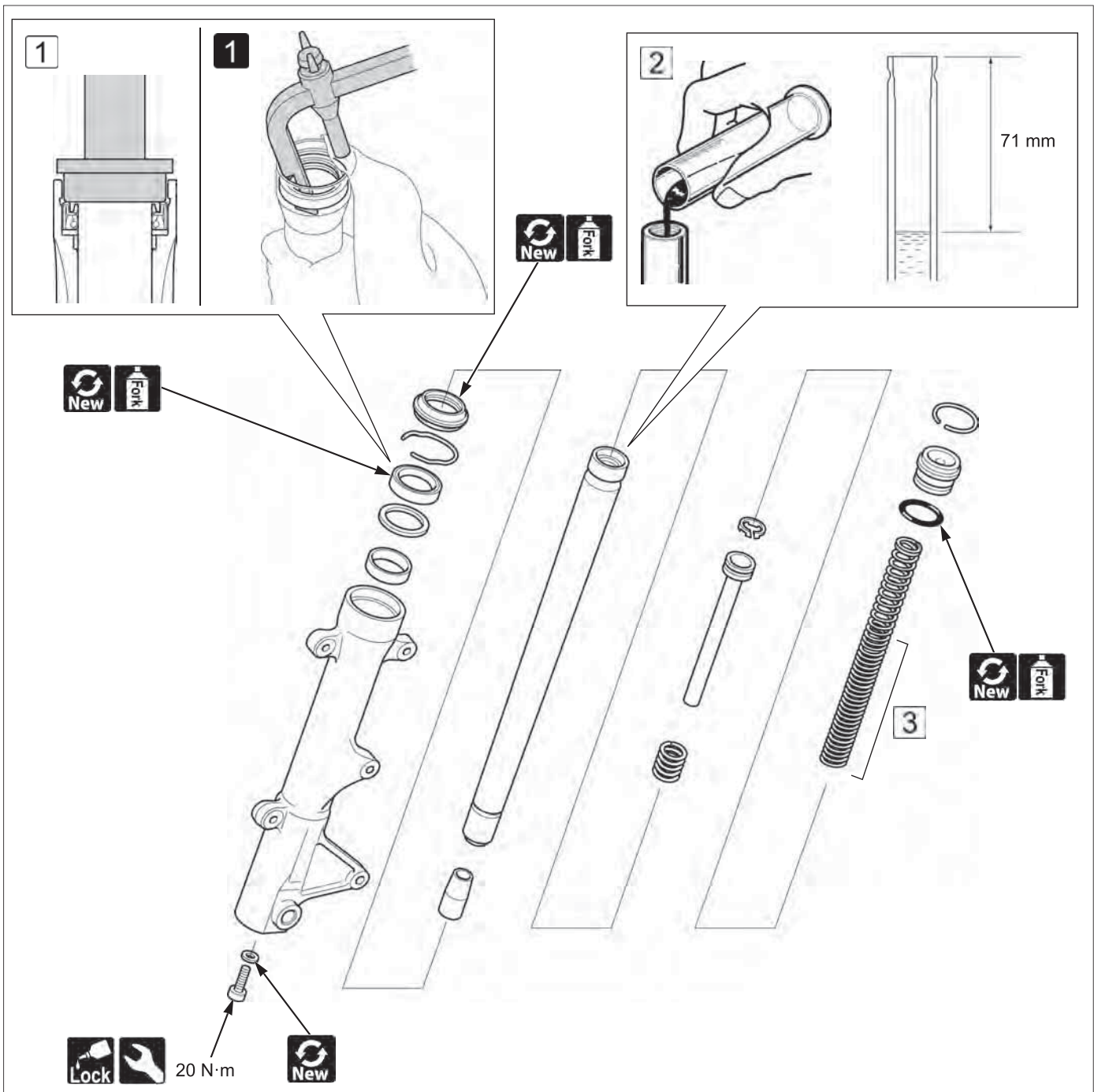
Basic



GIÀM XÓC



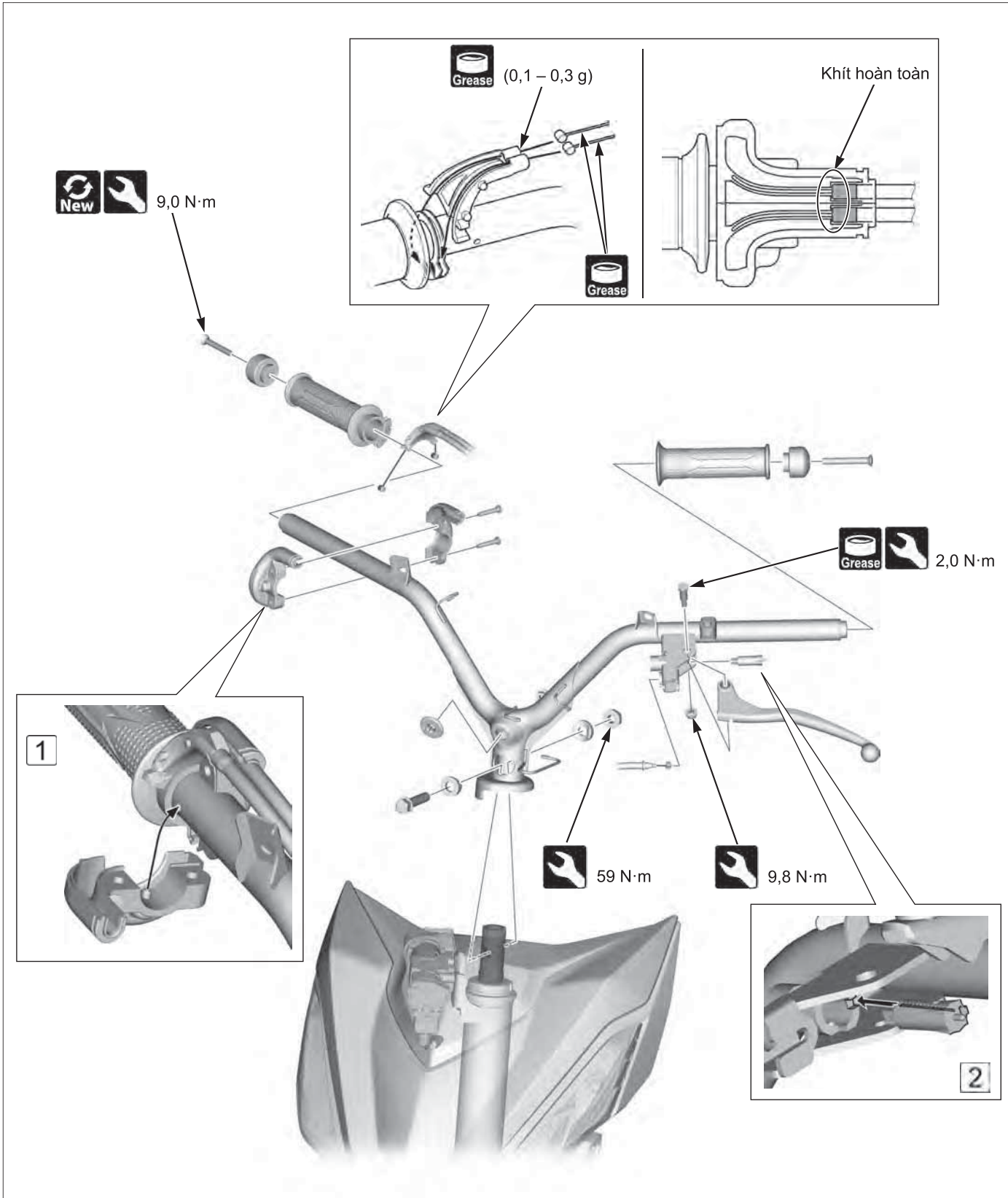
- Chấn bùm trước T3-20
- Bánh trước T3-26



- **1** Tháo phớt dầu bằng dụng cụ chuyên dụng.
Dụng cụ tháo phớt dầu: 07748-0010001
- **1** Đóng vuông góc vòng bi mới vào sao cho phía bịt kín hướng lên trên cho tới khi vừa khít.
Dụng cụ đóng: 07749-0010000
Dẫn hướng, 42 x 47 mm: 07746-0010300
- **2** Đổ dầu giảm xóc khuyến dùng vào ống giảm xóc với lượng nhất định.
ĐẦU GIẢM XÓC KHUYẾN CÁO: Dầu giảm xóc Honda Ultra 10W
DUNG TÍCH DẦU GIẢM XÓC: 96 ± 1,0 cm³
- Ép chân ống giảm xóc xuống hết và đo mực dầu tính từ đỉnh của ống giảm xóc.
DUNG TÍCH DẦU GIẢM XÓC: 71 mm
- **3** Nhấc ống giảm xóc lên và lắp lò xo giảm xóc vào sao cho đầu xoắn ngấn hướng xuống phía dưới.
- Tháo giảm xóc và kiểm tra



TAY LÁI



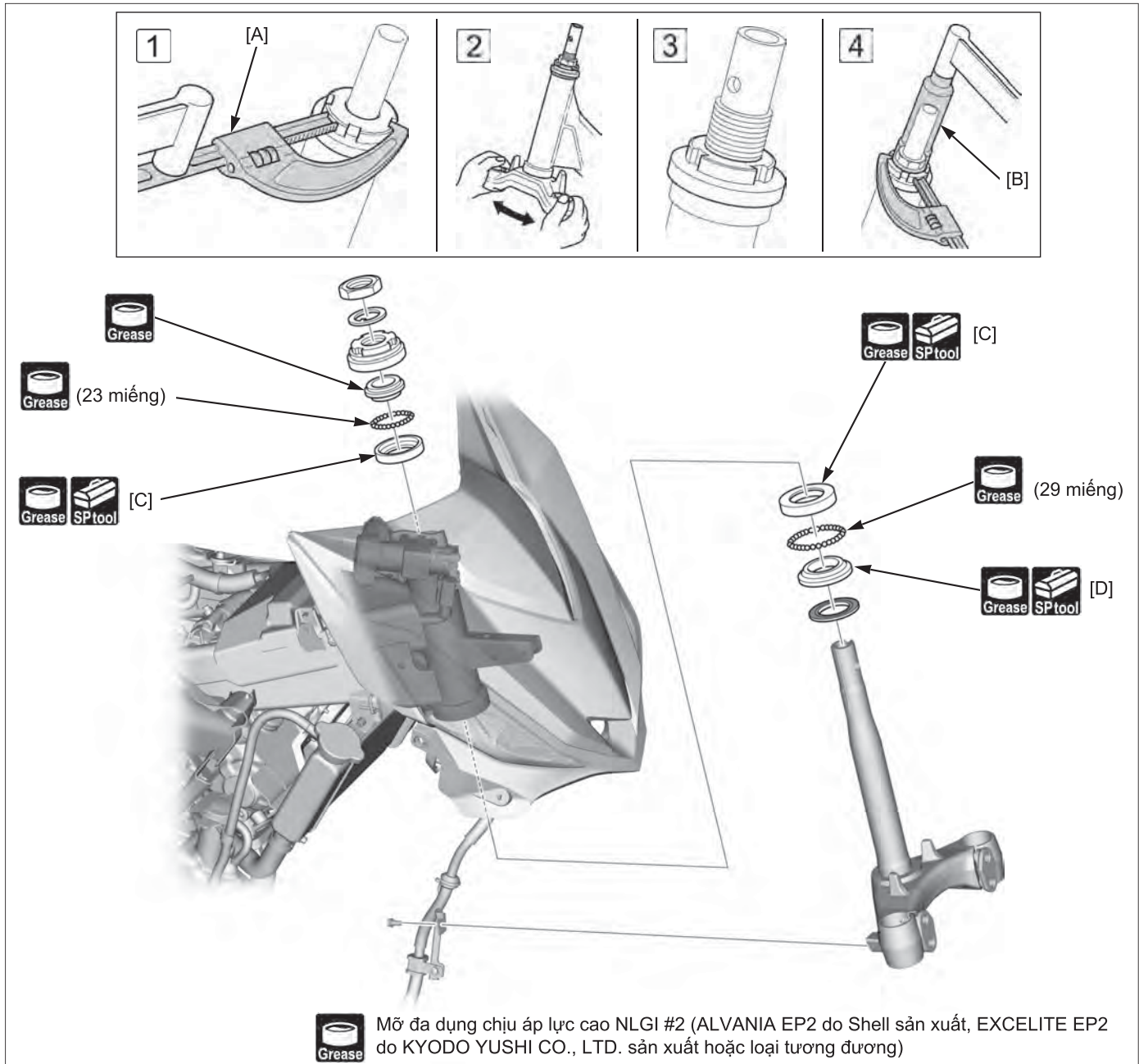
- Ốp sau tay lái T3-10
- Ốp ống chính T3-3



- 1 Lắp ốp ống tay ga đồng thời khớp chốt định vị của nó với lỗ trên tay lái.
- 2 Khớp chốt vào rãnh.



CỔ LÁI



- Tay lái T3-30
- CỔ LÁI: [A] Cờ lê chốt: 07702-0020001, [B] Ống rút: 07916-KM10000
- VÒNG BI CỔ LÁI: [C] Trục tháo vòng bi: 07GMD-KS40100



- VÒNG BI CỔ LÁI: [D] Dẫn hướng dụng cụ đóng phốt giảm xóc, 35,2 mm: 07947-KA20200
- CỔ LÁI: [A] Cờ lê chốt: 07702-0020001, [B] Ống rút: 07916-KM10000

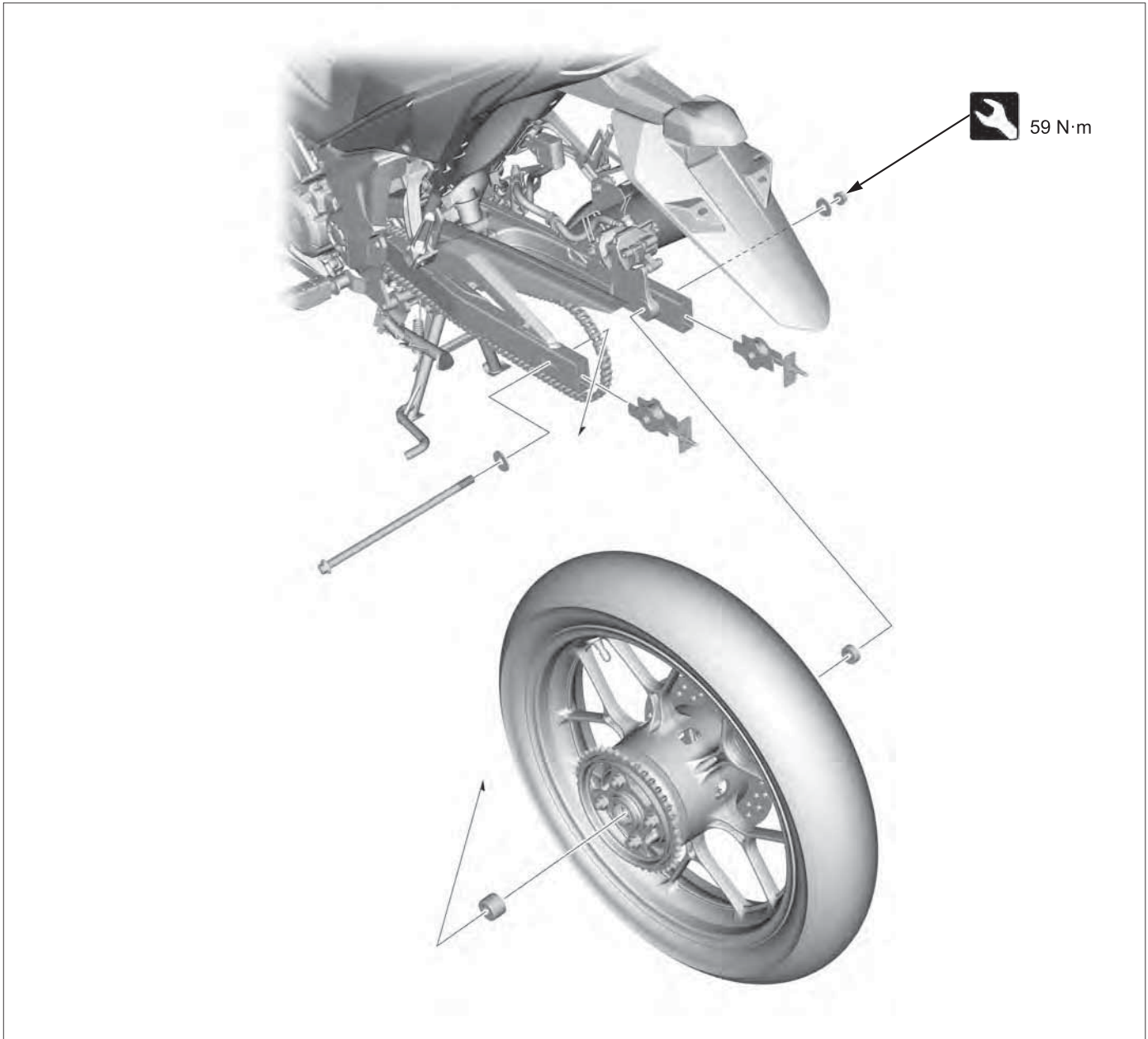


- **1** Lắp ren trên cổ lái. Giữ cổ lái và siết ốc cổ lái với mô men siết ban đầu bằng dụng cụ chuyên dụng. **LỰC SIẾT: 25 N·m**
- **2** Xoay cổ lái qua vị trí khóa vài lần để vừa khít với vòng bi. Nới lỏng hoàn toàn ren trên cổ lái.
- **3** Siết chặt ren trên cổ lái bằng tay đồng thời giữ cổ lái, sau đó xoay và nới lỏng ren trên cổ lái ngược chiều kim đồng hồ một góc 45 độ. **LỰC SIẾT: 2,5 N·m**
- **4** Giữ ren trên cổ lái sử dụng cờ lê chốt và nới lỏng ốc khóa cổ lái theo lực siết quy định. **LỰC SIẾT: 83 N·m**
- Tháo/lắp cổ lái và kiểm tra

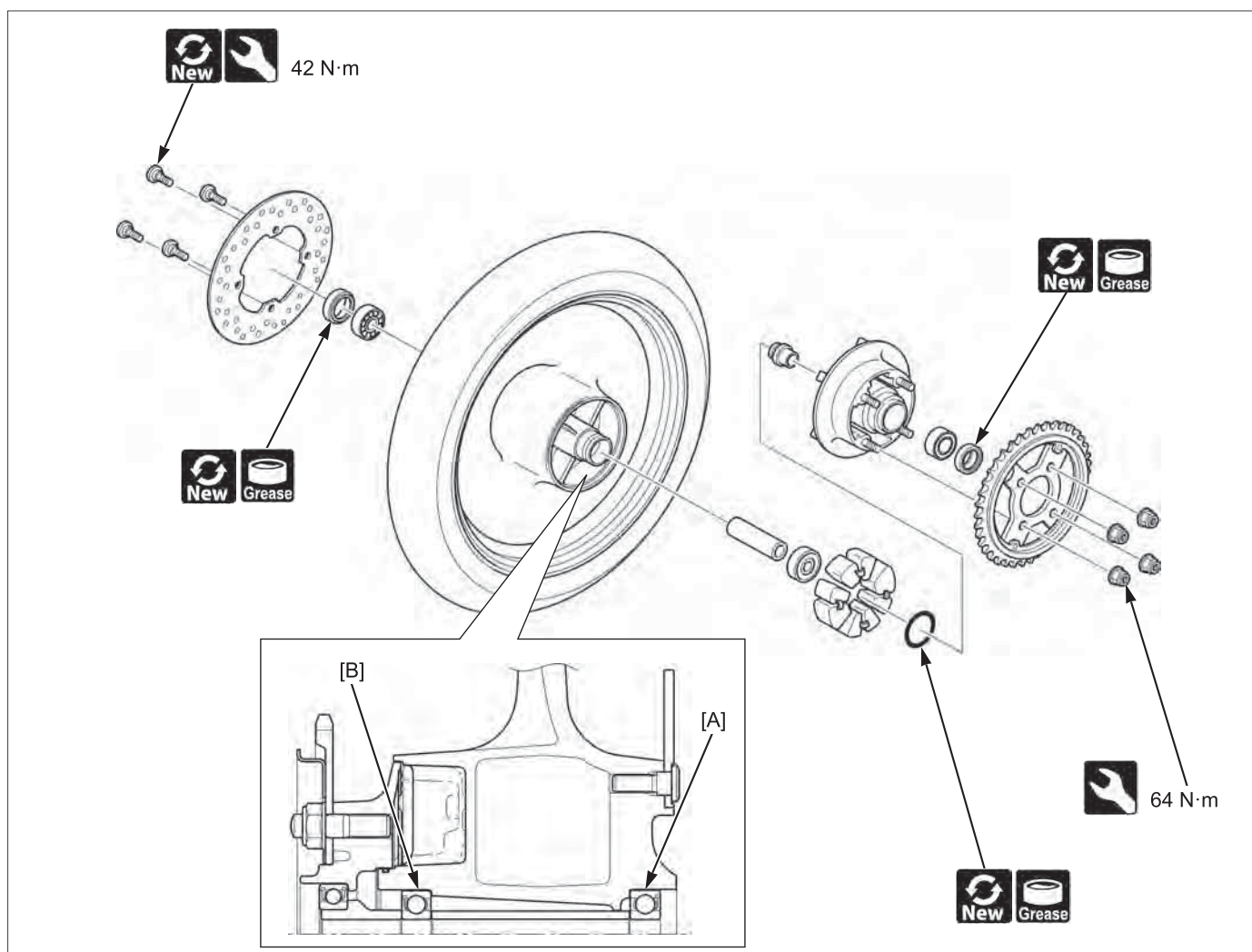




BÁNH SAU



- Kiểm tra bánh xe



BÁNH SAU



- Lắp đầu tháo bi vào vòng bi. Từ bên đối diện, lắp trực tháo vòng bi và đóng vòng bi ra khỏi moay ơ.

Đầu đóng, 12 mm: 07746-0050300

Trục tháo vòng bi: 07746-0050100



- Đóng vuông góc vòng bi bên phải mới [A] sao cho phía bịt kín hướng ra phía ngoài cho tới khi vừa khít.

Dụng cụ đóng: 07749-0010000

Dẫn hướng, 37 x 40 mm: 07746-0010200

Định vị, 12 mm: 07746-0040200

- Lắp bạc cách.

- Đóng vuông góc vòng bi bên trái mới [B] với phía bịt kín hướng lên cho đến khi vòng trong vừa khít trên bạc cách.

Dụng cụ đóng: 07749-0010000

Dẫn hướng, 37 x 40 mm: 07746-0010200

Định vị, 12 mm: 07746-0040200



- Tháo bánh xe và kiểm tra

NHÔNG TẢI



- Đóng vòng bi ra khỏi không tải.



- Đóng vuông góc vòng bi mới vào sao cho mặt được đánh dấu ngửa lên trên cho đến khi vừa khít.

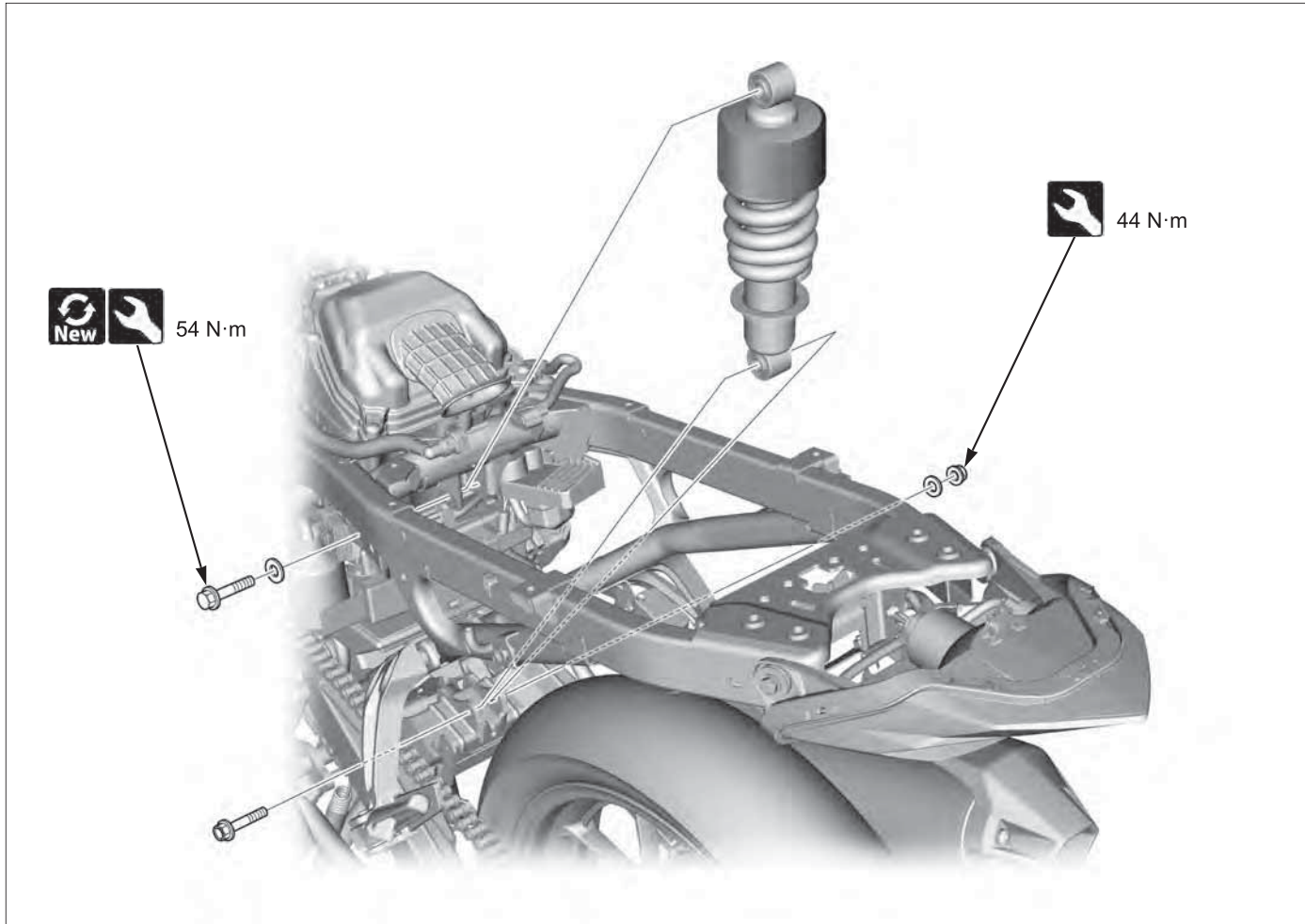
Dụng cụ đóng: 07749-0010000

Dẫn hướng, 42 x 47 mm: 07746-0010300

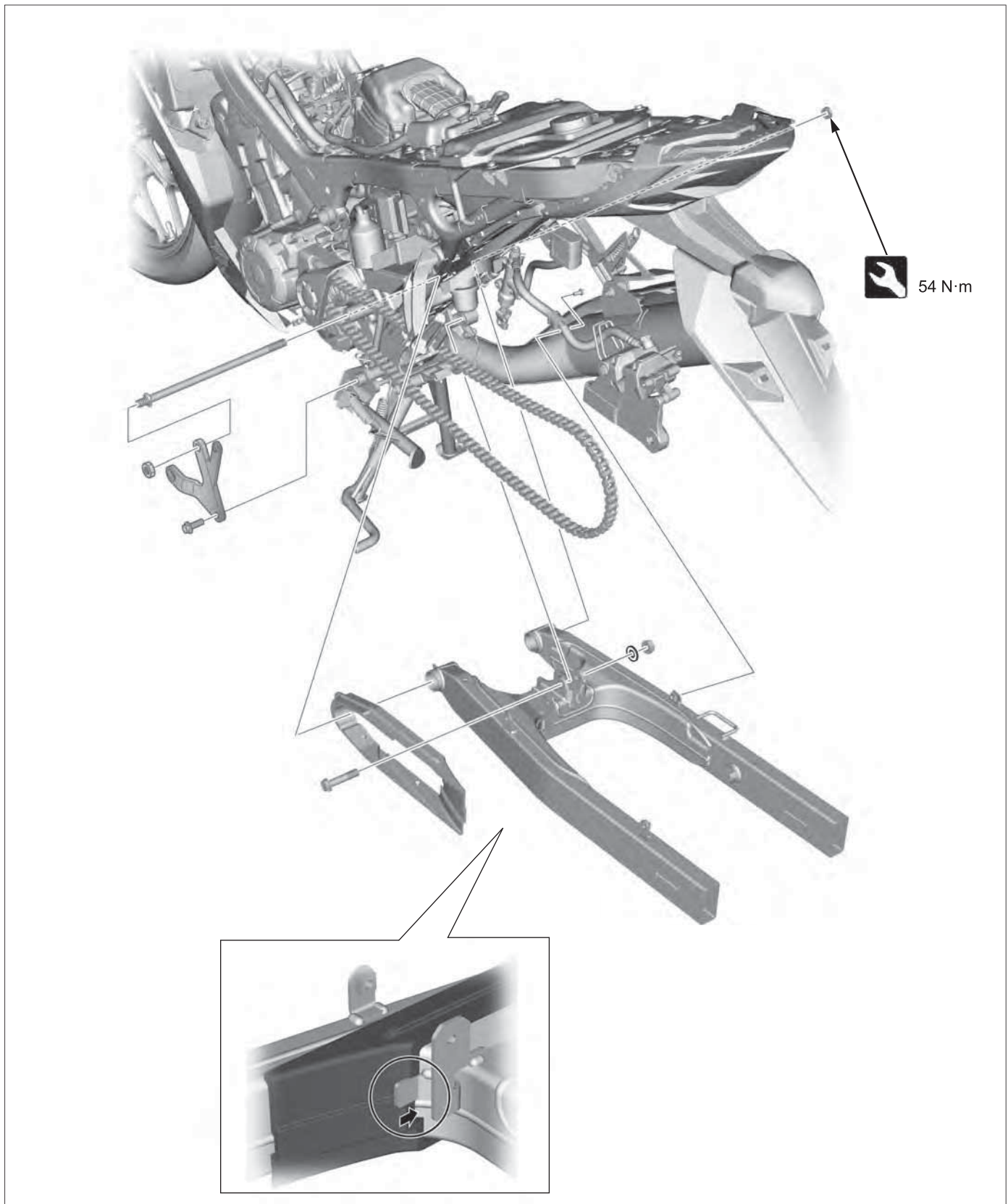
Định vị, 20 mm: 07746-0040500



GIẢM XÓC SAU



- Chấn bìn sau B T3-16
- ECM T4-19
- Hộp xích tải T3-21



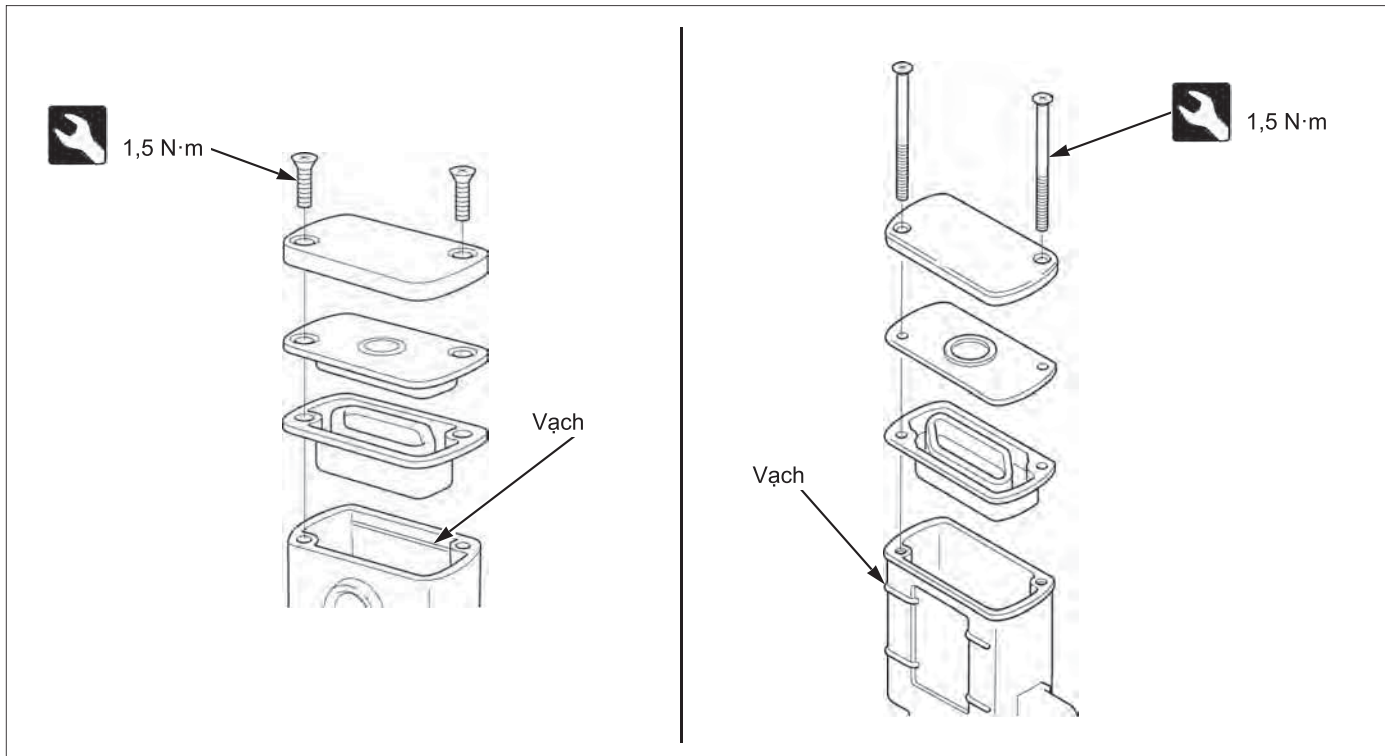
- Hộp xích tải T3-21
- Ốp dưới thanh gác chân sau T3-19
- Cần sang số T3-22
- Bàn đạp phanh T3-22
- Bánh sau T3-32



KHUNG & THÂN XE

PHANH TRƯỚC

THAY THẾ DẦU PHANH



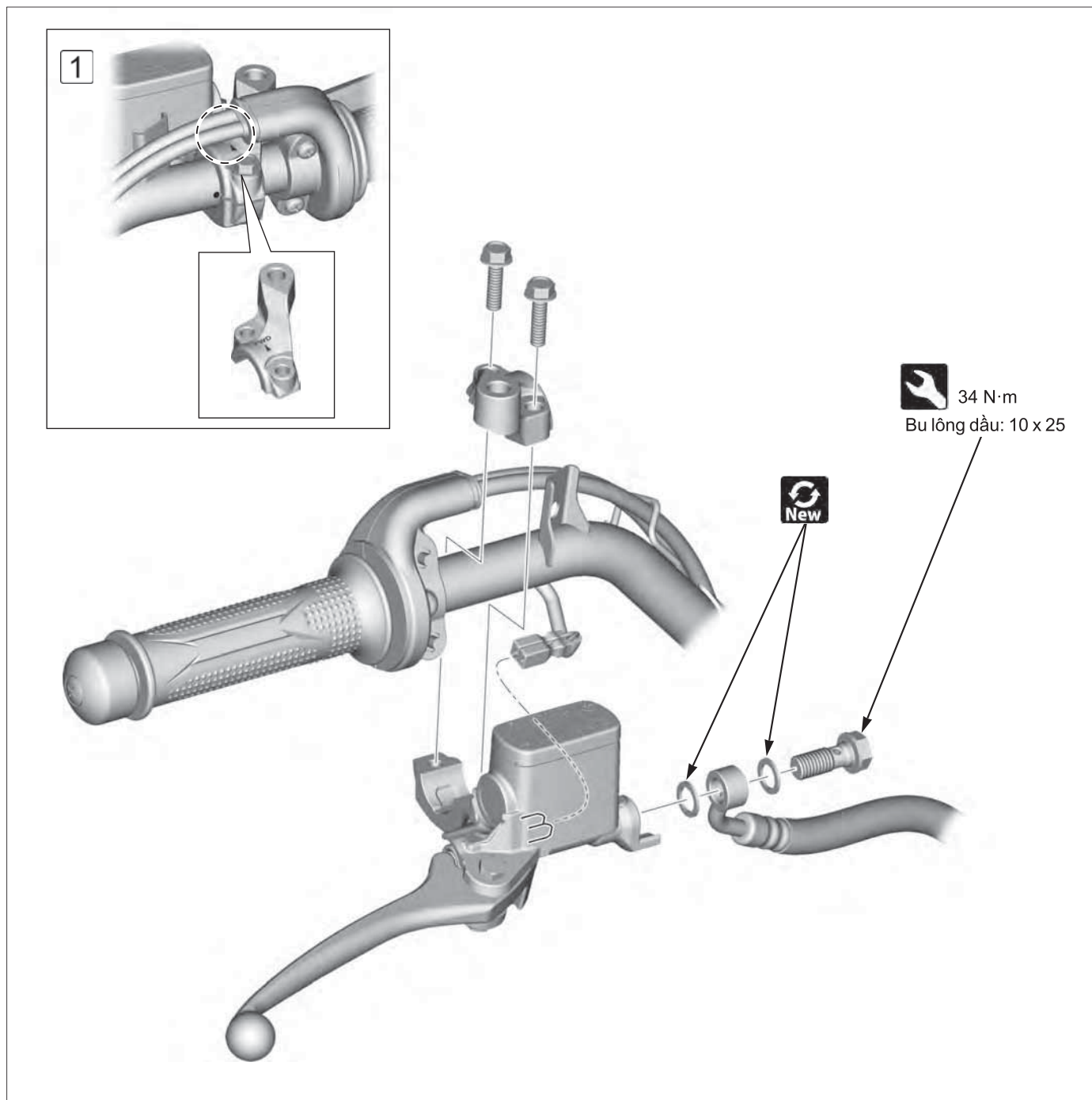
- Óp trên tay lái bên phải T3-8



- Đổ thêm dầu phanh từ bình kín vào bình dự trữ đến vạch tiêu chuẩn.
Dầu phanh khuyến dùng DOT3 hoặc 4



XY LANH CHÍNH PHANH



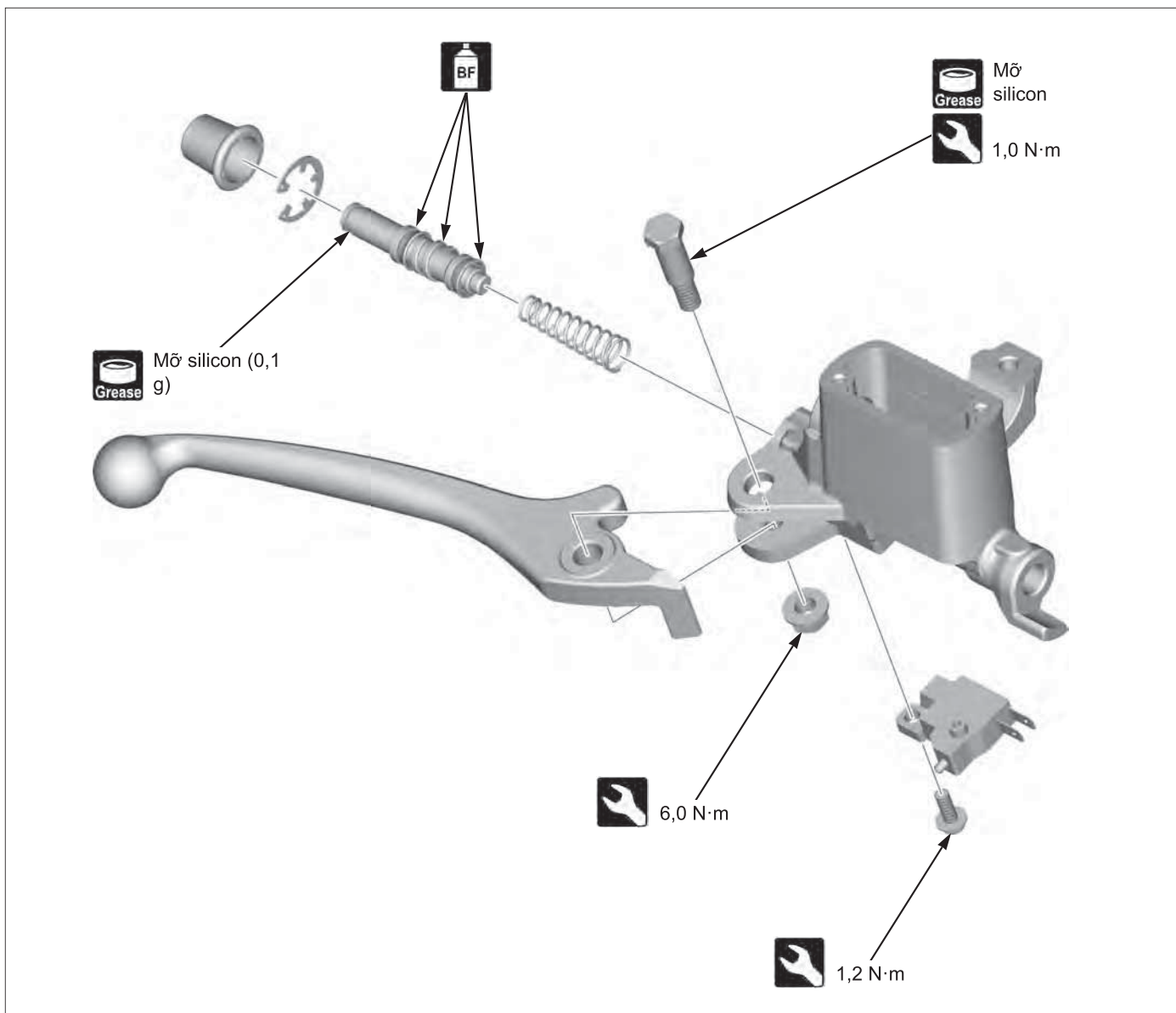
- Ôp sau tay lái T3-10



- **1** Lắp xy lanh chính phanh và giá giữ với dấu "FWD" hướng lên trên. Khớp mép xy lanh chính với dấu đột trên tay lái.



KHUNG & THÂN XE



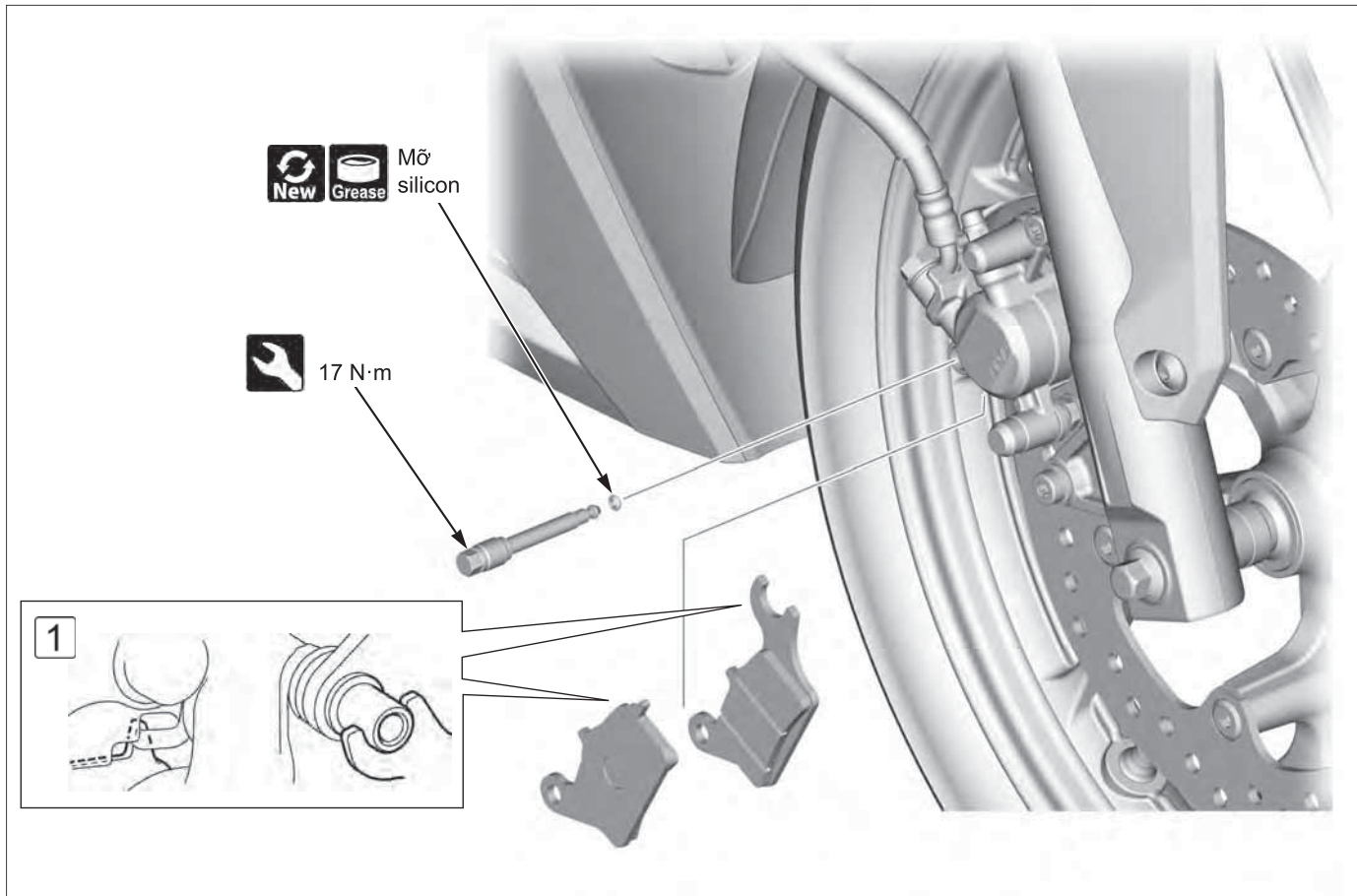
- Tháo phanh cài bằng dụng cụ chuyên dụng.
Kim kẹp phanh cài: 07914-SA50001



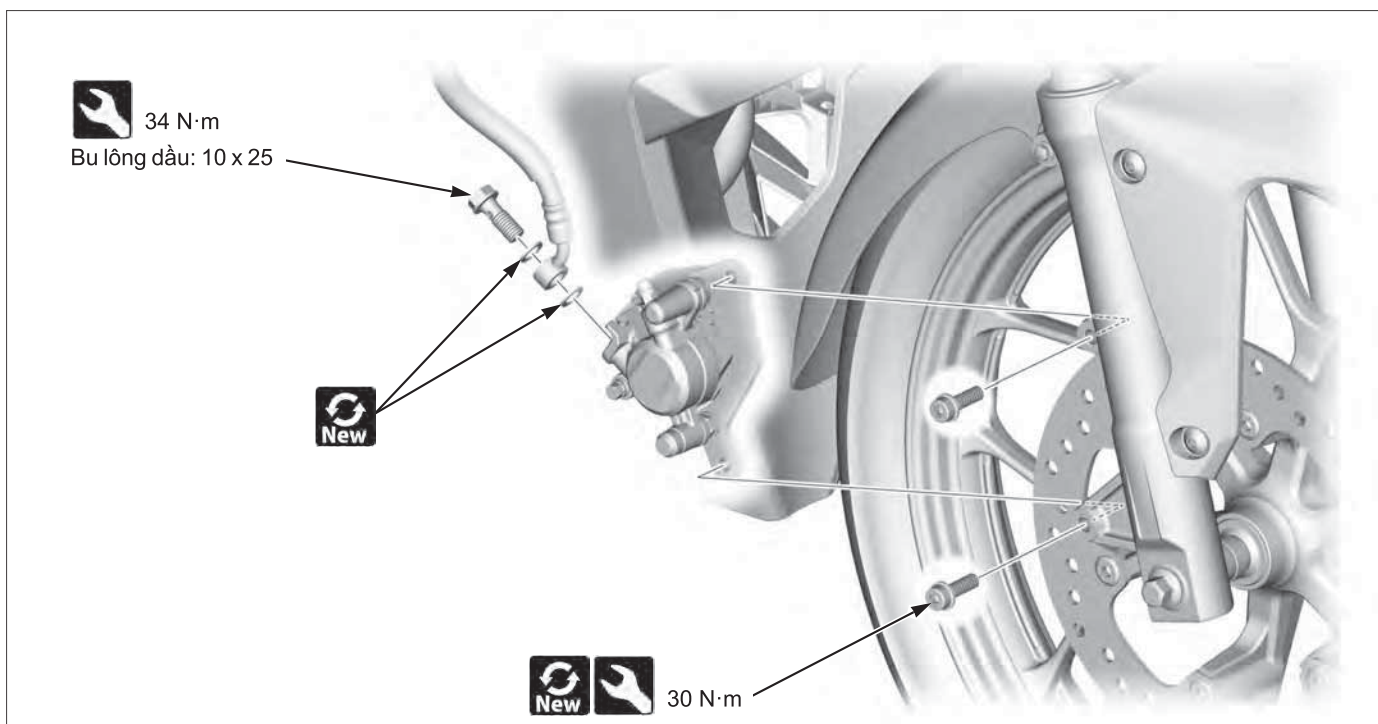
- Kiểm tra xy lanh chính



NGÀM PHANH
THAY THÉ BÓ PHANH

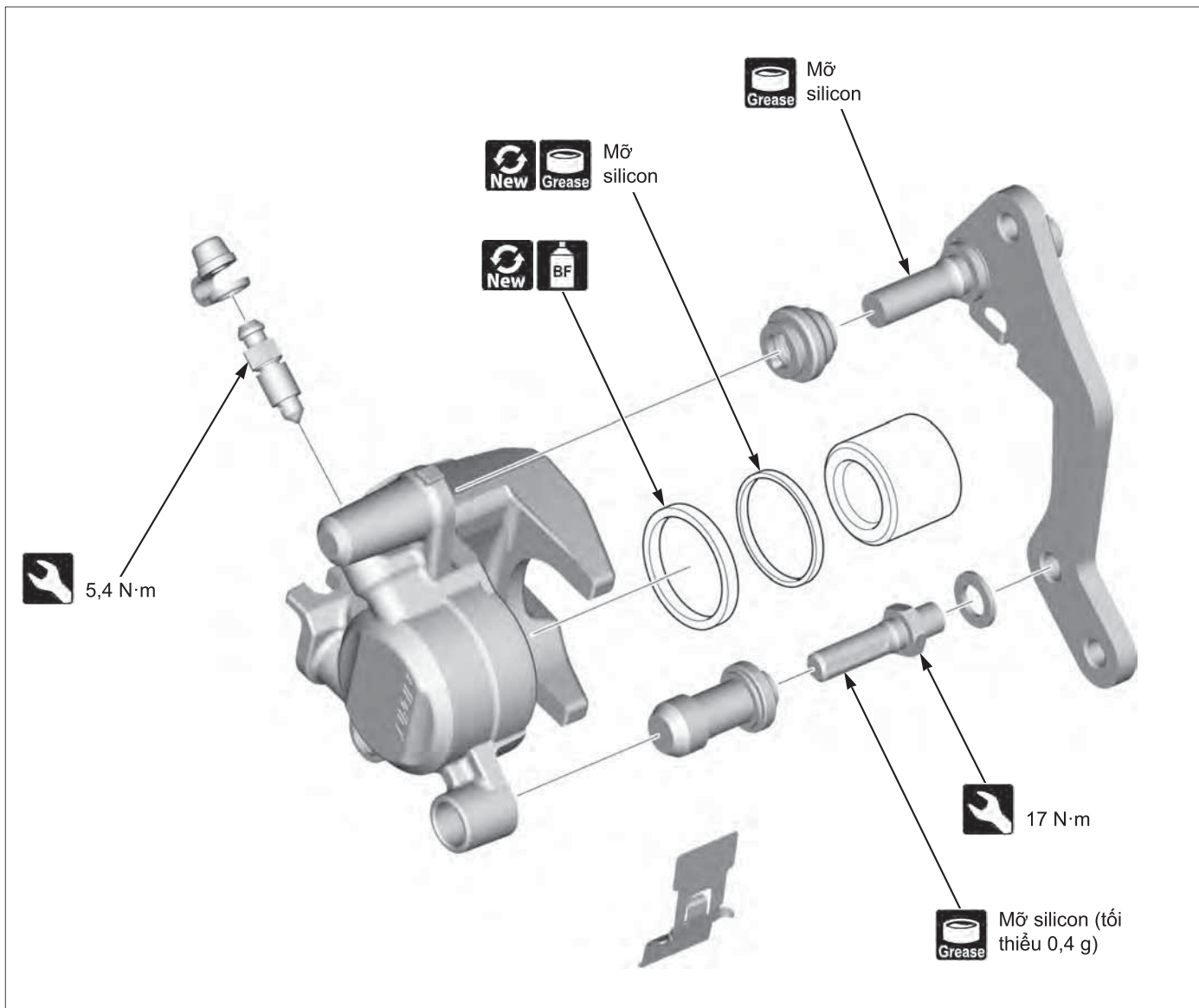


- 1 Lắp các má phanh sao cho chúng nằm trên giá ngàm phanh và chốt giá ngàm phanh.





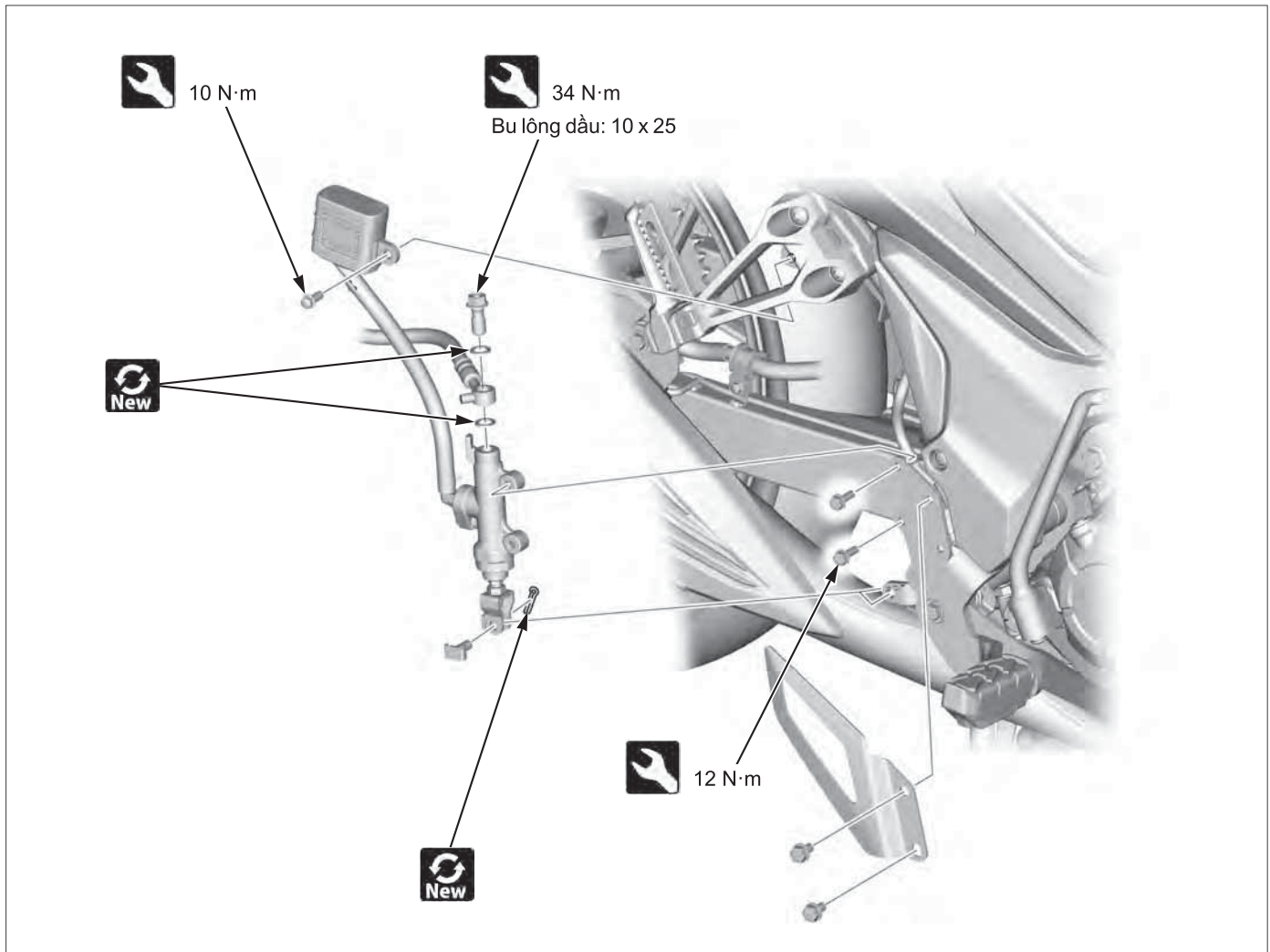
KHUNG & THÂN XE



- Kiểm tra ngàm phanh



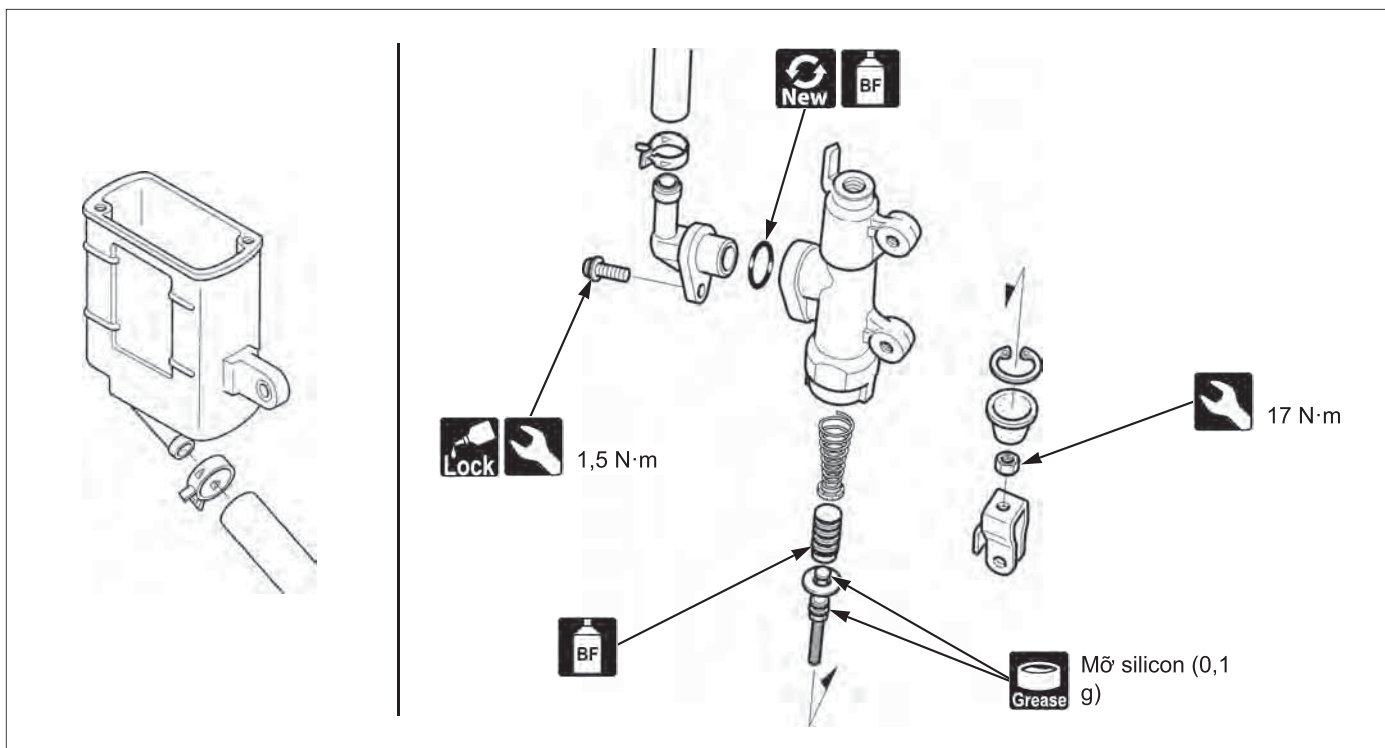
PHANH SAU XY LANH CHÍNH PHANH



• Dầu phanh T3-36



KHUNG & THÂN XE



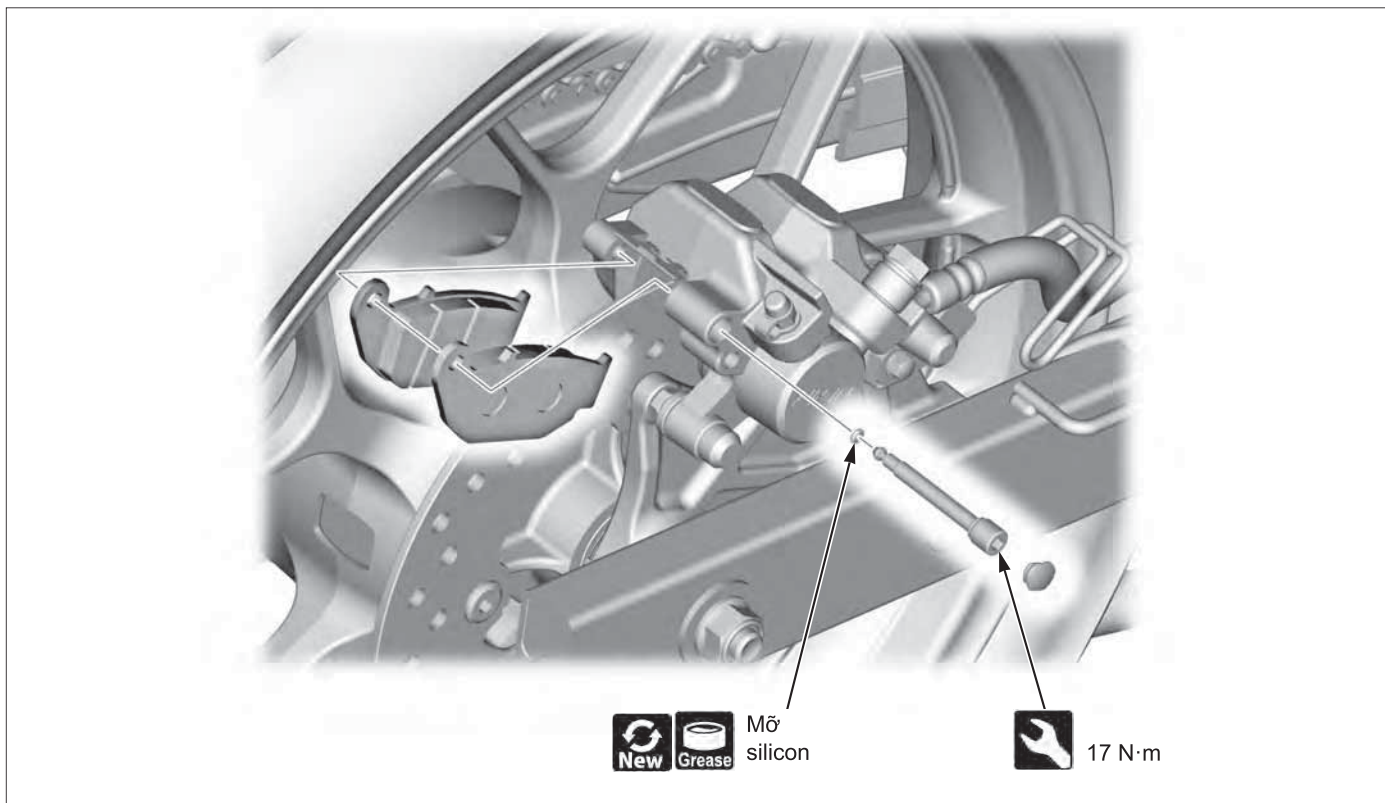
- Tháo phanh cài bằng dụng cụ chuyên dụng.
Kim kẹp phanh cài: 07914-SA50001

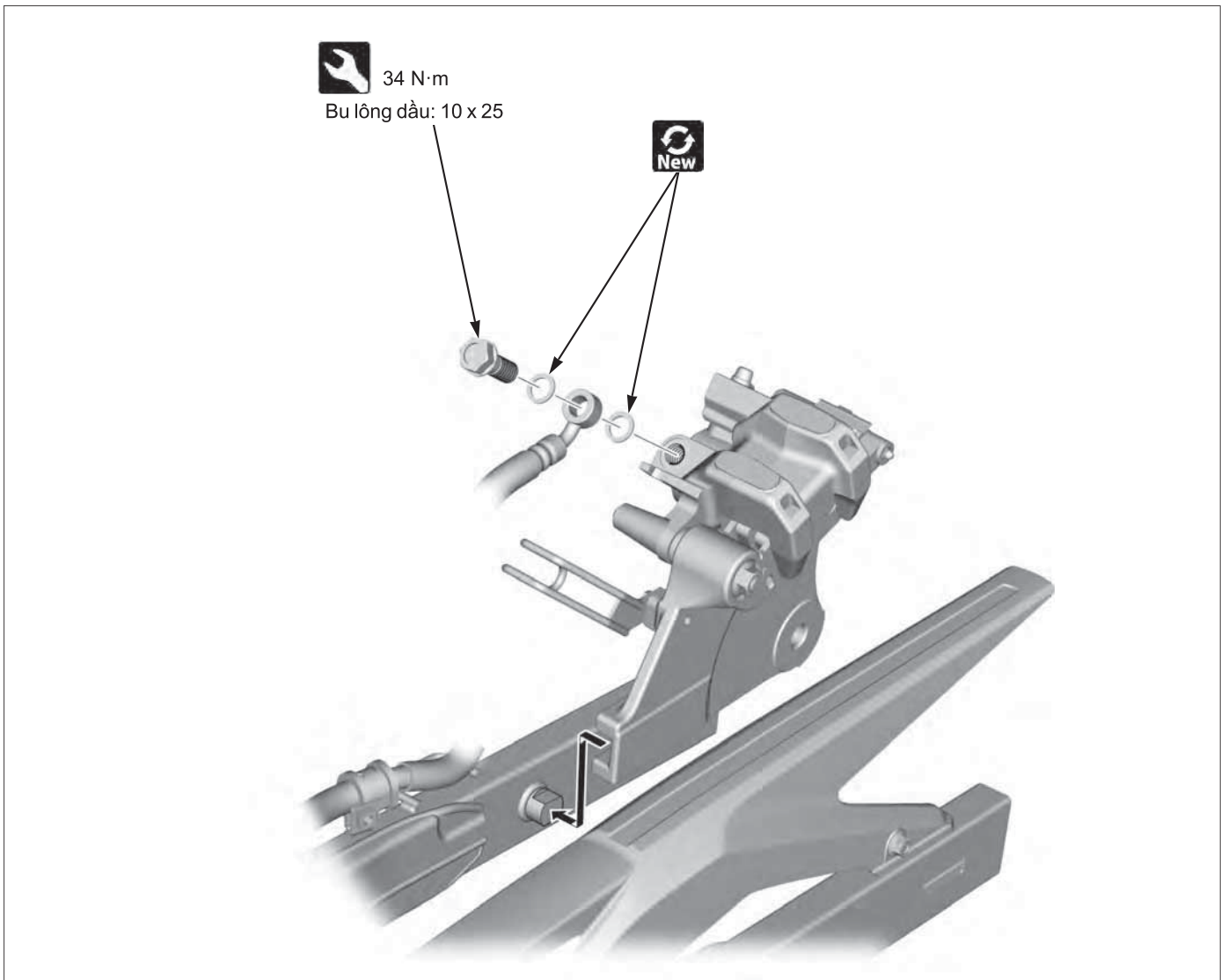


- Kiểm tra xy lanh chính

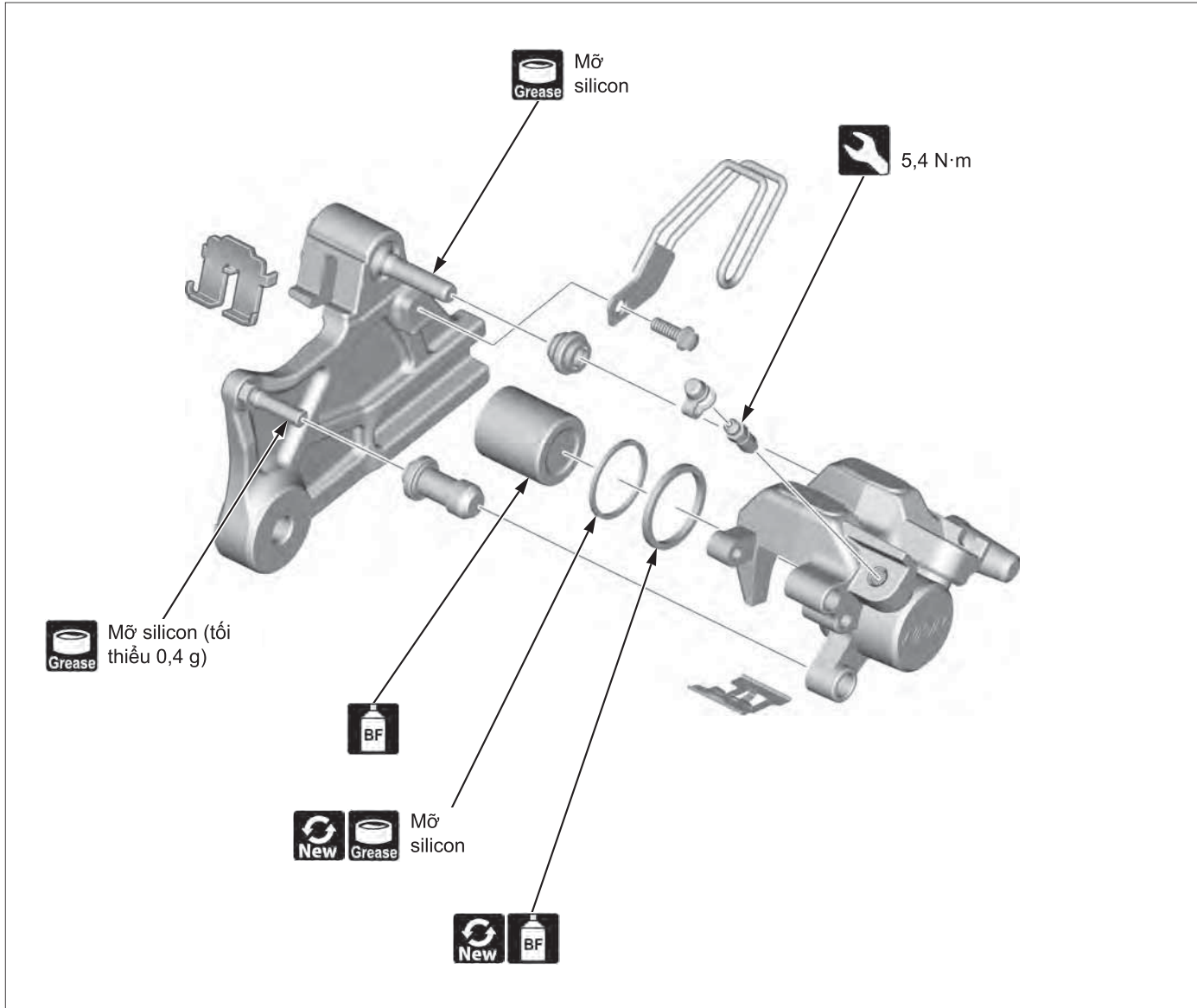
NGÀM PHANH

THAY THÉ MÁ PHANH





- Bánh sau T3-32
- Dầu phanh T3-36



• Kiểm tra ngàm phanh

4. HỆ THỐNG ĐIỆN

| | | | |
|-----------------------------|------|--------------------------------|------|
| HỆ THỐNG PGM-FI..... | 4-2 | HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG | 4-30 |
| HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA | 4-21 | ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ..... | 4-33 |
| KHỞI ĐỘNG ĐIỆN | 4-23 | CÁC BỘ PHẬN HỆ THỐNG ĐIỆN..... | 4-37 |
| HỆ THỐNG SẠC/BÌNH ĐIỆN..... | 4-27 | | |





HỆ THỐNG ĐIỆN

HỆ THỐNG PGM-FI



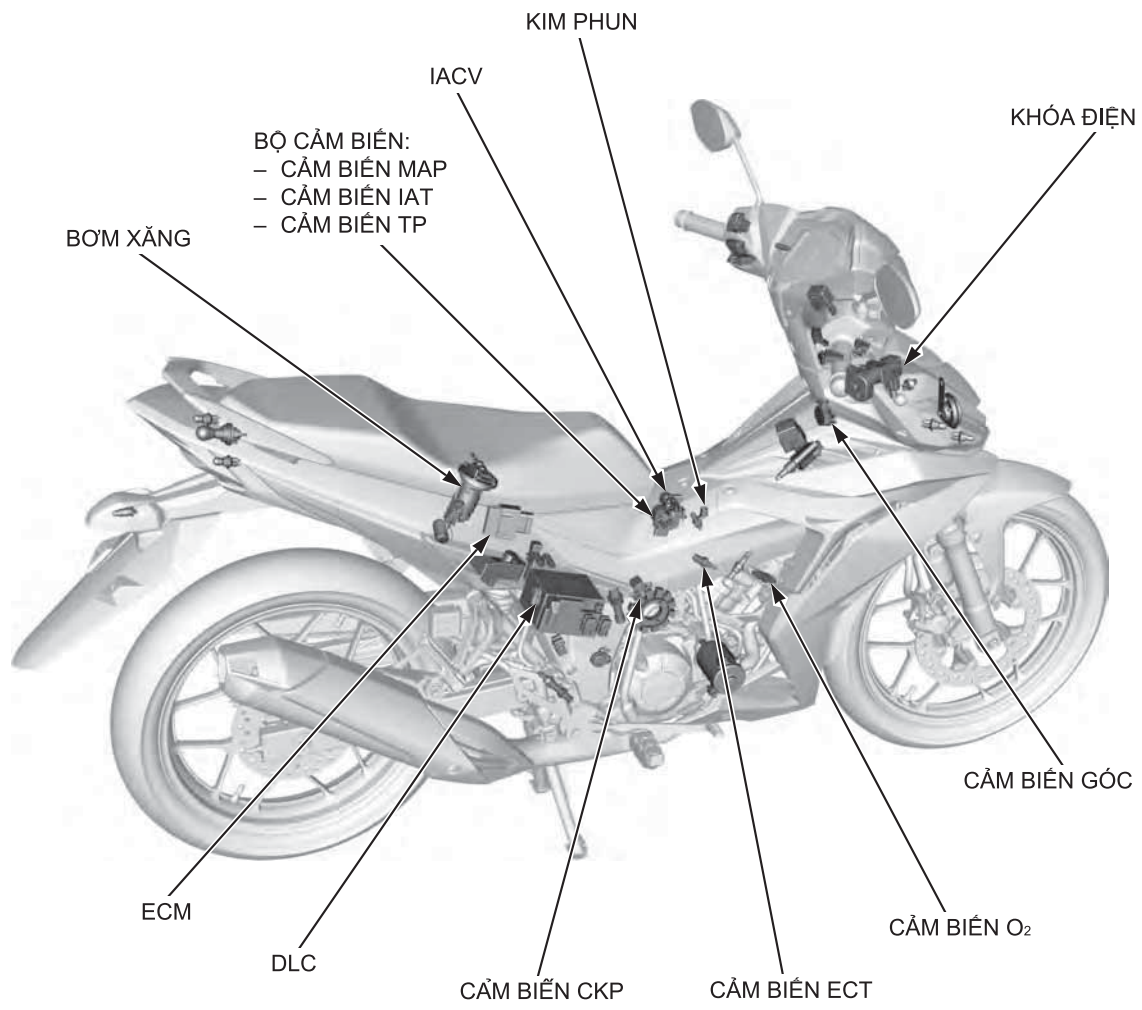
- Tham khảo sách "Hướng dẫn Bảo trì Cơ bản" để biết các thông tin sau:
 - Đặc tính kỹ thuật PGM-FI và chức năng của từng cảm biến.
 - Tìm kiếm hư hỏng triệu chứng đối với hệ thống PGM-FI.
 - Thông tin về máy MCS (Thiết bị chẩn đoán xe máy)

BẢNG MÃ DTC

| DTC | Sự cố | Chức năng dự phòng triệu chứng/hư hỏng | Trang |
|------|---|---|-------|
| 1-1 | Lỗi cảm biến MAP • Điện áp thấp cảm biến MAP | • Động cơ hoạt động bình thường | T4-5 |
| 1-2 | Lỗi cảm biến MAP • Điện áp cao cảm biến MAP | • Động cơ hoạt động bình thường | T4-6 |
| 7-1 | Lỗi cảm biến ECT • Điện áp thấp cảm biến ECT | • Khó khởi động ở nhiệt độ thấp | T4-7 |
| 7-2 | Lỗi cảm biến ECT • Điện áp cao cảm biến ECT | • Khó khởi động ở nhiệt độ thấp | T4-8 |
| 8-1 | Lỗi cảm biến TP • Điện áp thấp cảm biến TP | • Động cơ vận hành kém khi tăng ga | T4-9 |
| 8-2 | Lỗi cảm biến TP • Điện áp cao cảm biến TP | • Động cơ vận hành kém khi tăng ga | T4-10 |
| 9-1 | Lỗi cảm biến IAT • Điện áp thấp cảm biến IAT | • Động cơ hoạt động bình thường | T4-11 |
| 9-2 | Lỗi cảm biến IAT • Điện áp cao cảm biến IAT | • Động cơ hoạt động bình thường | T4-12 |
| 12-1 | Lỗi kim phun | • Động cơ không khởi động • Ngắt kim phun, bơm xăng và cuộn đánh lửa | T4-13 |
| 21-1 | Hỏng cảm biến O ₂ | • Động cơ hoạt động bình thường | T4-14 |
| 29-1 | Lỗi IACV | • Chết máy, khó khởi động, tốc độ cảm chừng không ổn định | T4-15 |
| 33-2 | Lỗi ECM EEPROM | • Chết máy, khó khởi động, tốc độ cảm chừng không ổn định • Không lưu giữ dữ liệu tự chẩn đoán • Không xóa được dữ liệu tự chẩn đoán bằng đầu nối SCS | T4-16 |
| 54-1 | Lỗi cảm biến góc • Điện áp thấp cảm biến góc | • Động cơ hoạt động bình thường • Chức năng ngắt động cơ tạm thời không hoạt động | T4-17 |
| 54-2 | Lỗi cảm biến góc • Điện áp cao cảm biến góc | • Động cơ hoạt động bình thường • Chức năng ngắt động cơ tạm thời không hoạt động | T4-18 |



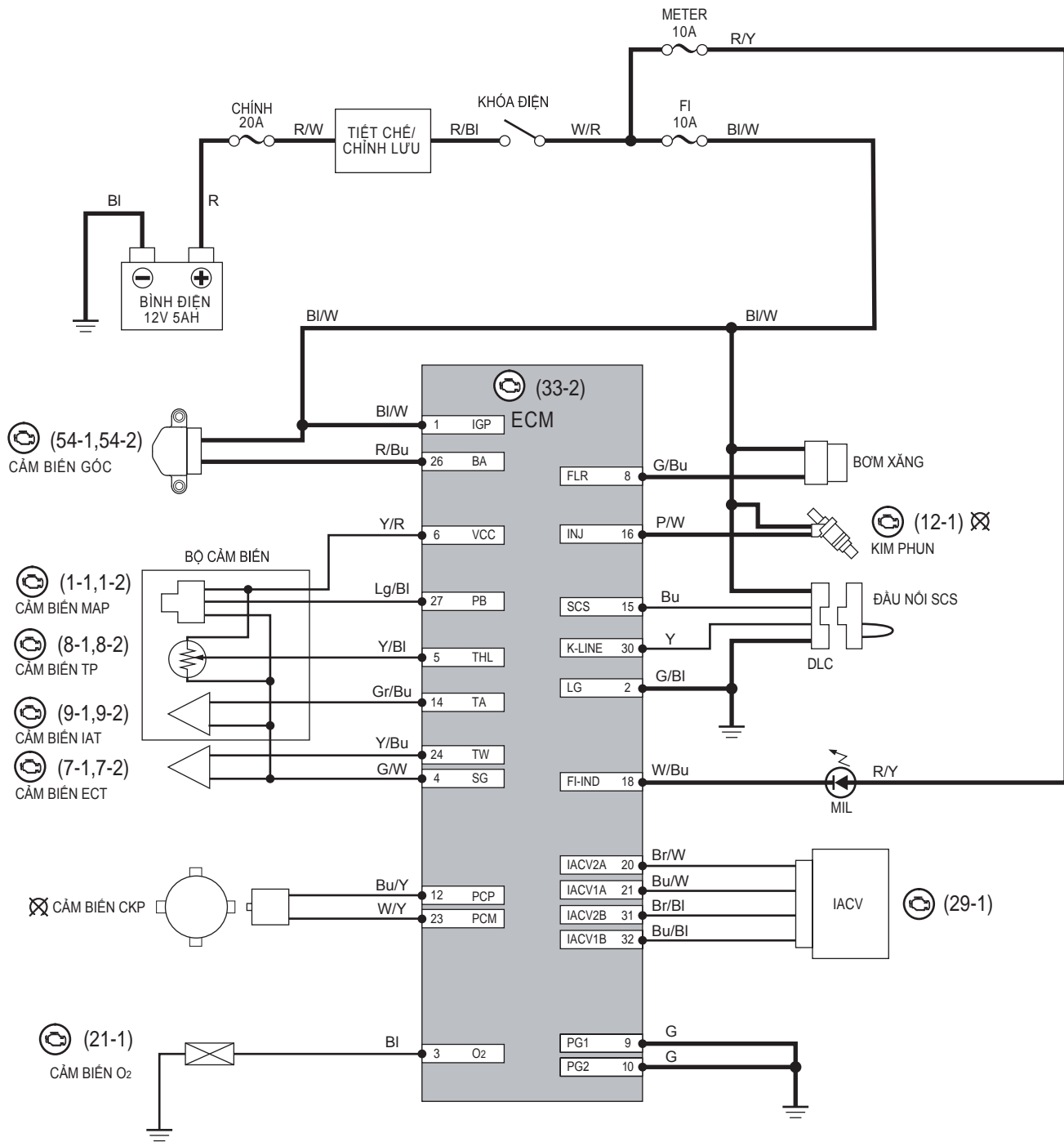
VỊ TRÍ HỆ THỐNG PGM-FI



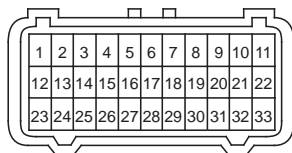


HỆ THỐNG ĐIỆN

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG PGM-FI



- () : DTC
- : Động cơ không khởi động khi phát hiện DTC
- : Ngăn các cực để đọc DTC



Đầu nối ECM 33P
(Cực dương bên ECM)



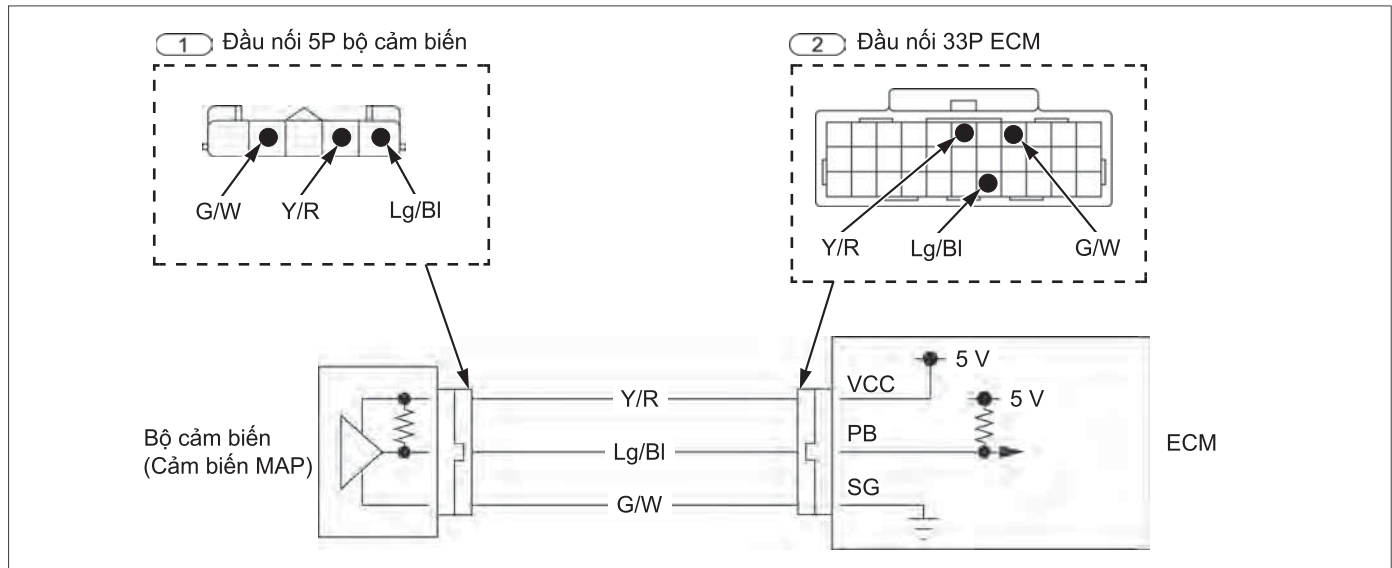
TÌM KIẾM HƯ HỎNG DTC

DTC 1-1 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN MAP THẤP)



• Thân ga T2-8

Sơ đồ cảm biến MAP



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến MAP

- Kiểm tra điện áp cảm biến MAP bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Không

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra điện áp vào nguồn bộ cảm biến



- Nối: Y/R (+) – G/W (-)
- Điện áp có nằm trong khoảng 4,75 – 5,25V không?

Không

- Hỏng dây Y/R
- Nếu không đứt mạch hoặc ngắn mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.

Có ▼

3. Kiểm tra điện áp ra cảm biến MAP



- Nối: Lg/BI (+) – G/W (-)
- Điện áp có nằm trong khoảng 3,80 – 5,25V không?

Có

- Thay bộ cảm biến (cảm biến MAP) loại mới T2-8, và kiểm tra lại.

Không ▼

4. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến MAP

- Kiểm tra ngắn mạch dây Lg/BI.
- Nếu không ngắn mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.



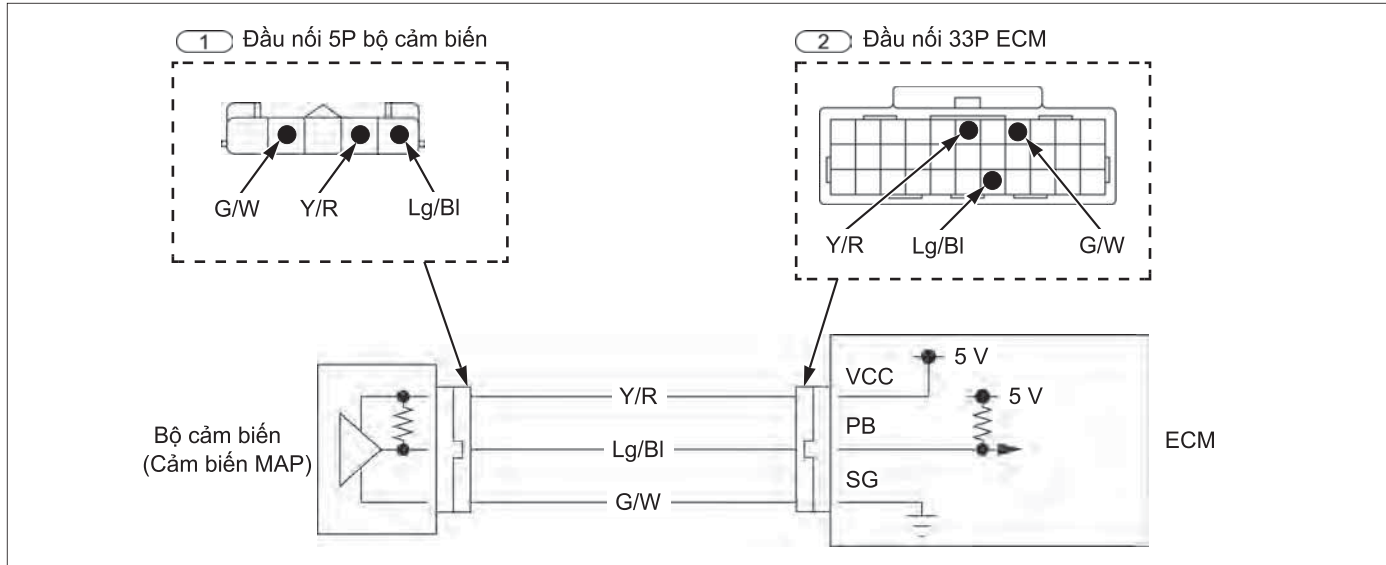
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 1-2 (ĐIÊN ÁP CẢM BIẾN MAP CAO)



• Thân ga T2-8

Sơ đồ cảm biến MAP



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến MAP

- Kiểm tra điện áp cảm biến MAP bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 5 V không?

Không
▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra hệ thống cảm biến MAP 2

- Nối dây đầu nối vào giữa các cực.
Nối: Lg/BI – G/W
- Kiểm tra điện áp cảm biến MAP bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Có
▶

- Thay bộ cảm biến (cảm biến MAP) loại mới T2-8, và kiểm tra lại.

Không ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến MAP

- Kiểm tra đứt mạch dây Lg/BI và G/W.
- Nếu không đứt mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.

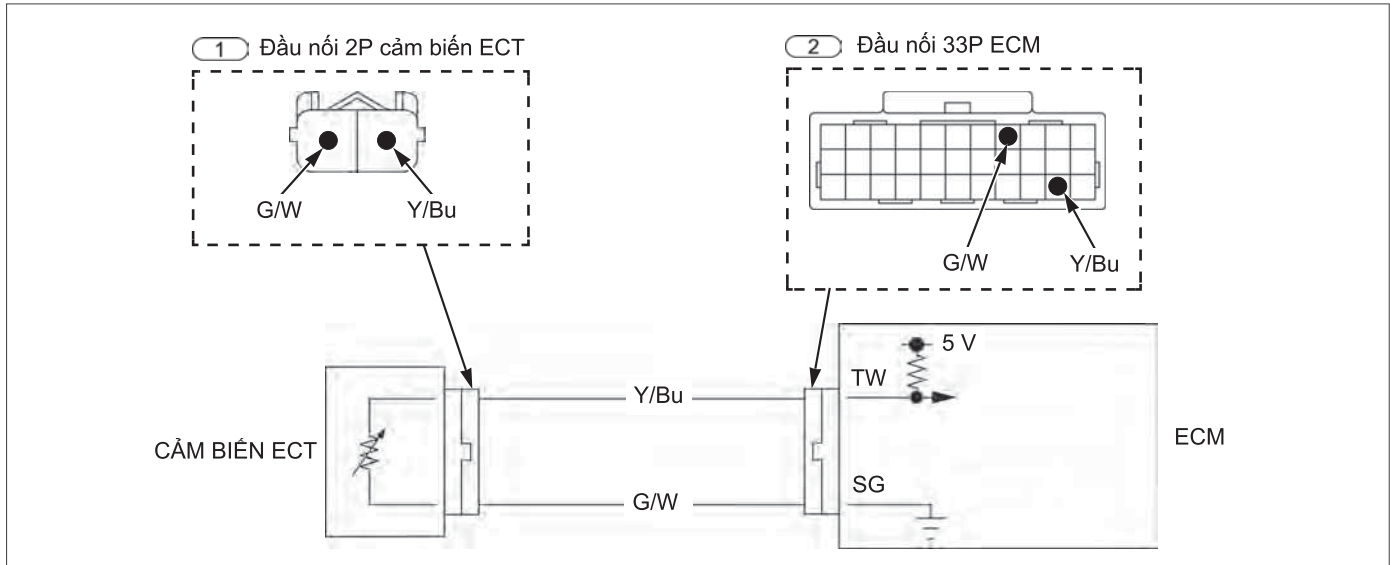


DTC 7-1 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN ECT THẤP)



- Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến ECT



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến ECT

- Kiểm tra điện áp cảm biến ECT bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra cảm biến ECT

-
- Kiểm tra điện áp cảm biến ECT bằng MCS.
 - Điện áp có hiển thị 0V không?

Không ▶

- Thay mới cảm biến ECT T4-19, và kiểm tra lại.

Có ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến ECT

- Kiểm tra ngắn mạch dây Y/Bu.
- Nếu không ngắn mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.



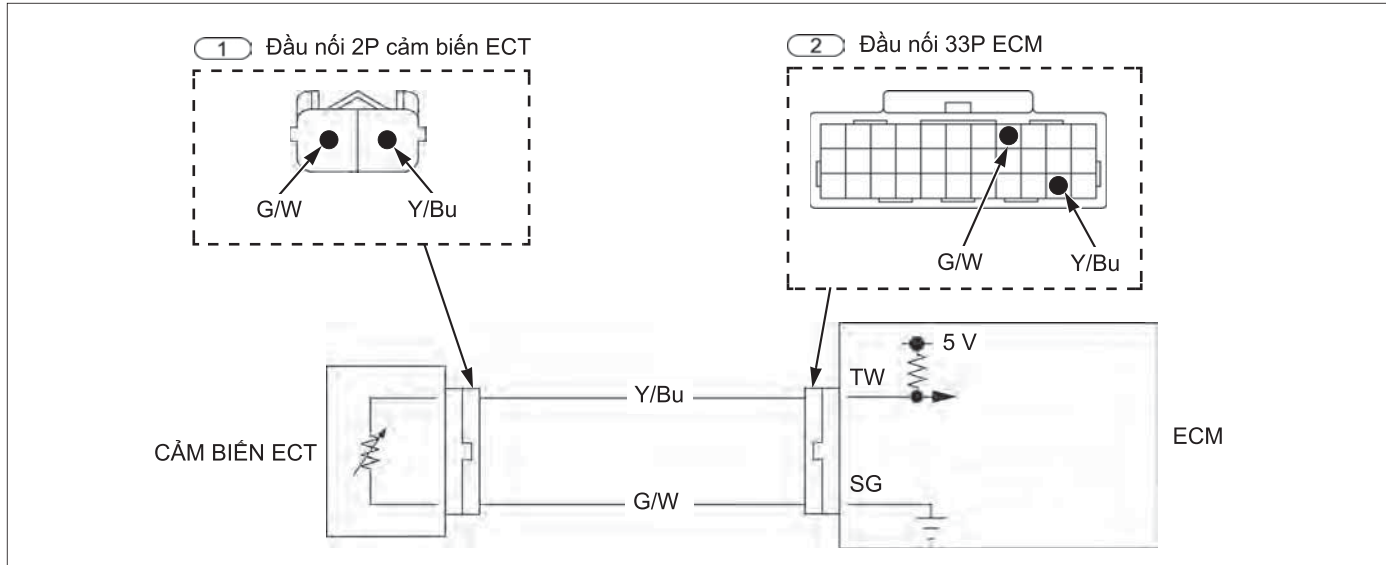
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 7-2 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN ECT CAO)



- Ôp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến ECT



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến ECT

- Kiểm tra điện áp cảm biến ECT bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 5 V không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra cảm biến ECT

-
- Nối dây đầu nối vào giữa các cực.
Nối: Y/Bu – G/W
 - Kiểm tra điện áp cảm biến ECT bằng MCS.
 - Điện áp có hiển thị 0V không?

Có ▶

- Thay mới cảm biến ECT T4-19, và kiểm tra lại

Không ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến ECT

- Kiểm tra đứt mạch dây Y/Bu và G/W.
- Nếu không đứt mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.

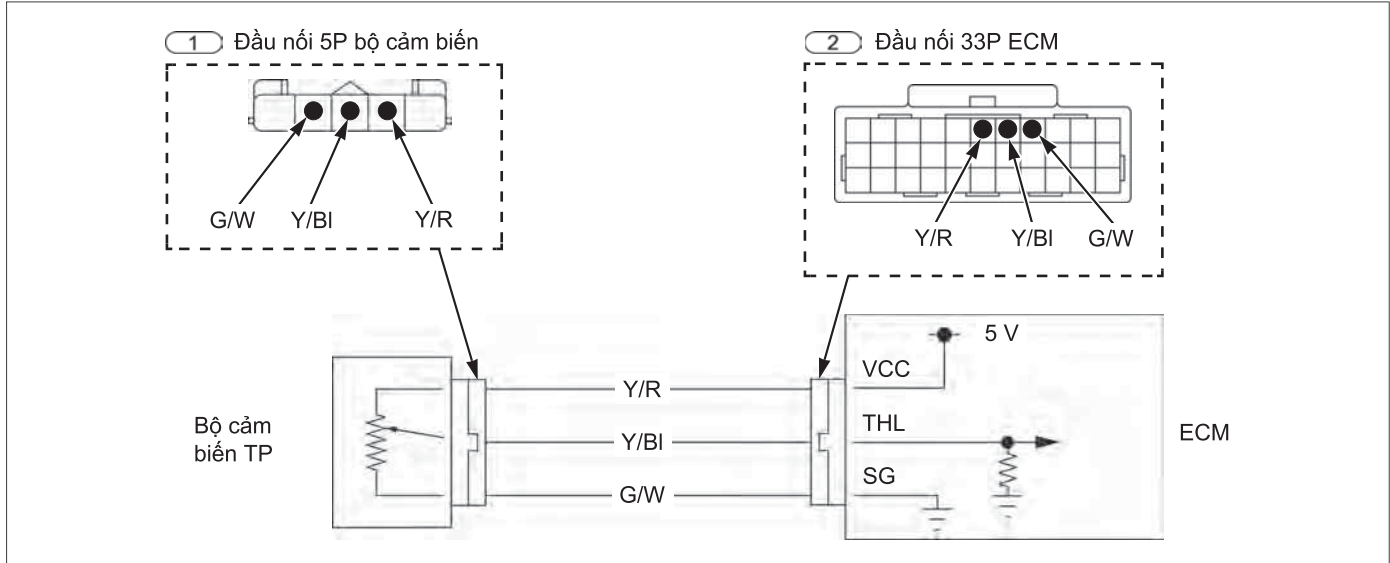


DTC 8-1 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN TP THẤP)



• Thân ga T2-8

Sơ đồ cảm biến TP



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến TP

- Kiểm tra điện áp cảm biến TP bằng MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra điện áp vào nguồn bộ cảm biến

-
- Nối: Y/R (+) – G/W (-)
 - Điện áp có nằm trong khoảng 4,75 – 5,25V không?

Không ▶

- Hỏng dây Y/R
- Nếu không đứt mạch hoặc ngắn mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.

Có ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến TP

- Kiểm tra đứt mạch hoặc ngắn mạch dây Y/BI.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có ▶

- Hỏng dây Y/BI

Không ▼

4. Kiểm tra cảm biến TP

- Thay bộ cảm biến (cảm biến TP) loại mới T2-8
- Xóa mã DTC .
- Kiểm tra cảm biến TP bằng MCS.
- Nếu DTC hiển thị 8-1, hãy thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.



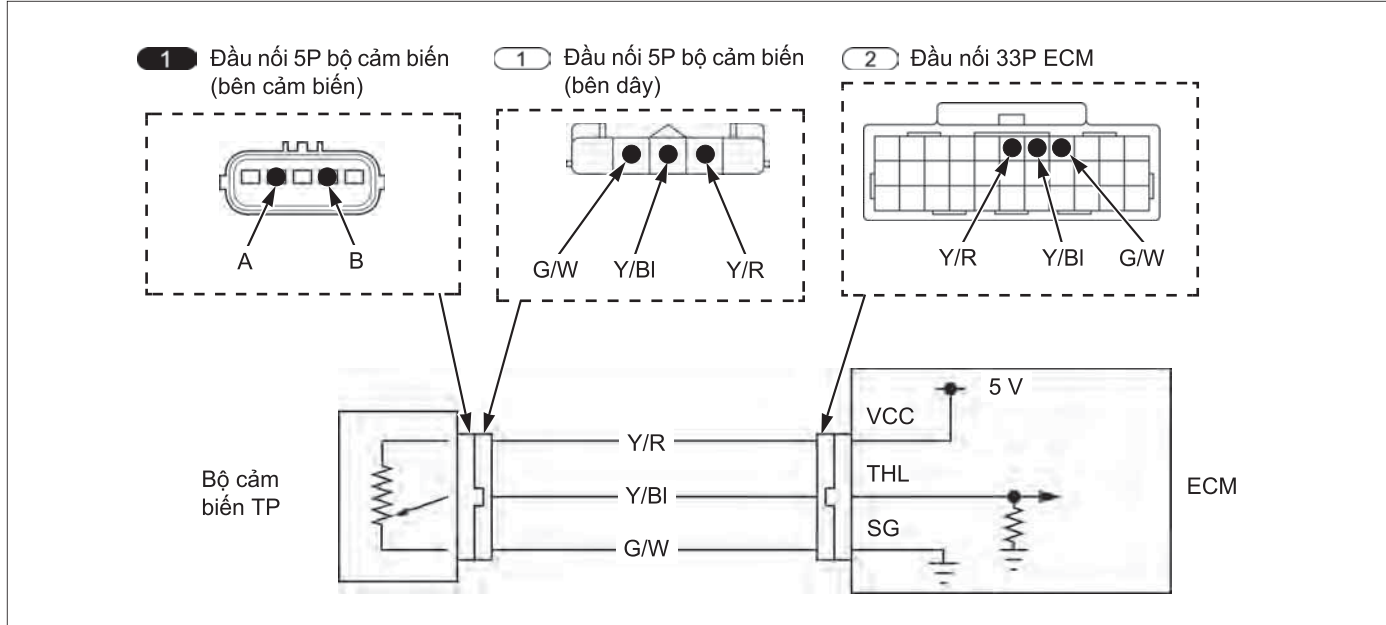
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 8-2 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN TP CAO)



- Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến TP



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến TP

- Kiểm tra điện áp cảm biến TP bằng máy MCS khi bướm ga đóng hoàn toàn.
- Điện áp có hiển thị 5 V không?

Không

- Kiểm tra điện áp cảm biến TP bằng MCS.
- Vận ga từ vị trí đóng hoàn toàn đến vị trí mở hoàn toàn.
- Nếu điện áp không tăng liên tục, hãy thay mới bộ cảm biến (cảm biến TP) T2-8, và kiểm tra lại.

Có ▼

2. Kiểm tra dây mát cảm biến TP

- Kiểm tra đứt mạch dây G/W.
- Có bị đứt mạch không?

Có

- Hỏng dây G/W

Không ▼

3. Kiểm tra cảm biến TP

- Thay bộ cảm biến (cảm biến TP) loại mới T2-8
- Xóa mã DTC .
- Kiểm tra cảm biến TP bằng MCS.
- Nếu DTC hiển thị 8-2, hãy thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.

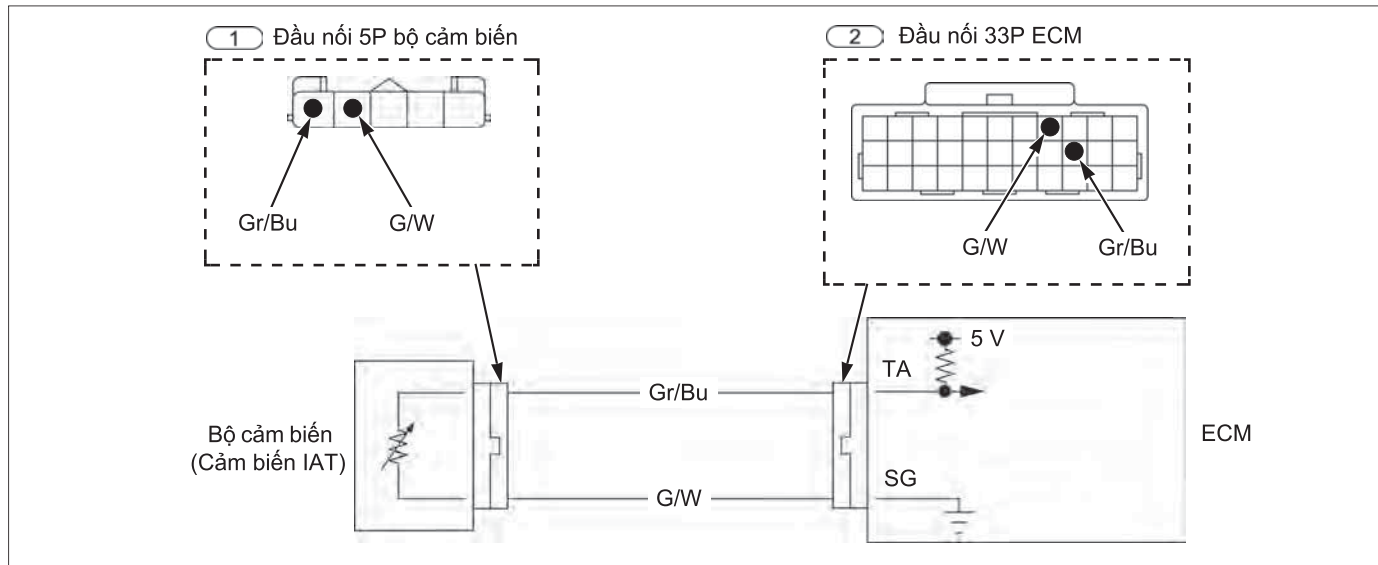


DTC 9-1 (ĐIỆN ÁP CẢM BIẾN IAT THẤP)



- Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến IAT



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến IAT

- Kiểm tra điện áp cảm biến IAT bằng máy MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Không
▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra cảm biến IAT

-
- Kiểm tra điện áp cảm biến IAT bằng máy MCS.
 - Điện áp có hiển thị 0V không?

Không
▶

- Thay bộ cảm biến (cảm biến IAT) loại mới T2-8, và kiểm tra lại.

Có ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến IAT

- Kiểm tra ngắn mạch dây Gr/Bu.
- Nếu không ngắn mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.



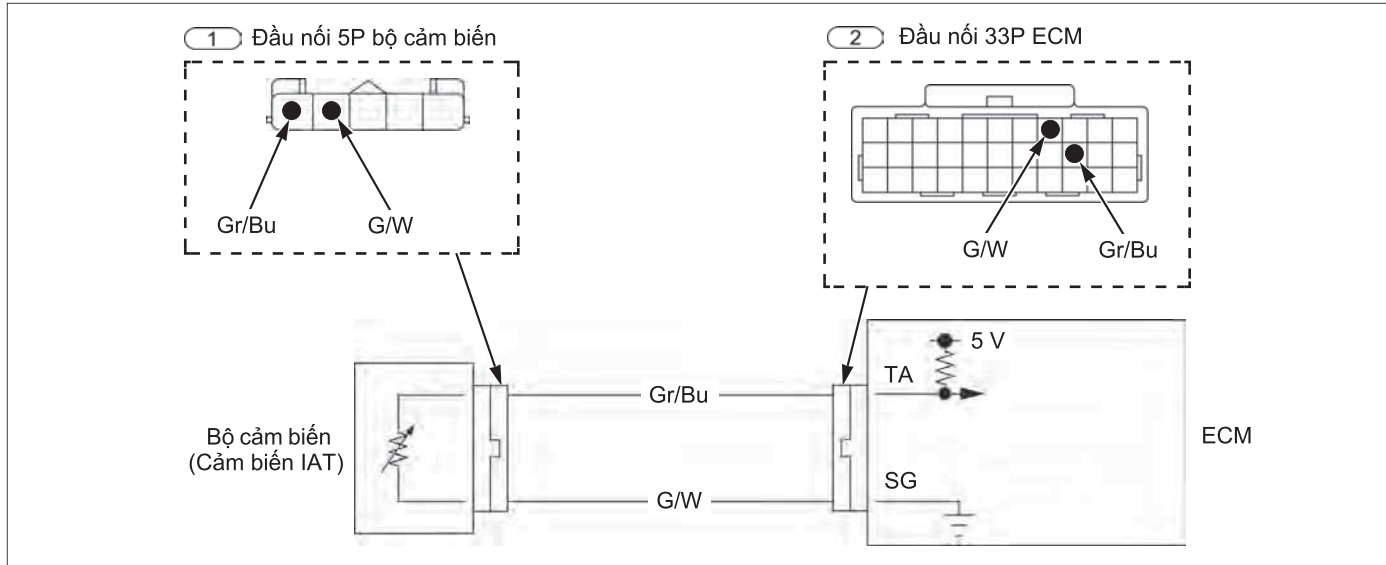
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 9-2 (ĐIÊN ÁP CẢM BIẾN IAT CAO)



- Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến IAT



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến IAT

- Kiểm tra điện áp cảm biến IAT bằng máy MCS.
- Điện áp có hiển thị 5 V không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra cảm biến IAT

- Nối dây đầu nối vào giữa các cực.
Nối: Gr/Bu – G/W
- Kiểm tra điện áp cảm biến IAT bằng máy MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Có ▶

- Thay bộ cảm biến (cảm biến IAT) loại mới T2-8, và kiểm tra lại.

Không ▼

3. Kiểm tra dây đầu vào điện áp cảm biến IAT

- Kiểm tra đứt mạch dây Gr/Bu và G/W.
- Nếu không đứt mạch, hãy thay ECM loại mới T4-19, và kiểm tra lại.

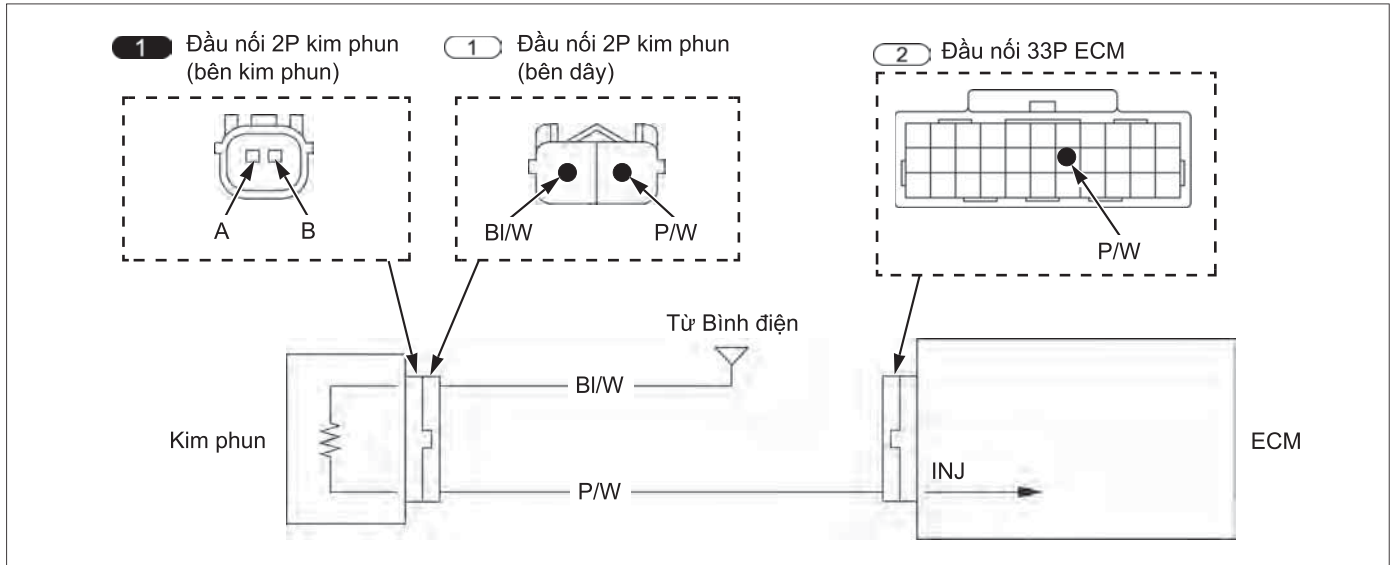


DTC 12-1 (KIM PHUN)



• Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ kim phun



1. Kiểm tra hệ thống kim phun xăng

- Kiểm tra kim phun bằng MCS.
- DTC có hiển thị 12-1 không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra điện áp đầu vào kim phun

- Nối: BI/W (+) – Mát (-)
- Có điện áp bình điện không?

Không ▶

- Hỏng dây BI/W

Có ▼

3. Kiểm tra đường tín hiệu kim phun

- Kiểm tra đứt mạch hoặc ngắn mạch dây P/W.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có ▶

- Hỏng dây P/W

Không ▼

4. Kiểm tra điện trở kim phun xăng

- Nối: A – B
- Điện trở có nằm trong khoảng 11 - 13 Ω (24 °C) không?

Không ▶

- Hỏng kim phun

Có ▼

- Thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.



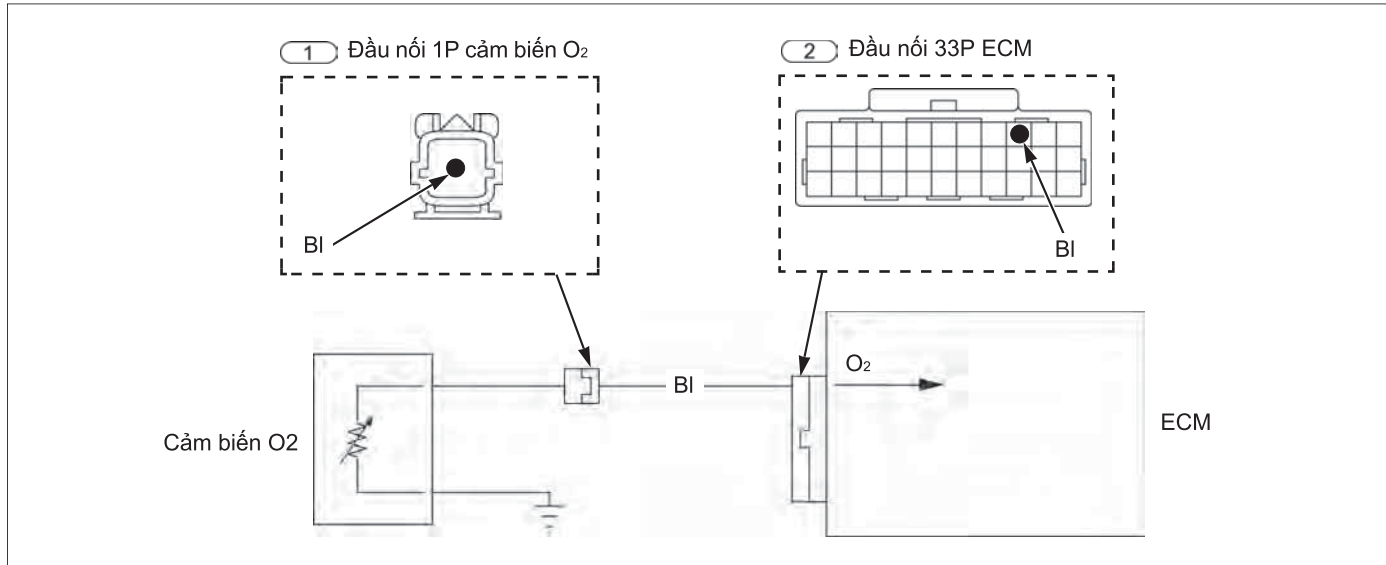
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 21-1 (CẢM BIẾN O₂)



- Óp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến O₂



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến O₂

- Lái thử xe và kiểm tra cảm biến O₂ bằng MCS.
- DTC có hiển thị 21-1 không?

Không
▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra mạch cảm biến O₂

- Kiểm tra đứt mạch hoặc ngắn mạch dây BI.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có
▶

- Hỏng dây BI

Không ▼

3. Kiểm tra cảm biến O₂

- Thay mới cảm biến O₂ T4-20
- Xóa mã DTC .
- Lái thử xe và kiểm tra cảm biến O₂ bằng MCS.
- Nếu DTC hiển thị 21-1, hãy thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.

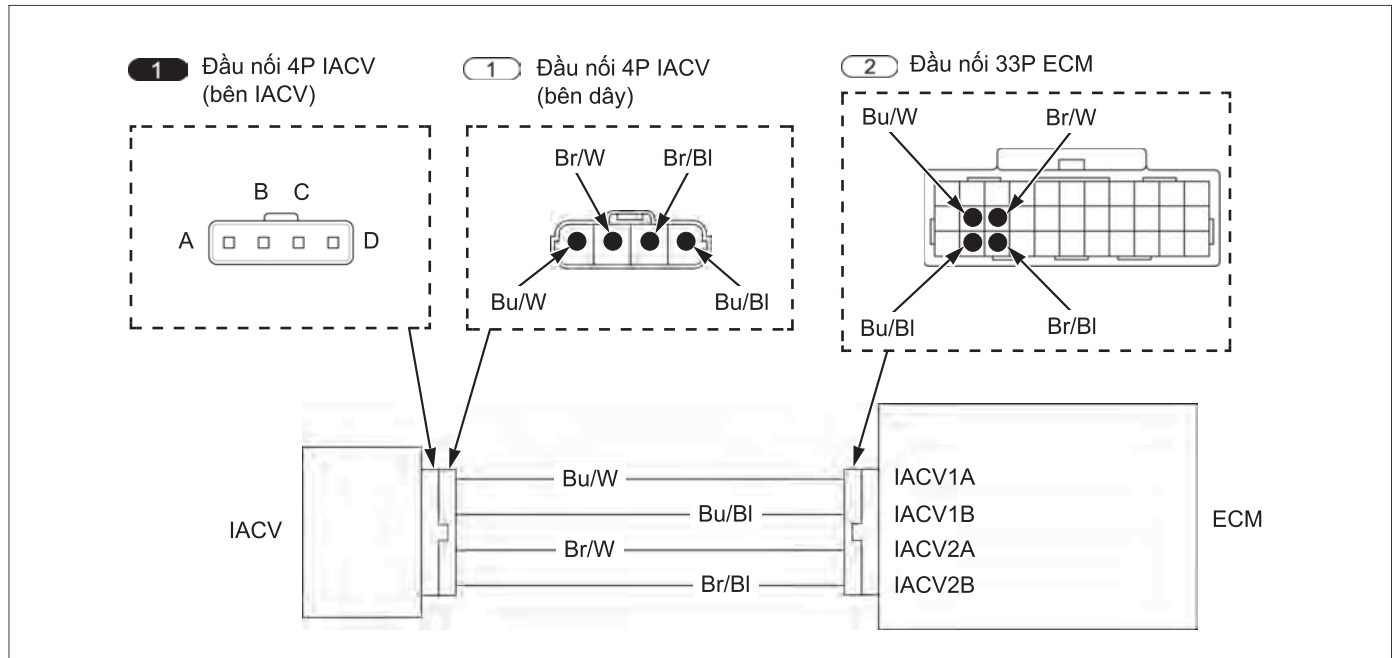


DTC 29-1 (IACV)



• Ôp thân bên trái T3-19

Sơ đồ IACV



1. Kiểm tra hệ thống IACV

- Kiểm tra IACV bằng máy MCS.
- DTC có hiển thị 29-1 không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra mạch IACV

- Kiểm tra đứt mạch hoặc ngắn mạch dây Bu/W, Br/BI và Bu/BI.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có ▶

- Hỏng dây Bu/W, Br/W, Br/BI hoặc Bu/BI

Không ▼

3. Kiểm tra điện trở IACV



- Nối: A – D, B – C
- Điện trở có nằm trong khoảng 120 - 140 Ω (25 °C) không?

Không ▶

- Hỏng IACV

Có ▼

4. Kiểm tra ngắn mạch IACV

- Nối: A – B, C – D
- Có thông mạch không?

Có ▶

- Hỏng IACV

Không ▼

- Thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.



HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 33-2 (EEPROM)

1. Kiểm tra hệ thống EEPROM

- Kiểm tra EEPROM bằng máy MCS.
- DTC có hiển thị 33-2 không?

Có ▼

- Thay mới ECM. T4-19,
và kiểm tra lại.

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

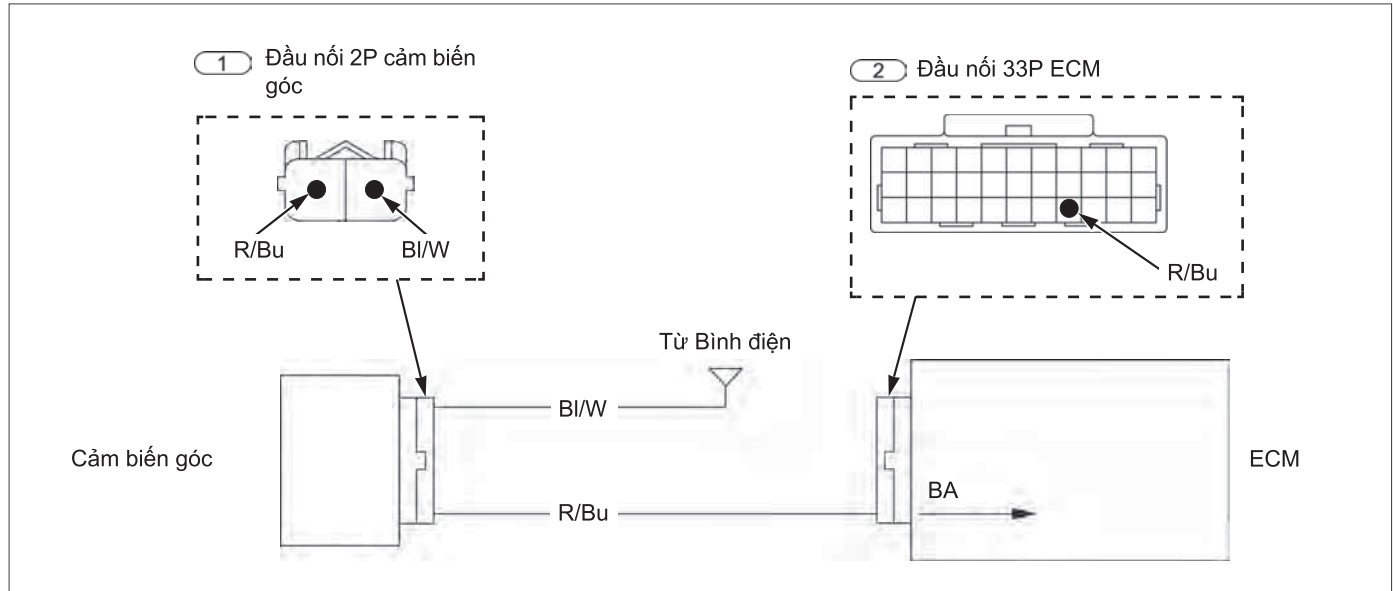


DTC 54-1 (ĐIỆN ÁP THẤP CẢM BIẾN GÓC)



- Ốp ống chính T3-3
- Ốp thân bên trái T3-19

Sơ đồ cảm biến góc



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến góc

- Kiểm tra điện áp cảm biến góc bằng máy MCS.
- Điện áp có hiển thị 0V không?

Không ▶

- Sự cố không liên tục
- Lỏng hoặc tiếp xúc kém tại đầu nối

Có ▼

2. Kiểm tra điện áp vào cảm biến góc



- Nối: BI/W (+) – Mát (-)
- Có điện áp bình điện không?

Không ▶

- Hỏng dây BI/W

Có ▼

3. Kiểm tra dây đầu ra cảm biến góc

- Kiểm tra đứt mạch hoặc ngắn mạch dây R/Bu.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có ▶

- Hỏng dây R/Bu

Không ▼

4. Kiểm tra cảm biến góc

- Thay mới cảm biến góc T4-20
- Xóa mã DTC .
- Kiểm tra cảm biến góc bằng MCS.
- Nếu DTC hiển thị 54-1, hãy thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.



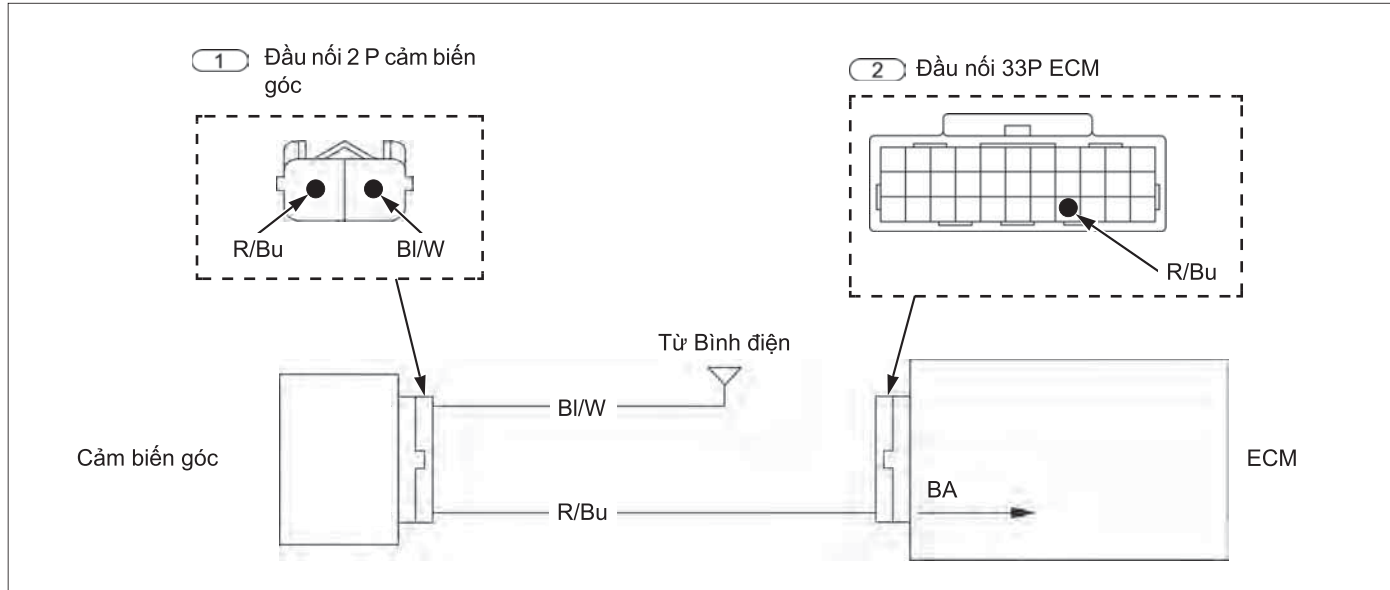
HỆ THỐNG ĐIỆN

DTC 54-2 (ĐIỆN ÁP CAO CẢM BIẾN GÓC)



- Cảm biến góc (Nối đầu nối.) T4-20

Sơ đồ cảm biến góc



1. Kiểm tra hệ thống cảm biến góc

- Kiểm tra điện áp cảm biến góc bằng máy MCS.
- Nghiêng cảm biến góc.
- Điện áp có giảm đi không?

Không ▼

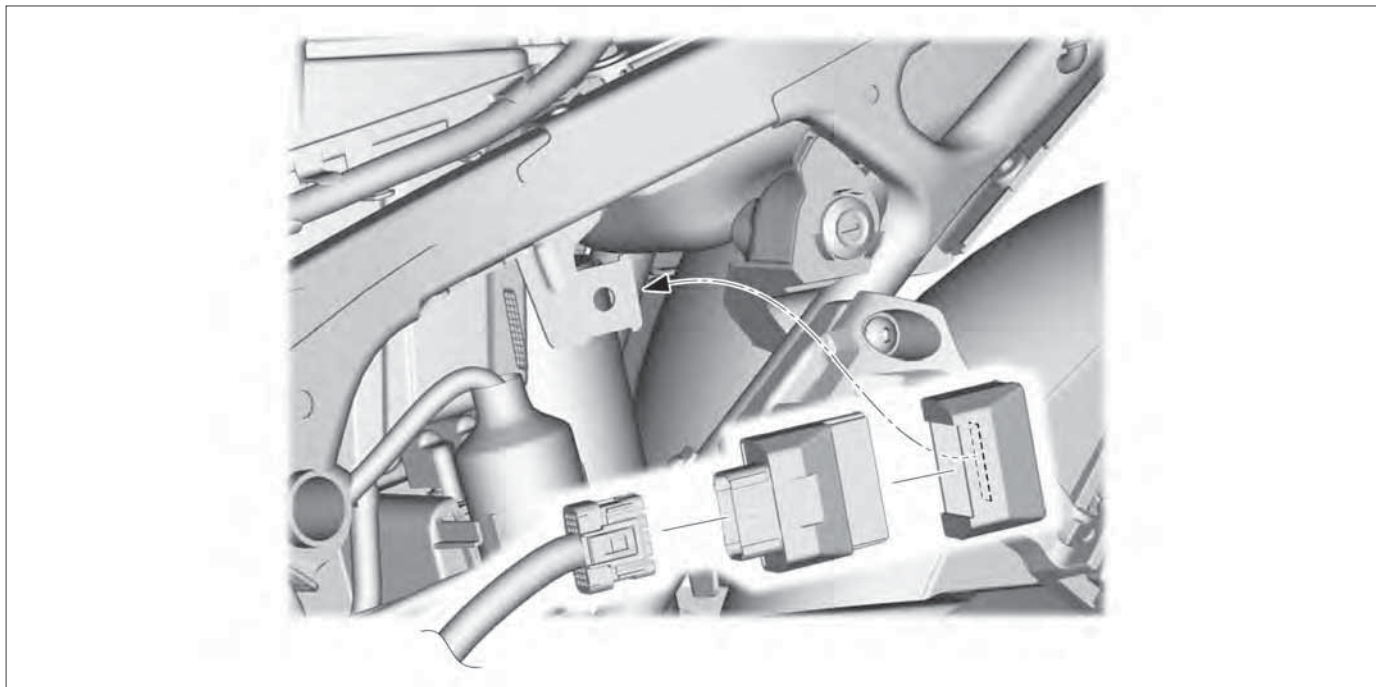
- Thay mới cảm biến góc T4-20, và kiểm tra lại.

Có ►

- Thay mới ECM T4-19, và kiểm tra lại.



ECM

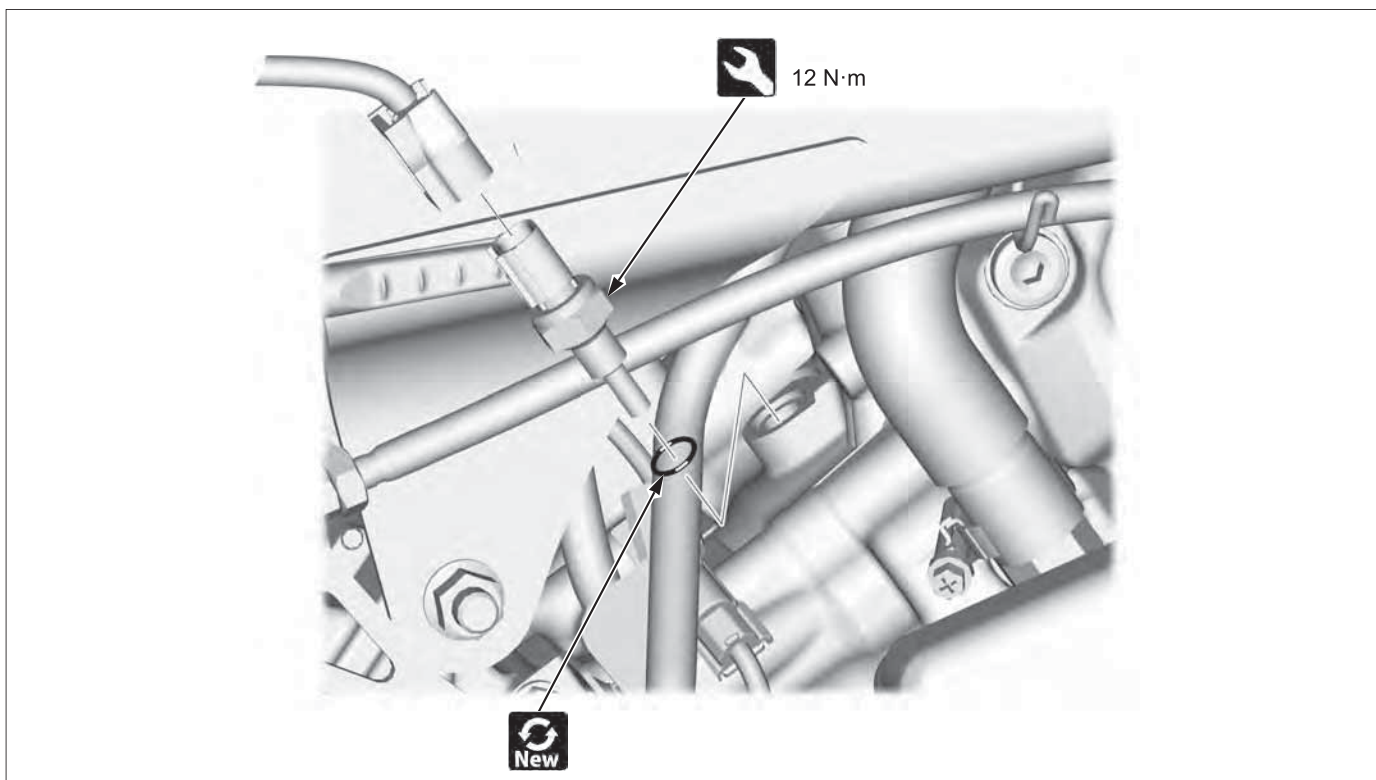


• Óp thân bên trái T3-19



• Kiểm tra mạch mát và mạch nguồn ECM

CẢM BIẾN ECT

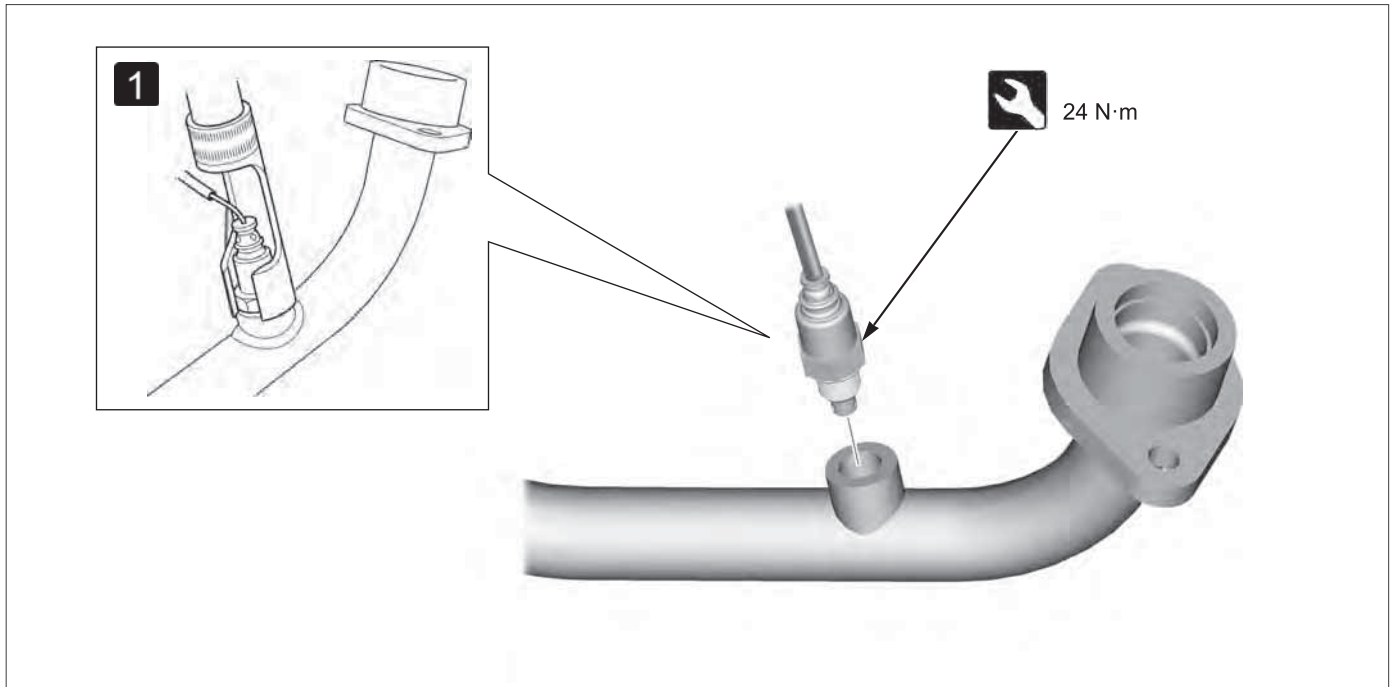


• Kiểm tra cảm biến ECT



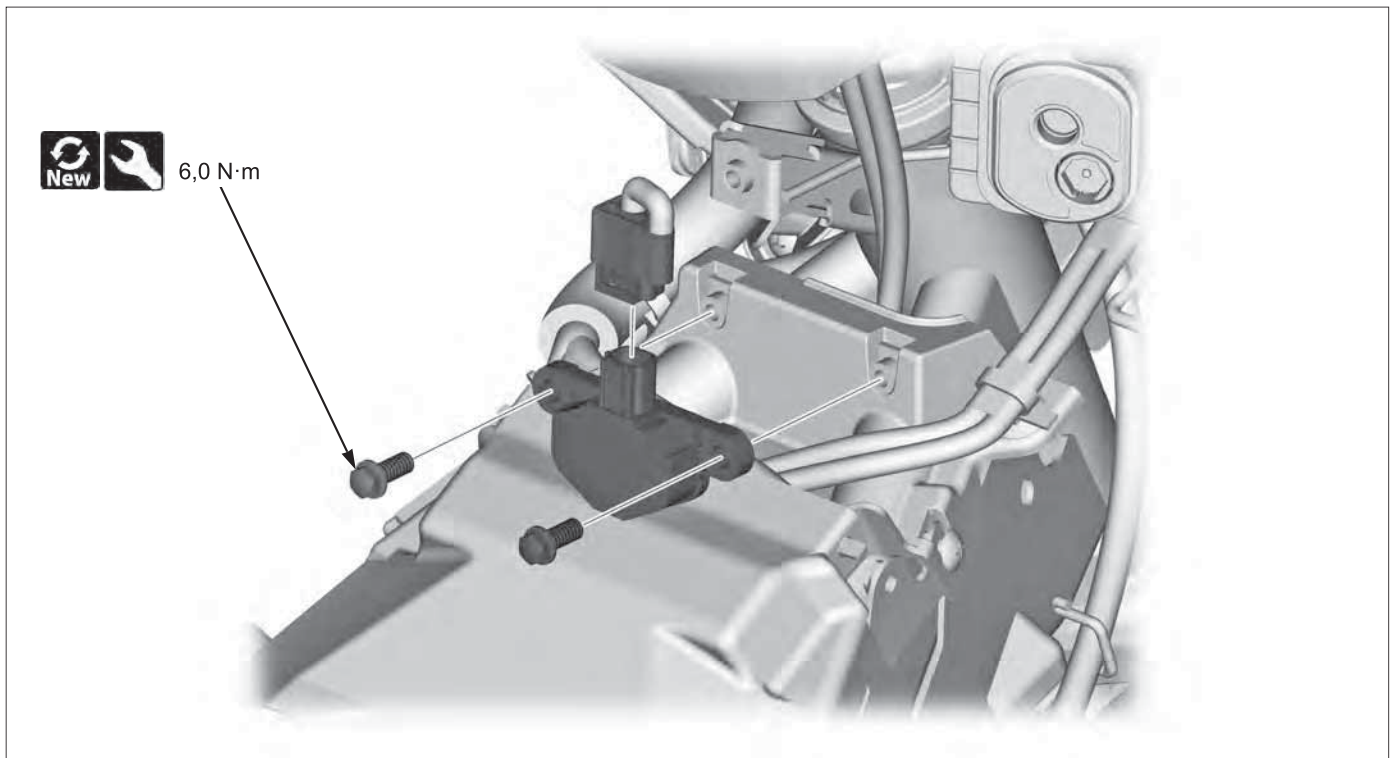
HỆ THỐNG ĐIỆN

CẢM BIẾN O₂



- Ống xả T3-25
- **1** Tháo cảm biến O₂ bằng dụng cụ chuyên dụng.
Dụng cụ mở ốc: FRXM17 (Snap on) hoặc loại tương đương

CẢM BIẾN GÓC



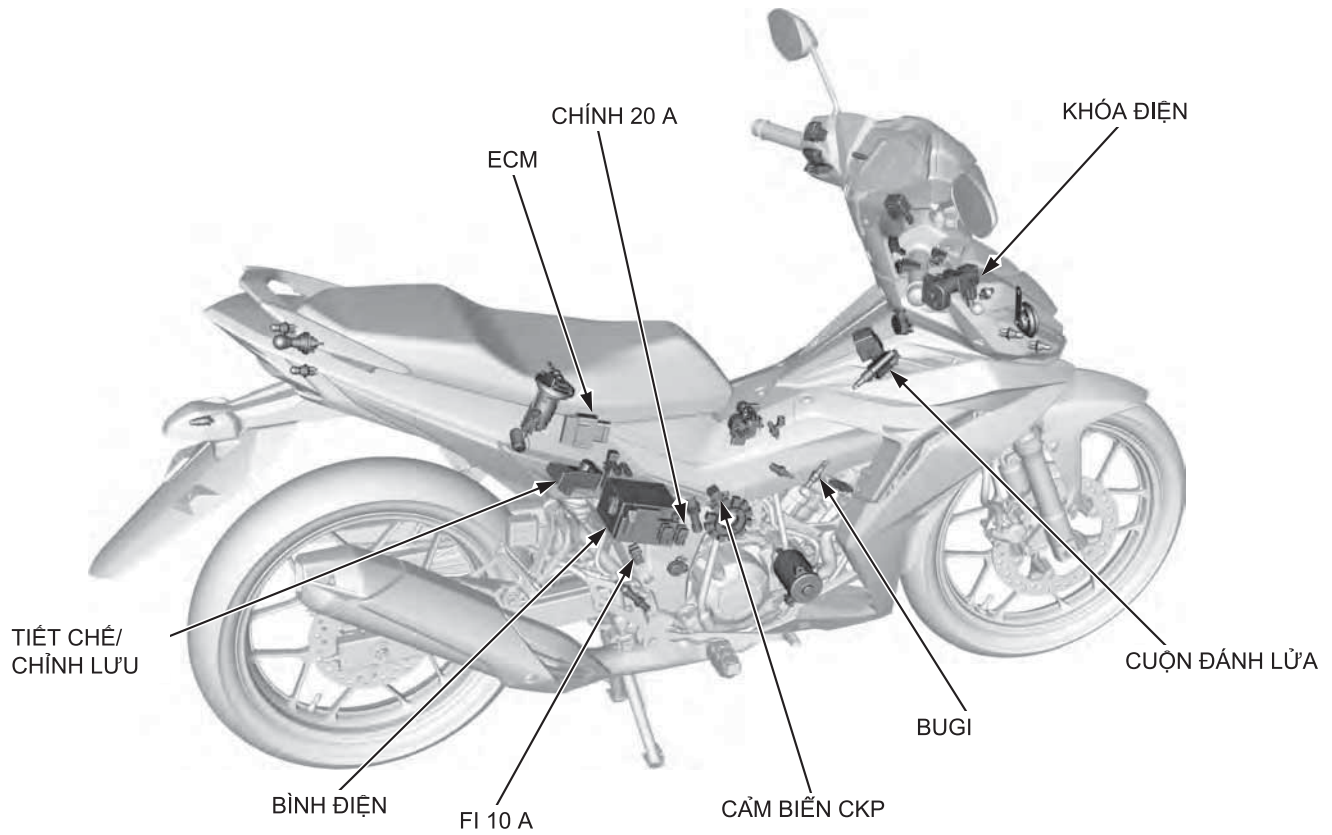
- Ốp ống chính T3-3
- Kiểm tra cảm biến góc



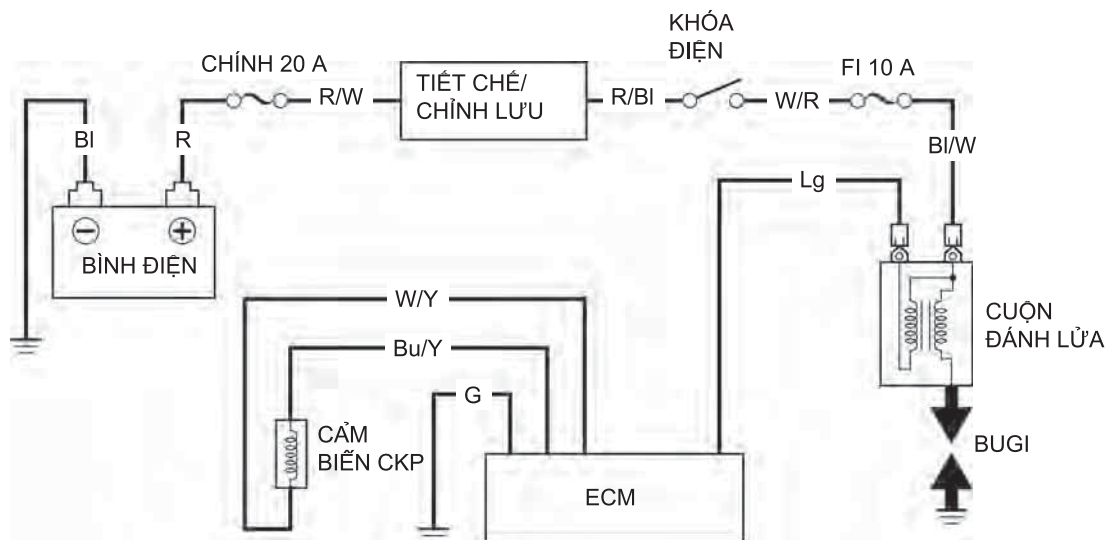


HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA

VỊ TRÍ HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA



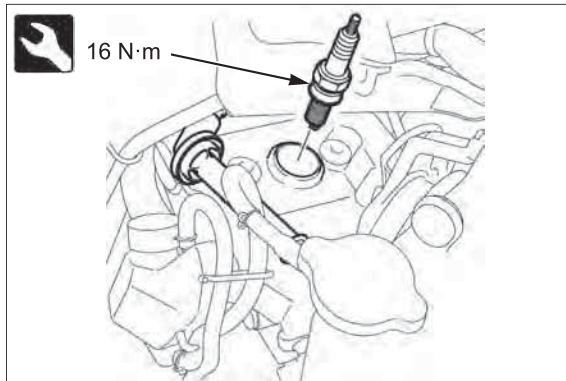
SƠ ĐỒ HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA





HỆ THỐNG ĐIỆN

THAY THẾ BUGI

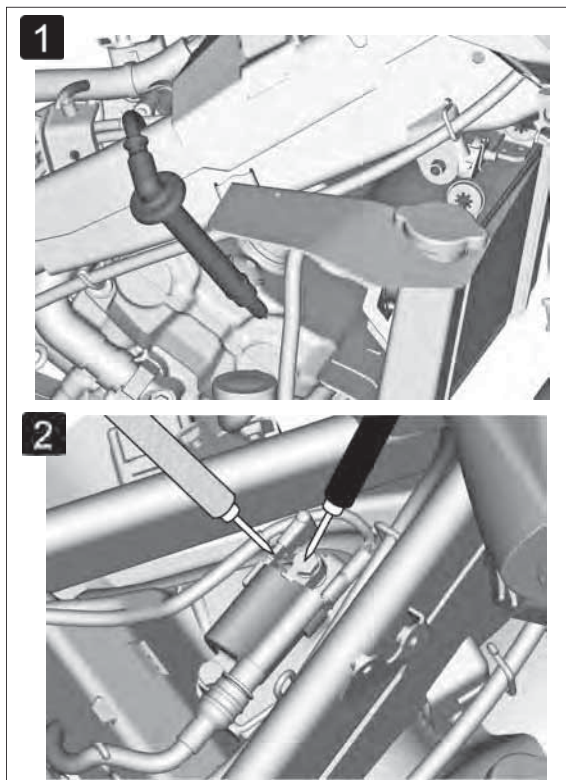


- Kiểm tra bu gi
- Két tản nhiệt (nối ống dung dịch làm mát.) T2-17



KIỂM TRA

ĐIỆN ÁP ĐỈNH SƠ CẤP CUỘN ĐÁNH LỬA



- Tham khảo sách "Hướng dẫn bảo trì cơ bản" để biết thông tin chi tiết về kiểm tra điện áp đỉnh cuộn đánh lửa.



- Ốp ống chính T3-3
- Cắm biến góc T4-20
- Giá giữ đầu nối T3-13
- Tháo chụp bugi ra khỏi bugi.
- Nối tạm thời các đầu nối đã tháo.



- **1** Nối một bugi chuẩn vào nắp chụp bugi sau đó nối mát nó với bu lông đầu quy lát như bước thử bugi.
- **2** Khi nối các dây sơ cấp cuộn đánh lửa, nối các đầu dò dụng cụ nắn điện áp đỉnh vào cực sơ cấp cuộn đánh lửa và mát.



NÓI: Lg (+) – Mát (-)



- Kiểm tra điện áp ban đầu tại thời điểm này.
ĐIỆN ÁP TIÊU CHUẨN: Điện áp bình điện



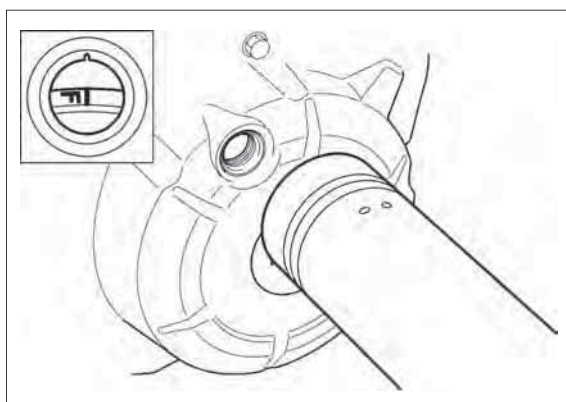
- Về số không.
- Khởi động máy bằng đề và đo điện áp đỉnh sơ cấp cuộn đánh lửa.



ĐIỆN ÁP ĐỈNH: tối thiểu 100 V



THỜI ĐIỂM ĐÁNH LỬA



- Làm nóng động cơ đến nhiệt độ hoạt động bình thường.
- Nắp lỗ thời điểm T2-20



- Nối đèn thời điểm vào dây bugi.
- Khởi động động cơ và để nổ ở tốc độ cảm chừng.
TỐC ĐỘ CẢM CHỪNG: 1.500 ± 100 (vòng/phút)

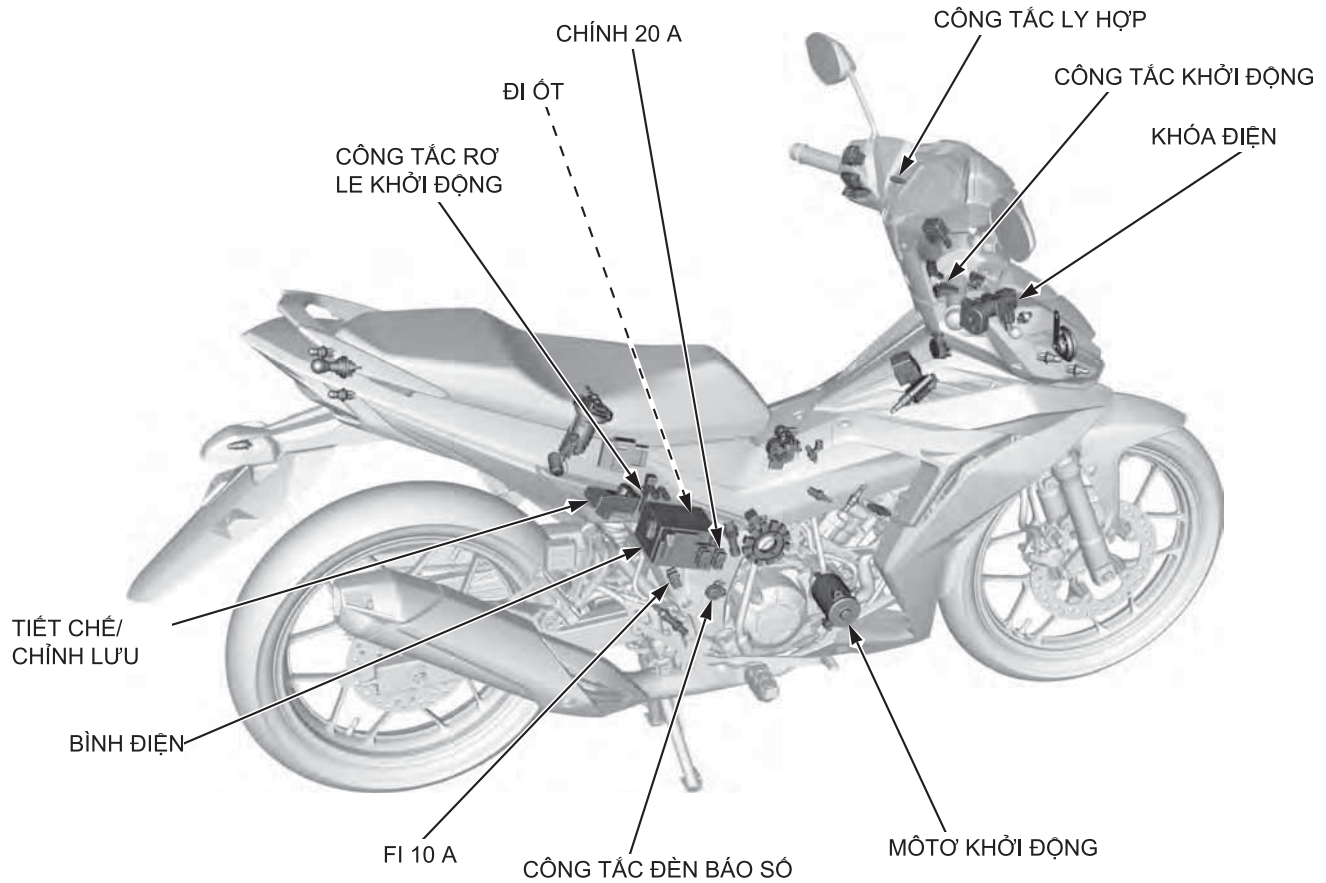


- Thời điểm đánh lửa chính xác nếu dấu "F" trên vô lăng khớp với dấu đột trên ốp vách máy trái.

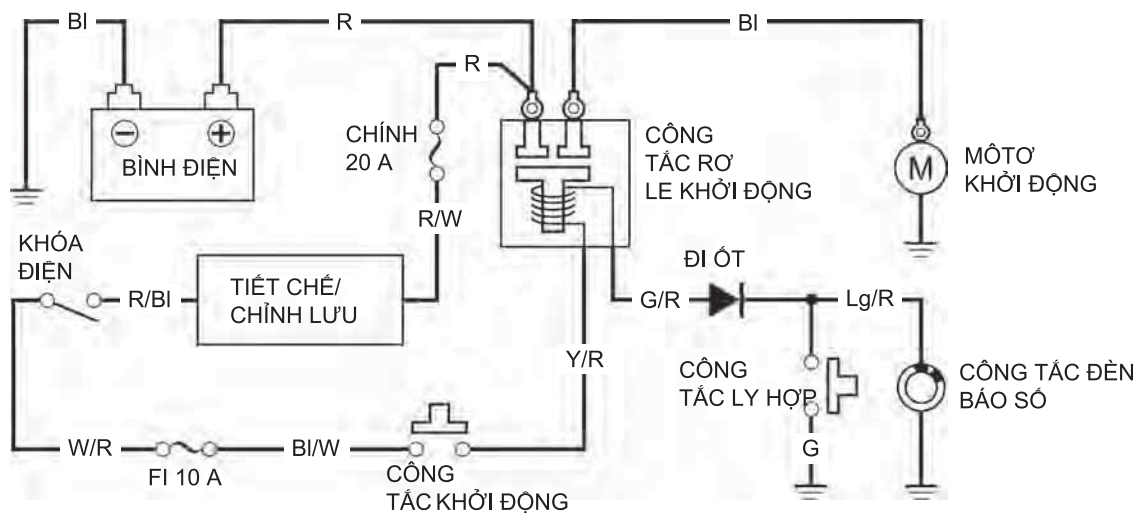


KHỞI ĐỘNG ĐIỆN

VỊ TRÍ HỆ THỐNG KHỞI ĐỘNG ĐIỆN



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG KHỞI ĐỘNG ĐIỆN





HỆ THỐNG ĐIỆN

TÌM KIẾM HƯ HỎNG HỆ THỐNG KHỞI ĐỘNG ĐIỆN

MÔ TƠ ĐÈ KHÔNG QUAY

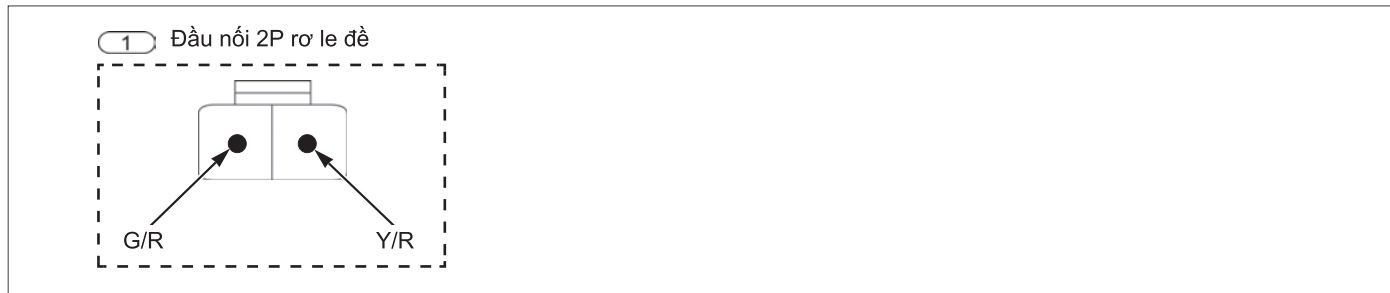


- Óp bảo dưỡng bình điện T3-7



- Lỏng hoặc tiếp xúc kém cực/đầu nối liên quan.
- Tình trạng bình điện
- Cháy cầu chì

Sơ đồ đầu nối



1. Kiểm tra mạch đầu vào cuộn rơ le khởi động

- Nói: Y/R (+) – Mát (-)
- Ấn nút đề.
- Có điện áp bình điện không?

Không ►

- Kiểm tra như sau:
 - Khóa điện
 - Công tắc đề
 - Mạch liên quan đến mạch đầu vào cuộn rơ le khởi động
 - Mạch đầu vào/đầu ra tiết chế/chỉnh lưu

Có ▼

2. Kiểm tra mạch mát cuộn rơ le khởi động

- Nói: G/R – Mát
- Kéo cần ly hợp hoặc để hộp số ở vị trí không số.
- Có thông mạch không?

Không ►

- Kiểm tra như sau:
 - Đi ốt
 - Công tắc ly hợp
 - Công tắc không số
 - Mạch liên quan đến mạch mát cuộn rơ le khởi động

Có ▼

3. Kiểm tra rơ le đề

- Thay mới rơ le đề và kiểm tra lại.
- Mô tơ có quay không?

Có ►

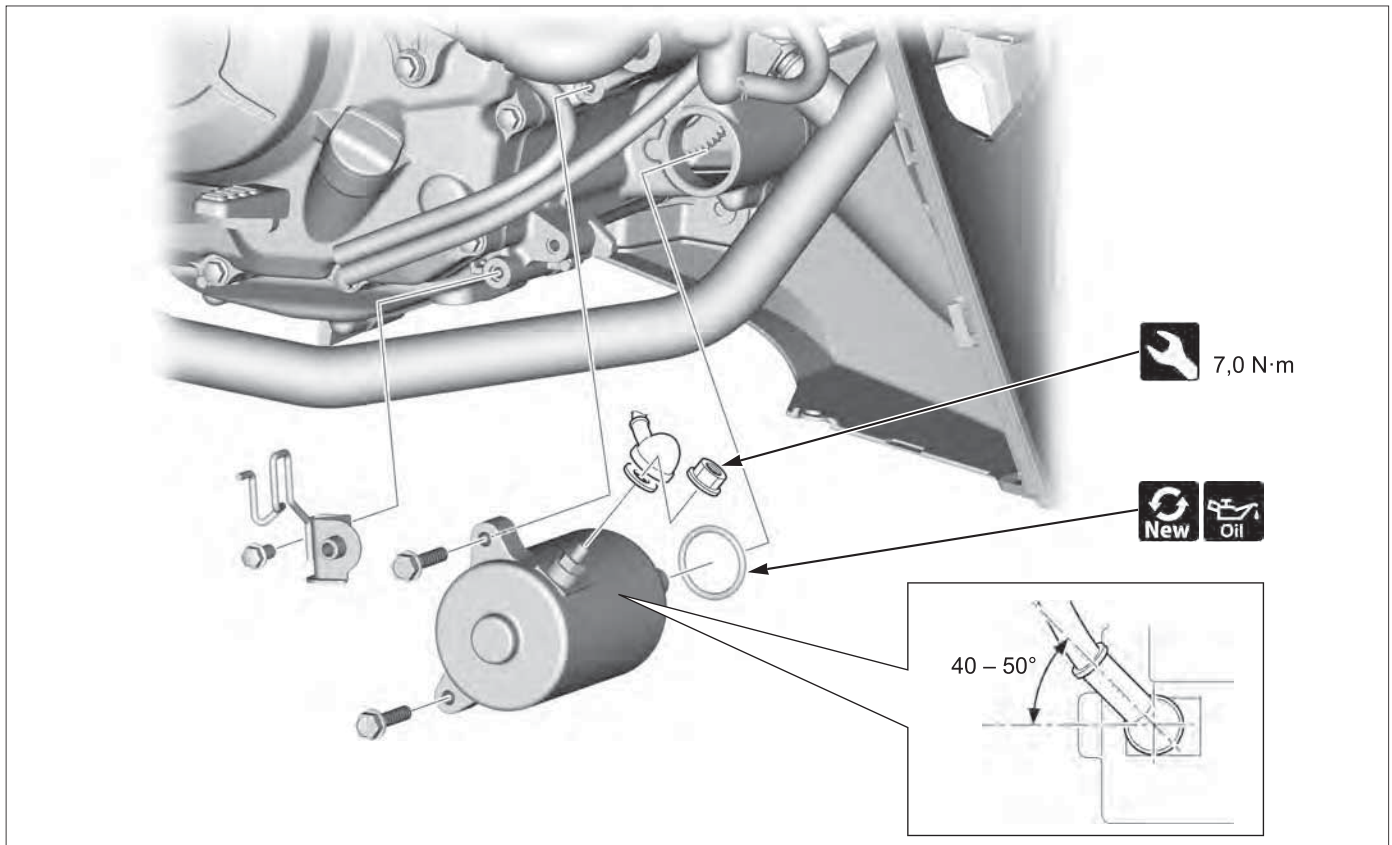
- Hỏng rơ le đề gốc

Không ▼

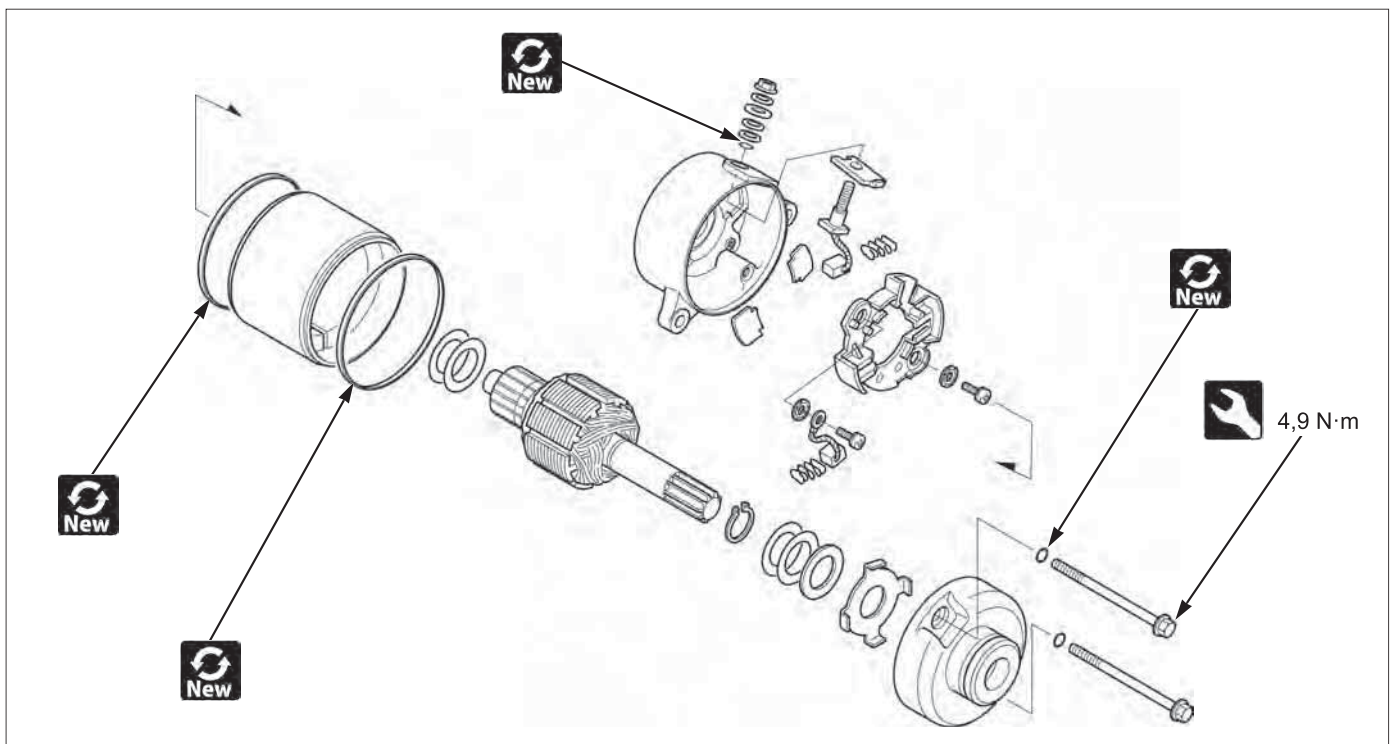
- Kiểm tra ngắn mạch hoặc đứt mạch dây mô tơ đề
- Nếu không bị lỗi mạch, thay mới mô tơ đề T4-25, và kiểm tra lại.



MÔTƠ KHỞI ĐỘNG



• Óp bên phải T3-4

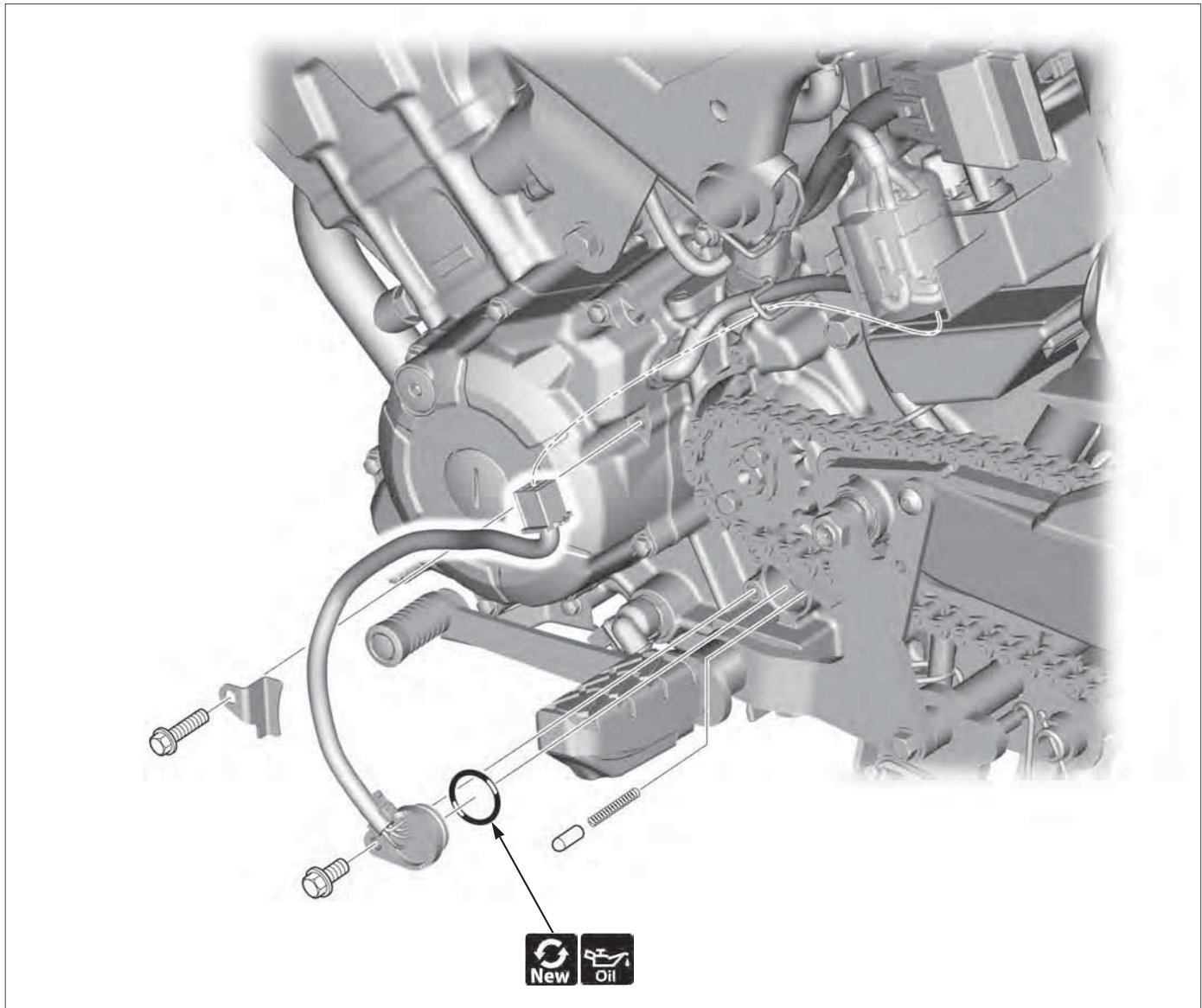


• Kiểm tra mô-tơ khởi động



HỆ THỐNG ĐIỆN

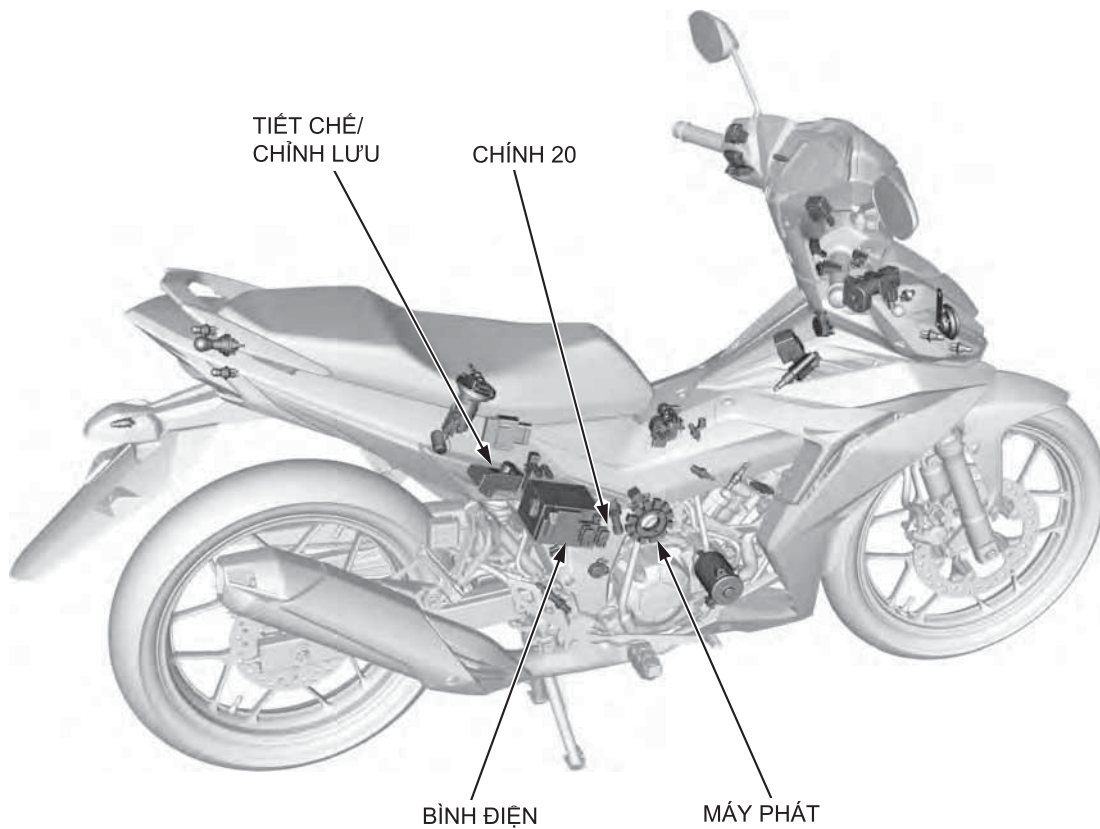
CÔNG TÁC ĐÈN BÁO SỐ



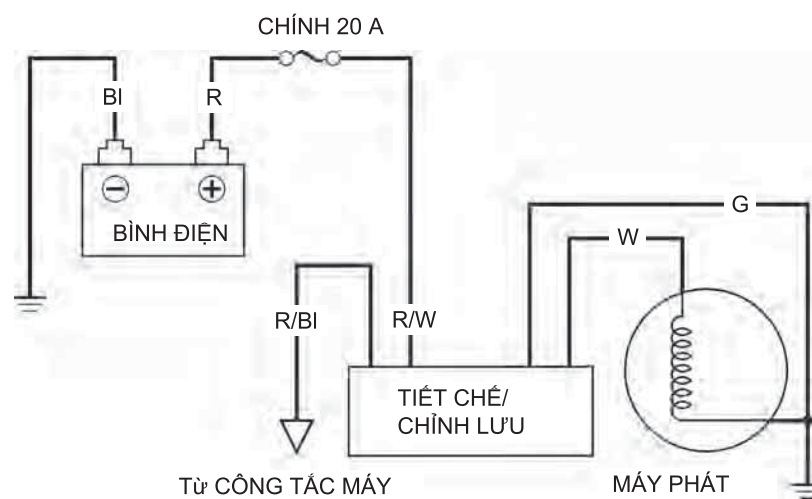
- Óp nhôm tải T3-21
- Óp thân bên trái T3-19



BÌNH ĐIỆN/HỆ THỐNG SẠC VỊ TRÍ HỆ THỐNG SẠC/BÌNH ĐIỆN



SƠ ĐỒ HỆ THỐNG SẠC/BÌNH ĐIỆN

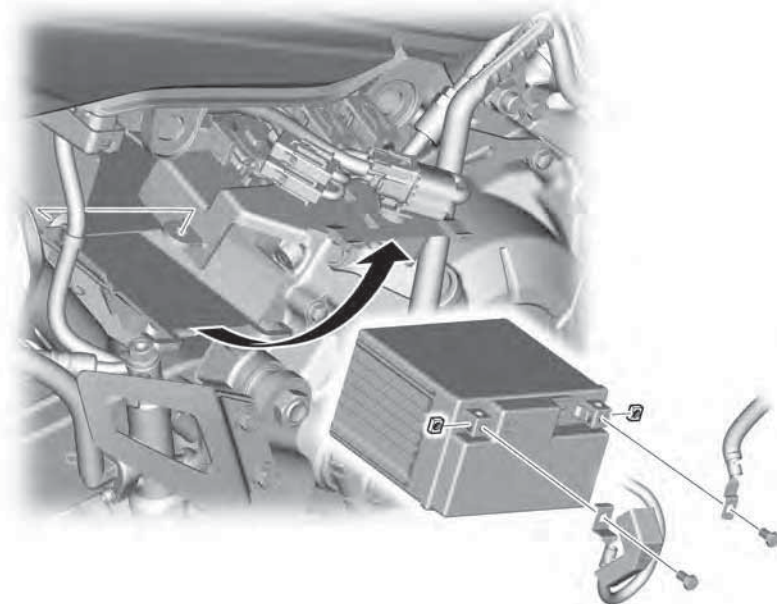
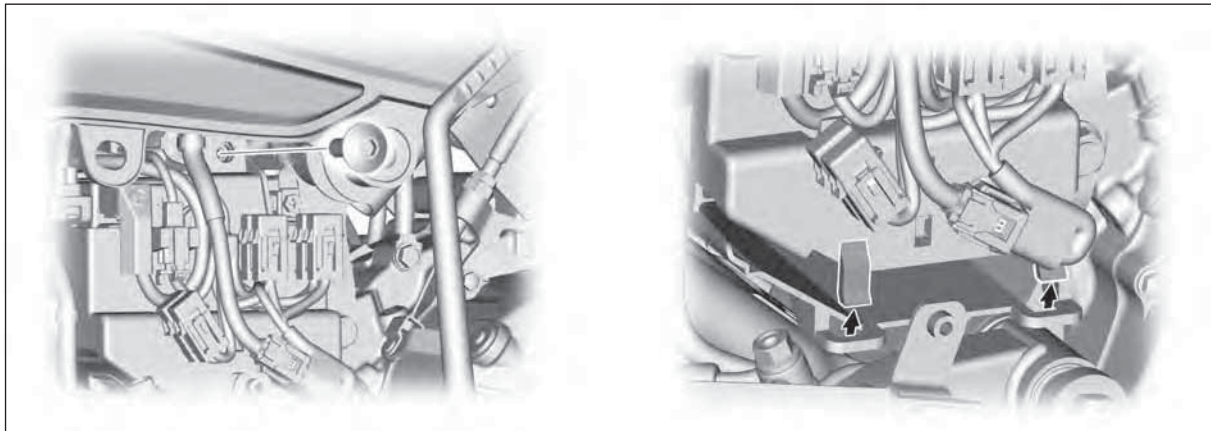


- Thông tin hệ thống sạc/bình điện, tìm kiếm hư hỏng và kiểm tra.



HỆ THỐNG ĐIỆN

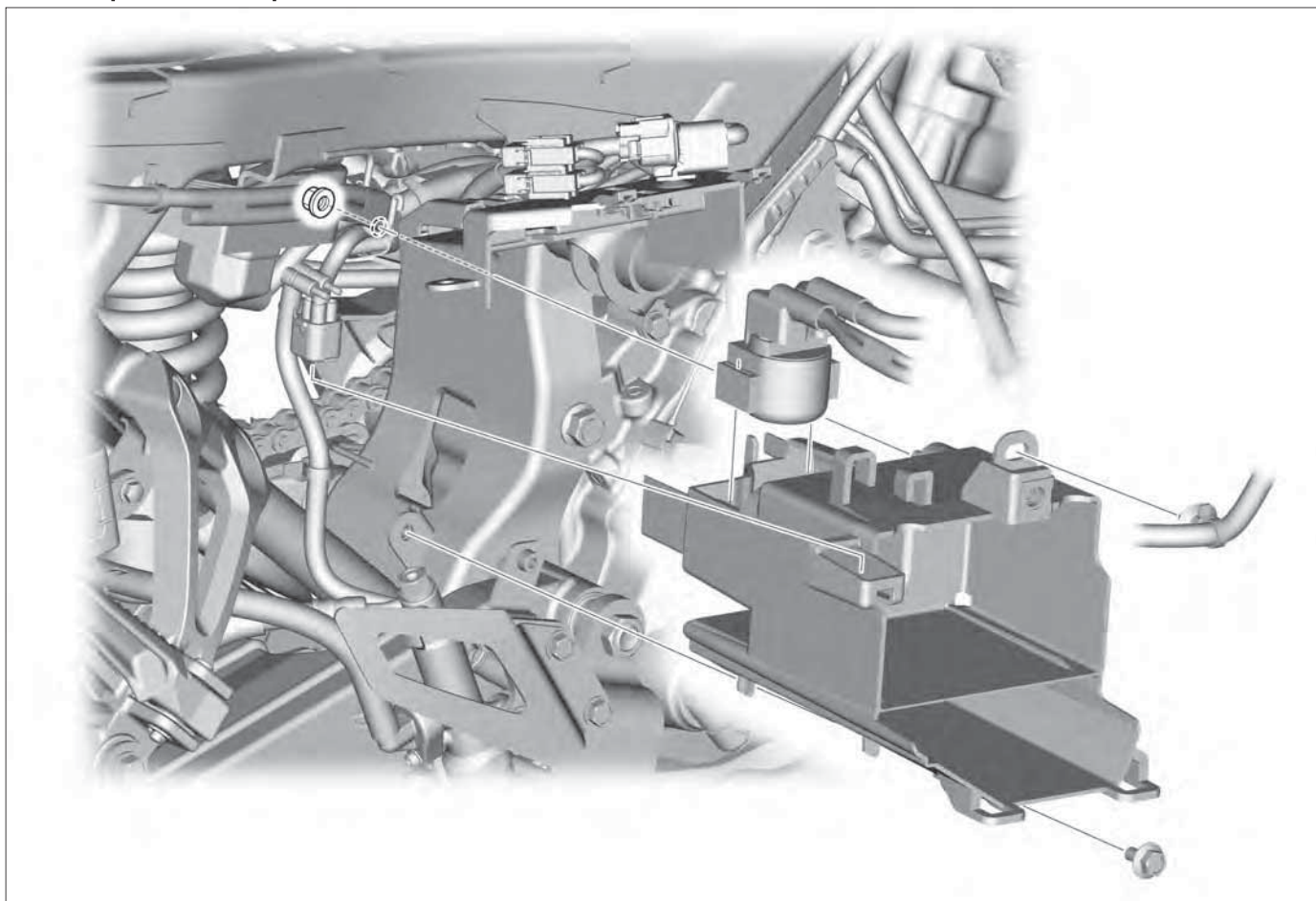
BÌNH ĐIỆN



- Óp bảo dưỡng bình điện T3-7



KHAY DỰNG BÌNH ĐIỆN



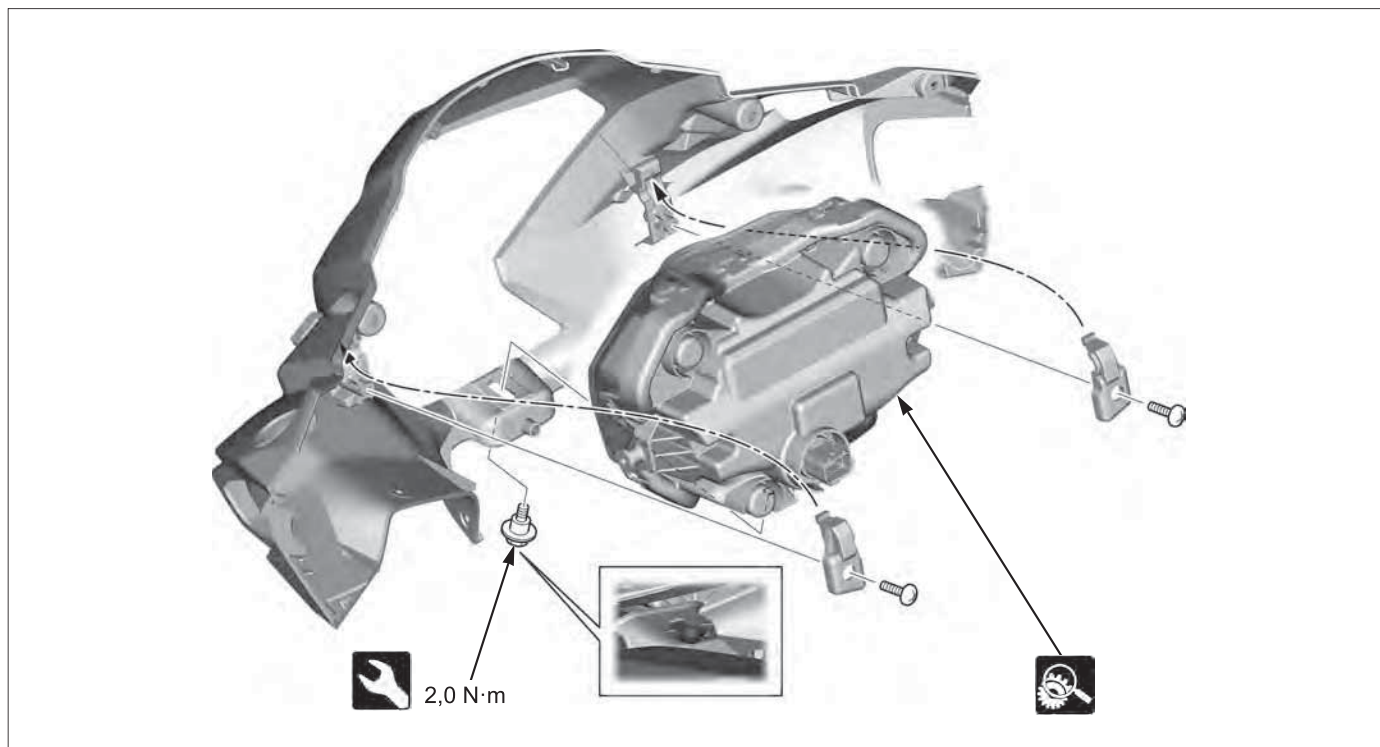
- Bình điện T4-28
- Hộp lọc gió T2-7



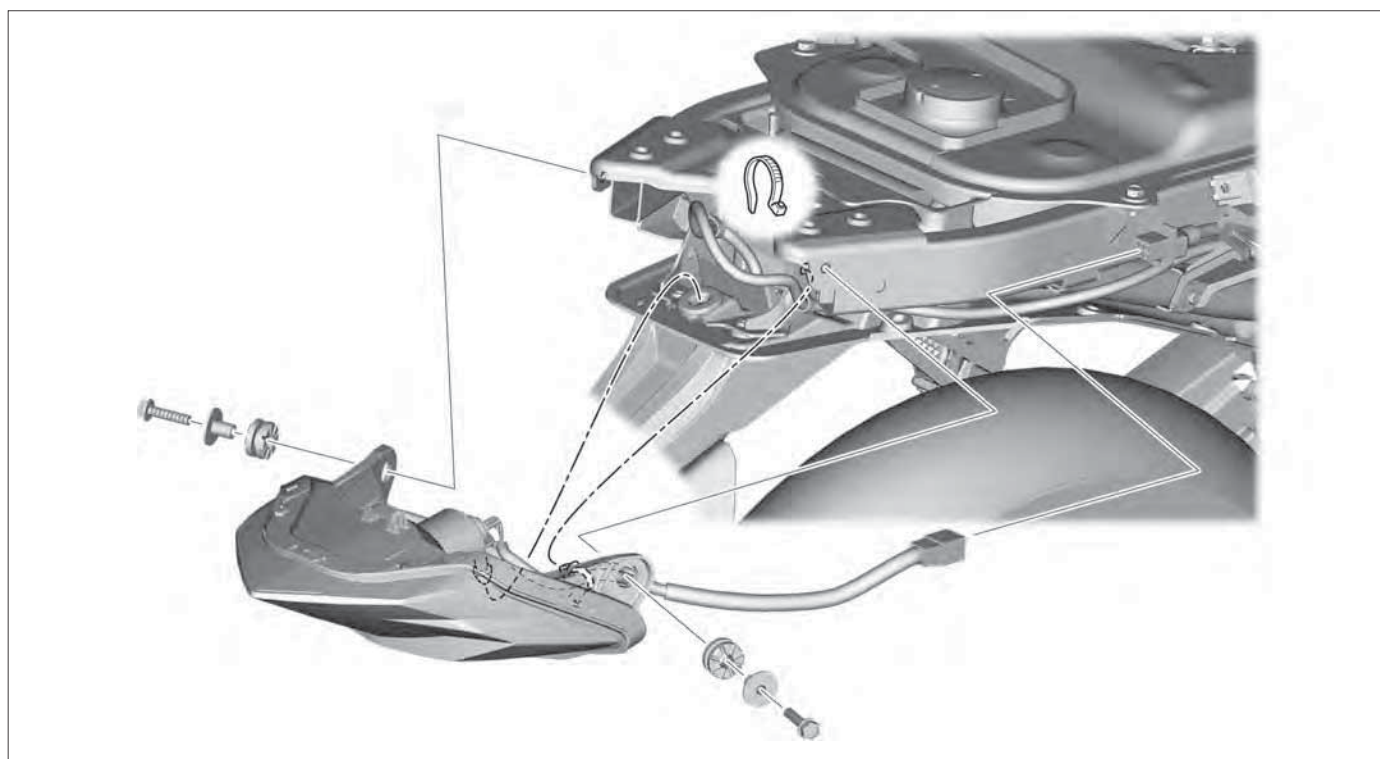
HỆ THỐNG ĐIỆN

HỆ THỐNG ĐÈN

- Khi động cơ không hoạt động ở chế độ chiếu xa.
Nếu chuyển sang chế độ chiếu gần trong vòng 3 giây, đèn nháy sáng thể hiện hệ thống hoạt động bình thường.



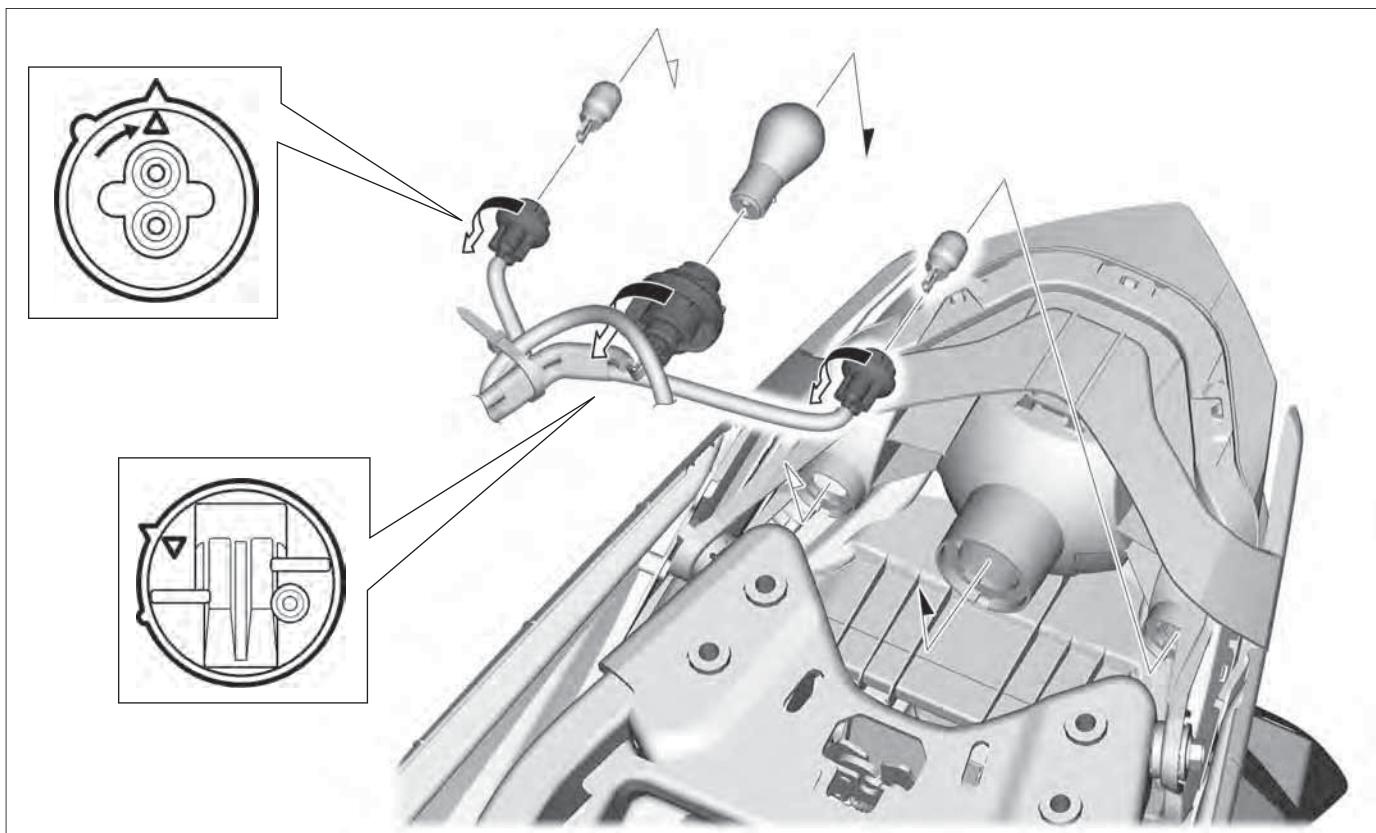
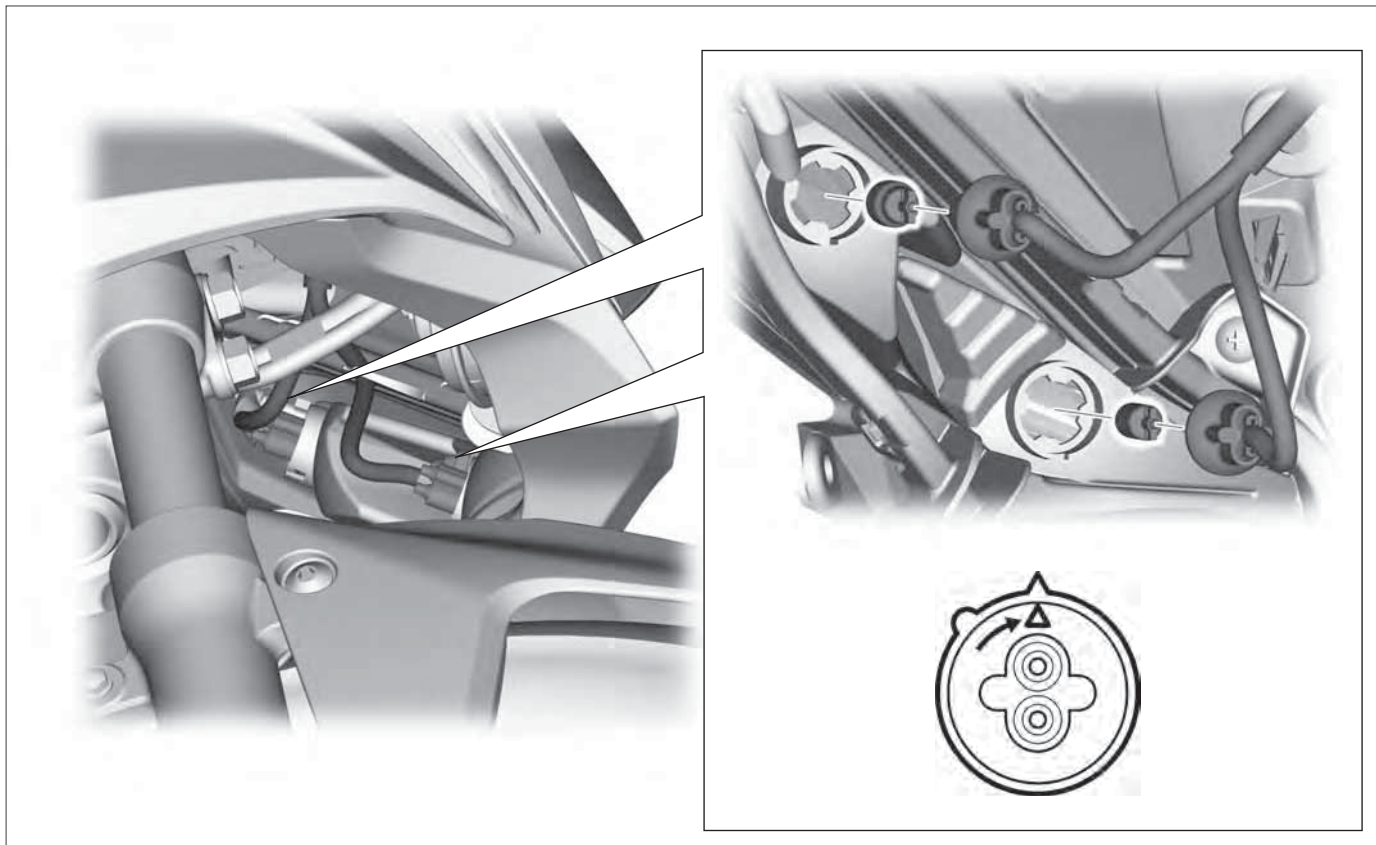
- Ốp trước tay lái T3-9



- Ốp đèn hậu T3-18



THAY THỂ BÓNG ĐÈN



• Ốp đuôi sau T3-17



HỆ THỐNG ĐIỆN

TÌM KIẾM HƯ HỎNG HỆ THỐNG ĐÈN

ĐÈN PHA NHẮP NHÁY (ĐÈN LED)



- Óp trước tay lái T3-9



- Thay mới tiết chế/chỉnh lưu và kiểm tra lại.
Nếu đèn pha vẫn nháy, hãy thay cả cụm đèn pha.

ĐÈN PHA LED KHÔNG SÁNG



- Óp sau tay lái T3-10
- Óp dưới thanh gác chân sau T3-19

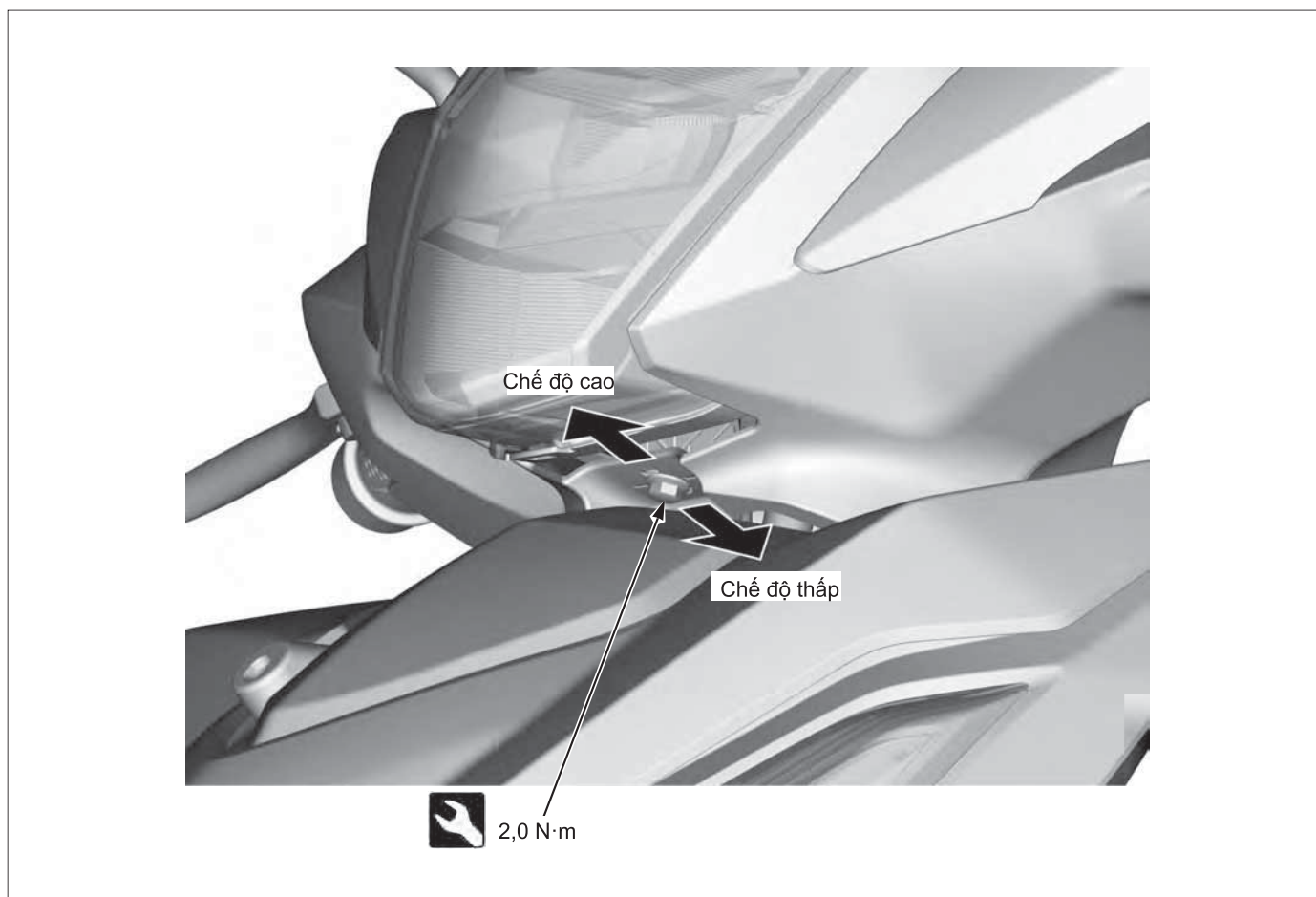


Kiểm tra như sau:

- Bó dây
- Bó dây phụ phía trước
- Công tắc đèn

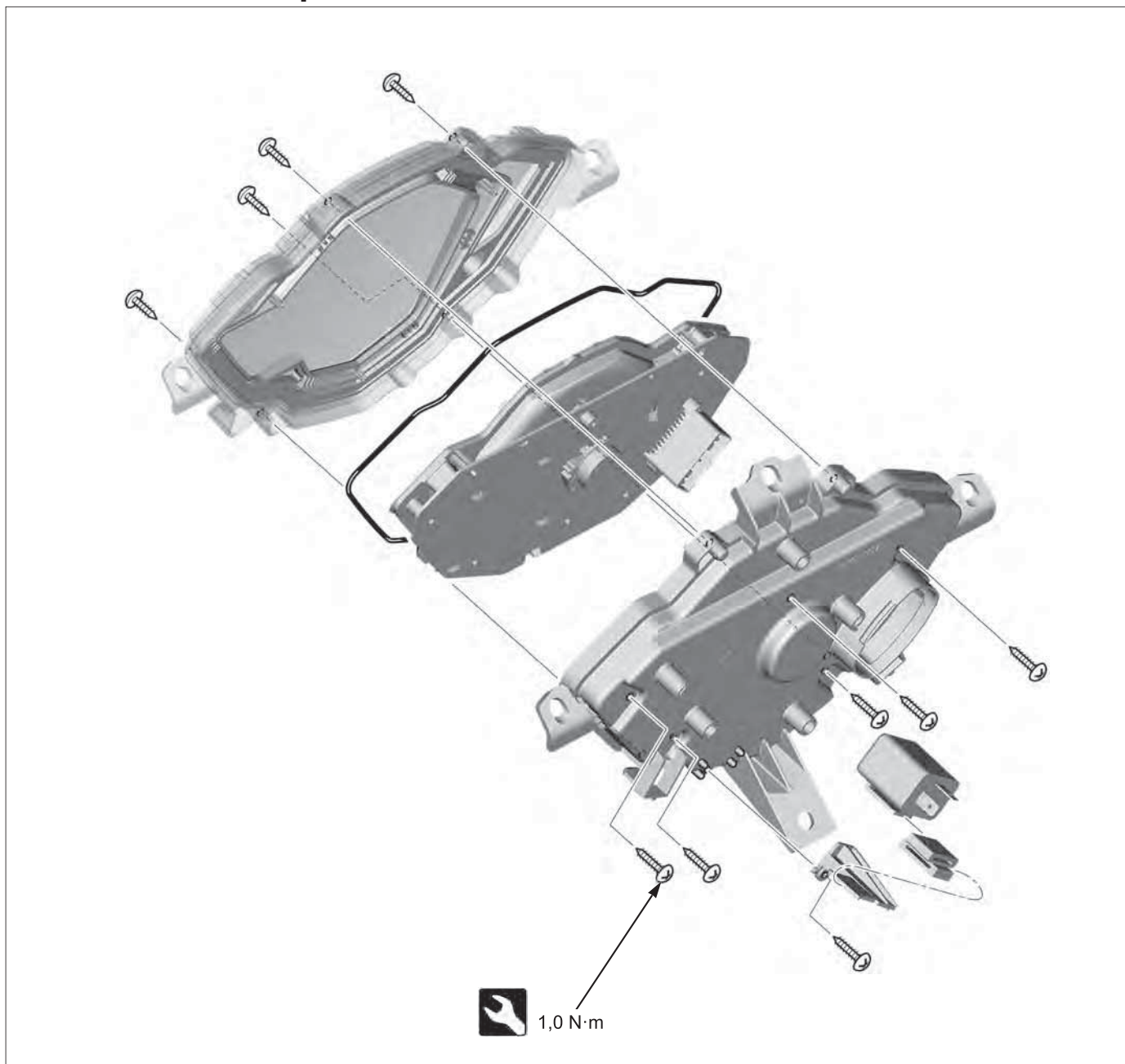
- Nếu bó dây và công tắc đèn OK, hãy thay mới tiết chế/chỉnh lưu và kiểm tra lại.
Nếu đèn pha LED không sáng, hãy thay cả cụm đèn pha.

ĐỘ RỌI ĐÈN PHA





ĐỒNG HỒ TỐC ĐỘ

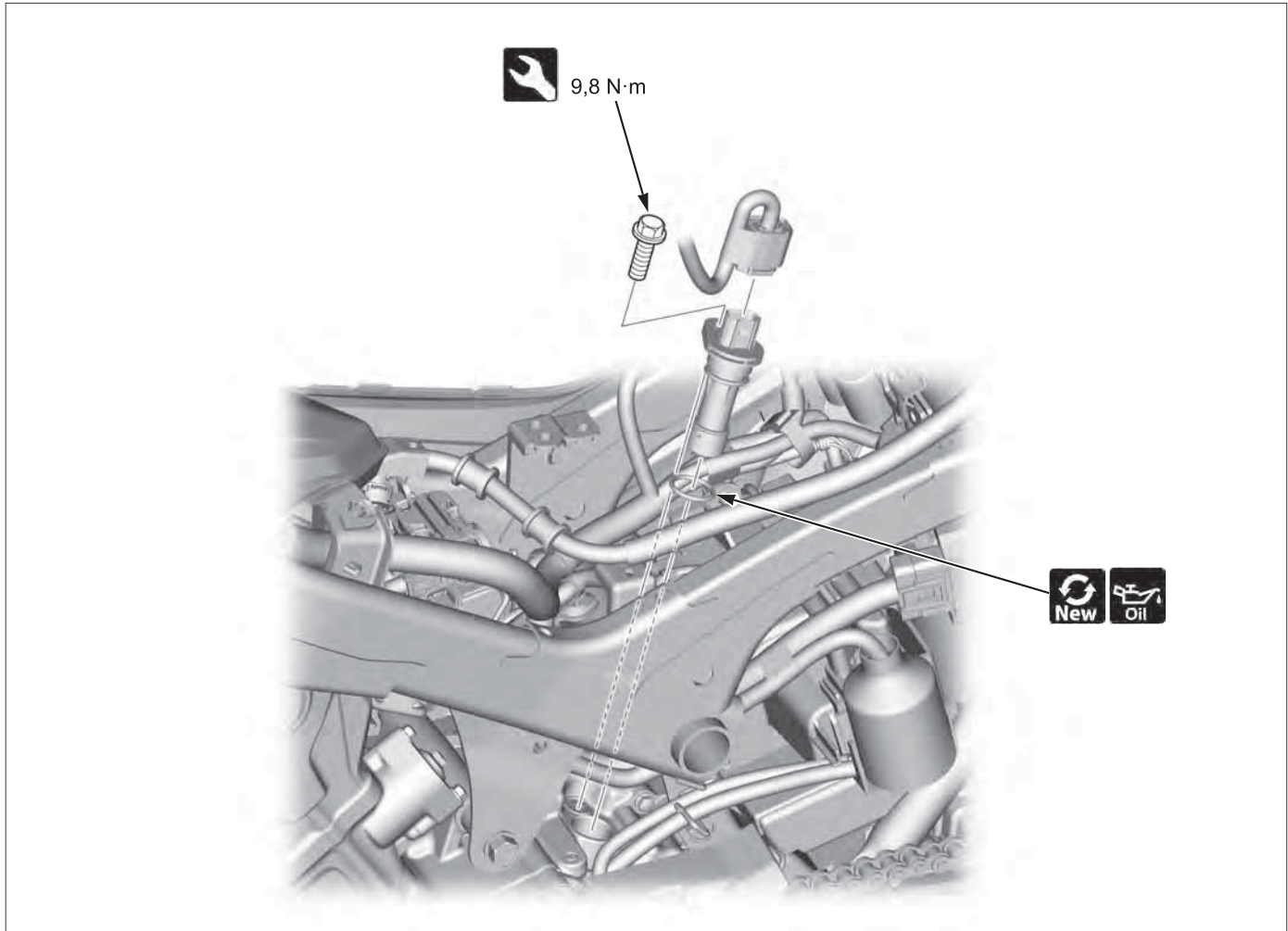


• Ốp trước tay lái T3-9



HỆ THỐNG ĐIỆN

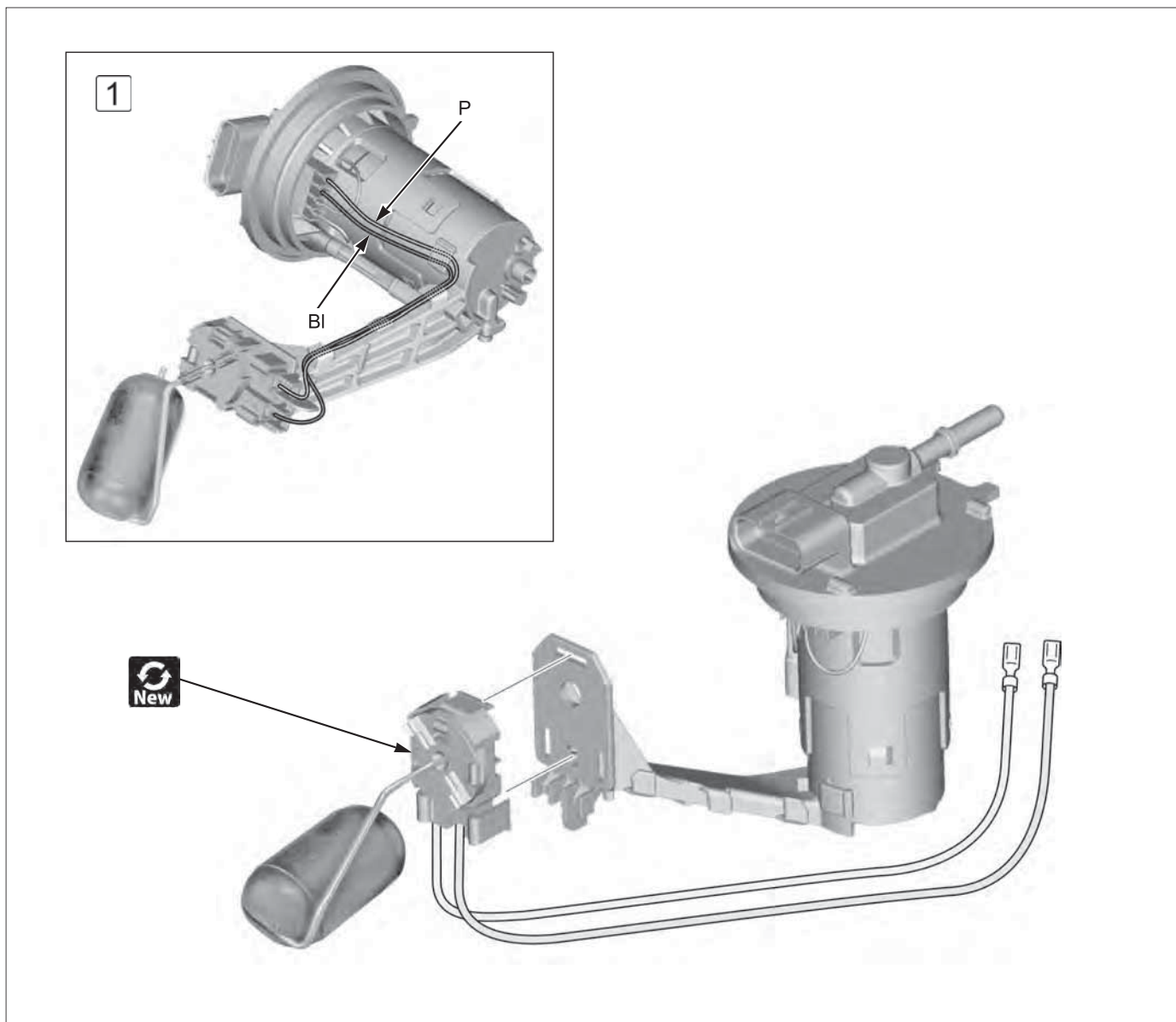
CÀM BIẾN VS



- Hộp lọc gió T2-7



CẢM BIẾN MỰC XĂNG



• Bộ bơm xăng T2-4



• 1 Đòi dây cảm biến mực xăng qua dẫn hướng và các cực đúng cách.



HỆ THỐNG ĐIỆN

TÌM KIẾM HƯ HỎNG ĐỒNG HỒ BÁO XĂNG

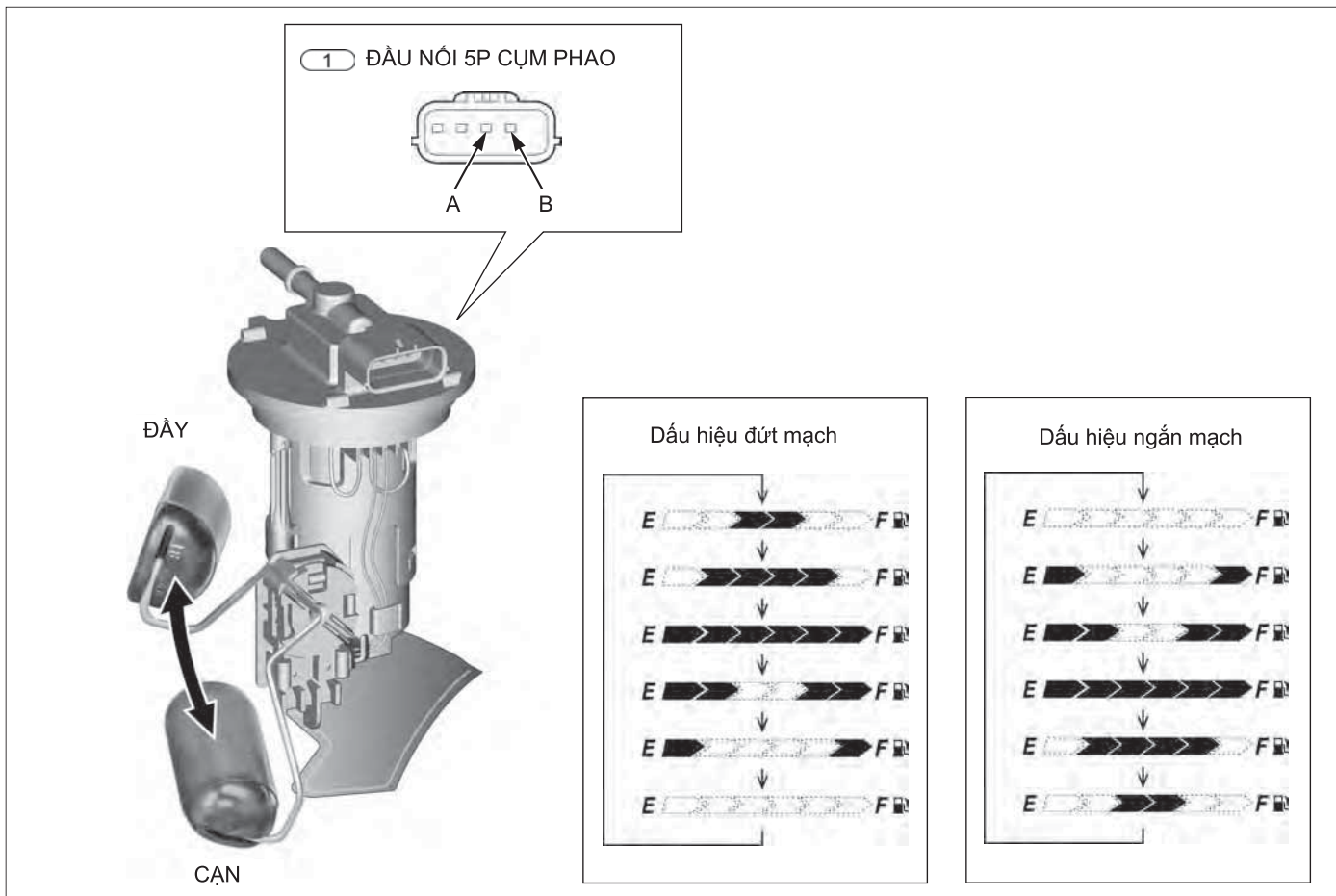
DẤU HIỆU BÁO LỖI ĐỒNG HỒ BÁO XĂNG



- Bộ bơm xăng T2-4



- Lồng hoặc tiếp xúc kém cực/đầu nối liên quan.



1. Kiểm tra mạch cảm biến mực xăng

- Kiểm tra dây Y/BI, G/BI.
- Có bị hở mạch hoặc ngắn mạch không?

Có ▼

Không ►

- Hỏng dây Y/BI hoặc G/BI

2. Kiểm tra cảm biến mực xăng



- Nối: A – B
- Tiêu chuẩn: ĐÂY 6 – 10 Ω, CẠN 384 – 396 Ω.
- Có điện trở tiêu chuẩn không?

Có ▼

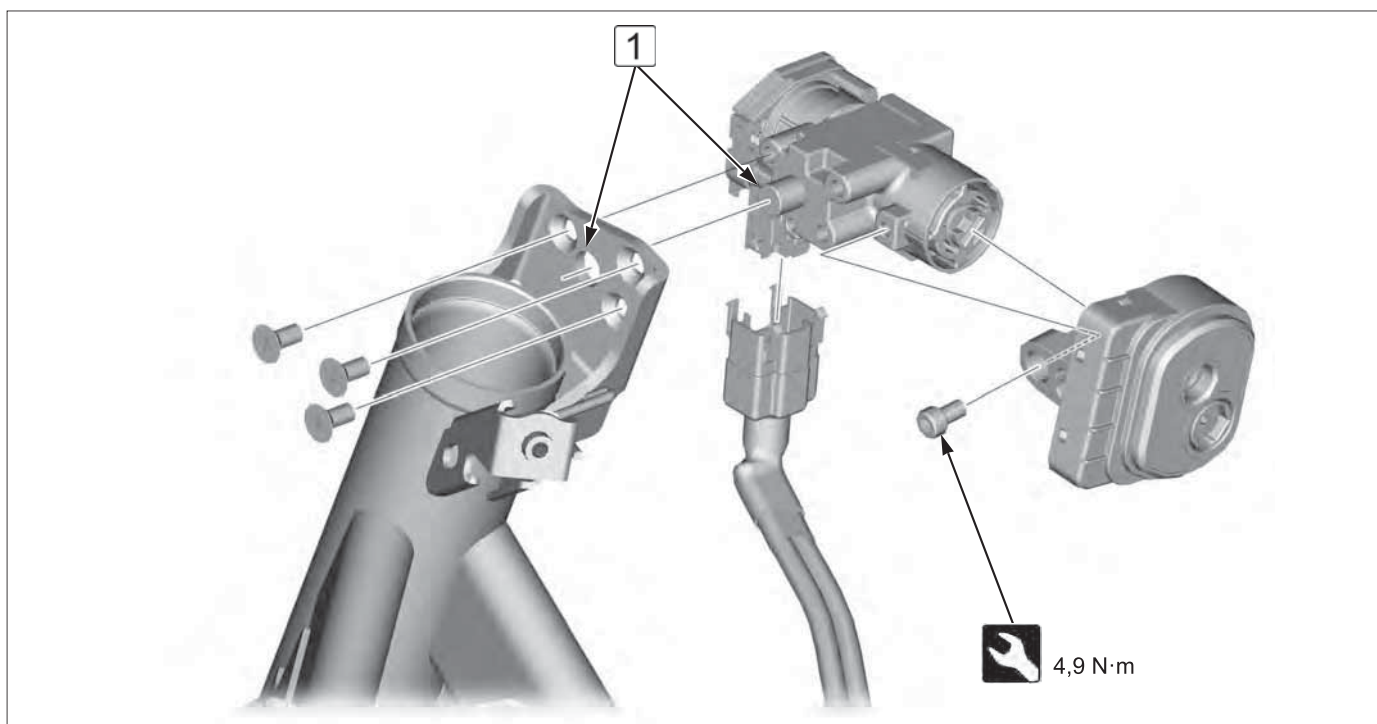
Không ►

- Thay mới cảm biến mực xăng T4-35, và kiểm tra lại.

- Thay mới đồng hồ tốc độ T4-33, và kiểm tra lại.



CÁC BỘ PHẬN HỆ THỐNG ĐIỆN KHÓA ĐIỆN

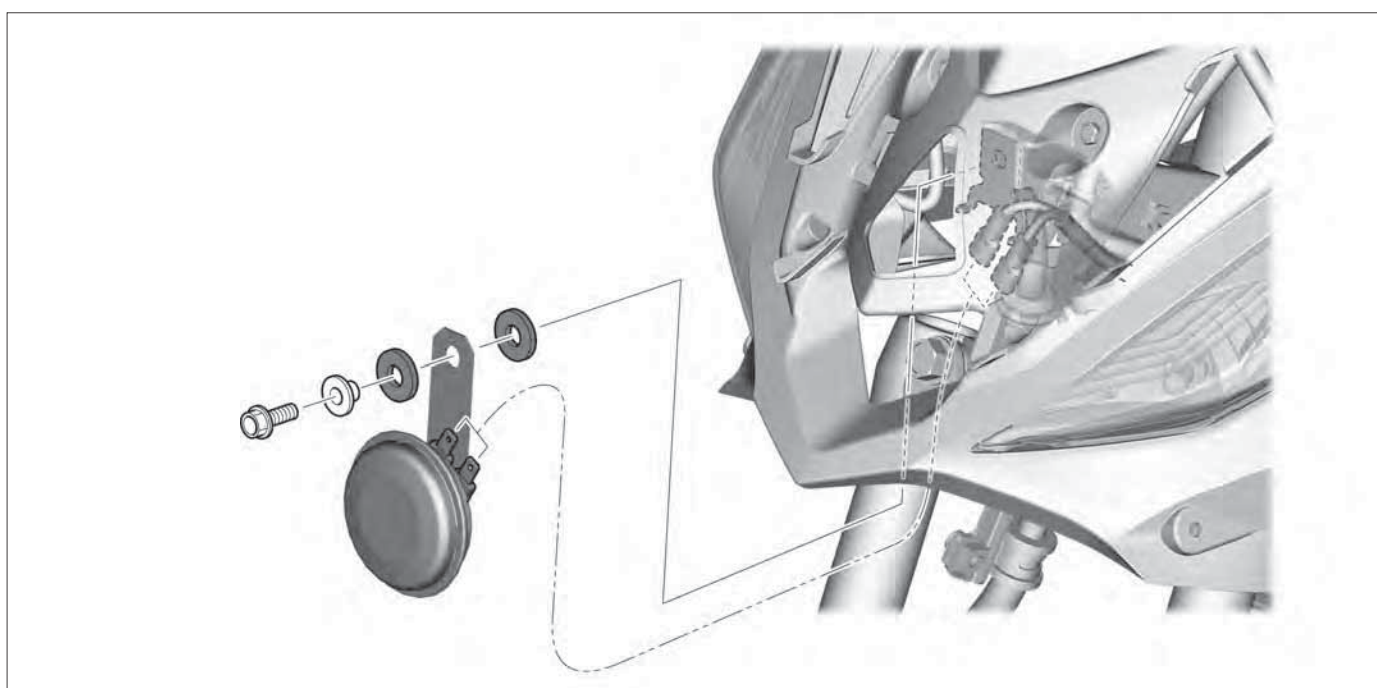


- Cầu giảm xóc T3-31



- 1 Lắp ổ khóa điện bằng cách khớp vấu lồi vào lỗ trên khung.

CÒI



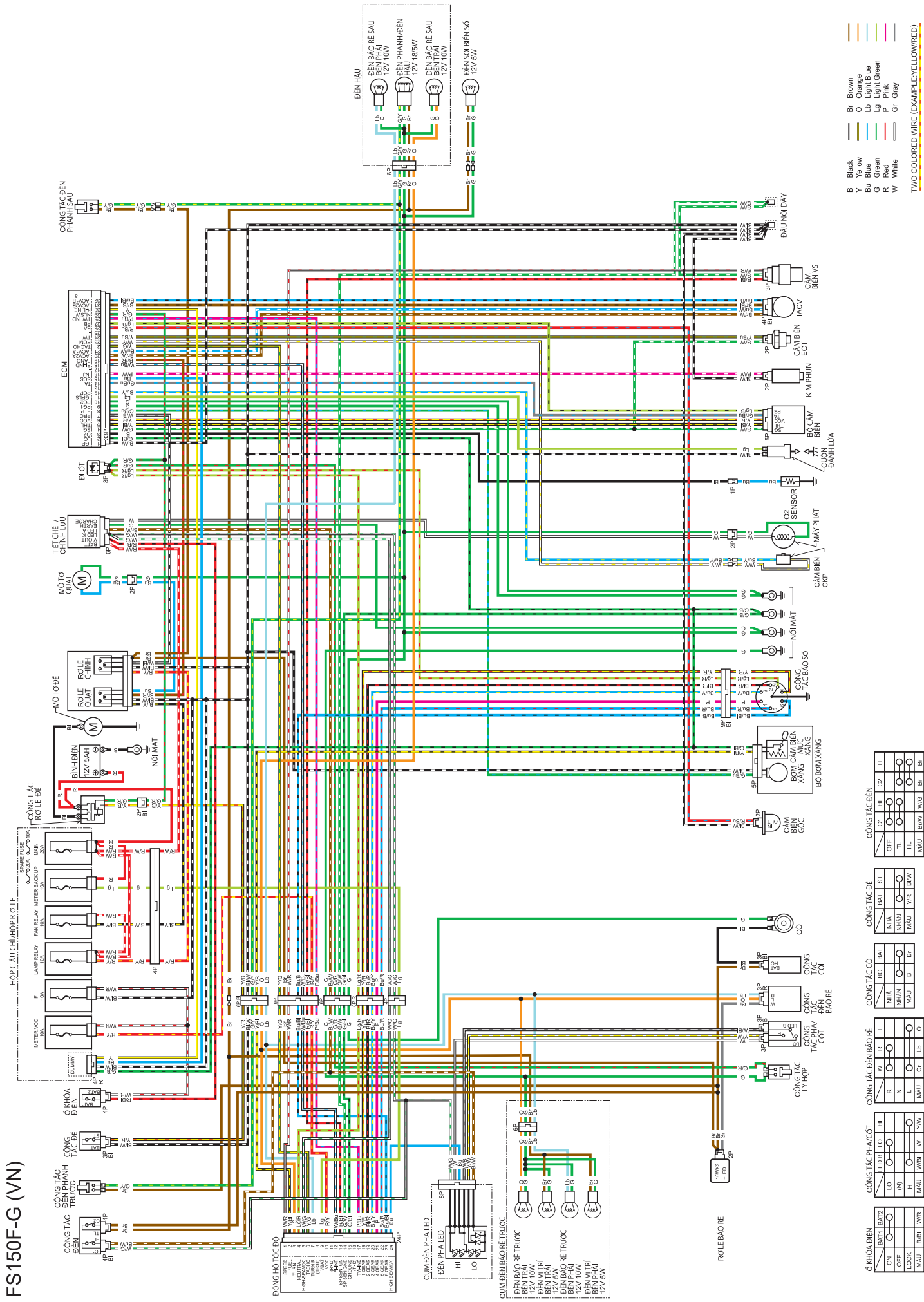
- Óp trên trước T3-11

GHI CHÚ

MỤC LỤC

| | | | |
|---|------|---|------|
| Đôi lời về Vấn đề An toàn..... | 1-2 | BÌNH XĂNG | 2-6 |
| LỌC GIÓ | 2-7 | TAY LÁI..... | 3-30 |
| LY HỢP KHỞI ĐỘNG/MÁY PHÁT | 2-31 | CÒI | 4-37 |
| BÌNH ĐIỆN/HỆ THỐNG SẠC | 4-27 | Hướng dẫn sử dụng tài liệu | 1-3 |
| CÁC BỘ PHẬN THÂN VỎ | 3-2 | HỆ THỐNG ĐÁNH LỬA | 4-21 |
| THAY THẾ DẦU PHANH | 3-36 | KIM PHUN | 2-12 |
| THAY THẾ BÓNG ĐÈN | 4-31 | HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG | 4-30 |
| ĐI BÓ DÂY VÀ CÁP | 1-17 | HỆ THỐNG BÔI TRƠN | 2-13 |
| CHÂN CHỐNG ĐỨNG | 3-23 | LỊCH BẢO DƯỠNG | 1-28 |
| CẦN KHỞI ĐỘNG/CƠ CẤU SANG SỐ/LY HỢP | 2-28 | NHẬN BIẾT ĐỜI XE..... | 1-5 |
| THAY THẾ DUNG DỊCH LÀM MÁT | 2-15 | HỆ THỐNG PGM-FI..... | 4-2 |
| HỆ THỐNG LÀM MÁT | 2-15 | KẾT TẢN NHIỆT/QUẠT LÀM MÁT | 2-17 |
| VÁCH MÁY/TRỤC CƠ/BỘ CÂN BẰNG | 2-33 | PHANH SAU | 3-41 |
| ĐẦU QUY LÁT | 2-20 | GIÁM XOC SAU | 3-34 |
| XY LẠNH/PISTON | 2-27 | BÁNH SAU | 3-32 |
| CÁC BỘ PHẬN HỆ THỐNG ĐIỆN | 4-37 | CHÂN CHỐNG NGHIÊNG | 3-24 |
| KHỞI ĐỘNG ĐIỆN | 4-23 | THAY THẾ BUGI | 4-22 |
| THAY DẦU ĐỘNG CƠ | 2-14 | DANH SÁCH DỤNG CỤ ĐẶC BIỆT | 1-16 |
| KIỂM TRA MỨC DẦU ĐỘNG CƠ | 2-13 | CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT | 1-6 |
| CỤM ĐỘNG CƠ | 2-37 | ĐỘNG HỒ TỐC ĐỘ | 4-33 |
| ỐNG XẢ | 3-25 | CỔ LÁI | 3-31 |
| GIẢM XOC | 3-28 | BỘ HỢNG GA | 2-8 |
| PHANH TRƯỚC | 3-36 | GIÁ TRỊ LỰC SIẾT | 1-12 |
| BÁNH TRƯỚC | 3-26 | QUY TRÌNH CẢI ĐẶT CẢM BIẾN TP..... | 2-11 |
| CẢM BIẾN MỨC XĂNG | 4-35 | BỘ SỐ | 2-36 |
| ĐƯỜNG ống XĂNG | 2-2 | KHE HỖ XU PÁP | 2-20 |
| BỘ BƠM XĂNG | 2-4 | BƠM DUNG DỊCH LÀM MÁT/BỘ ỔN NHIỆT | 2-19 |

FS150F-G (VN)



- Br Brown
 - O Orange
 - L Light Blue
 - Lu Light Green
 - P Pink
 - R Red
 - W White
 - Gr Gray
- TWO COLORED WIRE (EXAMPLE: YELLOW)

| 6 KHÓA ĐIỆN | | CÔNG TÁC PHỤ/CỐT | | CÔNG TÁC DEN BAO RE | | CÔNG TÁC CỎI | | CÔNG TÁC BE | | CÔNG TÁC DEN | |
|-------------|------|------------------|------|---------------------|-----|--------------|-------|-------------|-------|--------------|------|
| ON | OFF | LED | LO | W | R | H | NHÀ | NHÀ | NHÀ | CI | HL |
| BA1 | BA2 | LO1 | LO2 | W1 | R1 | H1 | NHÀ1 | NHÀ2 | NHÀ3 | CI1 | HL1 |
| BA3 | BA4 | LO3 | LO4 | W2 | R2 | H2 | NHÀ4 | NHÀ5 | NHÀ6 | CI2 | HL2 |
| BA5 | BA6 | LO5 | LO6 | W3 | R3 | H3 | NHÀ7 | NHÀ8 | NHÀ9 | CI3 | HL3 |
| BA7 | BA8 | LO7 | LO8 | W4 | R4 | H4 | NHÀ10 | NHÀ11 | NHÀ12 | CI4 | HL4 |
| BA9 | BA10 | LO9 | LO10 | W5 | R5 | H5 | NHÀ13 | NHÀ14 | NHÀ15 | CI5 | HL5 |
| BA11 | BA12 | LO11 | LO12 | W6 | R6 | H6 | NHÀ16 | NHÀ17 | NHÀ18 | CI6 | HL6 |
| BA13 | BA14 | LO13 | LO14 | W7 | R7 | H7 | NHÀ19 | NHÀ20 | NHÀ21 | CI7 | HL7 |
| BA15 | BA16 | LO15 | LO16 | W8 | R8 | H8 | NHÀ22 | NHÀ23 | NHÀ24 | CI8 | HL8 |
| BA17 | BA18 | LO17 | LO18 | W9 | R9 | H9 | NHÀ25 | NHÀ26 | NHÀ27 | CI9 | HL9 |
| BA19 | BA20 | LO19 | LO20 | W10 | R10 | H10 | NHÀ28 | NHÀ29 | NHÀ30 | CI10 | HL10 |